

PTS. NGUYỄN MINH PHONG (Chủ biên)

LÝ THUYẾT LẠM PHÁT, GIẢM PHÁT VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

(SÁCH THAM KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PTS. NGUYỄN MINH PHONG (Chủ biên)

**LÝ THUYẾT LẠM PHÁT,
GIẢM PHÁT VÀ THỰC TIỄN
Ở VIỆT NAM**
(SÁCH THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2000

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lạm phát, giảm phát là một trong những vấn đề nhạy cảm hàng đầu trong đời sống kinh tế - xã hội. Ảnh hưởng của lạm phát, giảm phát rất rộng lớn, tác động đến mọi người, nhưng lạm phát là gì? giảm phát là gì? và nhất là thiếu phát là gì? thì không phải ý kiến đã thống nhất. Hơn nữa, lạm phát, giảm phát là vấn đề phức tạp luôn vận động và biến đổi cho nên ngay cả với các nhà chuyên môn, nếu không theo dõi thường xuyên cũng khó nắm bắt được ngay đâu là thực trạng hình thái vận động của nó. Đặc biệt trong bối cảnh nước ta hiện nay, tình trạng giảm giá kéo dài, nhiều loại vật tư hàng hoá tồn kho với số lượng lớn, khó tiêu thụ; nguồn vốn tín dụng huy động của dân ứ đọng... càng làm cho việc nghiên cứu tìm hiểu bản chất, xu thế vận động, kinh nghiệm xử lý các hiện tượng lạm phát, giảm phát trở nên bức thiết.

Với mong muốn cung cấp cho bạn đọc những thông tin về vấn đề này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Lý thuyết lạm phát, giảm phát và thực tiễn ở Việt Nam* do PTS. Nguyễn Minh Phong làm chủ biên. Cuốn sách gồm hai phần. Phần thứ nhất nghiên cứu những khía cạnh lý thuyết về lạm phát, giảm phát. Phần thứ hai nghiên cứu thực tiễn lạm phát ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Về mặt lý thuyết, đây là cuốn sách trình bày tương đối hệ

thống về lạm phát, giảm phát; quan hệ giữa lạm phát, giảm phát và thiếu phát, các giải pháp đối phó.

Về mặt thực tiễn, cuốn sách cũng nêu rõ diễn biến, đặc điểm và chính sách chống lạm phát ở Việt Nam qua các thời kỳ, từ đó đưa ra những giải pháp kiểm chế lạm phát.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc và hy vọng đây là tài liệu tham khảo bổ ích đối với vấn đề quan trọng, đầy phức tạp và bức xúc này - vấn đề lạm phát và giảm phát.

Tháng 1 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Lạm phát và giảm phát là bạn đồng hành của nền kinh tế thị trường. Trong thời đại ngày nay, lạm phát là vấn đề trung tâm và nhạy cảm hàng đầu của đời sống kinh tế - xã hội cả ở cấp quốc gia và quốc tế. Với tư cách là kết quả tổng hoà của các chính sách kinh tế - xã hội vĩ mô, cũng như của các hoạt động kinh doanh vi mô trong sự hoà quyện và ảnh hưởng tương tác với bối cảnh chung của nền kinh tế khu vực và thế giới, lạm phát và giảm phát, đến lượt mình, đã có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp, nhanh hoặc chậm, tích cực hoặc tiêu cực, ở mức độ này hay ở mức độ khác... đến toàn bộ các lĩnh vực và khía cạnh hoạt động của chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân, đến các quan hệ kinh tế đối nội và đối ngoại của quốc gia, và tác động cả đến tình hình kinh tế khu vực và thế giới với mức độ tùy theo vị thế kinh tế chính trị mà nước đó đảm nhận trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, nghiên cứu lạm phát và giảm phát luôn luôn có ý nghĩa thời sự cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

Cho đến nay, trên thế giới đã có hàng trăm năm, hàng chục lý thuyết, hàng trăm cuốn sách, hàng ngàn

bài báo và rất nhiều cuộc hội thảo quốc gia và quốc tế thuộc các tầm cỡ chuyên về lạm phát dưới mọi khía cạnh. Song, thực tiễn lạm phát thế giới luôn diễn tiến không ngừng với nhiều đặc tính mới mẻ chưa được phân tích thấu đáo... Bởi thế, việc nghiên cứu vấn đề lạm phát và giảm phát trong nền kinh tế thị trường có thuận lợi về tư liệu nghiên cứu phong phú, song cũng có nhiều khó khăn và sức ép do dễ vấp phải sự lặp lại nhàm chán, hoặc sự thiếu vắng những công trình nghiên cứu tổng kết cả về lý thuyết và thực tiễn lạm phát những năm gần đây. Mặt khác, vì lạm phát là một đề tài rộng lớn, tổng hợp, luôn mới, nên khó có thể quy tụ và bao quát hết được dung lượng của nó vào một cuốn sách có khuôn khổ nhất định và thực hiện trong một khoảng thời gian hạn hẹp. Hơn nữa, việc nghiên cứu lý thuyết lạm phát và giảm phát ở nước ta hiện nay chỉ thực sự có ý nghĩa một khi nó tiếp cận các vấn đề dưới ánh sáng các nhu cầu cần thiết và nhằm góp phần giải quyết tốt hơn thực tiễn kinh tế Việt Nam. Thành thử, mục tiêu hàng đầu của cuốn sách này là cố gắng trình bày tương đối có hệ thống một số vấn đề lý thuyết cơ bản về lạm phát và giảm phát, đặc biệt trọng tâm của việc nghiên cứu sẽ được đặt vào những "khoảng trống" nhất định cả về nghiên cứu lý thuyết lẫn thực tiễn như việc phân tích tính hai mặt của lạm phát và giảm phát, cũng như của các giải pháp đối phó với lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch

hoá tập trung sang cơ chế thị trường; phân tích, tổng kết những chính sách đối phó với lạm phát của Việt Nam từ khi bắt đầu thời kỳ đổi mới đến nay, rút ra một số bài học và đánh giá triển vọng động thái lạm phát của nước ta trong tương lai, cùng một số đối sách cần thiết.

Trong quá trình nghiên cứu, do tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu khác nhau, và vì những lý do khách quan và chủ quan nhất định, nên không tránh khỏi những hạn chế độ chính xác về mặt định lượng. Điều chủ yếu mà cuốn sách coi trọng là sự nắm bắt đúng bản chất và vừa có sự kế thừa khoa học, vừa phải có sự độc lập, rõ ràng trong quá trình tổng hợp và đưa ra các đánh giá phân tích về mặt định tính của vấn đề nghiên cứu. Đây cũng chính là phương châm được quán triệt trong toàn bộ quá trình viết cuốn sách này.

Tập thể tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ
LẠM PHÁT VÀ GIẢM PHÁT TRONG
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Chương I

CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ VÀ NHỮNG LUẬN THUYẾT PHƯƠNG TÂY VỀ LẠM PHÁT TIỀN GIẤY

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ

Lạm phát là bạn đồng hành của nền kinh tế thị trường. Thuật ngữ và nội dung khái niệm lạm phát hình thành và phát triển gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của tiền tệ hiện đại.

Nền kinh tế hàng hoá đã có từ xa xưa. Tiền tệ cũng xuất hiện từ rất sớm để phục vụ các hoạt động trao đổi hàng hoá ngay trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá giản đơn. Song, những đồng tiền cổ xưa với tư cách là hình thái ngẫu nhiên của vật ngang giá chung luôn đồng chất bằng vỏ sò, đá cuội, hạt tiêu... thì khái niệm lạm phát chưa thể xuất hiện, mặc dù chính việc giảm dần độ quý hiếm tức là "giá trị" trong mắt người sử dụng (do phát hiện và sản xuất được nhiều vỏ sò, đá cuội, hạt tiêu... hơn) và sự bất tiện của những đồng tiền kiểu đó là nguyên nhân làm nảy sinh nhu cầu chuyển

sang dùng các loại tiền tệ mới phù hợp hơn (quý hiếm hơn và tiện lợi hơn).

Các đồng tiền "hiện đại" đầu tiên là các đồng tiền kim loại bằng đồng, bạc, vàng v.v. ra đời từ thế kỷ VIII trước công nguyên cùng với sự xuất hiện chế độ bản vị kim loại. Hàm lượng chất kim loại chứa đựng trong các đồng tiền loại này cho phép xác định giá trị của chính đồng tiền đó. Một đồng tiền chứa đựng hàm lượng kim loại nhiều gấp đôi một đồng tiền khác cùng chất thì nó "trị giá" gấp đôi và có sức mua cao bằng hai lần. Giá trị các đồng tiền vàng, bạc có thể thay đổi cùng với giá trị của vàng, bạc nhưng hối suất giữa các đồng tiền vàng, bạc có trọng lượng khác nhau được giữ cố định. Mặt khác, hối suất giữa các đồng tiền còn tùy thuộc vào chất kim loại làm ra nó: ở thế kỷ II tại La Mã, vàng có giá trị gấp 12 lần giá trị của bạc. Còn ở Pháp thế kỷ XIX là 15,5 lần. Khi đó, dấu ấn của vương quyền nhằm xác nhận giá trị của các đồng tiền sẽ là một bảo đảm (tín nhiệm) và thay cho việc kiểm tra khách quan dung lượng kim loại tiền tệ. Tuy nhiên, về sau do lạm dụng tín nhiệm, do sự thúc bách của các khó khăn kinh tế gây ra (chẳng hạn do chiến tranh hay do ngân khố cạn kiệt), xuất hiện tình trạng giảm dần dung lượng kim loại tiền tệ trong đồng tiền, trong khi vẫn giữ nguyên giá trị danh nghĩa đã được dấu ấn của vương quyền, thường là công quyền (nhà nước, chính phủ, thành phố...) xác nhận. Sự giảm sút giá trị thực của tiền tệ so

với giá trị danh nghĩa xuất hiện. Khái niệm và nội dung lạm phát xuất hiện. Khi đó, nội dung lạm phát được quy đồng với nội dung phá giá đồng tiền. Nói cách khác, trong hệ thống tiền tệ bằng kim loại, phá giá (tức là lạm phát) được hiểu là hành vi làm giảm tương quan giữa dung lượng kim loại quý (kim loại tiền tệ) và giá trị danh nghĩa (hoặc giá trị ghi trên bề mặt) của các đồng tiền.

Việc phá giá đồng tiền được thực hiện bằng cách giảm dung lượng kim loại quý của các đồng tiền đang lưu hành (có hoặc không sử dụng tiếp các đồng tiền cũ) trong khi đương nhiên các đồng tiền ấy vẫn bảo tồn giá trị ghi trên đồng tiền. Một phương pháp khác ít tốn kém hơn, song cùng một mục đích làm tăng giá trị danh nghĩa của đồng tiền, là việc "đơn giản" công bố rằng các đồng tiền cũ 1 đơn vị tiền tệ nay bằng 2 hoặc 3 đơn vị tiền tệ so với trước. Phá giá đồng tiền như thế tương đương với tăng lên một cách tự động về hình thức giá tương đối của kim loại quý làm bản vị cho đồng tiền đó. Trong xã hội nô lệ và phong kiến nói chung lưu hành tiền đúc (cá biệt có nước lưu hành tiền giấy vào cuối chế độ phong kiến). Trong xã hội phong kiến, việc tổ chức đúc và lưu thông tiền rất phân tán.

Cuộc phá giá đồng tiền được biết từ xa xưa nhất là do Solon thực hiện năm 594 trước công nguyên, khi ông quyết định rằng, cùng với một lượng bạc như cũ nay cho phép làm ra 100 đồng drachme thay vì 70 đồng

trước đó. Nhiều nhà sử học quy cho các vụ phá giá liên tiếp của đồng bạc La Mã (do Néron thực hiện giữa thế kỷ I sau công nguyên) và còn tiếp tục mãi đến cuối thế kỷ IV sau công nguyên là nguyên nhân suy tàn của Đế chế La Mã hùng mạnh một thời. Vua Jean II Le Bon (châu Âu) trong 10 năm từ 1451 đến 1460 đã giảm 60 lần hàm lượng kim loại trong tiền đúc đương thời. Đến thế kỷ XVI, lạm phát tiền đúc không đủ giá đã phổ biến ở 4 nước phát triển nhất khi đó là Tây Ban Nha, Anh, Pháp và Ý. Như vậy, việc xuất hiện của tiền đúc bằng kim loại đã tạo cơ hội cho việc xuất hiện tình trạng có hai loại tiền đúc: tiền đúc đủ giá và tiền đúc không đủ giá. Tiền đúc ngày càng biến chất, mất giá, làm lưu thông tiền tệ hỗn loạn, bấp bênh. Đó là sự lạm phát tiền đúc không đủ giá và là mầm mống của lạm phát tiền giấy sau này ở xã hội tư bản. Các nhà trọng thương thế kỷ XVI-XVII, mặc dù rất coi trọng số dư của cán cân thương mại, nhưng họ vẫn cho rằng, trong hệ thống tiền tệ kim loại, sự phá giá không cải thiện được trạng thái cán cân thanh toán với bên ngoài, mà mỗi lần phá giá còn là một lần nghèo đi. Vì lẽ, phá giá cho phép chính phủ không mất gì trong khi tạo thêm nguồn tài chính, kích thích chính phủ tiêu xài quá mức và làm giảm sự tín nhiệm của mọi người vào giá trị của đồng tiền kim loại đang lưu hành.

Từ khi cách mạng tư sản thắng lợi, hệ thống tiền tệ của mỗi nước và của thế giới phát triển mạnh mẽ và

bao gồm cả tiền kim loại lẫn tiền phi kim loại như bạc giấy, bút tẽ. Chế độ bản vị tiền chuyển dần từ dựa trên bản vị bạc (chủ yếu vào thế kỷ XIX) sang chế độ song bản vị (bạc và vàng), rồi chế độ bản vị vàng trở thành độc tôn trên thế giới do ưu thế về giá trị cao và tiện lợi của vàng và cả do vị thế hiện hành của các tổ chức thiết chế có khả năng dung hợp sự bảo đảm của một đồng tiền bản vị kim loại-vàng (chế độ đơn bản vị vàng xuất hiện ở Anh từ thế kỷ XVIII, tức là sớm hơn các nước châu Âu và châu Mỹ gần một thế kỷ).

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn, chế độ bản vị vàng ổn định, góp phần tạo điều kiện cho nền kinh tế tư bản phát triển nhanh và còn tạo điều kiện để phát triển hệ thống tín dụng, các hoạt động thương mại, dịch vụ quốc tế và xuất khẩu tư bản. Trong chế độ bản vị vàng, một tổ chức thiết chế công quyền (như viện phát hành, kho bạc trung ương, v.v.) phải bảo đảm chuyển đổi các giấy bạc ngân hàng ra vàng quy chuẩn. Các giấy bạc phát hành theo một thị giá hợp pháp được hưởng quyền chuyển đổi hoàn toàn ra vàng theo giá trị ghi trên chúng (các nhà buôn có thể từ chối thanh toán bằng séc, hay bằng thẻ tín dụng, nhưng không được phép từ chối thanh toán bằng giấy bạc). Khi ấy, việc ngân hàng trung ương tạo ra các giấy bạc bị hạn chế bởi nguy cơ chuyển đổi ra vàng và số lượng giấy bạc đang sẵn sàng sử dụng kéo theo việc tạo ra tiền tín dụng. Trong kiểu hệ thống này, tính ngang giá của một

đồng tiền là do trọng lượng bằng kim loại quý làm bản vị của nó xác định và trên thực tế thị giá của nó thường được đồng nhất với sự ngang giá ấy (tất nhiên với giá định các chi phí cho giao dịch tiền tệ như chi phí vận chuyển, hoa hồng, v.v. không quá lớn). Khi sự tự do chuyển đổi giấy bạc lấy vàng được tôn trọng, chế độ bản vị vàng cho phép, về nguyên tắc, bảo đảm "một cách tự nhiên" tính ổn định của giá trị tiền tệ và của các hối suất, mà không cần đến sự can thiệp của ngân hàng trung ương trên thị trường hối đoái. Bản vị vàng vì vậy là một chế độ hối suất cố định, nhưng đi với một giới hạn thả nổi theo khả năng nhất định mà các chính phủ có thể điều chỉnh theo ý mình bằng cách tăng hoặc giảm các chi phí giao dịch tiền tệ nêu trên. Đến cuối năm 1913, phần lớn vàng ở các nước tư bản phát triển đều đưa vào kho dự trữ của nhà nước. Các ngân hàng chỉ đổi kỳ phiếu ngân hàng ra vàng để vơ vét tài sản trong xã hội, chuẩn bị chiến tranh. Trong quan hệ giữa các nước, chế độ mậu dịch tự do bị thay thế bằng chế độ bảo hộ mậu dịch. Vàng không còn được tự do lưu thông giữa các nước. Tính chuyển đổi ra vàng của các hình thức tiền tệ phi kim loại như bạc giấy, bút tệ... bị bãi bỏ. Như vậy, trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, chế độ bản vị vàng đã bị tan rã ở châu Âu.

Đến năm 1924, nước Anh chuyển chế độ bản vị vàng sang chế độ giấy bạc ngân hàng chuyển ra vàng không đầy đủ: không lưu hành tiền đúc bằng vàng, nhưng tiền

giấy có thể đổi lấy vàng thoi (chế độ bản vị vàng thoi - mỗi thoi nặng 12,441 kg). Còn các nước tư bản khác thực hiện chế độ bản vị vàng - hối đoái, mà cụ thể là chế độ bảng Anh. Khi đó, tiền giấy của các nước này tuy không đổi được ra vàng, nhưng lại có thể đổi lấy bảng Anh và từ đó đổi ra vàng. Bởi thế, các nước đua nhau dự trữ bảng Anh và dựa vào dự trữ này để lạm phát đồng bản tệ của mình. Nước Anh phải lạm phát tiền giấy - bảng Anh của mình để cung cấp cho họ. Lạm phát bảng Anh cũng dẫn đến lạm phát các đồng tiền của các nước khác. Nhiều nước buộc Ngân hàng Anh phải chuyển đổi tiền giấy - bảng Anh mà họ có được ra vàng thoi, làm cho dự trữ vàng của Anh giảm sút nhanh chóng. Trước tình hình đó, năm 1931, chính phủ Anh phải tuyên bố đình chỉ đổi bảng Anh lấy vàng, chấm dứt chế độ bản vị vàng-hối đoái bảng Anh sau 7 năm thực hiện. (Ở Pháp, từ 1926 đến 1928 có lưu hành đồng Phơrăng Poincare có dung lượng vàng chỉ còn 1/5 so với đồng "Phơrăng tháng nẩy mầm" phát hành từ năm 1803 và tái lập việc chuyển đổi các giấy bạc ra vàng).

Đồng đôla Mỹ khi đó là đồng tiền mạnh thứ hai thế giới (do Mỹ đang nắm giữ khoảng 20.000 tấn vàng, tức 70% dự trữ vàng của thế giới tư bản) lập tức chiếm lĩnh vị trí của đồng bảng Anh đã thoái lui. Song, trước làn sóng săn vàng qua đồng USD đang dâng cao, chẳng bao lâu, đầu năm 1934 chính phủ Mỹ

đã đình chỉ đổi đôla giấy ra vàng ở trong nước Mỹ. Cũng từ năm này, không còn đồng tiền nước nào trên thế giới có thể trực tiếp chuyển đổi ra vàng ở trong nước được nữa.

Do chính sách chạy đua vũ trang, do sự độc tôn trong chế độ bản vị vàng - hối đoái đôla, Mỹ đã lạm phát tiền giấy ghê gớm cả trong và ngoài nước. Cũng tương tự trường hợp của Anh, để tránh hao kiệt dự trữ vàng, đầu năm 1968, Mỹ huỷ bỏ đạo luật dùng vàng dự trữ bảo đảm cho 25% tiền giấy lưu thông trong nước, đồng thời đình chỉ việc chuyển đổi tiền đôla giấy lấy vàng cho tư nhân nước ngoài. Và đến năm 1971 thì đình chỉ nốt việc đổi đôla giấy lấy vàng cho các chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài. Chế độ bản vị đôla Mỹ nói riêng và chế độ bản vị vàng - hối đoái nói chung sụp đổ hoàn toàn. Chấm dứt vĩnh viễn việc kết gán giá trị của đồng tiền một nước bất kỳ vào một hàm lượng vàng nhất định nào đó. Như vậy, chế độ bản vị vàng tan rã vừa do những nguyên nhân kinh tế - kỹ thuật (tạo ra hạn chế ở chỗ gán tốc độ tăng trưởng cơ sở tiền tệ nền kinh tế phụ thuộc vào sự bất thường của lượng cung vàng, và chi phí sản xuất tiền bị tốn kém...), vừa do những nguyên nhân kinh tế - chính trị, bất chấp ưu điểm lớn của nó là kiểm soát được lượng tiền lưu thông, kiểm soát được lạm phát.

Từ đó đến nay xuất hiện chế độ bản vị mới - chế

độ bản vị SDR thay cho bản vị kim loại (đơn-song bản vị) và bản vị vàng - hối đoái (bản vị bảng Anh, đôla Mỹ). SDR (Special Drawing Right) tức quyền rút vốn đặc biệt là loại "vàng giấy" thay thế "vàng kim loại" do Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) phát hành và Mỹ kiểm soát. SDR không phải là tiền, nên không có hình thức vật chất, hình dáng, màu sắc. Nó chỉ là một đơn vị thanh toán ghi sổ (chuyển khoản) trên danh nghĩa có nội dung vàng là 0,888671 gr vàng tức là bằng 1 USD trước đây. IMF mở sổ riêng cho từng nước để theo dõi việc phân phối SDR (chỉ những nước hội viên bị thiếu hụt cán cân thanh toán với các hội viên khác mới được vay SDR để trả nợ). Hiện nay, SDR không còn nội dung vàng nữa, mà được tính bằng tổng giá trị của một nhóm đồng tiền chủ yếu gồm 16 đồng tiền của 16 nước có giá trị xuất khẩu lớn trong thế giới tư bản. Thành thử, thực chất, SDR là một đồng tiền tập thể "vô hình" làm bản vị cho các đồng tiền quốc gia trên thế giới và có giá trị bằng trăm theo tổng hoà mức bằng trăm của các đồng tiền này.

Với sự phát triển của công nghệ ngân hàng, tài chính, nhất là ở Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản..., các hình thức tiền tệ ngày càng phát triển theo hướng phi vật chất hoá. Các sản phẩm tiền tệ mới cho phép không phải lưu giữ hay giao dịch tiền mặt dưới mọi hình thức (đồng, kim loại, giấy bạc, nhất là tiền ký gửi).

Các vụ bỏ vốn đầu tư, thanh toán, thu lợi... gần như được thực hiện tức thì và chuyển thành tiền gửi ở ngân hàng. Ngày nay, chính và chỉ có sự đảm bảo của nhà nước hoặc một cơ quan độc quyền phát hành tiền (việc quốc hữu hoá các ngân hàng trung ương mới thực hiện gần đây) là điều bảo đảm cho việc sử dụng các đồng tiền phi vật chất hoá. Đồng thời tính nhạy cảm do bị thả nổi của các đồng tiền và nguy cơ lạm phát càng trở lên sâu đậm hơn bao giờ hết ở mỗi nước và trên thế giới.

Tuy nhiên, các đồng tiền kim loại và các đồng tiền hiện đại phi vật chất hoá để thực hiện được vai trò đồng tiền - vật ngang giá chung của mình, phải cùng có một điểm chung: dễ phổ cập việc sử dụng, đòi hỏi chúng phải bảo đảm sức mua - tức là năng lực chuyển đổi thành một lượng có thể thấy trước của cải vật chất hoặc phi vật chất.

(Như vậy, sự phát triển của các chế độ tiền tệ khiến cho đồng tiền càng trở nên thuận tiện hơn, phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn kinh doanh và đời sống xã hội, đồng thời cũng càng tạo điều kiện làm tăng khả năng tách rời giữa sức mua thực tế của nó với sức mua danh nghĩa, nhất là khi tiền tệ hiện đại thoát ly hoàn toàn khỏi chế độ bản vị kim loại, đặc biệt là bản vị vàng. Hơn nữa, quá trình phát triển của các chế độ tiền tệ cũng cho thấy đó là quá trình giảm giá trị tiền tệ nói chung, mà đi liền với nó là hiện tượng gia tăng

giá cả hàng hoá, tức là quá trình lạm phát.)

II. NHỮNG LUẬN THUYẾT PHƯƠNG TÂY CHỦ YẾU VỀ LẠM PHÁT TIỀN GIẤY

Có nhiều quan niệm khác nhau về lạm phát xuất phát từ các góc độ tiếp cận khác nhau đối với hiện tượng này.

1. Luận thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ"

Những người chủ trương luận thuyết này, chẳng hạn J.Bodin và Milton Friedman, cho rằng lạm phát là đưa nhiều tiền thừa vào lưu thông làm cho giá cả tăng lên. Theo M.Friedman: "Lạm phát trong mọi lúc, mọi nơi đều là hiện tượng của lưu thông tiền tệ. Lạm phát xuất hiện và chỉ xuất hiện khi số lượng tiền trong lưu thông tăng lên với nhịp độ nhanh hơn so với sản xuất"¹.

Bởi thế, chính các ngân hàng hay các chính phủ đưa nhiều tiền vào lưu thông là nguồn gốc chủ yếu gây ra lạm phát và phải chịu trách nhiệm chính trong việc khắc phục lạm phát.

Tuy nhiên, giữa những người giải thích lạm phát theo thuyết lưu thông tiền tệ (hoặc số lượng tiền tệ) có sự phân biệt về mức độ "đổ lỗi" của việc phát hành quá

1. Xem: X.N. Côpxốpchút: *Các hệ thống tín dụng ở các nước Mỹ Latinh*, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1983.

mức tiền gây ra lạm phát. Chẳng hạn, nếu như M.Friedman khẳng định tuyên bố, khi ngân hàng mở rộng quá mức việc phát hành tiền, kể cả đưa nhiều tiền vàng vào lưu thông, đều là trực tiếp gây ra lạm phát, thì J.M.Keynes phân tích sâu xa hơn M.Friedman ở chỗ ông cho rằng, không phải bất cứ trường hợp nào khi số lượng tiền tệ phát hành vượt quá mức tăng trưởng sản xuất đều gây ra lạm phát như M.Friedman khẳng định, mà chỉ gây ra lạm phát trong khi nền kinh tế đạt mức toàn dụng về nhân công và năng lực sản xuất, vì khi đó việc phát hành tiền nhiều hơn mức tăng trưởng sản xuất này mới tạo ra cầu dư thừa và khiến giá hàng hoá tăng lên từ cầu cá biệt. J.M.Keynes coi lạm phát trong giai đoạn trước toàn dụng là lạm phát điều độ, lành mạnh vì chưa làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá cả. Chỉ lạm phát trong giai đoạn toàn dụng mới là lạm phát thật sự (real inflation), lạm phát tuyệt đối (absolute inflation). Theo nghĩa này, J.M. Keynes được xếp vào đại diện tiêu biểu của trường phái "lạm phát cầu dư thừa tổng quát" sẽ trình bày ở dưới đây.

Công thức Irving Fisher là đặc trưng phổ biến và nổi tiếng nhất của thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" (do Irving Fisher đưa ra năm 1907):

$$M \times V = P \times T$$

Trong đó:

M= Khối lượng tiền tệ

V= Tốc độ lưu thông tiền tệ

P= Mặt bằng chung của giá cả

T= Khối lượng giao dịch phải bảo đảm

(Tất cả đều được xét trong cùng một thời kỳ nào đó).

Khi suy rộng và phân biệt hai loại tiền tệ chủ yếu, một mặt là đồng tiền kim loại và các giấy bạc (M), với mặt khác là tiền gửi không kỳ hạn (M') và các loại tiền tệ ấy gắn với các tốc độ lưu thông (V) và (V'), cho phép đưa đến phương trình mở rộng sau: $MV + M'V' = PT$

Cả hai loại phương trình trên đều cho thấy mối quan hệ nhân quả: nếu giả định tốc độ lưu thông tiền tệ là ổn định trong thời gian xác định, và số lượng tiền tệ cũng như tổng giá cả đều không ảnh hưởng đến mặt bằng trao đổi, thì rõ ràng tổng giá cả biến thiên cùng chiều với số lượng tiền tệ đang lưu thông.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự tiếp cận của các nhà tiền tệ học bước vào thời kỳ phát triển mới, đặc biệt là với các công trình nghiên cứu của Don Patinkin và nhất là của M. Friedman. Đến lúc này, M.Friedman đã xác định rõ nhu cầu tiền tệ nhờ hàm số sau:

$$\frac{M^d}{P} = f(Y, W, RM, RB, RE, GP, U)$$

P

Trong đó:

M^d = Nhu cầu tiền tệ

P = Mặt bằng giá cả

Y = Thu nhập thường xuyên, tức là thu nhập dự kiến tính bình quân thu nhập hiện tại và quá khứ đã được chỉnh lý.

W = Tỷ lệ thu nhập từ thiết bị và con người
RM, RB, RE = Hiệu suất danh nghĩa dự kiến của
tiền tệ, trái phiếu và cổ phần.

GP = Tỷ lệ lạm phát dự kiến

U = Hằng số biểu thị tất cả các yếu tố khác nhau
có thể giải thích những nhu cầu cá nhân về
tiền tệ.

Theo M. Friedman, muốn kìm hãm lạm phát cần
kìm chế sự tăng thêm tiền, và để không có lạm phát thì
nhịp độ phát hành tiền vào lưu thông phải cùng với
nhịp độ tăng trưởng sản xuất đích thực.

Nếu nhìn nhận về mặt lịch sử, luận thuyết lạm phát
lưu thông tiền tệ gắn trực tiếp với quá trình trên 400
năm phát triển của học thuyết về số lượng tiền tệ - một
trong những bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong
kho tàng lý luận tiền tệ nói riêng và kho tàng lý luận
kinh tế học tư sản nói chung.

**2. Luận thuyết "lạm phát cầu dư thừa tổng
quát"** hay còn gọi là "lạm phát cầu kéo", "lạm phát cầu
tăng vượt cung" , lý giải: "lạm phát là một dãy tình
huống tồn tại cầu dư thừa (sự bùng nổ có tính chất lạm
phát)"¹.

Tổng cầu của người tiêu dùng, người kinh doanh và
chính phủ về hàng hoá và dịch vụ vượt quá tổng cung,
vượt quá năng lực tạo ra của nền kinh tế (kể cả những

1. Xem Hơbéc Gớtơ: *Lạm phát*, Xtutgat, 1954.

lượng hàng hoá và dịch vụ dự trữ trong các kho và do nhập khẩu gộp lại), khiến giá cả nói chung tăng lên và phát sinh lạm phát.

J.M. Keynes coi lạm phát cầu kéo là quốc sách, chủ trương lạm phát để tăng tài trợ cho sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng cơ bản, để "kích cầu", tạo ra cầu dư thừa, coi đó như động lực phát triển sản xuất, phát triển kinh tế. Ông quan niệm trước khi có toàn dụng nhân công và năng lực sản xuất trong toàn xã hội thì mọi khoản tài trợ làm tăng cầu xã hội đó không những cần thiết mà còn chưa gây ra lạm phát, hay chỉ tạo ra loại lạm phát lành mạnh. Còn lạm phát tuyệt đối trong giai đoạn toàn dụng vẫn có ích, vì nó làm hưng thịnh nền kinh tế, cứu vãn suy thoái, thất nghiệp. Ông kêu gọi một cách cực đoan rằng "những khoản chi tiêu của nhà nước dù có đưa vào những mục đích vô ích, cuối cùng vẫn có thể làm giàu cho xã hội. Việc xây kim tự tháp, các cuộc động đất và kể cả chiến tranh nữa cũng có thể góp phần làm tăng thêm của cải"¹. Vì thế, theo Keynes, nhà nước phải chủ động can thiệp trực tiếp vào mọi mặt của đời sống kinh tế để tạo ra tổng "nhu cầu có hiệu lực" ("demande effective") mạnh mẽ trong nền kinh tế.

1. Keynes: *Học thuyết chung về công ăn việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb. "Petite Biblioytheque Payot", Paris, 1975, trang 145.

Theo Keynes, "nhu cầu có hiệu lực" là tổng hợp của hai yếu tố: nhu cầu tiêu dùng và nhu cầu đầu tư, trong đó nhu cầu tiêu dùng của cá nhân cũng như của toàn xã hội chủ yếu do thu nhập quyết định. Nếu tỷ lệ thu nhập dành cho tiêu dùng tăng, tức là xu hướng thích tiêu dùng tăng, thì nhu cầu tiêu dùng càng lớn và càng khuyến khích sản xuất phát triển. Ông chỉ rõ vai trò to lớn của nhà nước qua công cụ thuế: Nếu chính sách thuế được tự do sử dụng làm phương tiện phân phối các khoản thu nhập công bằng hơn, sẽ góp phần tăng thêm xu hướng thích tiêu dùng. Còn nhu cầu đầu tư sẽ tùy thuộc vào cả lãi suất phải trả cho khoản vay đầu tư, lẫn mức lợi nhuận thu được; lợi nhuận phải cao hơn lãi suất; hơn nữa, lợi nhuận trong tương lai càng rõ ràng, chắc chắn bao nhiêu, càng kích thích tăng nhu cầu đầu tư bấy nhiêu. Ông đề nghị nhà nước là: người có điều kiện tính toán hiệu quả tối đa của các nguồn vốn với tầm mắt xa hơn và trên cơ sở quyền lợi chung của cả cộng đồng, phải chịu trách nhiệm ngày càng nhiều hơn trong việc tổ chức trực tiếp vấn đề đầu tư.

Keynes chỉ rõ, lãi suất do cung - cầu về tiền tệ quyết định. Lãi suất phải thật thấp mới khuyến khích đầu tư. Muốn hạ lãi suất, nhà nước phải chủ động điều tiết khối lượng tiền tệ, tín dụng để can thiệp vào đời sống kinh tế, kích thích đầu tư phát triển. Phân tích khá sâu mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các nhân tố: khối lượng tiền tệ, lãi suất, vốn đầu tư, lợi nhuận, công ăn

việc làm và xu hướng tiêu dùng, ông chỉ ra:

- Khối lượng tiền tệ tăng lên sẽ làm cho lãi suất hạ xuống, song điều đó sẽ không xảy ra nếu sự ham thích tiền mặt của mọi người tăng lên nhiều hơn khối lượng tiền tệ.

- Lãi suất hạ xuống sẽ làm cho nguồn vốn đầu tư tăng lên, song điều đó sẽ không xảy ra nếu lợi nhuận giảm nhanh hơn lãi suất.

- Nguồn vốn đầu tư tăng lên sẽ làm cho công ăn việc làm tăng lên, nhưng điều đó sẽ không xảy ra nếu xu hướng tiêu dùng giảm xuống.

- Giữa các quá trình kinh tế có phản ứng dây chuyền theo hướng tích cực, tạo thành cái gọi là quá trình nhân bội. Nghĩa là, một đồng vốn đưa vào quá trình kinh tế nào đó sẽ được nhân bội trong các giai đoạn tiếp theo (chẳng hạn nhân bội trong đầu tư, trong tín dụng, trong tiêu dùng, trong việc làm). Nhờ tác dụng nhân bội dây chuyền này mà hiệu quả chung của một đồng vốn đầu tư sẽ được nhân bội lên nhiều lần ở các giai đoạn tiếp theo.

Để cập đến tâm lý ham thích tiền mặt, Keynes cho rằng nó (tức tâm lý này) chủ yếu do yếu tố đầu cơ tiền tệ quyết định; tâm lý này làm cho nhu cầu tiền tệ tăng lên và đẩy lãi suất lên cao, không khuyến khích tiêu dùng (tức làm giảm cầu), do đó không có lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế. Vì vậy, nhà nước cần thi hành chính sách nới lỏng tín dụng, tăng cung ứng tiền tệ để

hạ lãi suất, đồng thời điều chỉnh thuế khoá hợp lý nhằm làm tăng nhu nhập, kích thích tiêu dùng, tăng cầu, do đó tạo động lực phát triển kinh tế. Đặc biệt, để thuyết phục nhà nước tư bản chủ nghĩa trong các hành động này, Keynes đưa ra luận điểm "bội số đầu tư", theo đó, khi vốn đầu tư tăng lên thì thu nhập quốc dân sẽ tăng theo tỷ lệ thuận K lần mức tăng vốn đầu tư.

Tóm lại, theo Keynes, lạm phát xuất hiện khi mức tăng cầu vượt quá mức cung. Song, ở đây, lạm phát có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, chống suy thoái, nhất là khi nó cho phép nền kinh tế phát triển hiệu quả, tiến bộ kỹ thuật được áp dụng tích cực, cơ cấu kinh tế được đổi mới nhanh và đúng hướng. Thực tiễn các nền kinh tế thị trường thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thập kỷ 70 đã chứng tỏ điều đó; nhưng khi nền kinh tế đã rơi vào thời kỳ phát triển kém hiệu quả, tiến bộ kỹ thuật áp dụng chậm, cơ cấu kinh tế trì trệ hoặc đổi mới không đúng hướng nữa, thì lý thuyết lạm phát cầu dư thừa tổng quát không còn thích hợp nữa.

Ra đời năm 1936 và thống trị trong tất cả các nước tư bản suốt thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu những năm 70, lý thuyết về lạm phát của Keynes trên thực tế đã góp phần ổn định và thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, bản thân mô hình kinh tế Xôviết thời kỳ đầu phát triển kinh tế theo bề rộng (tăng đầu tư nhà nước) trên thực tế cũng chịu ảnh hưởng của lối tư duy này.

Ngay cả IMF, khi tài trợ cho các nước đang phát triển bị hụt thanh toán quốc tế do lạm phát tăng nhanh, cũng đòi hỏi nước tiếp nhận tài trợ phải có chính sách thu hẹp về tài chính và tiền tệ - giảm chi tiêu chính phủ, tăng thuế, giảm cung tiền tệ và nâng lãi suất - để khống chế cầu. Song thực tế cho thấy, đôi khi những hạn chế cầu này vẫn không kiềm chế được lạm phát. Vì thế, nhiều nhà kinh tế học không thoả mãn với cách lý giải lạm phát của lý thuyết lạm phát cầu kéo, và tìm kiếm cách tiếp cận khác về lạm phát.

3. Luận thuyết "lạm phát chi phí đẩy" (hay còn gọi là "lạm phát cung") cho rằng do chi phí sản xuất kinh doanh tăng nhanh hơn năng suất lao động (mức tăng chi phí này chủ yếu do tăng tiền lương, giá nguyên nhiên vật liệu, do công nghệ cũ kỹ và thể chế quản lý lạc hậu), khi đó các doanh nghiệp sẽ đối phó lại bằng cách tăng giá cả hàng hoá, và lạm phát xuất hiện, mặc dù cầu về sản phẩm của họ không tăng.

Như vậy, luận thuyết "lạm phát chi phí đẩy" đã giải thích được nguyên nhân vì sao lại có lạm phát trong trường hợp cầu giảm xuống hoặc không đổi, tại sao việc thu hẹp cầu nhờ giảm đầu tư và tín dụng nhà nước có thể gây ra thất nghiệp và suy thoái kinh tế, chứ không giúp giảm lạm phát. Xuất phát từ quyền lực thị trường thuộc về người lao động và doanh nghiệp, đôi khi các nhà kinh tế còn gọi "lạm phát chi phí đẩy" là lạm phát "do quản lý giá" hay lạm phát của người bán.

Điểm đáng chú ý là nếu như "lạm phát cầu kéo" xuất hiện do cầu vượt cung khi nền kinh tế đạt tới hoặc vượt quá mức sản xuất tiềm năng, có sự toàn dụng nhân công và công suất máy móc, thì "lạm phát chi phí đẩy" phát sinh ngay cả khi tài nguyên chưa được sử dụng hết, chưa có trạng thái toàn dụng đó, thậm chí lạm phát ngay cả khi có sự suy thoái kinh tế. Thành thử, có thể coi "lạm phát chi phí đẩy" là một hiện tượng mới của nền kinh tế công nghiệp hiện nay. Mặt khác, tồn tại một quan hệ tuyến tính giữa "lạm phát cầu kéo" và "lạm phát chi phí đẩy": tăng giá do cầu kéo dẫn đến tăng giá do chi phí đẩy. Cụ thể, do tổng cầu về thành phẩm và dịch vụ tăng lên làm mở rộng cầu dẫn xuất của các doanh nghiệp về nguyên vật liệu và lao động, và dẫn đến chi phí sản xuất tăng, giá thành tăng, sinh ra lạm phát.

4. Luận thuyết "lạm phát cơ cấu"

Luận thuyết "lạm phát cơ cấu" thịnh hành ở nhiều nước mà nền kinh tế đang phát triển. Những người theo luận thuyết này cho rằng do sự mất cân đối cơ cấu nền kinh tế quốc dân (giữa tích lũy - tiêu dùng, giữa công nghiệp nặng - công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp - nông nghiệp, giữa sản xuất - dịch vụ v.v.) từ đó hoặc khiến cho nền kinh tế phát triển kém hiệu quả, làm tăng chi phí chung của nền sản xuất xã hội, làm tăng lạm phát (về điểm này, thuyết "lạm phát cơ cấu" trùng với thuyết "lạm phát chi phí đẩy"); hoặc làm tăng cầu

và tăng giá đối với những sản phẩm thiếu hụt, từ đó kích thích tăng giá cả các mặt hàng khác, tăng mặt bằng giá chung, tức là làm tăng lạm phát (về điểm này, thuyết "lạm phát cơ cấu" ở mức độ nào đó trùng với thuyết "lạm phát cầu kéo", tuy nhiên có khác ở chỗ cho rằng không phải "cầu dư thừa tổng quát" gây ra lạm phát, mà do "cầu dư thừa cá biệt" ở từng ngành gây nên. Vì thế, có thể coi thuyết này được suy diễn từ thuyết "lạm phát cầu dư thừa tổng quát").

* Khi phân tích lưu thông tiền giấy theo chế độ bản vị vàng, C.Mác đã nhấn mạnh: "việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn ở số lượng vàng (hoặc bạc) thực sự lưu thông nhờ các đại diện tiền giấy của mình. Theo đó, khi tiền giấy do nhà nước phát hành vào lưu thông vượt quá mức giới hạn vàng (hoặc bạc) mà nó đại diện thì giá trị của tiền giấy sẽ giảm và tình trạng lạm phát xuất hiện. C.Mác cũng đã đưa ra công thức tính khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông:

$$T = \frac{G}{V}$$

Trong đó:

T = Tổng tiền cần cho lưu thông

G = Tổng giá cả hàng hoá

V = Số vòng quay lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

Có thể xem những điều trên là quan điểm về lạm

phát của học thuyết kinh tế Mácxít.

Ngoài ra, còn một số luận thuyết khác về lạm phát có thể kể ra như :

* **"Lạm phát giá cả"**: Lạm phát giá cả coi mọi sự tăng giá đều là lạm phát. Chẳng hạn, đầu thế kỷ XX, J.P. Luthering, L.V. Chanderler và D.C. Cliner quan niệm: "bất cứ thời kỳ nào mà giá hàng tăng, không kể là dài hay ngắn, có tính chất chu kỳ hay đột xuất, đều là thời kỳ lạm phát"¹.

* **"Lạm phát tài chính, tín dụng"**

P.Bicapbo cho rằng sự bội chi ngân sách, mở rộng tín dụng, bội chi tiền mặt, tăng thuế, tăng phát hành công trái và đầu tư... có đặc trưng lạm phát vì dẫn đến tăng giá, tăng lương, tức là tăng lạm phát..., tạo thành một vòng tròn khép kín đẩy quá trình lạm phát tăng tiến với mức ngày càng cao...

1. J.P.Luthering, L.V. Chanderler và D.C. Cliner: *Tiền tệ, tín dụng tài chính*, 1938, trang 40, bản tiếng Anh.

Chương II

ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI, TÁC ĐỘNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI LẠM PHÁT

I. ĐỊNH NGHĨA LẠM PHÁT

Từ những lý thuyết về lạm phát đây, cũng như thực tế cho thấy, có nhiều cách hiểu và định nghĩa lạm phát khác nhau giữa các trường phái kinh tế, các luận thuyết về lạm phát, các nhà kinh tế trong và ngoài nước, xưa và nay. Chẳng hạn :

- Từ điển kinh tế của Liên Xô ghi: "lạm phát là tình trạng khối lượng tiền giấy tràn đầy các kênh lưu thông tiền tệ vượt quá các nhu cầu kinh tế thực tế, làm cho tiền tệ mất giá, là phương tiện phân phối lại thu nhập quốc dân...".

- J.M. Keynes và trường phái tiền tệ ở Đức và Mỹ thì quan niệm: lạm phát là sự vi phạm quá trình tái sản xuất nằm trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ..., là sự phát hành tiền quá mức tạo ra cầu dư thừa thương xuyên...

- L.V. Chanderler , D.C. Cliner với trường phái lạm phát giá cả thì khẳng định: lạm phát là sự tăng giá hàng bất kể dài hạn hay ngắn hạn, chu kỳ hay đột xuất.

- G.G. Matrukhin (Liên Xô) lại cho rằng: trong đời sống, tổng mức giá cả tăng trước hết thông qua việc tăng giá không đồng đều ở từng nhóm hàng hoá và rút cuộc dẫn tới việc tăng trưởng mức giá cả nói chung. Với ý nghĩa như vậy, có thể xem sự mất giá của đồng tiền là lạm phát. Ông cũng chỉ rõ: lạm phát, đó là hình thức tràn trề tư bản một cách tiềm tàng (tự phát hoặc có dụng ý), là sự phân phối lại sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân thông qua giá cả giữa các khu vực của quá trình tái sản xuất xã hội, các ngành kinh tế và các giai cấp, các nhóm dân cư xã hội.

Ở mức bao quát hơn, P.A.Samuelson và W.D. Nordhaus trong cuốn "Kinh tế học" đã được dịch ra tiếng Việt, xuất bản năm 1989 cho rằng lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng lên...

Ở Việt Nam, ông Bùi Huy Khoát thì chia sẻ quan điểm của luận thuyết "lạm phát cầu kéo" và cho là lạm phát nảy sinh do sự mất cân đối giữa cung và cầu, khi cầu có khả năng thanh toán tăng vượt quá khả năng cung của nền kinh tế làm giá cả hàng hoá tăng lên... Xét đến cùng thì lạm phát là sự tăng lên tự động của giá cả để lấy lại thế cân bằng đã bị phá vỡ giữa cung và cầu, biểu hiện ra ở hàng và tiền.

Còn ông Nguyễn Văn Kỷ lại thiên về luận thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" khi khẳng định lạm phát là hiện tượng tiền quá thừa trong lưu thông so với lượng hàng quá ít ỏi.

Ông Vũ Ngọc Nhung thì chỉ ra đặc trưng của lạm phát là hiện tượng giá cả tăng lên phổ biến do tiền giấy mất giá so với vàng - loại tiền mà nó đại diện - và so với giá cả mọi hàng hoá - trừ hàng hoá sức lao động¹...

Như vậy, tất cả các luận thuyết, các quan niệm về lạm phát đã nêu trên và đã có cho đến nay mặc dù, hoặc chỉ dựa vào hiện tượng biểu hiện bề ngoài của lạm phát, hoặc tiếp cận khái niệm lạm phát từ một hoặc vài nguyên nhân nào đó của lạm phát, song đều thừa nhận và toát lên *đặc tính cơ bản chung về lạm phát là hiện tượng giá cả chung tăng lên và giá trị, đúng hơn là sức mua thực tế của đồng tiền, giảm xuống*.

Đây cũng chính là định nghĩa ngắn gọn và xác đáng nhất về lạm phát được thừa nhận rộng rãi nhất trên thế giới cho đến nay.

II. PHÂN LOẠI VÀ ĐO LƯỜNG LẠM PHÁT

Như đã trình bày ở trên, có nhiều quan niệm về lạm phát xuất phát từ các góc độ tiếp cận khác nhau về vấn đề này. Cũng như vậy, người ta có thể phân loại lạm

1. Xem *Tạp chí Cộng sản*, tháng 6 năm 1989.

phát ra nhiều dạng khác nhau theo những tiêu chí khác nhau.

1. Phân loại lạm phát

1.1. Căn cứ vào tốc độ lạm phát, người ta chia lạm phát ra làm 3 loại:

- *Lạm phát vừa phải* : là loại lạm phát xảy ra với tốc độ gia tăng giá cả chậm, chỉ ở mức một con số hay dưới 10%/năm . Đây là loại lạm phát phổ biến và tồn tại gần như thường xuyên, một "căn bệnh kinh niên" cố hữu và đặc trưng ở hầu hết các nền kinh tế thị trường trên thế giới.

- *Lạm phát phi mã*: được nhận dạng khi mức tăng giá cả đạt tới "ngưỡng" thường là từ 2 đến 3 con số (20%, 100%, 200%...) một năm.

- *Siêu lạm phát*: hiện tượng cực hiếm chỉ xảy ra vào thời kỳ chiến tranh hay chuyển đổi cơ chế kinh tế, khi đó tốc độ tăng giá vượt xa mức lạm phát phi mã và vô cùng không ổn định. Đã từng có những siêu lạm phát mà tốc độ mất giá của tiền cũng như tăng giá hàng năm tới 8-10 chữ số không trong một năm (như ở Đức thời kỳ 1922-1923 ở Trung Quốc và Hungari thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai).

1.2. Căn cứ vào nguyên nhân chủ yếu gây ra lạm phát, người ta phân biệt:

- Lạm phát "cầu dư thừa tổng quát".
- Lạm phát "chi phí đẩy".
- Lạm phát "cơ cấu".

- Lạm phát "nhập khẩu" (tức là lạm phát sinh ra như là hậu quả của việc nhập khẩu sự biến động kinh tế - giá cả thị trường bên ngoài, như việc giá hàng nhập khẩu tăng, kéo theo giá cả các hàng hoá trong nước tăng theo...).

1.3. Căn cứ vào tính chất chủ động - bị động từ phía chính phủ đối phó với lạm phát, người ta chia ra :

- *Lạm phát cân bằng và có thể dự đoán trước* (hay "lạm phát ỳ" theo cách gọi của P.A. Samuelson và W.D. Nordhaus trong giáo trình "Kinh tế học" đã nêu trên): là lạm phát mà toàn bộ giá cả các hàng hoá, dịch vụ đều tăng với chỉ số ổn định trong sự chờ đợi có tính mặc nhiên, có thể dự báo được và mọi tính toán, thu nhập cũng tăng theo tương ứng. Trong thực tế, hiếm có loại lạm phát này, vì lạm phát là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố chi phối rất khó dự báo hết trước được. Song gần đây, ở những quốc gia có bộ máy nhà nước đủ mạnh và các thiết chế thị trường phát triển hoàn hảo, đã và đang có loại lạm phát với tốc độ vừa phải (từ 3-6%/năm) và được điều tiết chủ động từ phía nhà nước. Tại các nước này, mức lạm phát đó được xem như một chỉ số cộng thêm vào mức tăng lương thực tế, vào mức lãi suất thực tế và vào mức tăng tổng sản phẩm xã hội thực tế... Tuy nhiên, về dài hạn, việc "chỉ số hoá" lạm phát và các hành vi tương ứng sẽ không giúp "cách ly" nền kinh tế khỏi lạm phát, mà chỉ càng làm cho lạm phát có tính không ổn định. Điều đó là do tác động tích

luỹ ngày càng lớn của việc "cộng dồn" chỉ số lạm phát qua các thời kỳ, khiến giá cả tăng liên tục, mặc dù đều đặn. Đến khi vòng xoáy ốc "chi phí - giá cả" kết thúc thì giá cả đã tăng lên nhiều lần và có xu hướng ngày càng tách rời giá trị, làm phóng đại những chấn động bên ngoài về giá cả. Cơ chế tác động này càng mạnh nếu tỷ lệ "chỉ số hoá" lạm phát càng cao.

- *Lạm phát không cân bằng và không dự đoán trước*, là loại lạm phát mà giá cả các hàng hoá, dịch vụ tăng không đều nhau và nhà nước không dự báo cũng như không chủ động điều tiết được. Đây là hiện tượng phổ biến nhất ở các nước đang phát triển.

1.4. Căn cứ vào quá trình bộc lộ, "hiện hình" lạm phát, người ta phân biệt:

- *Lạm phát "ngầm"*: là lạm phát đang còn ở giai đoạn ẩn náu, tiềm ẩn, bị kiềm chế về tốc độ tăng giá, hoặc biểu hiện ở dạng giá cả không tăng nhưng tăng sự khan hiếm hàng hoá hoặc giảm chất lượng hàng hoá và dịch vụ cung cấp.

- *Lạm phát "công khai"* : có sự biểu hiện tăng phổ biến giá cả hàng hoá, dịch vụ rõ rệt trên thị trường...

Ngoài ra, người ta còn có thể phân biệt lạm phát theo mức độ hiện hữu ở cấp địa phương, quốc gia và thế giới, theo tốc độ tăng giá mang tính cơ cấu khu vực ngành kinh tế, chủng loại hàng hoá, dịch vụ v.v., tất cả tùy thuộc nội dung khảo sát và mục tiêu phân tích, đánh giá.

2. Đo lường lạm phát

Thông thường, lạm phát được nhắc đến và tính toán gắn liền với tốc độ thay đổi của mức giá cả một "rổ" hàng hoá và dịch vụ được lựa chọn nào đó, tùy thuộc đặc điểm và cách thức riêng của mỗi nước cụ thể. Chẳng hạn, ở Mỹ hiện nay, mức lạm phát thể hiện qua chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của 265 nhóm hàng hoá chính trong 85 thành phố của nước Mỹ. Công thức tính của nó là :

$$CPI_t = \frac{P_t \text{ bánh mì} \times 100 \times (\text{phần của bánh mì})}{P_0 \text{ bánh mì}}$$

$$+ \frac{P_t \text{ ô tô} \times 100 \times (\text{phần của xe ô tô})}{P_0}$$

+ Những thay đổi của giá cả đã được tính đối với những mặt hàng khác.

Trong đó: CPI_t = Giá trị của chỉ số giá tiêu
CPI trong năm t

P_t bánh mì = Giá bánh mì trong năm t

P_0 bánh mì = Giá bánh mì trong năm gốc

X phần của bánh mì = Phần của tổng số chỉ tiêu
cho tiêu dùng dành cho bánh mì trong năm t.

Như vậy, cách tính CPI của Mỹ là cân nhắc từng mặt hàng theo tầm quan trọng kinh tế của nó, chứ không phải là cộng đơn giản các giá cả lại và chia cho một số mặt hàng hoặc khối hàng.

Theo Alan Greenspan, Thống đốc Quỹ dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), thì việc ước tính lạm phát ngày càng trở

nên khó khăn, vì có những thay đổi nhanh chóng trong chất lượng hàng hoá và dịch vụ. Nghĩa là, cùng một mức giá cũ, có thể chất lượng dịch vụ hay hàng hoá đã tăng hoặc giảm, không còn ở mức cũ. Về thực chất, như vậy đã có sự biến động giá cả, tức nhân tố của lạm phát (ở Mỹ, thực tế lạm phát thường là 1-2,5%). Vì vậy, W.D. Nordhaus trong cuốn "Kinh tế học" viết cùng P.A. Samuelson cho rằng, chỉ số giảm lạm phát GDP bằng tỷ lệ GDP danh nghĩa và GDP thực tế (tức chỉ số giảm lạm phát GDP = GDP danh nghĩa/GDP thực tế) là toàn diện hơn chỉ số giá tiêu dùng CPI vì bao quát được tất cả giá các loại hàng hoá và dịch vụ trong GDP¹.

Ở Việt Nam, bắt đầu từ tháng 1 năm 1998, Tổng cục Thống kê chính thức công bố chỉ số giá tiêu dùng CPI của toàn quốc tính theo phương pháp cải tiến:

- Chỉ số giá tiêu dùng chung của toàn quốc được tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của các tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Chỉ số giá tiêu dùng của các tỉnh, thành phố được tính theo công thức LASPARYE với quyền số cố định là

1. Theo sách "Kinh tế học" tập 2 của David Begg, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992, trang 22 và 23, GDP thực tế hay GDP theo giá cố định, điều chỉnh theo lạm phát bằng cách tính GDP trong những năm khác nhau ở mức giá đang phổ biến tại một thời điểm cụ thể theo lịch gọi là năm gốc, còn GDP danh nghĩa đo lường GDP theo mức giá hiện đang phổ biến khi những hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra.

cơ cấu chỉ tiêu hộ gia đình đa mục tiêu do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 1995. Danh mục mặt hàng đại diện thu thập giá gồm 296 mặt hàng, được phân chia theo 10 nhóm tiêu dùng cấp I, 34 nhóm cấp II và 86 nhóm cấp III, trong mỗi nhóm đều bao gồm cả hàng hoá và dịch vụ. Giá tiêu dùng bình quân năm 1995 được dùng làm giá kỳ gốc cố định.

- Hàng tháng, chỉ số giá tiêu dùng được công bố với 4 gốc so sánh:

- + Kỳ gốc (so với giá tiêu dùng bình quân năm 1995);
- + Tháng trước (hàng tháng);
- + Cùng tháng năm trước (sau 12 tháng);
- + Tháng 12 năm trước (sau 1,2,..., 11 tháng).

- Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cũng được công bố hàng tháng với 4 gốc so sánh như trên, nhưng tính riêng, không nằm trong những chỉ số giá tiêu dùng.

III. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

Lạm phát tác động trực tiếp đến nền kinh tế, làm thay đổi mức độ và hình thức sản lượng, đồng thời tạo ra sự phân phối lại thu nhập và của cải xã hội. Hơn nữa, lạm phát tác động đến nền kinh tế theo cả hai hướng tiêu cực và tích cực.

1. Các tác động tiêu cực của lạm phát

Tác hại của lạm phát tỷ lệ thuận với tốc độ lạm

phát, với mức độ các tiến triển không thể dự báo trước và vượt ra khỏi khả năng điều tiết, kiểm chế của chính phủ. Lạm phát phi mã và siêu lạm phát là những tai hoạ khủng khiếp cho đời sống kinh tế - xã hội của một nước.

Nhìn chung, lạm phát (chủ yếu là lạm phát từ hai chữ số trở lên) có thể gây ra các tác động tiêu cực sau:

- Vì làm rối loạn chức năng thước đo giá trị của tiền tệ, nên lạm phát xuyên tạc, bóp méo, làm biến dạng các yếu tố và tín hiệu thị trường, làm cho toàn bộ các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là các hoạt động sản xuất - kinh doanh không thể tiến hành bình thường được. Bản thân vai trò điều tiết nền kinh tế của chính phủ thông qua tiền tệ và thuế cũng bị suy giảm, thậm chí bị vô hiệu hoá, do mức thuế trở nên vô nghĩa trước tốc độ tăng lạm phát thời kỳ phi mã hoặc siêu lạm phát.

- Lạm phát làm biến dạng hành vi kinh doanh, đặc biệt là hành vi đầu tư, do làm mất khả năng tính toán hợp lý về lợi nhuận. Lạm phát kiềm hãm các đầu tư dài hạn, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kích thích đầu tư ngắn hạn thường là vào các tài sản mang lại lãi vốn, có tính đầu cơ (các bất động sản, kim loại quý...), gây ra tình trạng khan hiếm hàng hoá không bình thường và lãng phí. Các nhà kinh doanh tiêu phí nhiều nỗ lực vào hoạt động dự báo và đầu cơ theo tỷ lệ lạm phát hay ngăn ngừa những bất ổn kèm theo.

- Làm suy yếu, thậm chí phá vỡ thị trường vốn và

tín dụng. Sự bất ổn định giá cả trong tương lai làm suy giảm lòng tin, động cơ và gây khó khăn cho sự lựa chọn các quyết định của cả người gửi tiền lẫn của các thể chế tài chính-tín dụng; lạm phát có thể gây tác động xấu đến các ngân hàng tiết kiệm, cộng đồng những người để dành, thị trường trái phiếu, các quỹ an sinh xã hội, hưu trí, bảo hiểm và các công cụ nợ của chính phủ. Lạm phát thường tạo ra tình huống lãi suất thực tế âm, khiến tiết kiệm giảm sút và chuyển hướng ra khỏi đầu tư sản xuất. Bởi vậy, lạm phát thường hay đi kèm suy thoái kinh tế.

- Việc phân phối thu nhập thường kém đồng đều trong các thời kỳ lạm phát. Một số người nắm giữ các hàng hoá có giá cả tăng đột biến trở nên giàu có nhanh chóng, và ngược lại, những người có các hàng hoá, tài sản mà giá cả không tăng hoặc tăng chậm bị nghèo đi, mức lương thực tế cũng sụt giảm làm tổn hại đến mức sống thực tế của người có thu nhập thấp và cố định. Phúc lợi xã hội dành cho tầng lớp nghèo trong xã hội cũng bị suy giảm rõ rệt, thậm chí đổ vỡ, mất tác dụng. Hơn nữa, việc phân phối lại của chính phủ từ những người tiêu dùng nhiều đến người tiết kiệm nhiều thông qua tài trợ lạm phát chỉ có thể có hiệu quả trong những giai đoạn đầu của lạm phát; còn sau đó sẽ mất tác dụng do cơ chế tự vệ và thích nghi của các đối tượng tiêu dùng này (chẳng hạn, họ sẽ đòi tăng lương, tăng trợ cấp

hoặc tự động điều chỉnh các chi phí sinh hoạt theo kịp với lạm phát). Việc chính phủ kiểm soát mức tăng giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng bằng cách quy định giá trần sẽ kéo theo việc làm sai lệch sự phân bố các nguồn lực, và thường dẫn đến sự thiếu hụt, chợ đen, tham nhũng...

- Lạm phát làm tăng nguy cơ phá sản do vỡ nợ và làm tăng chi phí dịch vụ nợ nước ngoài tính bằng ngoại tệ của cả các doanh nghiệp lẫn chính phủ, do lạm phát thường kéo theo việc điều chỉnh nâng tỷ giá và lãi suất đồng bản tệ với tư cách là các giải pháp nhằm thích nghi và kiềm chế lạm phát (đồng thời, có trường hợp chính sự điều chỉnh phá giá bản tệ là nguồn gốc trực tiếp làm gia tăng lạm phát do áp lực chi phí đẩy đối với hàng hoá, vật tư nhập ngoại và tăng cầu đối với sản phẩm nội địa; và sự tương tác qua lại giữa chúng nếu vượt quá khả năng kiểm soát của chính phủ, sẽ tạo ra vòng xoáy bất tận: phá giá - lạm phát - phá giá... tàn phá nền kinh tế và đời sống kinh tế-xã hội của quốc gia).

- Sự mất ổn định của giá cả và tiền tệ còn làm môi trường kinh doanh trong nước xấu đi, khiến dòng đầu tư nước ngoài đổ vào bị chậm, chững lại, thậm chí suy giảm, đi đôi với sự ra đi của những dòng vốn trong nước. Lạm phát kéo theo giá cả hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, hạn chế việc nhập những hàng hoá, vật

tư cần thiết. Lạm phát cao (thường trên 40%) luôn gắn với thâm hụt tài chính lớn và làm thâm hụt đó trở nên nặng nề hơn, nhất là thâm hụt ngân sách.

Một nghiên cứu mới đây của Ngân hàng Thế giới (WB) về quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng ở 127 nước trong thời kỳ 1960-1992 cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng lạm phát và giảm tăng trưởng: nếu lạm phát vừa phải hoặc tăng dần đến dưới 25%/năm, thì tốc độ tăng GDP bình quân vẫn duy trì tích cực (nhất là thời kỳ 1960-1972 khi có sức ép đầu tư mở rộng của thời kỳ khôi phục sau Chiến tranh thế giới thứ hai) hoặc chỉ giảm nhẹ; tốc độ tăng GDP bình quân giảm mạnh khi lạm phát trên 25%/năm; tốc độ lạm phát càng cao càng gây ra suy thoái kinh tế mạnh. Lạm phát thực sự nguy hiểm ở mức 40%/năm và cao hơn, đồng thời kéo dài nhiều năm. Nhìn chung, lạm phát cao là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng thấp, còn điều ngược lại không phải là chắc chắn. Thực tiễn các nước đang phát triển những năm 80 cho thấy rõ điều đó.

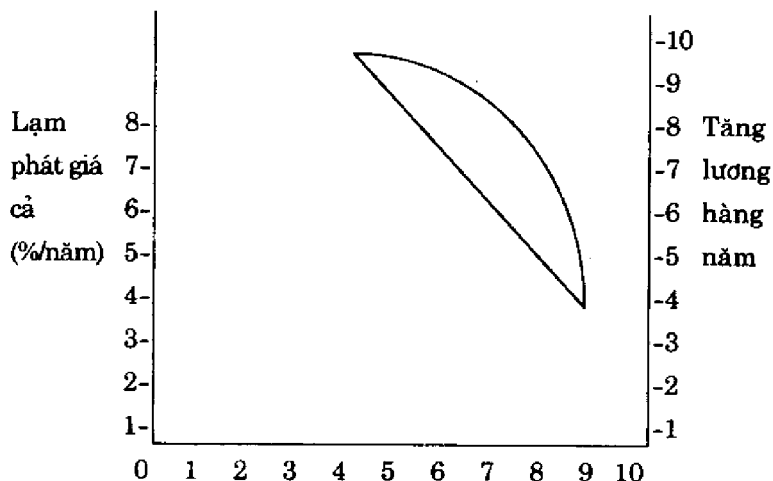
Cùng một hướng kết luận này, chương trình nghiên cứu của Ngân hàng Canada đối với 62 nước trong vòng 25 năm gần đây khẳng định, việc giảm lạm phát ở các nước đi 1% sẽ làm tỷ lệ tăng trưởng hàng năm tăng lên 0,1%. Tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng đưa ra kết quả nghiên cứu của mình: nếu một nước giảm được lạm phát từ 5% xuống xấp xỉ 0%, thì

trong vòng 20 năm tổng sản lượng sẽ tăng thêm 10% so với trường hợp không có giảm lạm phát. Tuy vậy, điều này chỉ thích hợp với các nước phát triển, còn không rõ ràng đối với các nước chậm phát triển.

2. Lợi ích của lạm phát

Song không phải bao giờ lạm phát cũng gây ra những tác hại to lớn nêu trên. Với tốc độ lạm phát vừa phải (thường là từ 2% đến dưới 5%/năm ở những nước phát triển và dưới 10%/năm ở những nước kém phát triển), và với việc "chỉ số hoá" lạm phát cùng các kỹ thuật thích ứng khác, người ta nhận thấy lạm phát có thể đem lại một số lợi ích sau:

- Lạm phát tựa như dầu mỡ giúp "bôi trơn" nền kinh tế. Trong điều kiện nào đó, có thể thông qua lạm phát từ 2 - 4%/năm để bỏ ngỏ khả năng có những lãi suất thực âm, có tác dụng kích thích tiêu dùng, vay nợ và đầu tư, do đó giảm bớt thất nghiệp xã hội, kích thích tăng trưởng kinh tế. Lạm phát, phá sản và thất nghiệp dường như là những căn bệnh đặc trưng vốn có của mọi nền kinh tế thị trường và giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Năm 1960, A.W.Phillips, nhà kinh tế Mỹ, đã đưa ra biểu đồ thể hiện mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa tăng giá - tăng tiền lương và thất nghiệp như sau:



Tỷ lệ thất nghiệp

Cụ thể của tương quan này là:

+ Lạm phát tỷ lệ nghịch với thất nghiệp.

+ Lạm phát tỷ lệ thuận với tăng lương.

(Trong đó tỷ lệ tiền lương trên trục thẳng đứng bên phải cao hơn tỷ lệ lạm phát trên cột thẳng đứng bên trái 2% là tỷ lệ tăng giả định của năng suất lao động trung bình).

Athur Okun (1924-1979), nhà kinh tế nổi tiếng hàng đầu của Mỹ, từng là cố vấn cho Tổng thống Kennedy (1964) và Tổng thống Johnson (1968) đã đưa ra công thức: Khi GNP giảm 2% so với GNP tiềm năng, thì mức thất nghiệp tăng 1%, với cách tính đó, để giảm tỷ lệ lạm phát đi 1%/năm thì GNP của nước Mỹ phải

giảm đi tới 4%.

- Cho phép chính phủ có thêm khả năng lựa chọn các công cụ kích thích đầu tư vào những lĩnh vực kém ưu tiên thông qua mở rộng tín dụng và tài trợ lạm phát. Giúp phân phối lại thu nhập và các nguồn lực xã hội theo các định hướng mục tiêu và trong khoảng thời gian nhất định có chọn lọc. Điều này sẽ càng cần thiết khi có sự suy thoái chung và lạm phát đang ở mức thấp như tình hình kinh tế thế giới thời gian 1997-1998. Chính vì vậy, sáng kiến lớn nhất của Mỹ trong chống khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á mới được Tổng thống Bill Clinton đưa ra tháng 9-1998 là kêu gọi các nước lớn không nên sợ lạm phát (vì hiện đang có xu hướng giảm phát toàn cầu) để kích thích tăng trưởng kinh tế chung. Tuy nhiên, cần khẳng định, đây là một công việc khó, đầy mạo hiểm, nếu không đủ thực lực và bản lĩnh làm chủ được "công nghệ điều tiết" lạm phát sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng, thậm chí trái ngược với mục tiêu đề ra. Theo Paul Krugman, nhà kinh tế Mỹ, thì các ngân hàng trung ương cần duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức 3-4% để có lợi cho phát triển kinh tế và giảm thất nghiệp (ở Mỹ, EU và Nhật Bản, mức lạm phát hiện chỉ dao động trên dưới 1%).

Như vậy, là căn bệnh mãn tính của nền kinh tế thị trường. lạm phát có cả tác hại lẫn ích lợi. Nếu một nước nào đó có thể duy trì, kiểm chế, điều tiết được mức lạm phát vừa phải phù hợp và có lợi cho thúc đẩy tăng

trường kinh tế của mình, thì ở đó lạm phát không còn là căn bệnh nguy hiểm đối với nền kinh tế nữa. Khi đó, lạm phát trở thành công cụ điều tiết kinh tế khá đắc dụng. Ngược lại, lạm phát phi mã hay siêu lạm phát, không thể dự đoán và điều tiết được đã gây tác hại rõ rệt cho nền kinh tế và trở thành căn bệnh hiểm nghèo cần điều trị tích cực và đúng cách.

IV. CÁC NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI LẠM PHÁT

1. Các nguyên nhân gây ra lạm phát

Lạm phát là kết quả của tổng hoà nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội; mỗi loại lạm phát đặc trưng có những nhóm nguyên nhân đặc trưng của mình và bản thân những nguyên nhân đó cũng không giống nhau ở mỗi nhóm nước khác nhau về trình độ phát triển và cơ chế quản lý kinh tế. Tuy nhiên, dù đa dạng và khác nhau đến đâu, đều có thể quy tụ những nguyên nhân của các cuộc lạm phát vào một số nhóm chủ yếu sau đây :

- Nhóm những nguyên nhân liên quan đến sự bất cập và kém hiệu quả của các chính sách điều tiết vĩ mô như phát hành tiền quá mức nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính phủ làm tăng dư cầu tổng quát; định mức lãi suất tiết kiệm và cho vay thấp hơn mức lạm

phát; chính sách thuế không bảo đảm nguồn thu còn chính sách đầu tư sai lệch khiến cơ cấu kinh tế không hợp lý và kém hiệu quả, kém sức cạnh tranh...

- Nhóm nguyên nhân liên quan đến chi phí sản xuất trong nước gia tăng: chi phí quản lý, tiền lương lao động, nguyên liệu, vật tư...

- Nhóm nguyên nhân liên quan đến các điều kiện quốc tế làm xuất hiện tình trạng lạm phát nhập khẩu: chiến tranh, khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới, giá cả thế giới tăng...

- Nhóm nguyên nhân "bất khả kháng" liên quan đến thiên tai, lũ lụt, hạn hán, động đất, khiến cung sụt giảm đột ngột so với cầu...

- Ngoài ra, còn có thể có những nguyên nhân khác đi liền với nội chiến, đấu tranh chính trị và cái gọi là kỳ vọng về lạm phát, tức là việc người lao động, người tiêu dùng và doanh nghiệp đều dự kiến sẽ có lạm phát trong tương lai, nên đưa ra những yêu cầu, đối sách thích ứng "sớm", do đó làm kéo dài, thậm chí tăng xung lực lạm phát tương lai.

Hơn nữa, trên thế giới đang nổi lên nguy cơ gây ra lạm phát gắn với kỹ thuật tiền tệ điện tử - một thực tiễn mới mẻ của sự phát triển kinh tế và kỹ thuật hiện đại. Việc phổ cập rộng rãi hai dạng tiền điện tử hiện nay là "thẻ thông minh" (chiếc thẻ nhựa cất giữ và thay thế một lượng tiền nhất định cho trước) và "tiền kỹ thuật số" (digital cash) tức là chiếc đĩa cứng của máy

điện toán (PC) dùng trên mạng Internet để thanh toán các giao dịch lớn và sẽ thay thế cho tiền séc trong tương lai, sẽ gây ra một số lo ngại có cơ sở sau đây (ngoài những tiện lợi không thể phủ nhận được của chúng):

+ Nếu tiền kỹ thuật số chiếm vị trí của các cuốn séc thanh toán ở các ngân hàng, thì nhu cầu cân đối về tiền mặt do ngân hàng trung ương phát hành (một trong những yếu tố quan trọng của chính sách tiền tệ) sẽ giảm, tức là vai trò của tiền mặt sẽ giảm, trong khi việc cho vay thông qua giao dịch trên mạng Internet lại không bị ràng buộc bởi các yêu cầu về tiền dự trữ tối thiểu, dẫn đến hậu quả là khả năng tạo nợ tín dụng gia tăng, gây sức ép trực tiếp đến gia tăng lạm phát.

+ Tốc độ lưu chuyển của tiền do xử lý giao dịch trên mạng sẽ nhanh hơn, tạo nguy cơ gây ra lượng tiền "dư thừa" tương đối so với trước - một áp lực làm gia tăng lạm phát - mặc dù lượng cung tiền vẫn tuân theo mức tăng trưởng kinh tế...

+ Nếu không được đưa vào hệ thống tiền tệ quốc gia và được kiểm soát hiệu quả, sẽ gây ra nguy cơ làm gia tăng lượng cung ứng tiền lưu thông trong nước do dòng chảy của tiền từ nước ngoài vào thông qua tính không biên giới của mạng Internet; đồng thời làm suy giảm ý nghĩa cảnh báo và điều tiết đối với lạm phát của các số liệu cung ứng tiền trong nước bằng hình thức truyền thống. Các tác động ngược làm khó khăn cho việc kiểm chế lạm phát và chính sách tiền tệ tương lai này sẽ tỷ lệ

thuận với mức phổ biến của tiền điện tử.

Tóm lại, các nguyên nhân gây ra lạm phát rất đa dạng và bao quát cả trong lĩnh vực cung và cầu, cả sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng, cả chính sách tài chính - tiền tệ lẫn các yếu tố tâm lý, cả các nhân tố bên trong lẫn các nhân tố bên ngoài, các nhân tố khách quan và chủ quan..., mà tùy theo các điều kiện cụ thể, lạm phát nảy sinh với tư cách là kết quả trực tiếp và gián tiếp của tổ hợp các nguyên nhân trên hoặc chỉ do một vài nguyên nhân trong số đó.

2. Các giải pháp đối phó với lạm phát

Cũng vì vậy, đối phó và kiểm chế lạm phát là một "công nghệ" phức tạp và được điều chỉnh uyển chuyển phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi dạng, loại lạm phát cụ thể trong một nước cụ thể, với nguyên tắc chỉ đạo cao nhất là "bắt mạch trúng" và tiến hành đồng bộ mọi giải pháp có thể để loại bỏ những nguyên nhân đích thực gây ra cuộc lạm phát đó, tức là tuân theo phương châm "bệnh nào-thuốc ấy", đồng thời tính đến tác động hai chiều của những giải pháp này.

Dưới đây là những "thang thuốc" chủ yếu để điều trị căn bệnh lạm phát:

* Một mặt, để điều tiết và kiểm chế lượng cầu đang gây sức ép làm xuất hiện và gia tăng "lạm phát cầu kéo", chính phủ cần tăng cường những giải pháp tài chính - tiền tệ theo hướng xiết chặt, bao gồm giảm phát hành tiền, thu hẹp tín dụng, nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc,

tăng lãi suất, phát hành công trái và khuyến khích gửi tiền tiết kiệm; tăng thu ngân sách, giảm chi tiêu của chính phủ - nhất là chi tiêu phi sản xuất và điều chỉnh quy mô, tốc độ đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng thu hẹp và chậm hơn...; tăng thu hồi nợ, chống thất thoát và lãng phí chi ngân sách; cắt giảm biên chế hành chính nhà nước. Trong những trường hợp nhất định, chính phủ có thể tung vàng và ngoại tệ ra bán để rút bớt bản tệ trong lưu thông và ổn định giá bản tệ... Đương nhiên, không nhất thiết buộc phải áp dụng cùng lúc tất cả các giải pháp trên, mà tùy thuộc vào những nguyên nhân cụ thể trực tiếp làm tăng cầu gây ra lạm phát để triển khai những giải pháp cụ thể nhằm loại trừ chúng. Đồng thời, cũng cần chú ý đến tính chất đồng bộ của các giải pháp kiềm chế tổng cầu, nếu không sẽ dễ gây tình trạng trung hoà, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau các tác dụng giảm cầu kiềm chế lạm phát của những chính sách nhà nước hiện hành (chẳng hạn, việc tăng lãi suất tiền gửi và cho vay sẽ bị mất tác dụng đáng kể nếu chính phủ tiếp tục tăng phát hành tiền hoặc mở rộng tín dụng...).

* Mặt khác, để thúc đẩy tổng cung, giảm thiếu hụt, khan hiếm và đáp ứng với sự tăng trưởng tổng cầu, trên thực tế có nhiều cách, từ phát triển sản xuất hàng hoá, gia tăng dịch vụ bằng việc khai thác động viên những nguồn lực tiềm năng trong nước, đến việc bổ sung bằng nguồn hàng và dịch vụ nhập khẩu bên ngoài.

* Nếu lạm phát là do chi phí đẩy, thì cần đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý và tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ cung ứng. Tạo điều kiện cho sự cạnh tranh tự do và bình đẳng là điều cần thiết cả cho việc tăng tổng cung, lẫn giảm chi phí sản xuất, cũng như cho việc thực hiện kiểm soát tiền lương và giá cả... Thậm chí để ưu tiên chống lạm phát, cần chấp nhận sự gia tăng trong “ngưỡng” có thể của tình trạng thất nghiệp và phá sản các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả.

* Nếu lạm phát liên quan đến các yếu tố bên ngoài (lạm phát nhập khẩu do giá cả quốc tế gia tăng, do môi trường kinh doanh khu vực xấu đi vì những bất ổn định kinh tế - tài chính - tiền tệ, chính trị, lạm phát do thiên tai, dịch hoạ...) thì việc khắc phục sẽ phức tạp hơn và không chỉ trông cậy vào các chính sách đối nội và nguồn lực trong nước. Khi đó, vai trò của các chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại, của sự phối hợp các nỗ lực giữa các chính phủ và huy động các nguồn trợ lực từ bên ngoài có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

* Nếu lạm phát liên quan đến những nhân tố hoặc thuộc về cơ cấu, hoặc về đầu cơ, tâm lý hoặc những điều hành tỷ giá bất cập so với thực tiễn trong và ngoài nước... thì cần có những điều chỉnh tương ứng về cơ cấu, tỷ giá hoặc giải toả yếu tố tâm lý, chống đầu cơ.

* Đặc biệt, khi lạm phát xảy ra do đồng thời nhiều nguyên nhân và đi kèm với suy thoái kinh tế, thì nhiệm

vụ đối phó với lạm phát sẽ phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều; bởi lẽ, nhiều khi những giải pháp chống lạm phát và những giải pháp chống suy thoái tác động ngược chiều nhau. Thành thử, khi đó phải lựa chọn mục tiêu: ưu tiên chống lạm phát trước, chống suy thoái sau hay ngược lại... Quyết định đưa ra sẽ phải căn cứ vào những nguyên nhân cụ thể gây ra lạm phát và gây ra suy thoái, từ đó mới có thể tìm ra những "điểm tựa", nút thắt để giải quyết các vấn đề đặt ra.

* Ở khía cạnh khác, không loại trừ phương cách đối phó với lạm phát bằng cách "chung sống hoà bình" với lạm phát, cụ thể là "chỉ số hoá" lạm phát và hoàn thiện những kỹ thuật thích ứng nhằm "miễn dịch" một phần hoặc hoàn toàn những tác hại do tăng giá nói chung. Thông thường phương cách này được lựa chọn khi chính phủ nước đang phát triển buộc phải ưu tiên cho mục tiêu giảm thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế để ổn định chính trị-xã hội. Hơn nữa, thực tiễn hiện nay cho thấy, không có một nước nào trong một thời gian dài có thể đạt được trạng thái vĩ mô lý tưởng với sự hội tụ cùng lúc sự kinh doanh tự do, việc làm đầy đủ và không có lạm phát.

* Riêng đối với loại lạm phát liên quan đến 4 yếu tố: tài chính - tín dụng, tiền tệ, giá cả và tiền lương thì "thuốc" chống lạm phát của các nhà kinh tế học phương Tây về đại thể chia làm 3 phương thức:

- Thứ nhất, phương thức "đóng băng" đối với 4 yếu

tố (tài chính-tín dụng, tiền tệ và lương) được chỉ định dùng đối phó với loại lạm phát gắn liền với chiến tranh hay siêu lạm phát. Nếu cần áp dụng biện pháp cải cách tiền tệ (theo 3 phương pháp: 1) loại bỏ tiền giấy cũ không được bồi hoàn và thay bằng đồng tiền khác, thường là đổi được lấy vàng như áp dụng từ thế kỷ XVIII; 2) thay thế tiền cũ bị mất giá mạnh bằng loại tiền mới có mệnh giá nhỏ hơn, nhưng được bảo đảm giá trị; sự thay thế được tiến hành theo nguyên tắc tương đương về tổng giá trị danh nghĩa giữa hai loại tiền, với tỷ lệ quy đổi do nhà nước quy định; 3) đổi tiền cũ mất giá lấy loại tiền mới có nội dung vàng hoặc có giá trị tương đương hạ thấp hơn trước lạm phát (nước Nga Sa hoàng thực hiện phương pháp này hai lần vào thế kỷ XIX).

- *Thứ hai*, phương thức "mềm dẻo" đối với 4 yếu tố, chủ trương "dùng lạm phát trị lạm phát", bao gồm hai nhóm biện pháp:

+ Nới lỏng chính sách tài chính - tín dụng (giảm thuế, giảm lãi suất ngân hàng, mở rộng tín dụng).

+ Tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào 4 yếu tố như giảm thuế, giảm lãi suất, khuyến khích đầu tư tăng trưởng kinh tế, giảm thất nghiệp; kiểm soát giá cả, tỷ giá hối đoái và kiểm soát lương. Chỉ số hoá hệ thống tài chính - tín dụng, tiền tệ, tiền lương, tức là tính tỷ lệ trượt giá trong thuế suất, lãi suất và tiền lương như đã áp dụng ở Áchentina, Côlômbia, Urugoay,

Chilê, Braxin và Ixrael...

- *Thứ ba*, phương thức "trung hoà", hay trung gian. áp dụng cả hai phương thức trên để điều chỉnh lạm phát, trung hoà các tác động xấu đến đời sống của phương thức "đóng băng" và tác động làm rối loạn thêm giá cả của phương thức "mềm dẻo" nhằm chống lạm phát- suy thoái (một căn bệnh kinh tế thường gặp ở phương Tây thập kỷ 70 và 80, và gây ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan: hoặc tăng tổng chi tiêu để hạn chế suy thoái hoặc phải giảm chi tiêu để giảm lạm phát).

Điều đáng chú ý là, dù giải pháp nào được sử dụng cho việc đối phó với lạm phát, thì nhà nước cũng thường đóng vai trò nổi bật, trung tâm và trực tiếp. Vai trò này liên quan trước hết đến bốn chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường:

Chức năng thứ nhất là thiết lập khuôn khổ pháp luật cho sự vận hành nền kinh tế quốc gia, mà cả các doanh nghiệp, người tiêu dùng và bản thân chính phủ đều phải tuân thủ, nhằm đáp ứng những giá trị và quan điểm về sự công bằng và hợp lý được đồng tình rộng rãi.

Chức năng thứ hai là sửa chữa, bổ khuyết các thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả; bao gồm việc can thiệp nhằm hạn chế độc quyền, tránh tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo làm thay đổi giá cả hàng hoá - dịch vụ, làm biến dạng cung - cầu, giảm tính hiệu quả của nền kinh tế; chính phủ cũng cần can

thiệp nhằm làm cho các đối tác trong nền kinh tế thị trường được nhận đúng những lợi ích mà họ cần được nhận và trả đủ những chi phí mà họ phải trả; chính phủ phải trực tiếp đảm nhận cung cấp những sản phẩm và dịch vụ công cộng mà không thể giao cho tư nhân hay tư nhân không muốn đảm nhận.

Chức năng thứ ba là thông qua các chính sách phân phối thu nhập nhằm giảm thiểu sự mất công bằng xã hội do cơ chế thị trường gây ra, từ sử dụng thuế thu nhập lũy tiến đến thiết lập hệ thống an toàn xã hội, hỗ trợ thu nhập để giúp đỡ người già, người tàn tật, người phải nuôi con, trẻ em không nơi nương tựa và bảo hiểm thất nghiệp; kể cả đôi khi phải trợ cấp tiêu dùng cho những nhóm có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu thực phẩm, hỗ trợ y tế, cho thuê nhà rẻ..., tất cả nhằm tạo ra mạng lưới an toàn bảo vệ những người không may mắn thoát khỏi sự huỷ hoại về kinh tế.

Chức năng thứ tư là bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Chính phủ sử dụng quyền lực về tài chính (thuế và chi tiêu ngân sách), quyền lực về tiền tệ (điều tiết tiền tệ thông qua tỷ giá, mức lãi suất và điều kiện tín dụng, cũng như qua các hoạt động phát hành, nghiệp vụ thị trường mở, v.v.) để tác động tới sản lượng, công ăn việc làm và giá cả, giữ ổn định và thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển cả trong phạm vi quốc gia lẫn trên thế giới. Chính chức năng thứ tư này trực tiếp quy

định vai trò và các giải pháp chủ yếu của chính phủ trong việc điều tiết và kiểm soát lạm phát trong các thời kỳ phát triển của nền kinh tế.

Lạm phát diễn ra trong các nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường cũng mang đầy đủ các nguyên lý và đặc điểm chung về nguyên nhân và giải pháp như ở các nước có nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc khảo sát quá trình lạm phát ở các nền kinh tế chuyển đổi trên thế giới trong thập kỷ 90 cho thấy điểm nổi bật chung và phân biệt với lạm phát ở các nền kinh tế thị trường là sự kết hợp đồng thời và phức tạp giữa các nguyên nhân khác nhau, thậm chí vận động trái chiều nhau, giữa lạm phát cầu, lạm phát giá cả và lạm phát tiền tệ, cũng như khiến tốc độ lạm phát thời kỳ đầu chuyển đổi thường rất cao, khiến lạm phát diễn biến phức tạp hơn, thường đi kèm với suy thoái kinh tế. Hơn nữa, các đối tượng tiếp nhận sự điều tiết thị trường cũng như sự điều chỉnh nhà nước thường có những phản ứng không hoàn toàn giống như các đối tượng tương tự (nhân dân, doanh nghiệp) trong các nền kinh tế thị trường phát triển lâu đời. Bởi vậy, các giải pháp đối phó với lạm phát trong các nền kinh tế chuyển đổi đòi hỏi tính tổng thể cũng như đặc thù cao hơn so với lạm phát trong các nền kinh tế thị trường khác.

Về đại thể, chính quá khứ kéo dài của cơ chế quản lý hành chính quan liêu can thiệp trực tiếp vào đời sống

kinh tế - xã hội, kéo theo nó là cơ chế bao cấp, bù lỗ qua ngân sách nhà nước, coi thường hiệu quả kinh tế, chạy theo các mục tiêu chính trị của các hoạt động sản xuất xã hội, cùng với các cơ chế khác như cơ chế bình quân chủ nghĩa làm triệt tiêu động lực phát triển là các lợi ích kinh tế cá nhân, cơ chế độc quyền nhà nước triệt tiêu cạnh tranh, dân chủ..., "hợp lực" của tất cả chúng đã tạo ra cơ chế làm tăng chi phí sản xuất và phi sản xuất, làm giảm sút hiệu quả kinh tế của nền kinh tế, phá vỡ hoạt động khách quan của các quy luật kinh tế (quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật cạnh tranh thị trường...), tạo ra tình trạng khan hiếm phổ biến hoặc giảm sút chất lượng hàng hoá, dịch vụ mặc dù giá cả không đổi, tạo ra mảnh đất màu mỡ cho quá trình tích tụ liên tục, lâu dài những xung lực lạm phát, chuyển hoá dần chúng từ lạm phát ngầm, bị đè nén sang lạm phát mở và bùng phát thành lạm phát phi mã, siêu lạm phát trong những năm đầu chuyển đổi cơ chế như một hiện tượng có tính phổ biến trong các nền kinh tế chuyển đổi.

Vì vậy, về nguyên tắc, những giải pháp chống lạm phát trong các nước này không thể không bao quát các vấn đề sau:

- Thủ tiêu kế hoạch hoá tập trung, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu, sự can thiệp trực tiếp sâu rộng của nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Tháo dỡ độc quyền nhà nước, phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Tự do hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh và mở cửa nền kinh tế.

- Tự do hoá giá cả thương mại và ngoại thương, thực hiện chế độ một tỷ giá ngoại hối cho toàn bộ nền kinh tế và được điều tiết chủ yếu theo cung - cầu thị trường.

- Cải tổ hệ thống ngân hàng từ một cấp thành hai cấp, kinh doanh theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng các quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật giá trị và các quy luật khác của kinh tế thị trường.

- Điều tiết thu nhập cá nhân theo những mục tiêu kinh tế-xã hội đã định, không thoát ly nguồn gốc lao động của chúng. Cải thiện cân đối cán cân mậu dịch, thanh toán, thu - chi ngân sách và cơ cấu kinh tế quốc gia cho phù hợp tình hình thực tiễn mỗi nước và yêu cầu của thị trường thế giới. Hình thành và phát triển hệ thống bảo trợ xã hội.

- Thực hiện dân chủ hoá xã hội, xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp quốc gia, xây dựng nhà nước pháp quyền vững mạnh, đủ sức bảo đảm sự vận hành toàn bộ nền kinh tế - xã hội trên nguyên tắc thị trường, dân chủ và pháp luật, v.v.

Không thể có những đơn thuốc chung và mô hình chung nào cho công cuộc chuyển đổi và kiềm chế lạm phát ở các nước vốn có nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tuỳ theo các điều kiện và mục tiêu chính trị - xã

hội cụ thể mà mỗi nước có cách thức thực hiện khác nhau ("sốc" hay "từ từ"), sử dụng một số hay đồng bộ tất cả những giải pháp trên, với thời gian và mức độ cũng không giống nhau, do đó, đạt được các kết quả không như nhau. Chính mức độ thành công của các giải pháp kiểm chế lạm phát được áp dụng đã giải thích cho mức độ thành công của công cuộc chuyển đổi ở các nước này: nước nào càng nhanh chóng kiểm chế vững chắc lạm phát thì nước đó càng có điều kiện phát triển kinh tế thành công, giữ được ổn định chính trị - xã hội, vượt qua những thử thách cam go của những năm đầu chuyển đổi với giá phải trả thấp nhất.

Chương III

GIẢM PHÁT VÀ QUAN HỆ GIẢM PHÁT-LẠM PHÁT

I. KHÁI NIỆM GIẢM PHÁT

Theo cuốn "Kinh tế học" của W.D. Nordhaus và P.A.Samuelson được dịch và xuất bản năm 1989 thì lạm phát xảy ra khi giá cả và chi phí tăng, còn giảm lạm phát có nghĩa là giá cả và chi phí nói chung hạ xuống.

Còn Paul R.Krugman và Maurice Obstfeld trong cuốn "Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách", tập II, được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Việt Nam dịch và xuất bản năm 1996, ở trang 164 đã viết rõ: "Một nền kinh tế chứng kiến lạm phát khi mức giá tăng lên (và nó chứng kiến sự giảm phát khi mức giá giảm xuống)".

Tác giả Bùi Huy Khoát trong bài "Lạm phát trong nền kinh tế Việt Nam- nguyên nhân và giải pháp" (Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 161 và 162 năm 1988) viết: "Lạm phát (inflation) và giảm phát (deflation) là hai quá trình đối nghịch nhau liên tiếp như là những xu hướng". Còn cuốn từ điển Anh-Việt của Viện Ngôn ngữ

học xuất bản năm 1993 định nghĩa "giảm lạm phát là giảm bớt khối lượng tiền lưu hành (trong nền kinh tế) để hạ giá cả hoặc giữ cho giá cả ổn định". Mới đây nhất, cuốn "Kinh tế học vĩ mô" của Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1997 do PTS. Vũ Đình Bách chủ biên, ở trang 176 đã xác định "lạm phát xảy ra khi mức giá chung thay đổi. Khi mức giá tăng lên được gọi là lạm phát. Khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát. Vậy lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian".

Trong thực tế, giảm phát (deflation) được hiểu là việc giảm liên tục mức giá chung của hàng hoá và dịch vụ. Giảm phát khác với giảm giá chỉ ở một khu vực kinh tế. Việc giảm giá tư liệu tiêu dùng sẽ không trở thành giảm phát nếu giá cả dịch vụ lại tăng bù vào.

II. TÁC ĐỘNG CỦA GIẢM PHÁT VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI PHÓ

Cũng như lạm phát, bản thân giảm phát có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực đến nền kinh tế - xã hội gắn liền với những nguyên nhân gây ra chúng.

1. Nếu giảm phát hình thành như là kết quả tự nhiên của những nỗ lực chống lạm phát cao trước đó, thì đương nhiên lợi ích của giảm phát lúc này chính là các lợi ích của việc kiềm chế thành công lạm phát cao đem lại. Hoặc nếu giảm phát gia tăng do giảm chi phí

sản xuất nhờ thúc đẩy tiến bộ công nghệ hoặc tự do hoá mậu dịch, thì sẽ rất có lợi, bởi khi đó giá hạ sẽ làm tăng thu nhập thực tế, làm tăng sức mua, thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngày nay, cuộc cách mạng về máy vi tính và viễn thông làm giảm chi phí chung cả trong sản xuất lẫn dịch vụ xã hội. Bằng cách giảm bớt rào cản truy cập và phổ biến thông tin, mạng Internet cũng góp phần hạ giá một loạt mặt hàng. Sự xuất hiện của đồng Euro có thể làm tăng sức cạnh tranh của các nước trong khu vực (theo ngân hàng ING Baring, đồng Euro có khả năng làm giảm lạm phát khoảng 0,25% ở khu vực EMU trong vòng 5 năm tới). Áp lực giảm giá ở châu Âu và Nhật Bản cũng tăng lên do giảm bớt luật lệ trong ngành điện và điện thoại. Tất cả các nguồn giảm phát này đều có tác dụng tốt đối với nền kinh tế.

2. Giảm phát sẽ nguy hiểm nếu nó phản ánh mức cầu giảm đột ngột, dư thừa năng lực sản xuất ở mức cao và phổ biến, cũng như thu hẹp mức cung tiền như đã từng xảy ra vào những năm đầu thập kỷ 30 (trong 4 năm kể từ 1929 - 1933, giá hàng tiêu dùng ở Mỹ giảm 25% và GDP thực tế giảm 30%). Ngược với lạm phát, giảm phát làm tăng tâm lý thích giữ tiền, hạn chế hoặc trì hoãn tiêu dùng với hy vọng "giá hàng ngày mai sẽ thấp hơn giá hàng hôm nay". Điều đó làm giảm cầu, giảm sức tiêu dùng thị trường, buộc các công ty phải tiếp tục giảm giá hàng, giảm sản lượng sản xuất, giảm tiền lương và giảm khả năng bố trí công ăn việc làm

dẫn đến thất nghiệp. Giảm phát còn làm tăng gánh nặng nợ nần, do lãi suất danh nghĩa không thể âm, nên lãi suất thực tế có thể lên rất cao. Nguy cơ suy thoái hay thu hẹp nền kinh tế, phá sản và khủng hoảng ngân hàng vì vậy cũng gia tăng. Xét toàn cảnh nền kinh tế, giảm phát tạo ra một vòng xoáy luẩn quẩn: hạ giá → tăng dịch vụ nợ → giảm tiêu dùng và tăng dư thừa công suất → tăng thất nghiệp và giảm thu nhập → giảm tiêu dùng → giảm cầu và tiếp tục hạ giá... Các nhà kinh tế học đã đưa ra khái niệm "khoảng cách sản lượng" để đo lường tác hại của giảm phát: khoảng cách sản lượng là mức chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng của một nước. Chẳng hạn, áp dụng khái niệm này vào thực tiễn Nhật Bản, người ta dự báo chênh lệch sản lượng của Nhật Bản sẽ chiếm tới 7% GDP, tức Nhật Bản đang gần kề vòng xoáy giảm phát luẩn quẩn. Các nước EU có khoảng cách sản lượng thấp hơn, nhưng đang ở mức 2% GDP và sẽ gia tăng trong năm 1999 vì tỷ lệ tăng trưởng giảm xuống.

Để chống lại quá trình giảm phát với tất cả những tác hại tiêu cực của nó, các nước thường áp dụng những giải pháp "ngược chiều" với chống lạm phát. Nổi bật là việc giảm lãi suất, mở rộng thâm hụt ngân sách, nới lỏng tín dụng và tăng lương... nhằm "kích cầu" nền kinh tế. Đây là những phương pháp tiêu biểu mà nhiều nước trên thế giới đang áp dụng khá phổ biến trong thời gian gần đây, nhất là ở Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản. Một giải pháp khác được

nhấn mạnh nhằm giải toả tình trạng đầu tư dư thừa công suất trong nền kinh tế là tiến hành các cải cách cơ cấu cần thiết, nâng cao chất lượng sản phẩm và cải thiện danh mục hàng hoá, dịch vụ sản xuất và chuyển các năng lực sản xuất dư thừa sang các lĩnh vực mới, còn nhiều tiềm năng phát triển, hoặc tạo ra nhu cầu mới cho xã hội. Hơn nữa, về nguyên tắc thị trường, người ta không thể thụ động “tự sát về kinh tế” khi cứ tiếp tục sản xuất ra những sản phẩm không thể bán được hay bán với giá hạ liên tục để chịu thua lỗ về mình.

Điều cần lưu ý rằng, việc “ném tiền” vào lưu thông sẽ không phải lúc nào và bằng cách nào cũng tự động làm tăng tổng cầu trong đời sống kinh tế - xã hội của một nước - điều mà thực tiễn đã chứng tỏ rất rõ ràng ở Nhật Bản trong thời kỳ cuối năm 1998 và cũng đã được Keynes chỉ ra từ lâu bởi “tính ham thích tiền mặt cao” phổ biến trong dân chúng... Phá giá đồng tiền cũng không giải quyết được năng lực dư thừa, mà chỉ có thể đẩy sang nơi khác. Nhưng trong lúc đó, mức cầu chung trên thế giới sẽ giảm vì các nước đang phát triển sẽ tăng lãi suất để chặn dòng vốn chảy ra. Còn xét toàn cục nền kinh tế (nhất là các nền kinh tế đang phát triển), nếu tổng cầu giảm và dư thừa công suất chiếm mức cao ở thị trường trong nước, thì tốt nhất là mở rộng cửa và tăng xâm nhập vào những thị trường bên ngoài. Đồng thời những đợt “phát hành - lạm phát” trong chính sách nới lỏng tài chính, tín dụng, tiền tệ... sẽ “quất” cho “con ngựa lạm phát” lồng lên. “Bóng ma” giảm phát khi đó sẽ tan nhanh như bong bóng xà

phòng dưới ánh nắng mặt trời. (Bản thân Paul R. Krugman cũng chính thức khuyên chính phủ Nhật Bản nên mạnh dạn và lạng lẽ dùng giải pháp này để có thể thoát khỏi sự trì trệ về sức tiêu dùng trong nước thời gian gần đây). Thành thử, chống giảm phát không quá khó, nhưng phức tạp, bởi nguy cơ to lớn của sự “đổi chiều” giảm phát thành lạm phát.

Nhìn chung, có thể nói, thế giới còn ít kinh nghiệm đối phó với giảm phát. Điều này có cơ sở thực tế là suốt hơn 60 năm qua trên thế giới chỉ có lạm phát, và hiện nay mới chỉ có một số ít nước bị giảm phát thật sự và trong thời điểm ngắn. Mỹ và châu Âu vẫn đang được lợi do hàng nhập khẩu rẻ hơn. Còn hầu hết các nước đều có mức giá ổn định, đây là điều tốt, là thành tựu chung của toàn nhân loại trong thế kỷ XX này. Trong tương lai, quả thực đối với tuyệt đại đa số các nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển thì lạm phát - chứ không phải giảm phát theo nghĩa tiêu cực nói trên - vẫn luôn là thách đố và là mối quan tâm hàng đầu trong quá trình nỗ lực tạo lập cơ sở phát triển nhanh và bền vững của mình.

III. QUAN HỆ GIẢM PHÁT - LẠM PHÁT - THIẾU PHÁT

Trước hết, cần phân biệt giảm phát với thiếu phát bởi cách hiểu và dùng các thuật ngữ này vẫn chưa phải đã thống nhất giữa các nhà kinh tế trong nước cũng như quốc tế.

Tác giả Nguyễn Văn Kỳ đã định nghĩa về lạm phát và giảm phát trong Tạp chí Cộng sản tháng 9-1989 như sau: "Lạm phát là hiện tượng tiền quá ứ thừa trong lưu thông so với lượng hàng quá ít ỏi. Còn giảm phát là lượng tiền quá thiếu trong lưu thông đi đến ách tắc lưu thông, hàng hoá không tiêu thụ được". Riêng tác giả Vũ Ngọc Nhung chủ trương (trong bài tranh luận ở tạp chí Nghiên cứu Kinh tế tháng 8-1998): "dùng từ thiếu phát - deflation - thay cho giảm phát để tránh nhầm lẫn với giải lạm phát-disinflation" (trang 75) và tác giả quan niệm lạm phát (inflation) tức là giá cả tăng và thiếu phát tức là giá cả giảm. Cả hai hiện tượng lạm phát và thiếu phát đều là sự vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ.

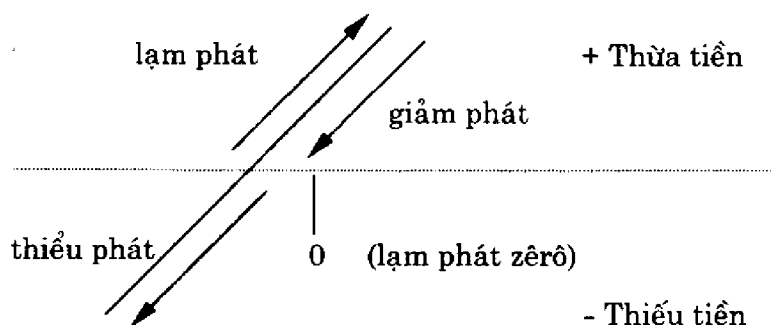
Có thể nói, hai quan niệm nêu trên khá điển hình cho sự ngộ nhận và đánh đồng giữa thiếu phát với giảm phát xuất phát từ sự xoá nhoà ranh giới giữa thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" với "lạm phát giá cả".

Thuyết "lạm phát giá cả" xét lạm phát là quá trình tăng giá cả nói chung, còn giảm phát, ngược lại, là quá trình giảm giá cả nói chung. Trong cách hiểu của thuyết này không có chỗ đứng cho khái niệm thiếu phát.

Còn thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" (hay còn gọi là thuyết "lạm phát số lượng tiền tệ") thì xét lạm phát là hiện tượng giá cả tăng do đưa quá nhiều tiền vào lưu thông. Ngược lại, việc đưa tiền vào lưu thông ít hơn mức cần thiết, khiến sản xuất, lưu thông xã hội bị "nghẹt" vì thiếu tiền là hiện tượng thiếu phát, hay còn gọi là lạm

phát âm. Đồng thời, trong cách hiểu nội suy của thuyết "lạm phát số lượng tiền tệ" thì giảm phát chính là quá trình kéo lạm phát xuống mức thấp với "ngưỡng" là "lạm phát zêrô" - tức là thời điểm tại đó xác lập sự cân đối cung - cầu tiền tệ, lượng tiền phát hành ra phù hợp mức yêu cầu cần thiết của nhu cầu lưu thông hàng hoá - dịch vụ xã hội. Nếu vượt quá ngưỡng này, giảm phát sẽ cùng biến mất với lạm phát để chuyển hoá thành thiếu phát. Như vậy, nội dung khái niệm giảm phát theo thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" có khác với cách hiểu giảm phát theo thuyết "lạm phát giá cả" ở chỗ, giảm phát theo thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ", có nội dung hẹp hơn giảm phát hiểu theo thuyết "lạm phát giá cả" vì nó không bao hàm trong đó cả quá trình thiếu phát.

Nếu biểu diễn trên sơ đồ, ta có:



Thành thử, cả hai quan niệm hoặc coi hiện tượng thiếu tiền là giảm phát (chứ không phải là thiếu phát),

hoặc coi toàn bộ sự giảm giá là thiếu phát (chứ không phải là giảm phát + thiếu phát) đều là cực đoan và ngộ nhận vì có sự "vượt rào" trong sử dụng và cách hiểu nội dung thuật ngữ khái niệm mang tính ước lệ cao là giảm phát và thiếu phát.

Hơn nữa, với cách hiểu theo thuyết "lạm phát lưu thông tiền tệ" trên đây thì rõ ràng giảm phát và lạm phát cùng biểu thị quá trình vận động của lạm phát trên mức zêrô, song với sự ngược chiều nhau với tư cách là hai xu hướng. Điều này cũng có nghĩa là trong khái niệm và trên thực tế, giảm phát vẫn bao hàm tình trạng có lạm phát, vì lạm phát zêrô chỉ là xu hướng tiệm cận của quá trình giảm phát. Khi lạm phát trở về zêrô (điều cực kỳ hy hữu và không bền vững trên thực tế) thì quá trình giảm phát kết thúc. Lạm phát lùi vượt quá zêrô-lạm phát âm- sẽ biến thành thiếu phát. Theo nghĩa đó, chỉ có lạm phát và thiếu phát mới là sự vi phạm lưu thông tiền tệ, còn giảm phát thì không.

Giữa thiếu phát và giảm phát ít nhiều có cùng một số hình thức biểu hiện bên ngoài, khó phân biệt vì cùng là xu hướng sụt giảm giá cả chung. Chính cái biểu hiện chung bên ngoài ít nhiều giống nhau này là nguyên nhân gây ra "ảo giác" thiếu phát khi thực chất nền kinh tế đất nước vẫn chỉ ở quá trình giảm phát. Việc phân biệt thời khắc và điểm mốc mà ở đó xác định quá trình giảm phát chuyển hoá thành thiếu phát rất có ý nghĩa trong điều hành kinh tế vĩ mô, nhất là đối với điều

chính chính sách tài chính - tiền tệ của chính phủ để vừa đủ liều lượng, vừa giữ được tính mềm dẻo cần thiết cho mục tiêu kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế liên tục, bền vững. Song, độ chính xác đến đâu thì còn tùy thuộc vào các nguyên nhân và loại hình lạm phát, cũng như kỹ thuật tính toán phân tích và công nghệ xử lý, đối phó với lạm phát của nước đó trong điều kiện lịch sử cụ thể.

Về đặc điểm thời gian, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, thiếu phát rất hiếm khi xảy ra, hoặc nếu có thì cũng không kéo dài, do tình trạng thâm hụt ngân sách liên miên của hầu hết các chính phủ trước nhu cầu chi tiêu chính phủ ngày càng tăng, do chế độ tiền giấy không còn bản vị kim loại, do mối quan hệ ngày càng gắn bó với bên ngoài của mô hình kinh tế thị trường mở... Ngược lại, lạm phát là trạng thái gần như kinh niên của nền kinh tế, do đó giảm phát cũng trở thành hiện tượng khá thường xuyên. Nói cách khác, giảm phát là một giai đoạn đặc biệt trong chu kỳ vận động của lạm phát.

Sự phân biệt này có ý nghĩa thực tế rất lớn, vì lẽ sự đánh đồng và ngộ nhận giảm phát với thiếu phát sẽ tạo ra tình trạng lưỡng lự, thiếu kiên quyết kiềm chế lạm phát, mặc dù lạm phát vẫn còn tồn tại ở mức cao trên thực tế với tất cả những tác hại mà nó gây ra như đã nêu ở phần trên. Có thể nói, giảm phát xuất hiện như một xu hướng tiềm tàng luôn đi cùng với lạm phát và là

kết quả tổng hợp của những giải pháp kiềm chế lạm phát đã được triển khai trên thực tế. Thiếu phát thì có hại vì làm cho lưu thông hàng hoá khó khăn, ứ đọng vì thiếu phương tiện lưu thông, gây tình trạng trì trệ, ách tắc, ảnh hưởng xấu đến mở rộng sản xuất và tiêu dùng. Thiếu phát làm tiêu dùng thu hẹp lại do làm tăng tâm lý “quý tiền”, sản xuất kinh doanh đình trệ do vốn kinh doanh chuyển mạnh sang cho vay để hưởng lãi “đúp” bao gồm lãi suất tiền gửi và lãi do thiếu phát, tiền lên giá; thiếu phát còn làm tăng thất nghiệp, lỗ vốn và phá sản các doanh nghiệp (kể cả các ngân hàng). Thiếu phát chỉ có lợi cho người hưởng lương từ ngân sách, nhưng ngân sách nhà nước cũng sẽ bế tắc, sụt giảm do sản xuất kinh doanh sụt giảm. Còn lạm phát (nhất là với mức độ cao) có tác hại nhiều hơn có lợi, thậm chí tàn phá, huỷ hoại nền kinh tế-xã hội. Đến lượt mình, giảm phát chỉ có hại khi nó kéo và kiềm chế giá cả chung về mức thấp quá mức cần thiết để kích thích đầu tư - tiêu dùng và khai thác các tiềm năng phát triển có thể của một nước, nhất là thời kỳ đầu công nghiệp hoá, cần tăng trưởng nhanh.

Thực tiễn cho thấy tốc độ của lạm phát và giảm phát có quan hệ qua lại khá chặt chẽ: tốc độ lạm phát tăng thêm càng cao, thì tốc độ giảm phát cũng càng lớn. Việc giảm lạm phát từ 500% xuống còn 20% sẽ dễ và nhanh hơn giảm lạm phát từ 20% xuống 1-2%... Điều này một phần được giải thích bởi sự tồn tại khách quan

tỷ lệ lạm phát “hợp lý và chấp nhận được” của nền kinh tế. Khi lạm phát tăng quá nhanh và quá cao so với mức “ngưỡng” an toàn này thì gây tác hại càng lớn, khiến vượt quá sức chịu đựng của nền kinh tế - xã hội, buộc chính phủ phải nhanh chóng có những giải pháp cần thiết kéo lùi thật nhanh lạm phát trở về trạng thái thích hợp nếu không muốn có sự đổ vỡ lớn trong đời sống kinh tế-chính trị đất nước. Hơn nữa, khi xảy ra lạm phát phi mã hoặc siêu lạm phát, thì nguyên nhân gây ra hiện tượng này để xác định hơn, tập trung hơn, do đó giải pháp đề ra để khắc phục cũng trở nên “đơn giản” và chính xác hơn (chẳng hạn, siêu lạm phát do chính phủ phát hành tiền giấy vô tội vạ để bù đắp thâm hụt ngân sách, thì để khắc phục, đơn giản là ngừng phát hành thêm tiền và thu hồi bớt những đồng tiền thừa do phát hành tùy tiện lại). Cùng với quá trình giảm phát, các nhân tố gây ra lạm phát bị kiểm chế và triệt tiêu dần.

Tóm lại, giữa lạm phát và giảm phát cả về lý thuyết lẫn trên thực tế đều luôn luôn tồn tại mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau. Chúng có thể bao hàm lẫn nhau về chu kỳ vận động, chế định nhau về nguyên nhân, tương tác nhau về cơ chế tác động, chi phối nhau về hậu quả và gắn bó nhau về các đối sách tương ứng... Các khía cạnh quan hệ giữa lạm phát và giảm phát còn thể hiện khá rõ rệt và phong phú khi phân tích tính hai mặt của những giải pháp thị trường đối phó với lạm phát, nhất là trong nền kinh

tế chuyển đổi mà sau đây sẽ đề cập.

IV. TÍNH CHẤT HAI MẶT CỦA NHỮNG GIẢI PHÁP THỊ TRƯỜNG CHỐNG LẠM PHÁT

Do gắn với những nguyên nhân, mục tiêu chính trị-xã hội và những đặc điểm thực trạng kinh tế khác nhau nên cách thức và kết quả thu được trong chính sách chống lạm phát ở các nước có khác nhau. Tuy nhiên, có một đặc điểm chung nổi lên từ thực tế các quá trình chống lạm phát, nhất là trong các nền kinh tế chuyển đổi, đó là sự rình đón của những chiếc "bẫy lạm phát" gắn liền với tính chất hai mặt của bản thân các giải pháp thị trường nhằm chống lạm phát. Thực chất những chiếc bẫy này chính là tác động ngược, "âm tính" của những giải pháp thị trường, hoặc là hệ quả phụ của chúng gây ra những khả năng, xung lực mới cho các vòng xoáy lạm phát hay sự mất giá của tiền trong nền kinh tế, đặc biệt là trong các nền kinh tế chuyển đổi.

1. "Bẫy lạm phát" liên quan đến tự do hoá giá cả

Bản thân việc tự do hoá giá cả và công nghệ xử lý quá trình này đều ẩn chứa trong nó những xung lực tiềm tàng gây lạm phát.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá, các chi phí sản xuất không những không được tính đúng mà còn không được thể hiện đầy đủ dưới dạng tiền tệ. Vì thế, giá cả

mang tính hình thức chính trị và thường thấp hơn giá trị. Tự do hoá giá cả - bước đi quan trọng đầu tiên của giải pháp thị trường chống lạm phát - là trả giá cả về với quy luật giá trị, là tạo nên mặt bằng giá cả xã hội mới-mặt bằng giá cả thị trường. Quy mô những nhảy vọt về giá khi thực hiện tự do hoá giá cả phụ thuộc vào một loạt nhân tố ở thời điểm tiến hành:

- Mức chênh lệch mặt bằng giá thực tế trong nước so với chi phí sản xuất và mặt bằng giá thế giới càng cao thì mức nhảy vọt càng lớn. Một khi tiền tệ hoá hoàn toàn các chi phí sản xuất vào giá thì mức nhảy vọt về giá còn lớn hơn nữa.

- Sự mất cân đối tiền-hàng càng lớn, bước nhảy càng cao. Tình trạng nặng nề hơn do tác động cùng chiều của nạn đầu cơ, yếu tố tâm lý và đặc biệt là tình trạng độc quyền cao trong sản xuất. Việc tăng giá độc quyền sẽ khiến các mặt hàng khác tăng theo như một phản ứng dây chuyền và vòng xoáy lạm phát giá xuất hiện.

Cơn sốt lạm phát giá thường nhanh chóng đạt tới đỉnh cao của mình vào thời kỳ đầu thực hiện tự do hoá giá cả, vì đây là thời kỳ giải phóng đồng thời các tiềm năng lạm phát tích tụ và bị đè nén suốt thời kỳ dài trước đó, hơn nữa, các cơ chế thị trường mới điều tiết chúng chưa kịp hình thành và hoạt động hiệu quả. Điều này giải thích vì sao lạm phát trong các nền kinh tế chuyển đổi thường có tốc độ cao hơn hẳn lạm phát

trong các nền kinh tế thị trường đã phát triển. Lúc này, lạm phát mâu thuẫn với những mục tiêu chủ yếu của cải cách kinh tế vì không cho phép thực hiện được những tính toán kinh tế hợp lý. Tác động của mặt bằng và các tương quan giá xã hội mới đến việc khuyến khích và định hướng đầu tư xã hội cũng mờ nhạt hoặc không vững chắc, thậm chí có thể biến ngược lại do: thứ nhất, mức tăng giá chung quá cao tước mất chức năng tín hiệu của giá; thứ hai, bản thân độ tin cậy của "tín hiệu" giá cả này cũng chưa được bảo đảm và thứ ba, do cơ chế chuyển vốn (ngân hàng và các thị trường vốn) cũng như các cơ chế khuyến khích đầu tư khác chưa phát triển trong nền kinh tế chuyển đổi.

Kinh nghiệm những năm gần đây ở các nền kinh tế chuyển đổi chứng tỏ rằng, để làm dịu cơn sốt giá, trong quá trình tự do hoá giá cả, nhà nước cần duy trì sự kiểm soát một phần nhất định giá bán buôn và giá bán lẻ, cần giữ được sự ổn định (không phải là cố định) một số tương quan giá quan trọng, mặt khác cần tiến hành tự do hoá giá cả theo giai đoạn và đồng bộ. Những biện pháp thường dùng cho mục đích này là:

+ Khống chế mức giá tối đa và tối thiểu trong một khoảng thời gian xác định nào đó để thúc đẩy sự biến đổi tương quan giá theo hướng mong muốn. Bảo đảm nguyên tắc cung - cầu thị trường, nhà nước chỉ điều chỉnh khi lợi ích xã hội yêu cầu, tránh ngộ nhận và lạm dụng. Giá tối đa không vượt mức giá chung của thế giới

về cùng loại hàng và dịch vụ đó. Nhà nước cũng có thể quy định mức chi phí cần thiết và lợi nhuận trung bình được hạch toán vào giá trong khoảng thời gian nào đó trên cơ sở các giá tối đa và giá bán các hàng nhập tương tự. Giá tối thiểu dùng để bảo hộ sản xuất trong nước thường áp dụng cho sản phẩm xuất khẩu (lương thực, nguyên liệu). Danh mục các mặt hàng và dịch vụ trong diện điều chỉnh giá là công cụ quan trọng của điều chỉnh giá cả nhà nước, song chúng ngày càng phải thu hẹp dần theo mức ổn định và tự do hoá giá cả xã hội. Cần nhấn mạnh rằng, bản thân việc điều chỉnh giá cũng chứa đựng tiềm năng tạo ra sự nhảy vọt giá. Thứ nhất, trong thời kỳ “đông cứng” giá, xí nghiệp sẽ hoặc nâng giá phòng ngừa cho các sản phẩm của mình, hoặc “ủ” hàng chờ giá mới, làm tăng sự khan hiếm. Còn sau thời hạn cấm, họ sẽ tăng giá mạnh bù lại thời kỳ trước. Thứ hai, nếu tồn tại quá lâu hệ thống “giá ổn định” trong danh mục sẽ tạo ra hệ thống hai giá - tạo ra sự chênh lệch giữa “giá trần” (nếu được quy định thấp để tránh đầu cơ) và giá thị trường tự do. Kết quả, dù có sự tăng “giá trần” nhưng vẫn không loại bỏ được tình trạng khan hiếm, mà còn gây ra tình trạng đặc biệt: vừa khan hiếm hàng và dịch vụ, vừa đẩy nhanh lạm phát mới trong các hàng có giá thả nổi.

+ **Lập quỹ ổn định giá.** Nguồn quỹ đa dạng song không thể thiếu được sự đóng góp của ngân sách nhà nước. Việc tài trợ từ quỹ có thể tiến hành theo 3 cách:

Thứ nhất, trợ cấp trực tiếp cho người tiêu dùng.

Thứ hai, hạn chế tăng giá hàng, đồng thời trợ cấp bồi thường các khoản lợi bị mất vì sự hạn chế đó cho người sản xuất-kinh doanh.

Thứ ba, lập những dự trữ hiện vật (hàng, nguyên liệu...) để điều hoà cung - cầu. Cần lưu ý rằng, chính tại đây, nếu tăng sự can thiệp của nhà nước bằng những khoản tài trợ thái quá và bảo hộ thái quá sản xuất nội địa cũng sẽ làm nảy sinh những xung lực lạm phát mới.

+ Chống độc quyền (bao gồm cả 4 loại: độc quyền về giá, độc quyền về chất lượng, độc quyền về sản xuất và thị trường tiêu thụ, độc quyền về cung ứng) và cho phép tăng mức nhập khẩu những mặt hàng khan hiếm thiết yếu nhất. Tự do hoá giá cả mà không đi kèm với tăng cạnh tranh thị trường và chống độc quyền tất yếu đưa tới lạm phát giá cả độc quyền. Còn việc tăng nhập khẩu ở mức cần thiết sẽ làm "dịu sốt" tức thì những hàng khan hiếm. Song nếu quá lạm dụng biện pháp này thì lại có hại về lâu dài cho sản xuất nội địa, cho khuyến khích đầu tư và cải thiện cơ cấu kinh tế trong nước, và do đó tăng tích lũy tiềm năng lạm phát tương lai.

2. "Bẫy lạm phát" liên quan đến chính sách tự do hoá tỷ giá hối đoái

Trên bàn cờ kinh tế, nước cờ về ngoại hối là ảo diệu nhất, thần kỳ nhất và cũng có sức phá hoại mạnh nhất. Phạm vi hoạt động của chính sách tỷ giá tùy thuộc cùng chiều với mức độ tự do chuyển đổi bản tệ của mỗi

nước. Mặt khác, khả năng cạnh tranh của xuất khẩu, trạng thái cán cân thương mại và thanh toán, biến động cơ cấu sản xuất, niềm tin vào bản tệ, vào chính phủ, vào chương trình cải cách - nghĩa là các nhân tố chi phối mạnh nhịp độ lạm phát - đều phụ thuộc sâu sắc vào tỷ giá hối đoái chính thức. Một sự biến động tỷ giá dù không lớn cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế tùy theo mức độ hội nhập của nó với kinh tế thế giới bên ngoài, nhất là đến mối tương quan giữa tiền tệ trong nước với tiền tệ nước ngoài. Tỷ giá bị chi phối mạnh bởi chính sách ngoại hối, bởi cung - cầu ngoại hối trên thị trường và bởi giá cả nội địa.

Bảo đảm và duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô luôn luôn là yêu cầu thiết yếu cho tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, là mục tiêu hàng đầu và tập trung của tổ hợp các chính sách kinh tế - xã hội của chính phủ, trong đó có chính sách tỷ giá. Có thể có ổn định và tăng trưởng kinh tế trong điều kiện tỷ giá biến động, không ổn định do sự chi phối của các nhân tố thị trường, do tương quan giá trị giữa các đồng tiền liên quan đến đồng bản tệ, do chính sách ưu tiên cho mục tiêu trước mắt nào đó của chính phủ, v.v.. Song, điều ngược lại không phải lúc nào cũng đúng, ổn định hoá tỷ giá không phải lúc nào cũng giúp ổn định hoá nền kinh tế (đặc biệt là việc cố định hoá tỷ giá một cách khiên cưỡng...). Việc đồng nhất giữa mục tiêu với công cụ, dù là công cụ rất quan trọng trong số các công cụ thực hiện

mục tiêu đề ra, là một điều ngộ nhận nguy hiểm, một sai lầm mà các nền kinh tế khu vực Đông Nam Á đã và đang phải trả giá đắt. Đương nhiên, việc ổn định được một tỷ giá bản tệ nào đó phù hợp với giá trị thực tế của nó sẽ là điều kiện lý tưởng để góp phần ổn định hoá nền kinh tế của một nước. Song, trong đa số trường hợp, tỷ giá chịu tác động khách quan của các nhân tố thị trường luôn biến động vượt ra khỏi tầm kiểm soát, khống chế của các nhân tố chủ quan, dù có lực lượng dự trữ tài chính mạnh đến đâu và cơ chế điều tiết thị trường hoàn thiện nhường nào. Vì vậy, tỷ giá phải luôn có sự vận động thích ứng với những biến động đó. Đồng thời, thực tế cũng cho thấy, việc quy định tỷ giá thường có xu hướng thoát ly giá trị thực tế của đồng bản tệ do sự phản ứng chậm trễ về chính sách, cơ chế điều tiết, sự bảo thủ hoặc thiên lệch trong ưu tiên một vài mục tiêu kinh tế - xã hội trước mắt nào đó. Thành thử, dưới bề mặt của sự ổn định hoá tỷ giá luôn có sự tích tụ lớn dần các vòng xoáy ngầm của các xung lực phát sinh từ sự định giá quá cao hoặc quá thấp đồng bản tệ; các vòng xoáy này sẽ tăng lên theo thời gian và đến lúc nào đó sẽ bộc phát và đủ sức phá vỡ sự ổn định của nền kinh tế, và do đó, phá vỡ sự ổn định của chính tỷ giá với tư cách là mục tiêu mà chính sách tỷ giá hướng tới. Khi định giá cao đồng bản tệ, các nước thường kỳ vọng vào cái lợi sẽ thu được nhờ làm giảm giá hàng nhập khẩu để giảm chi phí sản xuất, giảm sức ép lạm phát và giảm

được chi phí dịch vụ nợ nước ngoài... Tuy nhiên, việc đồng bản tệ được định giá quá cao và kéo dài sẽ trở thành nguyên nhân quan trọng làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu của nước đó do làm tăng giá thành hàng xuất khẩu, và giảm giá hàng nhập khẩu tính bằng ngoại tệ; dẫn đến hạn chế xuất khẩu, kích thích nhập khẩu, làm tăng nhập siêu. Hơn nữa, khi định giá bản tệ cao, thường kéo theo sự gia tăng lãi suất tín dụng trong nước, cũng như khoảng cách chênh lệch lớn giữa lãi suất trong nước với lãi suất ngoài nước, kích thích vay nợ nước ngoài dễ dãi, nhất là các khoản vay thương mại ngắn hạn với lãi suất cao, từ đó nảy sinh những rủi ro tiềm tàng gắn liền với việc đáo hạn các khoản cho vay lại dễ dãi bằng bản tệ, kể cả cho vay kinh doanh có tính đầu cơ bất động sản và những rủi ro gắn với biến động về tỷ giá bản tệ trong tương lai (chi phí dịch vụ nợ sẽ tăng vọt do tỷ giá bản tệ tăng lên đe dọa làm mất khả năng thanh toán khoản nợ đã vay của các con nợ). Hậu quả sâu nặng và lâu dài hơn cả chính là ở chỗ, việc định giá đồng bản tệ quá cao và kéo dài sẽ làm triệt tiêu các động lực phát triển sản xuất trong nước. Trước hết là sản xuất và kinh doanh xuất khẩu, làm tăng buôn lậu và tham nhũng, kích thích sử dụng lãng phí ngoại tệ, không coi trọng các nguồn lực trong nước, kích thích nền kinh tế “bong bóng” phát triển trong tình trạng quá nóng và gia tăng liên tục sự thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán tài khoản

vãng lai của nền kinh tế và hao hụt nhanh chóng dự trữ quốc gia để giữ giá bản tệ. Rút cuộc, nền kinh tế trở nên nghèo nàn và trống rỗng, những cơ sở kinh tế bảo đảm cho giá trị cao và ổn định của đồng bản tệ bị suy kiệt. Nền kinh tế kém sức cạnh tranh, nguồn thu ngoại tệ bị cạn kiệt trong khi nợ nước ngoài không ngừng tăng lên, sức ép đáo hạn nợ gia tăng, nhu cầu mua vét ngoại tệ để trả nợ tăng vọt, đẩy giá ngoại tệ lên, đồng thời khởi đầu cho sự giảm giá đồng bản tệ không thể kìm giữ kéo theo một loạt hệ quả tiêu cực khác. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ có thể nổ ra một khi chính phủ không đủ dự trữ ngoại tệ để can thiệp và thiếu những thiết chế thị trường tự động điều tiết có hiệu quả nhằm "tháo những ngòi nổ nhạy cảm" đe dọa tạo ra cơn bùng phát hoảng loạn và sự đổ vỡ dây chuyền trong toàn bộ nền kinh tế, mà trước hết ở khu vực tài chính ngân hàng.

Ngược lại, khi định giá quá thấp đồng bản tệ (mặc dù do sự chủ động của chính phủ với hy vọng kích thích xuất khẩu, hoặc do sự bị động gắn với việc buộc phải gia tăng phát hành bản tệ bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước hay để mua vét ngoại tệ trên thị trường nội địa cho nhu cầu trả nợ của chính phủ...) thì tác hại cũng không kém: sức ép lạm phát gia tăng, chi phí dịch vụ nợ bằng ngoại tệ tăng nhanh, đồng thời giá hàng nhập khẩu cũng bị đẩy lên cùng chiều với tốc độ mất giá bản tệ, cũng như làm thu hẹp nguồn vốn chảy vào

và bẻ ghi dòng vốn đầu tư chảy ra nước ngoài, làm tổn hại đời sống nhân dân..., từ đó làm tăng nguy cơ phá sản các doanh nghiệp, làm tăng nạn thất nghiệp và sự bất ổn định lan truyền trong toàn bộ đời sống kinh tế-xã hội. Thậm chí có thể đưa tới sự đổ vỡ nền kinh tế và những chấn động mạnh về thể chế chính trị của đất nước...

Việc nhấn mạnh một chiều (mà không tính đến tác động ngược lại) của các lợi ích do việc ấn định giá trị đồng bản tệ quá cao hoặc quá thấp đem lại, là chỉ tính đến những lợi ích ngắn hạn và chứa đựng trong đó tất cả những hiểm họa mà sớm hay muộn sẽ bùng nổ trong tương lai, khiến toàn bộ nền kinh tế phải trả giá đắt hơn so với những lợi ích cục bộ thu được. Cái giá phải trả càng cao nếu mức độ chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị "ảo" của đồng bản tệ càng lớn và được duy trì càng lâu. Sự đầu cơ quốc tế sẽ làm cho cái giá phải trả này càng trở nên khổng lồ và khó lường trước được. Thành thử cần có chính sách tỷ giá nhất quán, dựa trên việc tìm kiếm thường xuyên sự cân đối tối ưu giữa tính chất tự thân thị trường với sự can thiệp của nhà nước. Còn tỷ giá thả nổi - công cụ của nền kinh tế thị trường phát triển - tự nó là một nhân tố gây mất ổn định mạnh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi chưa phát triển đầy đủ các quan hệ thị trường. Đây chính là tình cảnh "trên đe dưới búa" lường nan của đa số các nước đang phát triển trong khi lựa chọn chính sách tỷ giá

chống lạm phát.

Thực tế cho thấy, không có một cơ chế tỷ giá hối đoái nào là tối ưu trong mọi trường hợp, và ổn định tỷ giá là điều kiện tốt cho tăng trưởng kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Ổn định tỷ giá không có nghĩa là duy trì tỷ giá bất biến mà vận động dựa trên quan hệ cung cầu thị trường có sự điều tiết tích cực của nhà nước. Có hai phương thức xác định xu hướng và mức vận động của tỷ giá danh nghĩa ổn định thường được dùng là :

- Xác định một hoặc một số ngoại tệ mạnh mà tỷ giá bản tệ biến động gắn với chúng. Đó có thể là ngoại tệ thường dùng trong thanh toán quốc tế, hoặc đồng tiền của nước bạn hàng chính. Phương thức này đặt cược "số phận" bản tệ vào các nhân tố bên ngoài, và do đó dễ gây ra tình trạng "lạm phát nhập khẩu", đột biến giá cả ngoài tầm quản lý của chính phủ, tăng tính bị động của chính sách vĩ mô.

- Định kỳ phá giá bản tệ. Ngân hàng trung ương dự kiến trước mức phá giá bản tệ trong khoảng thời gian xác định trên cơ sở cân nhắc và dự báo cung - cầu về ngoại tệ, tình hình kinh tế-xã hội cụ thể trong, ngoài nước và xu thế vận động của chúng. Phương thức này cũng ẩn chứa một số nguy cơ lạm phát sau :

- Thứ nhất, khoảng cách của các chu kỳ phá giá nếu không được cân nhắc đầy đủ sẽ gây ra tình trạng hỗn loạn, bất an trong tâm lý và hoạt động kinh tế; sẽ làm gia tăng nạn đầu cơ hoặc thái độ "nghe ngóng" chờ thời

của các chủ đầu tư (đặc biệt là khi chính phủ tạo ra "quy luật" chỉ phá giá hay điều chỉnh tỷ giá một chiều - tức là chỉ tăng hay giảm tỷ giá). Hơn nữa, nếu "chốt" tỷ giá quá lâu, sẽ dẫn tới tình trạng định giá quá cao đồng bản tệ và thậm chí có thể dẫn tới thiếu phát.

- *Thứ hai*, mức phá giá bản tệ, nếu thái quá sẽ gây tình trạng tăng giá hàng nhập khẩu sản xuất, nhất là các ngành có tỷ lệ nhập ngoại nguyên vật liệu cao, sẽ dẫn đến suy thoái sản xuất trong nước, từ đó tiến thẳng đến chiếc hố lạm phát.

- *Thứ ba*, nếu không cân nhắc đến cơ cấu nợ nhà nước (bằng bản tệ và ngoại tệ) thì việc phá giá có thể làm tăng thiệt hại từ các khoản nợ bằng ngoại tệ của nhà nước, do phải trả nợ bằng những đồng ngoại tệ trở nên đắt đỏ hơn so với khi vay. Mặt khác, do phá giá bản tệ thường tăng giá hàng nội địa và giảm giá trị tài sản tính bằng bản tệ, tác dụng xấu tới cán cân vãng lai, nên để tránh hiện tượng chảy máu tư bản, người ta thường phải tăng lãi suất sau khi tăng tỷ giá. Việc tăng lãi suất dẫn đến hậu quả giảm khả năng đầu tư trong nước, giá hàng nội địa tăng, kém cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Việc phá giá bản tệ còn làm giảm tiền lương và mức sống của người lao động. Việc kéo dài mức sống thực tế nghèo đói của người lao động sẽ làm giảm cầu, thu hẹp thị trường tiêu thụ, giảm sản xuất và tác động xấu tới công cuộc cải tổ. Nếu tăng lương danh nghĩa để bù đắp thiệt hại về thu nhập này sẽ lại đẩy

giá tăng, lạm phát và khủng hoảng kinh tế. Chính tình thế lưỡng nan này khẳng định tính chất "con dao hai lưỡi" của biện pháp phá giá bản tệ và sự cần thiết phải thận trọng khi sử dụng nó.

Do vậy, sự phá giá bản tệ sẽ là nhân tố ổn định chỉ khi những biện pháp phối hợp của chính sách tiền tệ không làm tăng cung tiền và "tiền tệ hoá" sự thiếu hụt ngân sách-một việc làm sẽ khiến gia tăng lạm phát và đặt đất nước trước sự phá giá mới. Việc phá giá nếu không được quản lý tốt sẽ dễ tạo ra vòng xoáy lạm phát chóng mặt của lạm phát - phá giá bản tệ - lạm phát..., để rồi đi tới sự sụp đổ bản tệ.

Vòng xoáy này thường đi kèm với một vòng xoáy khác có cùng nguyên nhân, cơ chế và hậu quả tác động - đó là vòng xoáy: lạm phát - nạn ngoại tệ hoá (dôla hoá) - tăng tỷ giá - tăng lạm phát.

Là đặc trưng cho thời kỳ đầu của nền kinh tế chuyển đổi, nạn ngoại tệ hoá có quan hệ trực tiếp tới chính sách tỷ giá và tăng tỷ lệ thuận với mức mất giá của bản tệ nhằm tự bảo vệ thu nhập của cả người kinh doanh lẫn người tiêu dùng trước lạm phát. Về lâu dài, nạn ngoại tệ hoá làm mất lòng tin vào bản tệ, làm yếu tác động điều chỉnh của ngân hàng trung ương, vì nó tạo ra những khoảng "chân không" nằm ngoài tác động của các chính sách dự trữ và thanh toán. Khi đó, tỷ giá hối đoái trở thành công cụ điều tiết chính đời sống kinh tế, còn hiệu quả tác động lẫn nhau giữa các chính sách

tài chính - tiền tệ - tín dụng và ngoại hối bị giảm sút, mà sự tác động này là một trong những điều kiện quan trọng nhất cho sự hoạt động của bản tệ và nền kinh tế chuyển đổi. Tùy theo mức thu hẹp phạm vi lưu thông do đồng bản tệ phục vụ mà mức dư thừa của phát hành tiền tệ tăng lên (kể cả những đồng tiền phát hành chỉ nhằm mua ngoại tệ để dự trữ), điều này trực tiếp làm gia tăng lạm phát. Cùng với tình trạng buôn lậu qua biên giới, nạn ngoại tệ hoá còn đưa đến việc làm tăng dòng chảy ngoại tệ ra nước ngoài, làm suy giảm nguồn tài lực cần thiết cho phát triển kinh tế đất nước.

Để khắc phục nạn ngoại tệ hoá, một mặt, cần tìm cách tăng nguồn cung ngoại tệ để cân bằng cung cầu ngoại tệ, giữ ổn định tương đối tỷ giá và đưa tỷ giá chính thức gần với tỷ giá thị trường; phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thắt chặt kiểm soát sử dụng ngoại tệ đi đôi với mở rộng thị trường vàng, bạc, đá quý trong nước. Mặt khác, cần có chính sách đề cao bản tệ mà tiêu biểu là chính sách lãi suất thực dương đối với tiền gửi tiết kiệm, thu hẹp chênh lệch quá cao giữa lãi suất đồng bản tệ và ngoại tệ, v.v.. Song cũng chính tại đây, cần nhấn mạnh rằng, bản thân chính sách lãi suất thực dương phải được sử dụng sao cho không gây ra "phản ứng phụ", tạo ra chiếc bẫy lạm phát trái ngược với mục tiêu ban đầu chống lạm phát của nó. Về nguyên tắc, sự lên xuống mạnh của lãi suất là một tín hiệu và biểu hiện của một cuộc chấn động

kinh tế, và khi đó hiệu quả của chính sách lãi suất sẽ bị suy giảm rất nhiều trong việc thực thi mục tiêu của chính sách tiền tệ. Việc tăng lãi suất được sử dụng như một công cụ để bảo vệ tỷ giá hối đoái trước sự biến động nhanh chóng của các luồng vốn trên thị trường quốc tế và trước những thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế. Nâng lãi suất sẽ kích thích hạn chế tiêu dùng, tăng tích trữ hàng hoá và vàng, làm tăng tiền gửi và sử dụng tiết kiệm các khoản vay, làm giảm cầu tín dụng, thu hẹp nhập khẩu. Mức lãi suất càng cao hơn mức lạm phát thì tác động tức thời của nó đến việc giảm phát càng rõ rệt. Tuy nhiên, lãi suất quá cao sẽ hạn chế đầu tư xã hội, dẫn đến tăng đình trệ suy thoái, thất nghiệp và phá sản. Ngoài ra, mức lãi suất cho vay cao "ở đầu vào" sẽ được người vay tự động chuyển vào giá cả "ở đầu ra", làm tăng mức giá chung. Thêm nữa, nguyên tắc thị trường đòi hỏi tiền huy động được phải sinh lợi thông qua cho vay lại hoặc đầu tư nếu không muốn gây áp lực lạm phát tương lai bởi gánh nặng nợ lãi huy động cho ngân hàng và ngân sách nhà nước. Vì thế, mức lãi suất luôn được khuyến nghị tuân theo bất phương trình sau:

$$L1 < L2 < L3 < L4$$

Trong đó: L1: mức lạm phát; L2: lãi tiền gửi; L3: lãi cho vay, và L4: lợi nhuận bình quân xã hội trong cùng kỳ hạn lãi suất. Nhiệm vụ của nhà nước là lựa chọn

mức "trần" lãi suất sao cho phù hợp điều kiện cụ thể và mục tiêu vĩ mô kinh tế-xã hội của mình. Đồng thời phải có những biện pháp khắc phục hậu quả của nâng cao lãi suất, nếu không sẽ vấp phải vòng xoáy mới của lạm phát khi lãi suất hạ xuống làm mở rộng tín dụng, tăng cung tiền tệ và tăng thêm sự thiếu hụt trong cán cân thanh toán tùy theo mức độ phản ứng của các tác nhân kinh tế.

3. "Bẫy lạm phát" liên quan đến tự do hoá ngoại thương

Có nhiều nguyên nhân được đưa ra để biện hộ cho một nước đang phát triển duy trì chính sách bảo hộ sản xuất trong nước: bảo đảm công ăn việc làm trong nước ở những ngành có hàm lượng lao động cao, bảo vệ và phát triển năng lực sản xuất trong thời kỳ đầu phát triển, nhất là các ngành công nghiệp trẻ, tránh biến thị trường trong nước thành bãi thải máy móc và công nghệ thế giới, đồng thời chống bán phá giá của các hãng cạnh tranh nước ngoài v.v. nghĩa là nhằm bảo đảm từng bước tăng tổng cung và tổng cầu, tăng dung lượng thị trường và quan hệ cân đối, lành mạnh của cung - cầu trong nước, giữ ổn định giá cả trong nước.

Tuy nhiên, sức ép tự do hoá ngoại thương ngày càng tăng lên và mang tính khách quan, xuất phát trước hết từ nguyên lý phát huy lợi thế so sánh của mỗi nước, theo đó tổng khối lượng sản phẩm làm ra sẽ là lớn nhất,

hiệu quả nhất khi mà mỗi hàng hoá sẽ được sản xuất tại quốc gia có giá thành thấp nhất. Mở rộng ngoại thương là biện pháp mà nhờ đó các nước có thể phát triển chuyên môn hoá, nâng cao năng suất khai thác các nguồn lực, kích thích cạnh tranh lành mạnh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng, do đó tăng tổng khối lượng sản xuất với chi phí thấp nhất. Bảo hộ quá mức sẽ gây thiệt hại không chỉ cho người tiêu dùng, mà cả cho nền kinh tế nói chung, vì làm tăng giá cả mặt hàng được bảo hộ (do đó góp phần làm tăng mặt bằng giá chung của xã hội), làm tăng nguy cơ tụt hậu xuất phát từ hai phía: *thứ nhất*, làm sản xuất trong nước chững lại và chi phí sản xuất cao và giá tăng do thị trường trong nước không được mở rộng, còn thị trường ngoài nước bị thu hẹp trước sự "trả đũa" bằng bảo hộ của các đối tác nước ngoài; *thứ hai*, việc áp dụng hạn ngạch nhập khẩu để thực hiện bảo hộ lại tạo điều kiện hợp thức hoá hoạt động của những chi nhánh công ty xuyên quốc gia đang có mặt ở trong nước, để chúng nâng cao giá, hưởng lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả là, sản xuất và người tiêu dùng trong nước chịu thiệt, chỉ có các doanh nghiệp nước ngoài được lợi. Hơn nữa, một nước quá nhấn mạnh sản xuất thay thế nhập khẩu sẽ còn vấp phải vấn đề nan giải là thiếu hụt ngày càng lớn lượng ngoại tệ để nhập nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hàng thay thế nhập khẩu. Rõ ràng, việc thiếu cạnh tranh do bảo hộ thái quá sẽ bóp méo giá cả, làm

sai lệch tín hiệu thị trường và phân bổ, định hướng sai các nguồn lực cần thiết và còn hạn hẹp của chính nước đang phát triển chủ trương bảo hộ cứng nhắc thị trường của mình. Vì thế, dưới góc độ chống lạm phát, những nguyên tắc bảo hộ thường được nhấn mạnh là: chỉ bảo hộ những ngành có lợi thế so sánh có triển vọng và cần thiết phải phát triển; bảo đảm sự cạnh tranh cần thiết; không được kéo dài lâu và áp dụng đại trà; cân nhắc đến lợi ích của người tiêu dùng; áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp; không làm gia tăng tình trạng buôn lậu không thể kiểm soát do điều kiện địa lý tự nhiên v.v..

Mặt khác, nếu tự do hoá quá nhanh, thiếu kiểm soát ngoại thương, cũng làm phát sinh những tác động tiêu cực đối với mục tiêu phát triển kinh tế, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất và kiểm chế lạm phát.

Tự do hoá ngoại thương đương nhiên làm tăng độ nhạy cảm của nền kinh tế, tăng sự thúc đẩy lẫn nhau giữa sự mất giá trong và ngoài nước, điều đó cũng có nghĩa là làm tăng các yếu tố mất ổn định nhiều khi vượt ngoài tầm kiểm soát vĩ mô của nhà nước, tạo nên cái gọi là nguy cơ "lạm phát nhập khẩu". Điều này càng rõ nét vào thời kỳ đầu cải cách, vì những thiết chế thị trường chưa được tạo lập và hoạt động đồng bộ. Hơn nữa, việc tự do hoá ngoại thương có thể gây ra tình trạng đặc biệt "giá trị gia tăng âm", càng làm càng lỗ cho cả người sản xuất lẫn người kinh doanh ngoại

thương. Nguyên nhân thuộc về chính sách tỷ giá, về sự lạc hậu công nghệ làm tăng chi phí, đẩy giá cao hơn giá thế giới. Khi đó, lạm phát sẽ gia tăng do hai khả năng của sự thái quá: hoặc là tăng sự can thiệp nhà nước bằng những khoản tài trợ thái quá và bảo hộ vô điều kiện những người sản xuất nội địa; hoặc là coi nhẹ sự can thiệp nhà nước dẫn đến tăng mâu thuẫn và xung đột xã hội, gây ra mất ổn định vĩ mô. Cũng cần kể thêm rằng, nếu không được định hướng và quản lý ở mức độ cần thiết, tự do hoá nhập khẩu sẽ không chỉ làm giảm nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu, mà còn làm tăng nạn chảy máu vàng và ngoại tệ do nhập thái quá những hàng tiêu dùng trong nước có thể sản xuất được, hoặc những hàng tiêu dùng cao cấp vượt quá khả năng thu nhập cho phép của năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế, làm cạn kiệt dự trữ vàng và ngoại tệ quốc gia, làm gia tăng nợ nước ngoài, kích thích thói quen tiêu dùng hàng ngoại, tư tưởng “sính ngoại” - yếu tố bất lợi cho sản xuất và tiêu thụ hàng trong nước. Kết quả, không chỉ làm tăng giá hàng trong nước (do sự thúc đẩy giá lẫn nhau giữa hàng nhập cao cấp và hàng khác) mà còn gây lãng phí nguồn vốn, giảm tỷ lệ tích lũy cho phát triển và chèn ép sản xuất nội địa. Nạn buôn lậu qua biên giới cũng góp phần theo hướng tác động trên, và còn gây thất thu ngân sách, làm giảm hiệu lực của những chính sách quản lý vĩ mô của nhà nước. Vì thế, tự do hoá ngoại thương phải được tiến

hành từng bước, có sự quản lý của nhà nước, phù hợp với những điều kiện khách quan cho sự phát triển tiếp theo của nó. Cần có sự kết hợp chức năng phối hợp, kích thích của nhà nước và chủ nghĩa bảo hộ, với tự do hoá thị trường, song song với đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nội địa, và đóng cửa những xí nghiệp nào làm ăn quá kém mà mọi sự trợ giúp của nhà nước chỉ là kéo dài cơn hấp hối của chúng mà thôi.

4. "Bẫy lạm phát" liên quan đến chính sách vay nợ và thu hút đầu tư nước ngoài

Lợi ích của mở cửa thu hút các nguồn lực nước ngoài là hiển nhiên: góp phần thoả mãn "cơn khát vốn" đầu tư, nhất là vốn xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng thu ngân sách, cân đối cung-cầu, tiền - hàng trên thị trường và nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ, kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường nhằm tạo ra sức bật mới, tầm vóc, diện mạo và tư duy mới cho nước chủ nhà, nhất là đối với các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, chính tại đây cũng lấp ló bẫy lạm phát nguy hiểm liên quan đến công nghệ xử lý nợ và đầu tư nước ngoài của mỗi nước.

Trước hết là những vấn đề liên quan đến cơ cấu nợ và quản lý nợ. Một cơ cấu nợ trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là những khoản vay thương mại "nóng", lãi suất cao, và bằng những ngoại tệ không ổn định theo xu hướng "đắt" lên, sẽ chứa đựng những xung lực lạm

phát mạnh. Những xung lực này càng mạnh hơn nếu vốn vay không được quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả, buộc con nợ phải tiếp tục tìm kiếm các khoản vay mới, với những điều kiện có thể ngày càng nghèo hơn - chiếc bẫy nợ sập lại, con nợ rơi vào vòng xoáy mới: nợ - vay nợ mới - tăng nợ - tăng vay... Vòng xoáy này sẽ dẫn con nợ đến sự vỡ nợ hoặc vòng xoáy lạm phát: nợ - tăng nghĩa vụ nợ - tăng thâm hụt ngân sách - tăng lạm phát. Lúc này dịch vụ nợ sẽ ngốn hết những khoản chi ngân sách cho phát triển và ổn định xã hội, làm căng thẳng thêm trạng thái khát vốn và hỗn loạn xã hội. Hơn nữa, việc "thắt lưng buộc bụng" trả nợ khiến nước nợ phải hạn chế nhập khẩu và tăng xuất khẩu, trong đó có cả những mặt hàng tiêu dùng mà trong nước còn thiếu hụt, do đó làm tăng mất cân đối hàng - tiền, tăng giá, tăng lạm phát. Nợ nước ngoài có thể làm sụp đổ cả một chính phủ, nhất là ở những nơi tình trạng tham nhũng và vô trách nhiệm của giới cầm quyền đi kèm với việc thiếu những giải pháp xử lý mềm dẻo khôn ngoan với nợ (đàm phán gia hạn nợ, đổi nợ thành đầu tư, đổi cơ cấu và điều kiện nợ, xin xoá nợ từng phần v.v.). Do vậy, chính phủ nước có nền kinh tế chuyển đổi cần chủ động và tỉnh táo không chế nợ ở mức độ an toàn để có thể làm chủ được các khoản vay; tiến hành vay theo những dự án đầu tư cụ thể, được luận chứng kinh tế - kỹ thuật đầy đủ, và chấp nhận sự kiểm tra, giám sát của chủ nợ để tránh hao hụt do tham nhũng hay sử dụng nợ sai

mục đích; đồng thời, cần khuyến khích tăng đầu tư trong nước thay thế dần nguồn vốn bên ngoài. Với ý nghĩa đó, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới mọi dạng sẽ an toàn và tốt hơn việc trực tiếp vay nợ thương mại (kể cả dưới dạng mua hàng trả chậm theo L/C). Hơn nữa, điều này còn tránh cho nước tiếp nhận đầu tư những khó khăn, lúng túng ban đầu về thị trường, kinh nghiệm quản lý - kinh doanh quốc tế. Cùng với những bảo đảm pháp lý có tính quốc tế, bằng cách điều chỉnh những chiếc "van" như: ưu đãi thuế, tài chính, tiền tệ, phát triển hạ tầng cứng - mềm, các thủ tục hải quan, hành chính, các nước chủ nhà có thể hướng dẫn luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào đúng chỗ, đúng lúc, đủ khối lượng cần thiết theo kế hoạch định hướng sự phát triển kinh tế-xã hội của mình. Song vấn đề không chỉ đơn giản như vậy. Ngay trong lĩnh vực tưởng chừng toàn những điều tốt lành này, những chiếc bẫy lạm phát vẫn ẩn khuất đây đó. *Thứ nhất*, thực tiễn thế giới cho thấy, dòng vốn đầu tư này chỉ thực sự góp phần làm dịu lạm phát khi chúng làm tăng cung những hàng khan hiếm, tăng nhập khẩu phụ tùng thiết bị sản xuất và công nghệ tiên tiến, từ đó làm tăng tiềm lực xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh, cải thiện cán cân thanh toán và tăng thu ngân sách cho nước chủ nhà và giúp hạn chế sức ép tăng tỷ giá tiền tệ thực tế. Ngược lại, nếu thiên về khuynh hướng kích thích nền kinh tế bong bóng, kích thích và thỏa

mãn những tiêu dùng cao cấp vượt quá khả năng kinh tế và sự tích lũy cần thiết của nước tiếp nhận đầu tư, thì về lâu dài, chúng sẽ có hại cho các nguồn lực tăng trưởng kinh tế, do đó làm tăng các xung lực lạm phát tương lai. *Thứ hai*, nếu việc chuyển giao công nghệ (cả phần "cứng" lẫn phần "mềm") không được thực hiện đầy đủ, hoặc chỉ chuyển giao những công nghệ lạc hậu, thì mặc nhiên "những lợi thế tương đối của nước bắt đầu muộn" sẽ bị tước bỏ - đó là một mặt. Mặt khác, khi đó nước tiếp nhận không những không cải thiện được tình trạng công nghệ, khả năng xuất khẩu, mà còn phải chịu thêm gánh nặng nuôi dưỡng và đỡ bỏ những công nghệ "bất cập" này theo kiểu "bỏ thì vương, thương thì tội". Ngoài ra, còn phải kể thêm tình trạng phụ thuộc một chiều vào đối tác nước ngoài về kinh tế - kỹ thuật của nước tiếp nhận dòng đầu tư kiểu ấy gây ra. Do đó, hiệu quả tiếp nhận vốn đầu tư sẽ không như mong đợi, hoặc không tương xứng với chi phí của nước chủ nhà bỏ ra, cả về chi phí tài chính, nhân lực và môi trường, tức là có thể "một tiền gà, ba tiền thóc". *Thứ ba*, để hấp thụ được 1 USD đầu tư nước ngoài, theo tính toán của các chuyên gia thế giới, nước tiếp nhận cũng phải bỏ vốn đầu tư đối ứng từ 0,5 - 3 USD, thậm chí nhiều hơn. Thêm nữa, lượng ngoại tệ đổ vào trong nước sẽ làm tăng lượng cung tiền tệ lẫn lượng cầu hàng hoá và dịch vụ tương ứng. "Hợp lực" của những

vừa tố đó sẽ tạo nên những xung lực lạm phát mới do tính chất "quá nóng" của tăng trưởng kinh tế gây ra.

5. "Bẫy lạm phát" liên quan đến thất chặt chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng

Tăng chi ngân sách là một yếu tố giúp tăng GDP. Tăng thu ngân sách qua tăng thuế đến chừng mực nào đó, có thể làm tăng GDP, do tạo cơ hội tăng chi ngân sách. Tuy nhiên, nếu lạm dụng công cụ thuế sẽ làm giảm GDP và tăng lạm phát. Tăng thuế là biện pháp mà chính phủ các nước có nền kinh tế chuyển đổi thường áp dụng để bù đắp thiếu hụt ngân sách và đáp ứng các khoản chi không ngừng tăng do yêu cầu to lớn của chuyển đổi. Tuy nhiên, những khoản tăng thuế này lại được người kinh doanh chuyển trả vào giá hàng hoá và dịch vụ do họ cung cấp; do đó, một mặt, làm tăng giá cả thị trường, trực tiếp dẫn tới lạm phát; mặt khác, làm giảm sức cạnh tranh, giảm sức tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước, giảm lợi nhuận, giảm sản xuất - kinh doanh, kết cục là giảm nguồn thu ngân sách tương lai. Vòng luẩn quẩn cứ tiếp tục như vậy. Ngoài ra, còn phải kể đến thực tế là, công tác thu thuế càng kém hoàn thiện và mức thuế thu càng cao, càng phức tạp thì tình trạng thất thu thuế càng tăng. Tình trạng nợ đọng thuế của xí nghiệp quốc doanh với ngân sách nhà nước, nợ "khoanh", nợ khó đòi, chiếm dụng vốn trái phép giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau, đang trở thành hiện

tượng phổ biến trong giai đoạn đầu chuyển đổi cơ chế và được coi là một dạng trợ cấp "mềm", một biến tướng của trợ cấp tín dụng lãi suất thấp hoặc bao cấp về vốn trước đây. Tình trạng này không chỉ làm căng thẳng thêm nguồn thu ngân sách, mà còn làm méo mó các quan hệ kinh tế thị trường, cũng như tạo ra nguy cơ lạm phát tiềm tàng, bởi những chấn động mạnh của tình trạng đổ vỡ do mất khả năng thanh toán và vỡ nợ dây chuyền trong tương lai.

Nguồn thu ngân sách nhà nước hạn hẹp, tăng chậm so với nhu cầu chi, mặt khác do yêu cầu thắt chặt tiền tệ không được phép phát hành thêm tiền bù đắp thiếu hụt ngân sách để chống lạm phát tiền tệ, đã buộc chính phủ phải tăng vay nợ trong và ngoài nước hoặc phải cắt giảm chi, thậm chí "nợ chi", trong đó có cả lương công chức, các khoản chi bảo đảm xã hội và chi đầu tư phát triển. Những giải pháp buộc phải lựa chọn này đều ít nhiều bao hàm trong nó sự đồng nghĩa với tích tụ và làm tăng thêm những thế năng lạm phát trong tương lai, mà hiện tại được báo trước bằng sự thu hẹp cầu, giảm sức mua của thị trường trong nước, sự trì trệ trong đầu tư đang trực tiếp dẫn đến suy thoái kinh tế và sự gia tăng bất ổn xã hội.

Yêu cầu thắt chặt tiền tệ, thắt chặt tín dụng, chống lạm phát còn đòi hỏi phải khống chế hạn mức tín dụng và dự trữ của các ngân hàng thương mại. Điều này khiến các ngân hàng vừa buộc phải từ chối huy động

tiền, hoặc giảm lãi suất huy động trên thị trường xã hội, vừa phải nâng lãi suất cho vay để bảo đảm mức doanh lợi của mình. Hơn nữa, trong điều kiện chưa phát triển các định chế tài chính phi ngân hàng để bổ sung các kênh truyền vốn cho nền kinh tế-xã hội, và chưa hoàn thiện các cơ chế khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, thì tình trạng nêu trên sẽ làm gia tăng cơn khát vốn đầu tư xã hội, nhất là những nhu cầu vốn to lớn để chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển kết cấu hạ tầng. Trạng thái khát vốn này diễn ra như một nghịch lý: cơn bệnh chịu khát trong khi ngồi bên bờ dòng suối vốn bị tù hãm, che khuất. Việc thiếu sự khai thông các nguồn đầu tư xã hội cho phát triển (cả vốn trong nước và vốn bên ngoài đổ vào) bù đắp những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ tạo ra tình cảnh một nền kinh tế vừa lạm phát do khan hiếm, vừa đình trệ, hoặc một xã hội tiêu dùng sớm, lãng phí các nguồn lực, nhất là các nguồn lực trong nước. Điều đó có nghĩa là cội nguồn của lạm phát tương lai vẫn chưa được triệt bỏ. Thành thử, "thắt chặt" hay "nới lỏng" chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng đến đâu, tùy thuộc tình hình và mục tiêu chiến lược cũng như giải pháp tình thế cụ thể, song tốt nhất là không tạo ra kích thích tăng trưởng kinh tế "quá nóng" hoặc "làm lạnh" và kìm hãm sự phát triển nền kinh tế dưới mức tiềm năng. Kiểm soát lạm phát và duy trì hệ thống tài chính lành mạnh phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách

tiền tệ và tài chính quốc gia. Đồng thời, kinh nghiệm thực tế đã cho thấy, nói chung quốc gia nào có ngân hàng trung ương càng chủ động và độc lập thực hiện nhiệm vụ cơ bản là giữ ổn định giá trị đồng tiền, thì lạm phát ở đó càng thấp (do hạn chế được những chi phối của giới chính trị vì các mục tiêu ngắn hạn, thậm chí có tính phe phái, vụ lợi v.v.).

6. "Bẫy lạm phát" liên quan đến các khía cạnh xã hội

Thứ nhất, về những xung lực lạm phát liên quan đến chính sách tiền lương và lao động xã hội.

Tự do hoá giá cả tất yếu đưa đến nhu cầu phải tiền tệ hoá thu nhập cá nhân, tức là làm gia tăng đột ngột lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong những năm đầu ở các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, tác động này có tính ngắn hạn hơn đến sự biến động mặt bằng giá cả xã hội so với tác động của xu hướng tốc độ tăng lương vượt tốc độ tăng năng suất lao động. Cả hai nhân tố này làm xuất hiện đồng thời những xung lực của lạm phát kéo lẫn lạm phát chi phí đẩy. Tăng lương làm tăng chi phí sản xuất, làm tăng giá thành, do đó, tăng giá bán ra của sản phẩm; tức là tăng lạm phát. Đến lượt mình, lạm phát gây sức ép phải tăng lương tiếp nhằm "giữ mức sống thực tế"; tạo ra vòng xoáy "tăng lương - tăng giá hàng - tăng lương"... Hơn nữa, do còn tồn tại sự độc quyền kinh tế ở mức nhất định, nhất là độc quyền của nhà nước, nên tồn tại những mức lương

độc quyền cao ở những ngành, những doanh nghiệp "béo bở". Sự cạnh tranh, ganh đua theo mức lương này nhằm duy trì quyền lợi của mình giữa các nhóm xã hội trong khu vực kinh tế nhà nước (có lan toả sang cả các khu vực khác) cũng hình thành một vòng xoáy "lương-lương" vừa khá độc lập, vừa tác động cùng chiều với vòng xoáy "tăng lương - tăng giá hàng - tăng lương" đến việc làm tăng lạm phát nêu trên. Ngoài ra, việc tăng lương và giải phóng thu nhập cá nhân không chỉ dễ làm tăng khuynh hướng đòi tiếp tục tăng lương, tăng giá hàng "phòng xa", khuynh hướng tăng tiêu dùng nhanh hơn tích lũy, khuynh hướng tích trữ đầu cơ hàng hoá... làm căng thẳng cân đối cung - cầu; mà còn tất yếu đưa tới sự phân cực xã hội thành những nhóm người giàu hơn và nghèo hơn. Nếu như chủ nghĩa bình quân làm triệt tiêu động lực phát triển mạnh mẽ của xã hội bao nhiêu, thì sự phân cực, bất bình đẳng xã hội lại tạo ra xung lực gây biến động chính trị - xã hội mạnh bấy nhiêu. Rõ ràng cả hai sự thái quá này đều bất cập. Vì vậy, điều cần thiết là trong khi giải phóng hầu hết giá cả theo cơ chế thị trường, nhà nước vẫn cần duy trì sự kiểm soát mức gia tăng thu nhập cá nhân bằng chính sách lương tối thiểu và thuế thu nhập lũy tiến. Chính sách thu nhập, về mặt xã hội, phải bảo đảm mức tăng thu nhập thấp hơn mức tăng sản xuất và bảo đảm cho tình đoàn kết xã hội, bảo đảm sự phân phối tuyến tính thu nhập cá nhân theo lao động, cho phép tăng sự phân hoá xã hội có mục tiêu rõ rệt, nhưng không làm

mất đi nguồn gốc và động lực lao động của các thu nhập ấy. Ngoài ra, chính sách kiểm soát thu nhập cần được kết hợp có tổ chức với chính sách nhà nước nhất quán bảo vệ người lao động, bảo vệ người tiêu dùng và với việc phá vỡ sự ám ảnh của "bóng ma lạm phát" trong tâm lý xã hội. Đồng thời, chính sách thu nhập còn phải đạt được mục tiêu làm giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, của nền kinh tế, kích thích nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, cũng như của toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Một chính sách thu nhập - xã hội (cũng như các chính sách tài chính và quản lý kinh tế vĩ mô khác của chính phủ) nếu không thúc đẩy việc sắp xếp lao động hợp lý, giải quyết tốt lượng lao động dồi dư và chờ việc cả trong khu vực kinh tế và quản lý nhà nước, lẫn trong nền kinh tế nói chung, cũng đồng nghĩa với việc lãng phí các nguồn lực xã hội, tăng chi phí sản xuất và tích tụ những xung lực lạm phát mạnh mẽ cho tương lai, thậm chí đe dọa làm hỏng cả tiến trình cải cách kinh tế thị trường của đất nước.

Thứ hai, về những xung lực liên quan đến chất lượng quản lý nhà nước bằng pháp luật, trên cơ sở yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Thực tế đã cho thấy sự phá sản của mô hình kinh tế chỉ huy, duy ý chí; và thực tế cũng chưa cho thấy sự tồn tại và thành công của bất kỳ mô hình kinh tế thị trường thuần khiết nào. Vừa tôn trọng "bàn tay vô hình" của

thị trường, vừa coi trọng vai trò điều chỉnh của nhà nước pháp quyền mạnh, đang và sẽ vẫn là nguyên tắc nền tảng cho sự vận hành của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào trên thế giới, cũng như của bất kỳ sự thành công nào trong cuộc đấu tranh với lạm phát trong nền kinh tế hiện đại. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, luật pháp không phải là sản phẩm của những ước muốn chủ quan, tùy tiện hay phản ánh ý chí của một cá nhân, tập thể độc quyền nào, mà phải là những giá trị xã hội phản ánh các quy luật phát triển khách quan của đời sống kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế. Hệ thống luật pháp phải được thiết kế tốt, đồng bộ, đầy đủ, rõ ràng, đơn giản, ổn định và có hiệu lực thống nhất trên toàn quốc. Tính hiệu quả của luật pháp và của điều tiết nhà nước phải được thực tiễn kiểm nghiệm và được đánh giá bằng sự vận động cân đối và hiệu quả của các cặp quan hệ cân đối vĩ mô, mà quan trọng nhất là cặp cân đối hàng - tiền trong đời sống kinh tế - xã hội. Nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước đòi hỏi nhà nước chỉ nên đưa ra những quyết định nhằm phá vỡ các lực cản ảnh hưởng tới khả năng "tự điều chỉnh", hoặc điều chỉnh những hành vi thái quá của thị trường. Ngược lại, nếu nhà nước sa lầy trong việc mãi mê soạn thảo và đưa ra hàng loạt các quyết định điều chỉnh với sự ngộ nhận rằng chúng là hết sức cần thiết cho thực tiễn, thì rất có thể nó đang mắc phải những cạm bẫy lạm phát nguy hiểm, và có thể đưa nền kinh tế lâm vào

tình trạng mà chính phủ không mong muốn, thậm chí ngược lại với mục tiêu của chính sách điều chỉnh do nó đề ra (nhất là khi những phản ứng của các đối tượng điều chỉnh diễn ra không theo lôgic "chuẩn mực" như ở các nền kinh tế thị trường phát triển và chúng lại không được cân nhắc đầy đủ trong quá trình soạn thảo và thực thi chính sách của nhà nước).

Trong những nền kinh tế chuyển đổi, sự nghiệp cải cách chưa hề có tiền lệ lịch sử. Quá trình này là những bước thử nghiệm, thậm chí khá mò mẫm cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Do đó, hệ thống luật pháp cũng phải là một quá trình bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện không ngừng, để thích ứng với bối cảnh và trình độ phát triển mới của nền kinh tế, của nhận thức và năng lực hành vi của các chủ thể kinh tế, của người quản lý và của các đối tượng quản lý mà luật pháp hướng tới. Song, cũng không thể lấy đó để gây "sốc về luật pháp", cũng như để trì hoãn hay kéo dài quá trình xoá bỏ các khoảng trống, kẽ hở và bất cập của luật pháp- mảnh đất màu mỡ làm phát sinh và nuôi dưỡng tệ nạn tham nhũng với tất cả những tác hại tiêu cực nguy hiểm của chúng đối với đời sống kinh tế - xã hội nói chung, đến kiềm chế lạm phát nói riêng. Một mặt, sự lạm dụng "liệu pháp sốc" (trong đó có sốc về luật pháp tức là sự thay đổi quá nhanh, quá mạnh hệ thống luật) không được chuẩn bị về thời gian và không đồng bộ trong cải cách chuyển đổi sẽ làm xáo trộn, đổ vỡ mạnh mẽ và gây ra những tổn thất to

lớn về kinh tế - xã hội. Điều này được thấy rõ trong thực tiễn những năm 90 ở các nước Trung Âu và Đông Âu, và được giải thích bởi lý do khách quan: sức ỳ và quán tính vốn là bản chất của hình thái ý thức xã hội; người ta không thể bỗng chốc thay đổi toàn bộ tư duy, ý thức, tâm lý, thói quen và lòng tin của một con người (huống chi đây lại là một chính phủ, một dân tộc, một quốc gia) chỉ "sau một đêm" và bằng một sắc lệnh hành chính, duy ý chí. Ngay cả khi người ta có thể tạo ra được sự đồng thuận cao và rộng rãi trong nước ngay lập tức đi chăng nữa, cũng không thể nào một sớm một chiều người ta có thể thu nhận, tạo ra được các kỹ năng và cơ sở vật chất cần thiết để thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội đầy phức tạp (vì không bao giờ phụ thuộc một chiều vào nhận thức, ý muốn và hành vi của một cá nhân hay nhóm người nào) trên một cơ sở và nguyên tắc hoàn toàn mới nếu không nói là đối lập với cái cũ. Sự phức tạp còn lớn hơn khi người ta phải tự vượt qua chính mình; một chính phủ đương nhiệm thay thế cho các chính phủ tiền nhiệm thời kinh tế kế hoạch hoá tập trung không thể là các nhân vật hoàn toàn mới. Việc dập y nguyên các mô hình và kinh nghiệm phát triển kinh tế bên ngoài - mà chúng có lịch sử phát triển hàng trăm năm trên một nền tảng vật chất xã hội cụ thể - vào một nước có nền kinh tế chuyển đổi dễ khiến cho quá trình chuyển đổi tuột khỏi tầm kiểm soát vĩ mô của chính phủ. Tồn thất kinh tế - xã hội càng lớn hơn

khi tồn tại kéo dài những xung đột tư tưởng và tranh chấp quyền lực của những nhóm, phe phái chính trị ích kỷ hay cơ hội, cực đoan. Không những thế, việc liên tục thay đổi hệ thống luật pháp còn gây ra mất ổn định, mất lòng tin, tăng thêm tâm lý ưu tiên cho những mục tiêu và lợi ích kinh doanh ngắn hạn, có tính chụp giựt. Trong bối cảnh đó, quá trình lạm phát sẽ được tăng cường thêm bởi những xung lực mới, có tính chất phi kinh tế, phi truyền thống, phi cổ điển. Mặt khác, một sự trì hoãn cải cách hoặc chỉ thực hiện cải cách hình thức, thiếu đồng bộ, cả trong thực tiễn lẫn trong luật pháp điều hành vĩ mô của nhà nước cùng với tệ nạn tham nhũng, sẽ làm giảm sút và mất lòng tin vào công cuộc chuyển đổi, vào chính phủ, làm tăng sự rối loạn xã hội và tình đoàn kết quốc gia, làm nản lòng các nhà đầu tư trong và ngoài nước, làm giảm sút hiệu quả sử dụng, làm thất thoát và chệch hướng các nguồn lực vật chất cần thiết cho phát triển kinh tế. Khi đó, không chỉ khó kiềm chế được lạm phát một cách vững chắc mà còn làm cho tác hại của lạm phát trở nên nặng nề và kéo dài hơn. Bởi vậy, chống tham nhũng và nâng cao năng lực quản lý đất nước của chính phủ bằng pháp luật trên cơ sở những yêu cầu của cơ chế thị trường phải được đặt ra như một bộ phận hợp thành trọng yếu của hệ thống chính sách chống lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi. Đến lượt mình, để đạt được hiệu quả tốt, việc chống tham nhũng và nâng cao năng lực quản lý đất nước của

chính phủ cần phải được tiến hành "từ trên xuống" chứ không phải làm một cách hình thức, và trước hết bắt đầu từ việc hoàn thiện cơ chế tổ chức và quản lý, từ hệ thống luật pháp và nguyên tắc tuân thủ pháp luật là tối thượng trong đời sống kinh tế - xã hội; cần xúc tiến đào tạo lại, chuẩn hoá và nâng cao nghiệp vụ cho công chức chính phủ, tạo ra cơ chế thu hút người tài vào những vị trí chủ chốt của chính phủ và đãi ngộ họ xứng đáng; cần phát triển hệ thống thông tin, báo chí, kiểm toán, kế toán; xây dựng hệ thống tư pháp mạnh hoạt động độc lập chỉ tuân theo hiến pháp và pháp luật đồng thời bản thân cán bộ tư pháp cũng cần được bảo vệ. Giảm bớt các cơ hội, động cơ và trùng trệ kịp thời, nghiêm khắc mọi hành vi phạm pháp và tham nhũng của bất cứ cá nhân và tập thể nào là một bảo đảm thường xuyên cho tính hiệu quả của tất cả những điều trên.

★

★ ★

Toàn bộ sự phân tích trên đây về vấn đề lạm phát cho phép rút ra một số nhận định mang tính khái quát có ý nghĩa trong việc vận dụng nghiên cứu lạm phát ở Việt Nam:

1. Lạm phát là vốn có và đặc trưng cho nền kinh tế thị trường. Có nhiều dạng lạm phát khác nhau nếu xét

dưới góc độ các nguyên nhân gây ra chúng. Cần phân biệt rõ thời kỳ cũng như mức độ lạm phát, giảm phát và thiếu phát để có đối sách thích ứng chuẩn xác, tránh ngộ nhận. Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi có nhịp độ cao (do đó, tốc độ giảm pháp cũng nhanh) có nhiều nguyên nhân và diễn biến phức tạp hơn trong nền kinh tế thị trường phát triển. Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi, vừa có những yếu tố của các dạng lạm phát cổ điển, vừa có những yếu tố mang tính "chuyển đổi", phi cổ điển.

Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi bao hàm trong nó cả những đặc tính của lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, lạm phát lưu thông tiền tệ, lạm phát cơ cấu và cả những dấu ấn bởi tính chất hỗn mang, chưa hoàn thiện của các cải biến kinh tế - xã hội có tính cách mạng gây ra trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường chưa hề có tiền lệ trong lịch sử. Việt Nam cũng là một trong những nền kinh tế chuyển đổi với những đặc trưng phổ biến đó.

2. Lạm phát có cả những tác động tích cực lẫn những tác động tiêu cực to lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Chống lạm phát không phải là mục đích tự thân, mà chỉ là điều kiện cần để bảo đảm sự ổn định kinh tế - xã hội cho phát triển đất nước. Thả lỏng tình trạng lạm phát, nhất là lạm phát phi mã hay siêu lạm phát, là đồng nghĩa với sự đổ vỡ của toàn bộ nền

kinh tế - xã hội của một quốc gia. Ngược lại, việc quá nhấn mạnh đấu tranh với lạm phát có thể dẫn tới làm tăng suy thoái kinh tế. Lạm phát ở mức thấp vừa phải (thích hợp cho từng nước ở mức cụ thể song thường phải là 1 con số) và được kiểm soát, sẽ không nguy hiểm, thậm chí là lành mạnh và cần thiết cho tăng trưởng kinh tế và làm dịu những chấn động và đau đớn xã hội do công cuộc cải cách, chuyển đổi gây ra.

3. Không có phương thuốc chung duy nhất nào cho điều trị lạm phát ở các nước, các nền kinh tế khác nhau, bao gồm cả các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, những nước có nền kinh tế chuyển đổi, khi đấu tranh với lạm phát cần: một mặt, coi trọng sử dụng các kinh nghiệm và công cụ kiềm chế lạm phát có tính phổ biến trên thế giới như áp dụng lãi suất thực dương; tôn trọng yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ, không phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách; cắt giảm những chi phí không làm tăng hiệu quả kinh tế... mặt khác, cần đặc biệt lưu ý đến sự phát sinh và tác động của những chiếc bẫy lạm phát, hay tính hai mặt của những giải pháp và công cụ đấu tranh với lạm phát như giá cả, tỷ giá, sự mở cửa thu hút vốn và đầu tư nước ngoài, chính sách thu nhập, thuế, vai trò và năng lực quản lý kinh tế của chính phủ v.v., cần tùy theo những mục tiêu kinh tế - xã hội ưu tiên trong từng thời kỳ cụ thể của quá trình cải cách thị trường mà cân nhắc sử dụng những biện pháp chống lạm phát với những điều

chỉnh cụ thể, linh hoạt cần thiết.

4. Chính sách chống lạm phát, cũng như những cải cách thị trường ở các nền kinh tế chuyển đổi, cần nằm trong tổng thể, đồng bộ, nhất quán và triệt để. Song khi thực hiện cần có tính giai đoạn. Bảo đảm môi trường đối ngoại hòa bình, ổn định và cởi mở; bảo đảm sự đoàn kết, ổn định trật tự xã hội và tích cực giải quyết những hậu quả kinh tế - xã hội do chính sách chống lạm phát gây ra là điều kiện tối quan trọng để thực hiện thành công những cải cách thị trường và chống nguy cơ tái lạm phát trong tương lai.

PHẦN THỨ HAI

**THỰC TIỄN LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM
THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

Chương I

DIỄN BIẾN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC

Xét dưới góc độ quan điểm và chính sách chính thức đối với vấn đề lạm phát ở Việt Nam, có thể chia diễn biến quá trình này ở Việt Nam từ năm 1976 (năm đầu tiên thống nhất đất nước) đến nay thành 4 thời kỳ sau:

Thời kỳ thứ nhất, từ năm 1976 đến năm 1980: thời kỳ được coi là không có lạm phát theo quan niệm kinh tế chính trị phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa đương thời và không được phản ánh trong các thống kê chính thức. Tuy nhiên, trên thực tế, ở Việt Nam khi đó vẫn có lạm phát, thể hiện ở sự khan hiếm hàng hóa, dịch vụ và sự giảm sút chất lượng của chúng; đồng thời được ghi nhận trong sự diễn biến gia tăng giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường xã hội ở mức trên dưới 20%/năm.

Thời kỳ thứ hai, từ năm 1981 đến năm 1988: thời kỳ lạm phát đã chuyển từ dạng "ẩn" sang dạng "mở" song vẫn chưa được thừa nhận trong các văn kiện chính thức. Vấn đề này chỉ được quy vào xử lý các khía cạnh

"giá - lương - tiền", mà lại chủ yếu bằng các giải pháp hành chính, như xem xét và điều chỉnh đơn giản giá cả trong khu vực thị trường có tổ chức những năm 1981, 1985, 1987 và "bù giá vào lương". đổi tiền năm 1985 v.v.. Đây là thời kỳ xuất hiện siêu lạm phát với 3 chữ số kéo dài suốt 3 năm (1986 - 1988) và đạt đỉnh cao nhất trong lịch sử kinh tế hiện đại nước ta suốt nửa thế kỷ nay.

Thời kỳ thứ ba, từ tháng 5-1988 đến năm 1991, là thời kỳ mà lần đầu tiên lạm phát được chính thức thừa nhận bằng Nghị quyết số 11 của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đấu tranh với lạm phát. Ngay sau khi Nghị quyết ra đời, những chương trình chống lạm phát được soạn thảo ở nhiều cơ quan thuộc các cấp, các ngành khác nhau; vài chục dự án chống lạm phát ra đời, bổ sung, thậm chí cả mâu thuẫn nhau về quan điểm đánh giá tình hình và đề xuất các giải pháp thực tế. Các biện pháp chống lạm phát được gắn với quá trình đổi mới, thực hiện các cải cách thị trường ở Việt Nam. Song chúng mới ở dạng thử nghiệm, chưa đồng bộ, ngập ngừng, lúc tiến, lúc lùi, với những đợt "sốc" nhỏ, đã thu được thành công đáng kể năm 1989, sau đó bị chững lại do tình hình trong nước và quốc tế có biến động mạnh. Việt Nam bước vào thời điểm thử thách khó khăn nhất của đất nước kể từ năm 1975.

Thời kỳ thứ tư, từ cuối năm 1991 đến nay, thời kỳ mà chống lạm phát được đưa lên vị trí hàng đầu và gắn

quyền hữu cơ với chính sách đổi mới toàn diện đất nước. Kết quả thu được là khả quan và khá vững chắc, từ đó đã rút ra được nhiều bài học quý cho việc định hướng chính sách chống lạm phát và những cải cách thị trường trong tương lai. Đây cũng là thời kỳ tiêu biểu và chứa đựng khá đầy đủ đặc điểm cuộc đấu tranh chống lạm phát ở Việt Nam. Vì vậy, nó đáng được ưu tiên tập trung nghiên cứu nhất trong cả 4 thời kỳ đã nêu trên đây.

**Chỉ số tăng giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ
tiêu dùng trên thị trường xã hội trong
thời kỳ 1976 - 1998**

(Năm trước = 100%)

Năm	Tốc độ cả năm	Năm	Tốc độ cả năm
1976	121,9	1988	308,2
1977	118,6	1989	134,7
1978	120,9	1990	167,5
1979	119,4	1991	167,6
1980	125,2	1992	117,4
1981	169,6	1993	105,2
1982	195,4	1994	114,5
1983	149,5	1995	112,7
1984	164,9	1996	104,5
1985	191,6	1997	103,8
1986	487,3	1998	108,2
1987	301,3	(đến 30/10/98)	

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tạp chí "Thông tin kinh tế kế hoạch" tháng 5-1993, trang 13)

Như vậy, nếu biểu diễn sơ đồ tốc độ lạm phát suốt thời kỳ 1976 - 1998, ta nhận thấy động thái của lạm

phát có dạng hình sin lớn được hình thành từ chuỗi hình sin nhỏ nội hàm. Về cơ bản, thời kỳ 1976 - 1986 là thời kỳ lạm phát tăng liên tục tuy không đều và đạt đỉnh cao nhất vào năm 1986. Sau đó là sự sụt giảm với 2 nấc thời điểm ghi nhận rõ rệt là năm 1989 và năm 1992. Điểm thấp nhất của lạm phát được ghi nhận vào năm 1997, mức thấp kỷ lục "đến khó tin", thậm chí bị gióong chuông "thiếu phát" đẩy đó trên các báo chí kinh tế trong nước. Song, kể từ giữa năm 1998, áp lực lạm phát đã bắt đầu gia tăng mạnh, đồ thị lạm phát đã ngóc lên xấp xỉ mức 10% cho cả năm 1998, tức là gần bằng mức của năm 1995. Xu hướng gia tăng lạm phát sẽ còn khả năng kéo dài cùng với sự gia tăng sức ép khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam, cũng như cùng với sự chậm trễ giải quyết các vấn đề do khủng hoảng và yêu cầu cải cách cơ cấu kinh tế bên trong đặt ra cho Việt Nam. Tuy vậy, có thể khẳng định rằng, kể từ năm 1992, năm Chính phủ Việt Nam được Tổ chức tiền tệ châu Âu (Euromoney) và Tổ chức tiền tệ châu Á (Asiamoney) bầu là "Chính phủ quản lý kinh tế đất nước tốt nhất châu Á" của năm đó cho đến nay, lạm phát ở Việt Nam đã thực sự vượt qua tình trạng "bất kham" (những năm từ nửa cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90), để đạt tới trạng thái ôn hòa và bị kiềm chế khá chủ động và vững chắc từ phía Chính phủ. Đây là một thành tích được cả thế giới ghi nhận và khâm phục mà không phải nước có

nền kinh tế chuyển đổi nào cũng đạt được.

Lạm phát ở Việt Nam có những đặc điểm tương đồng với lạm phát ở các nước phương Tây những năm 70; chẳng hạn như mức độ tăng giá chung vượt đáng kể mức tăng tổng sản phẩm xã hội làm mất giá tiền tệ, giảm sút tiền lương thực tế, gây thiệt hại cho các khoản tiền gửi tiết kiệm và cho vay, phát hành tiền (nhất là trước năm 1992) gia tăng vượt mức tăng trưởng kinh tế và có sự khan hiếm bởi mất cân đối cung - cầu...

Tuy nhiên, lạm phát ở Việt Nam cũng có những điểm khác biệt với lạm phát ở các nước phương Tây ở chỗ: lạm phát ở các nước phương Tây là lạm phát trong nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhà nước có vai trò điều chỉnh nền kinh tế, song không phải bằng các biện pháp hành chính - mệnh lệnh; nền kinh tế thị trường ở các nước này hoạt động khá hiệu quả mặc dù không phải với mức độ như nhau giữa các nước; ở các nước này, thường xuyên xuất hiện sự mất cân đối trong nền kinh tế, nhưng chúng không mang tính nghiêm trọng và được hiệu chỉnh lại chủ yếu bởi thị trường và cả bởi ảnh hưởng của nhà nước.

Còn ở Việt Nam, lạm phát chuyển từ dạng "ẩn" sang dạng "mở" với tốc độ cao và không ổn định trong suốt một thời kỳ khá dài tới hàng chục năm. Lạm phát diễn ra trong bối cảnh mất ổn định của nền kinh tế, đồng thời chính là tác nhân khá mạnh gây ra sự bất ổn

định đó. Lạm phát được tăng cường bởi sự thiếu hụt ngân sách, mất cân đối cán cân thanh toán, ngoại thương, nợ nước ngoài nặng nề. Lạm phát đó như là sản phẩm của cơ chế hành chính, mệnh lệnh, phân phối và duy ý chí. Lạm phát của một nền kinh tế kém phát triển và đang trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế, nơi độc quyền Nhà nước còn mang đậm tính chất phi kinh tế và được dung dưỡng bởi những chỉ thị của Nhà nước và tồn tại thống trị phổ biến trong tất cả các lĩnh vực. Trong những năm 80, khu vực kinh tế nhà nước chiếm khoảng 85 - 87% vốn cố định, 95% lao động lành nghề mà chỉ tạo ra có 30 - 37% tổng sản phẩm xã hội¹.

Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân chỉ chiếm 13,2% sức lao động xã hội và suốt thời kỳ dài trước năm 1986 bị nhiều sức ép kiểm chế, song lại sản xuất ra tới 23 - 43% tổng sản phẩm xã hội và đạt hiệu quả kinh tế cao nhất so với khu vực kinh tế quốc doanh và hợp tác xã. Các quan hệ kinh tế thị trường hoặc bị thủ tiêu, hoặc được áp dụng không đầy đủ, và bị bóp méo cả trong các quan hệ kinh tế trong nước lẫn quan hệ kinh tế đối ngoại.

Hơn nữa, lạm phát ở Việt Nam diễn ra trong một nền kinh tế đóng cửa, phụ thuộc một chiều vào các nguồn viện trợ bên ngoài. Trên thực tế, trước năm 1988 không có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Các

1. *Niên giám thống kê Hà Nội 1990*, trang 19.

biên giới đều bị khép lại với chế độ xuất - nhập cảnh, cũng như lưu thông hàng hóa rất nghiêm ngặt, phiền phức. Cơ cấu kinh tế chủ yếu có tính hướng nội, khép kín, thay thế hàng nhập khẩu và không khuyến khích xuất khẩu. Năm 1988, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt mức 16,2 rúp/đôla trên đầu người, tức là thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của các nước đang phát triển của năm đó khoảng 150 USD/người. Còn mức nhập khẩu trung bình là 43,2 rúp/đôla/ người, tức là cao hơn mức xuất khẩu tới 2,6 lần. Chính sách phong tỏa, cấm vận kinh tế của Mỹ trong quan hệ đối với Việt Nam, những xung đột biên giới bằng quân sự và sự xấu đi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Campuchia đã gây phương hại toàn diện cả kinh tế lẫn chính trị cho Việt Nam. Luồng viện trợ từ bên ngoài thì chủ yếu một chiều từ các nước xã hội chủ nghĩa, không có ODA từ phía các nước phi xã hội chủ nghĩa. Đầu tư lại chủ yếu tập trung cho thực hiện các dự án công nghiệp lớn, dài hạn, chậm hoàn vốn và đòi hỏi những chi phí đối ứng to lớn về vật chất và nhân lực trong nước. Người ta đã tính toán rằng, để hấp thụ được 1 rúp viện trợ nước ngoài dưới dạng thiết bị tổng hợp, Việt Nam cần chi 1 - 2 rúp đối ứng từ nguồn tiền trong nước để xây dựng và trả công lao động. Vì thế, mặc dù đã có những tác động tích cực cho phát triển kinh tế Việt Nam, song viện trợ nước ngoài cũng trở thành một nhân tố làm tăng tình trạng thiếu hụt ngân sách và tăng gánh nặng nợ nần Nhà nước kinh niên ở Việt Nam.

Thiếu hụt ngân sách còn bị làm sâu sắc thêm bởi những chi phí không nhỏ để khắc phục hậu quả của những cuộc chiến tranh kéo dài (bao gồm cả tiền nuôi dưỡng quân đội khá đông đảo, trợ cấp hưu trí, trợ cấp nạn nhân chiến tranh) và của những trận thiên tai thường xuyên hàng năm.

Ngoài ra, do chính sách định hướng phát triển và đầu tư có nhiều bất cập, nên cơ cấu kinh tế Việt Nam còn bị mất cân đối và không hợp lý nghiêm trọng giữa công nghiệp - nông nghiệp, giữa công nghiệp nặng - công nghiệp nhẹ, nhất là ngành sản xuất hàng tiêu dùng, giữa sản xuất - dịch vụ. Chúng làm gia tăng xu hướng khan hiếm và giảm sút chất lượng hàng hóa - dịch vụ trong khi đầu tư từ những nguồn vốn lạm phát có xu hướng tăng nhanh liên tục.

Tất cả những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam được nêu ra trên đây cũng chính là cội nguồn và nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp, ở mức độ này hay khác, gây ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, dịch vụ, tăng chi phí sản xuất, thiếu hụt ngân sách triền miên, tăng mức cung tiền không tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ... và do đó, gây ra lạm phát. Đồng thời, lạm phát ở Việt Nam còn bị làm trầm trọng thêm bởi những bất cập với thực tế cả về nhận thức lẫn về hành động trong đối xử với lạm phát nói riêng cũng như trong vai trò quản lý điều tiết nền kinh tế nói chung. Có thể chỉ ra:

- Thứ nhất, chính sách cải tạo công thương nghiệp

tư bản miền Nam và phong trào hợp tác hóa nông nghiệp mang tính hình thức thời kỳ 1976 - 1980 đã gây tác động tiêu cực đến năng lực sản xuất hàng tiêu dùng của Việt Nam và đưa nền kinh tế Việt Nam lâm vào trạng thái trì trệ: sản xuất công nghiệp tăng bình quân 0,6%/năm, nông nghiệp: 1,9%/năm, GDP: 0,4%/năm trong khi dân số tăng 1 triệu người/năm, làm căng thẳng quan hệ cung - cầu trên thị trường xã hội¹.

Thứ hai, trong thời kỳ 1981 - 1985 những sai lầm trên được nhận thức lại. Đại hội V của Đảng năm 1982 đã đặt lại quan niệm về chặng đường đầu tiên, về nội dung công nghiệp hóa, về vấn đề kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ này ở miền Nam Việt Nam. Liên tiếp một loạt chủ trương và quyết định quản lý kinh tế vĩ mô quan trọng được đưa ra: Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về khoán trong nông nghiệp cho phép khoán sản phẩm đến từng người lao động, tạo ra sự đổi mới cơ bản mô hình hợp tác xã, mặc dù vẫn giữ nguyên hình thức của nó. Quyết định 25 /CP ngày 21-1-1981 cho phép các xí nghiệp quốc doanh ngoài việc bảo đảm phần kế hoạch do Nhà nước giao có vật tư bảo đảm, được tự cân đối sản xuất và tiêu thụ, đồng thời còn được phép sản xuất phụ. Quyết định này đã gợi ý cho những đổi mới trong lĩnh vực giá cả, lợi nhuận, tiền thưởng... Kết quả, sản xuất xã hội "bung ra" rõ rệt: bình quân tốc độ phát

1. Đào Duy Tùng: "Công cuộc đổi mới của Việt Nam bắt nguồn từ đâu", *Thời báo kinh tế Việt Nam*, 4-1-1995, tr.3.

triển nông nghiệp đạt 4,9%, công nghiệp đạt 9,5% hàng năm. Nhưng do bao cấp qua ngân sách quá lớn (1/3 chi ngân sách năm tài chính 1983 - 1984 là bù lỗ, bù giá) và do nhiều khúc mắc khác về cơ chế chưa được giải tỏa, nên nền kinh tế đất nước vẫn rất khó khăn. Lạm phát năm 1981 so với năm 1975 lên tới 313,7% và năm 1985 còn cao hơn nhiều. Nạn khan hiếm hàng hóa và thiếu hụt ngân sách đưa Việt Nam đứng trước nguy cơ khủng hoảng. Đặc biệt, thời kỳ này do chưa nhận thức đầy đủ về sự có mặt, tác hại và tính chất nhiều nguyên nhân, nhất là bản chất tiền tệ của lạm phát (mặc dù đã toát lên qua các cuộc tranh cãi trong cả giới khoa học và quản lý những cảm nhận bước đầu về vai trò của các yếu tố tiền tệ, giá cả trong nền kinh tế), nên suốt nửa đầu thập kỷ 80 vấn đề xóa bao cấp qua "giá - lương" và xử lý quan hệ "giá - lương - tiền" luôn được xem như khâu đột phá có tính quyết định để chuyển nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa (chứ chưa phải là chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường - một phát triển về chất trong nhận thức quản lý kinh tế vĩ mô của Đảng ta như thời kỳ sau). Thu hẹp vấn đề lạm phát lại chỉ còn là vấn đề "giá - lương - lưu thông tiền tệ", suốt thời kỳ này, Nhà nước loay hoay tập trung vào "điều chỉnh" rồi "tổng điều chỉnh" giá cả giữa hai khu vực thị trường, và tìm cách "bù giá vào lương" sao cho tương ứng với những điều chỉnh đó (trong khi vẫn duy trì mức lãi suất thực âm, duy trì chính sách phát hành bù đắp thiếu hụt ngân sách, ngân hàng có nhiệm vụ

bao cấp tín dụng chứ không kinh doanh tiền tệ, chính sách tài chính chỉ chuyên lo "vắt kiệt" nguồn thu chứ chưa phải nuôi dưỡng, củng cố nguồn thu). Trò chơi "đuổi bắt" này kéo dài giữa một bên là khu vực thị trường tự do năng động và buống bĩnh không chịu tuân theo lệnh "đông cứng giá" của nhà nước đưa ra, với bên kia là khu vực thị trường nhà nước do Nhà nước kiểm soát chặt chẽ. Thực ra, dù biểu hiện bên ngoài, khu vực thị trường nhà nước tỏ ra có "kỷ luật hơn", song cũng luôn tìm mọi cách phản ứng lại những chỉ thị của Chính phủ để hòng thu lợi nhuận từ chênh lệch giá phát sinh giữa những đợt đông cứng giá, giữa mỗi lần điều chỉnh lương và giữa bản thân hai khu vực thị trường đem lại. Chưa bao giờ tình trạng đầu cơ lại nở rộ và "gặt hái" được nhiều lợi nhuận như thời kỳ này ở nước ta. Cuối cùng, Nhà nước Việt Nam, với quỹ hàng hóa trống rỗng, với ngân sách thâm hụt hơn do các đợt điều chỉnh và trợ cấp mang đậm tính chỉ thị, mệnh lệnh gây ra, với hy vọng mơ hồ có thể giảm khối lượng tiền to lớn trong lưu thông (nhưng ngoài vòng tay kiểm soát của mình) đang gây ra áp lực tăng lượng cầu, cũng như với tính toán đơn giản rằng Nhà nước sẽ tăng thu ngân sách nếu tăng giá hàng bán và do ảo tượng về quyền lực tuyệt đối của Chính phủ với đồng tiền, nên đã tăng giá hàng bán ra trên thị trường khu vực Nhà nước lên 10 lần và tiến hành đổi tiền vào cuối năm 1985 đầu năm 1986. Sự đổ vỡ lòng tin vào đồng tiền bùng nổ, lạm phát bùng lên trở thành siêu lạm phát tới 3 chữ số

kéo dài đến năm 1988 và hẳn sẽ còn kéo dài nữa nếu Nhà nước không thay đổi quan điểm và cách thức điều chỉnh của mình với nền kinh tế và tiền tệ.

Trong suốt thời kỳ này, toàn bộ nền kinh tế bị chần động mạnh, lưu thông hàng hóa tiền tệ bị rối loạn; các hoạt động kinh tế - xã hội trở nên bất bình thường và định hướng vào các hoạt động mang tính đầu cơ, buôn bán lòng vòng, chụp giựt, ngắn hạn. Các hoạt động sản xuất, đầu tư kinh doanh dài hạn bị coi nhẹ. Tình trạng phá sản và hoạt động cầm chừng của các doanh nghiệp là phổ biến. Đời sống của công nhân viên chức và những người có thu nhập cố định thấp bị giảm sút nghiêm trọng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay tính bằng đồng Việt Nam bị giảm giá trị thê thảm gây ra những thiệt hại to lớn về vật chất và tinh thần của các chủ tài khoản tiết kiệm và chủ nợ. Có thể nói, lạm phát lúc này là cơn bão có sức phá hoại khủng khiếp và toàn diện đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội và cả chính trị của đất nước. Tình trạng tham nhũng được dịp nảy nở và làm nhân bội tác hại của lạm phát, làm suy giảm thành tích và lòng tin vào công cuộc đổi mới, vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Chương II

CHÍNH SÁCH ĐỐI PHÓ VỚI LẠM PHÁT CỦA CHÍNH PHỦ QUA CÁC THỜI KỲ CẢI CÁCH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. CHÍNH SÁCH CHỐNG LẠM PHÁT THỜI KỲ 1988 - 1991

Ngờ ngàng và bỡ ngỡ trước những hậu quả của siêu lạm phát gây ra trong đời sống kinh tế - xã hội đất nước, vào tháng 5-1988, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết số 11 chuyên về đấu tranh với lạm phát. Như vậy là, lần đầu tiên ở Việt Nam, lạm phát được chính thức thừa nhận ở cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng và quốc gia. Từ đây, trong các hội nghị, người ta không còn phải tranh cãi xem liệu ở Việt Nam, lạm phát “tồn tại hay không tồn tại”. Nhờ đó, một loạt biện pháp lớn có tính chất thị trường được thảo luận và đưa vào thực hiện nhằm ổn định tài chính - lưu thông tiền tệ và tạo ra bước đệm cho thời kỳ phát triển tiếp theo của đất nước. Những biện pháp quan trọng nhất trong số đó là:

1. Nâng lãi suất tiền gửi và cho vay tín dụng ngân hàng cao hơn mức lạm phát

Từ 1-4-1989, lãi suất tiền gửi thông thường vào ngân hàng đã được tăng lên đến 9%/ tháng, còn lãi suất cho loại tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng là 12%/tháng, trong khi đó cũng vào thời điểm này (tháng 4-1989), mức lạm phát là 3,3%/ tháng. Đây là biện pháp căn bản đầu tiên và đã có tác động to lớn trong mục tiêu kiềm chế lạm phát, do:

Thứ nhất, nó giúp khôi phục và bảo đảm lòng tin của nhân dân vào giá trị ổn định của đồng tiền mình gửi trong ngân hàng. Chính vì thế mà ở Việt Nam, chưa bao giờ lại có cảnh người dân xếp hàng dài để chờ đến lượt được làm thủ tục gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng như đã xảy ra vào năm 1989. Tổng các khoản tiền gửi tăng nhanh và đến đầu năm 1991 đạt gần 2.300 tỷ đồng. Nhờ đó, các nhu cầu tiêu dùng của xã hội được tiết chế, giúp cải thiện cơ cấu cân đối cung - cầu trên thị trường và bổ sung lượng tiền mặt cho chi ngân sách, giảm khối lượng tiền in bù đắp thâm hụt ngân sách, giúp Chính phủ tăng khả năng mua và nhập khẩu các hàng hoá cần thiết để điều hoà cung - cầu trên thị trường...

Thứ hai, giúp thủ tiêu đáng kể tình trạng đầu cơ và tích trữ hàng hoá, nguyên vật liệu, lương thực... (bằng tiền của mình hoặc tiền đi vay với lãi suất thấp hơn mức lạm phát) đã tồn tại nhiều năm trước đó, mà đã

gây ra tình trạng thiếu hụt, khan hiếm giả tạo do cầu lớn hơn cung. Điều này được giải thích bởi lợi ích mà lãi suất cao đem lại cho khoản tiền gửi tiết kiệm khi đó sẽ cao hơn nếu đem số tiền này dùng để đầu cơ, tích trữ hàng hoá. Đương nhiên, để người dân và các doanh nghiệp có thể an tâm gửi tiền vào ngân hàng thay vì ôm giữ những kho hàng tích đọng kia, cần có ít nhất hai điều kiện quan trọng nữa (ngoài mức lãi suất cao có tính chất khuyến khích) là: Độ tin cậy của những cam kết Nhà nước khi nhận tiền gửi (trả đủ cả gốc lẫn lãi đúng hạn, thuận tiện, không có những thay đổi đột ngột về chính sách gây phương hại đến lợi ích kinh tế - chính trị của người gửi tiền), và độ dồi dào nhất định của lượng hàng hoá trên thị trường đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của người sản xuất lẫn người tiêu dùng về chất lượng lẫn giá cả (sao cho với giá mà người gửi tiền không bị thiệt nếu họ muốn rút tiền ra để mua lại hàng hoá khi họ muốn). Lãi suất tiền gửi cao hơn mức lạm phát còn giúp giảm bớt các nhu cầu tín dụng giả được kích thích bởi mức lãi suất thấp hoặc chênh lệch lãi suất tạo ra, cũng như giúp cải thiện và lành mạnh hoá tình trạng nợ đọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Lãi suất cao khiến người vay phải cân nhắc cẩn thận hơn các khoản vay mới, đồng thời tìm cách trả nợ cũ nhanh để tránh “lãi mẹ đẻ lãi con” (bằng cách bán hàng ra để trả nợ, dùng tiền vay cho các vụ đầu tư với tốc độ thu hồi vốn nhanh hơn, có hiệu quả

kinh tế thực sự hơn...). Nghĩa là, lãi suất cao đã giúp tiết giảm tổng cầu, nhất là cầu giả, và tăng tổng cung của nền kinh tế, nhất là từ những nguồn hàng hoá, vật tư có sẵn trong nền kinh tế.

Thứ ba, giúp lành mạnh hoá cơ cấu nền kinh tế, cơ cấu doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Lãi suất cao (từ tháng 4 đến tháng 12-1989, lãi suất tín dụng ngân hàng thường xuyên cao hơn mức lạm phát, mặc dù đã giảm dần từ 6,5% trong tháng 4 xuống 5,5% trong tháng 5 và 4% trong tháng 6 và được giữ nguyên mức này cho đến tận tháng 2-1990) đã đặt các xí nghiệp làm ăn kém hiệu quả (mà vẫn tồn tại được nhờ trợ cấp) đứng trước nguy cơ đóng cửa. Lãi suất tín dụng cao đã bộc lộ tình trạng thật về hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp, buộc chúng phải tìm cách cải thiện tình hình tài chính - kỹ thuật của mình nếu muốn tiếp tục tồn tại.

Thứ tư, việc thực hiện lãi suất cho vay tín dụng cao hơn mức lạm phát (mặc dù vẫn còn thấp hơn mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm) đã góp phần thủ tiêu tình trạng trợ cấp của Nhà nước cho các doanh nghiệp thông qua hệ thống lãi tín dụng thấp trước đó. Từ đó cho phép giảm đáng kể nhu cầu vay tín dụng của các doanh nghiệp nhà nước cho các mục đích trực lợi nhờ những khoản trợ cấp tín dụng trước đây của Nhà nước. Nhà nước bớt phải chi những khoản tiền không nhỏ mà hiệu quả không tương thích, thậm chí hại nhiều hơn lợi. Mặc

dù vậy, Nhà nước lúc này vẫn còn phải tiếp tục tiến hành chi bù lỗ cho các kênh tín dụng vì sự chênh lệch mức lãi suất tiết kiệm huy động và mức lãi suất cho các doanh nghiệp nhà nước vay. Hơn nữa, tiền huy động được để chất đọng trong các kho ngân hàng vì không cho vay được (chiếm 50% tổng số tiền huy động được), trong khi số tiền trả lãi và bù lỗ nói trên tăng nhanh. Ngoài ra, đã xuất hiện tác động phá vỡ sinh tiêu cực cho mục tiêu kiềm chế lạm phát ở chỗ: mức lãi suất vay tín dụng ngân hàng cao được các doanh nghiệp đi vay tự động chuyển vào giá thành sản xuất, đẩy mức giá bán lên cao, khiến giá cả thị trường của sản phẩm do doanh nghiệp đó sản xuất, cũng như mặt bằng giá chung tăng, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ, ảnh hưởng trực tiếp đến mức lạm phát xã hội và khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp. Nền kinh tế bị đình trệ, thất nghiệp tăng, tệ nạn xã hội phát triển theo chiều hướng xấu. Chính vì các lý do nêu trên đây, sau năm 1989, việc áp dụng mức lãi suất cho vay cao hơn mức lạm phát đã trở nên kém triệt để hơn trên cơ sở giảm dần lãi suất huy động từ 12%, 9%, 6%,... xuống đến 1,4%, 1,25%, 0,9% và 0,85%/ tháng.

2. Thực hiện cơ chế giá cả thị trường bằng liệu pháp sốc có điều tiết

Trên thực tế, kể từ quý II-1989, giá cả hầu hết các mặt hàng đã chuyển sang cơ chế thị trường. Cho đến cuối năm 1989, Chính phủ chỉ còn định giá trực tiếp

một số mặt hàng chủ yếu nhất như vận tải, bưu điện, điện, xăng, dầu. Mặc dù thị trường quyết định giá cả các hàng hoá và dịch vụ còn lại, song Chính phủ vẫn có sự điều tiết gián tiếp giá cả một số mặt hàng thiết yếu khác như gạo, vàng bằng cách mua vào - bán ra khi cần thiết để cân đối cung - cầu loại hàng đó, góp phần giữ ổn định mặt bằng giá cả chung và mức sống của đa số nhân dân. Biện pháp này đã đưa đến một số kết quả sau:

Thứ nhất, thủ tiêu căn bản hệ thống trợ cấp cho các xí nghiệp và tổ chức kinh tế của Nhà nước từ ngân sách qua hệ thống giá cả bị hạ thấp. Do vậy, tiết kiệm được hàng trăm tỷ đồng chi ngân sách hàng năm cho mục đích trợ cấp này. Cân đối cung - cầu thị trường cũng được cải thiện nhờ loại bỏ được những nhu cầu không thực sự cần thiết và có tính trực lợi từ sự chênh lệch "giá nhà nước" với "giá chợ đen" như trước kia.

Thứ hai, khôi phục lại chức năng điều chỉnh của giá cả thị trường. Từ đây, giá cả không chỉ phản ánh đúng thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, mà còn được trả lại chức năng thông tin, tín hiệu về thị trường cho người sản xuất, cũng như điều tiết nhu cầu tiêu dùng cho phù hợp tình hình thị trường và ngược lại. Nghĩa là, lần đầu tiên sau bao lâu bị đè nén, thậm chí bóp méo, giá cả thị trường đã được trả lại với chức năng vốn có cần thiết của nó, từ đó góp phần tích cực vào ổn định hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh, cũng như tiêu dùng

của toàn xã hội.

Thứ ba, cho phép tăng khả năng điều chỉnh của Nhà nước đối với giá cả. Thực tế cho thấy, việc ít thì bao giờ cũng dễ thực hiện và kết quả cũng tốt hơn là ôm đồm nhiều việc một lúc, việc Nhà nước “buông” đa số giá cả, để tập trung “nắm” và đủ sức điều tiết chỉ một nhóm giá cả hàng hoá và dịch vụ chủ yếu, đã không hề làm yếu đi vai trò kinh tế của Nhà nước, mà ngược lại, giúp giá cả xã hội trở lên ổn định hơn - đó cũng là mục tiêu hàng đầu của chính sách kiểm soát giá cả mà Chính phủ theo đuổi bấy lâu nay vẫn không đạt được.

Thứ tư, cho phép hình thành giá cả thị trường cho vàng và bạc, cũng như hình thành tỷ giá tiền tệ theo cơ chế thị trường. Trước đó, việc duy trì tỷ giá tiền tệ chính thức thấp hơn thị trường tự do và “để trống”, nếu không nói là đóng cửa và bỏ mặc thị trường vàng cho tư nhân thao túng, đã làm tăng hoạt động đầu cơ và các nhân tố gây hỗn loạn kinh tế - xã hội. Vì thế, cùng với việc cho phép tự do hoá kinh doanh vàng, bạc, lương thực thực phẩm (những mặt hàng có ý nghĩa to lớn truyền thống trong đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam), việc Nhà nước điều chỉnh tỷ giá tiền tệ chính thức lên gần bằng mức trên thị trường tự do (đưa tỷ lệ giữa hai loại tỷ giá này từ gần cách 59% lên 92%) và tích cực tham gia kinh doanh vàng, bạc, lương thực trên thực tế đã góp phần quan trọng cải thiện cân đối và ổn định hoá mối tương quan “tỷ giá - vàng - gạo”, từ đó giữ ổn định mặt bằng giá cả

chung của đời sống kinh tế - xã hội.

Cần nhấn mạnh rằng, việc thực hiện biện pháp chuyển nhanh giá cả sang cơ chế thị trường ở nước ta năm 1989 không gây “sốc” cho nền kinh tế - xã hội, mà ngược lại, đã góp phần tích cực kiềm chế lạm phát lúc bấy giờ, vì lẽ: một mặt, những cơn sốt giá do những biện pháp điều chỉnh giá có tính chất hành chính của Nhà nước trước đó đã phần nào có tác dụng (ngoài việc gây ra những đợt sóng tăng giá đuổi bắt nhau bất tận sau mỗi đợt điều chỉnh cục bộ) thu hẹp khoảng cách giữa giá cả trên thị trường có tổ chức với giá cả trên thị trường tự do (đã phần nào đạt tới giới hạn của mình), cũng như làm cho người dân “quen dần” với “sốc về giá” cả về phương diện tâm lý, lẫn hành vi ứng xử trước mỗi đợt biến động giá cả mới. Mặt khác, do cùng với việc chuyển sang cơ chế giá cả thị trường (với tất cả những lợi ích tích cực của nó trong điều chỉnh và cải thiện cân đối cung - cầu ... như đã nêu trên), Nhà nước còn giữ được sự ổn định tương quan tỷ giá vàng - gạo và áp dụng đồng thời biện pháp nâng lãi suất cao hơn mức lạm phát, cũng như những biện pháp hỗ trợ rất quan trọng khác mà dưới đây sẽ đề cập tiếp.

3. Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước và cho phép khu vực phi nhà nước tự do kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế khác nhau

Từ năm 1989, Nhà nước đã nói lỏng sự độc quyền về

ngoại thương, ngân hàng (trừ kinh doanh ngoại tệ vẫn do Nhà nước thống nhất quản lý), vàng bạc và đá quý. ~~Trên thực tế, từ nay~~ các khu vực phi nhà nước có thể tham gia kinh doanh không hạn chế về quy mô trong các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp và ngoại thương. Cùng với việc tiếp tục mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, tự do hoá hoạt động của khu vực phi nhà nước đã tạo ra sự cạnh tranh tích cực trong nền kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế cho khu vực doanh nghiệp nhà nước nói riêng, cho toàn bộ nền kinh tế nói chung. Làm cho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ xã hội nhiều hơn, tốt hơn, rẻ hơn; cải thiện tình trạng thất nghiệp và thu ngân sách. Ngoài ra, Nhà nước còn tiết kiệm được những khoản chi ngân sách không cần thiết (như thay vì phải bỏ tiền từ ngân sách mua gạo bán cho dân thành phố, nay Nhà nước chỉ cần tập trung ít tiền hơn mua gạo dự trữ để ổn định hoá giá gạo thị trường)

4. Khuyến khích mở mang hoạt động xuất nhập khẩu, trước hết là nhập khẩu những hàng tiêu dùng và máy móc vật tư khan hiếm

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đưa ra các chính sách cởi mở hơn để khuyến khích Việt kiều gửi cho người thân trong nước không chỉ kiều hối, mà còn cả máy móc, thiết bị, vật tư và quà cáp - hàng tiêu dùng, nhằm làm tăng lượng cung trên thị trường, cũng như tăng sức cạnh tranh giữa hàng nội với hàng ngoại, kích thích

nâng cao chất lượng hàng nhập khẩu, thậm chí để đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Đương nhiên, mặt trái của việc mở rộng nhập khẩu hàng tiêu dùng cũng bộc lộ: nhiều hàng nội địa bị hàng ngoại đè bẹp, thu hẹp thị trường tiêu thụ; nhiều mặt hàng không cần thiết cũng được nhập tràn lan (từ chiếc tấm tre) làm tổn ngoại tệ, giảm đầu tư phát triển sản xuất trong nước. Hơn nữa, những mặt hàng tiêu dùng xa xỉ ngoại nhập đã kích thích tiêu dùng vượt quá năng lực và đẩy giá các mặt hàng khác trong nước tăng lên.

Ngoài những biện pháp trên, năm 1989 Nhà nước còn thực hiện chính sách “đông cứng tiền lương” thay cho “bù giá vào lương” như mấy năm trước đó - một chính sách đã từng gây ra các đợt sóng tăng giá hàng , lạm phát khi được cộng hưởng cùng chính sách tăng phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách Nhà nước. Việc “hy sinh” những người lao động ăn lương này đã khiến mức sống của họ tụt thê thảm: lương chỉ đủ ăn 5 - 10 ngày trong tháng. Năng suất lao động xã hội sụt giảm do người lao động không tha thiết với nghề chính, để tập trung lo nghề “tay trái” kiếm sống bù vào lương chính. Tình trạng tham nhũng, lấy cắp vật tư, tài sản Nhà nước gia tăng mạnh... Buộc Nhà nước phải thay thế chính sách “đông cứng tiền lương” này bằng biện pháp mới: cho phép các doanh nghiệp tự quyết định mức lương, Nhà nước chỉ quy định mức lương tối thiểu, chứ không khống chế mức lương tối đa. Ngân sách nhà

nước chỉ “bù giá vào lương” cho những người làm trong khu vực hành chính sự nghiệp, trong lực lượng quân đội và an ninh... Lúc này, lại xuất hiện những vấn đề mới, chẳng hạn, sự chênh lệch và cuộc chạy đua mức lương gia tăng giữa các doanh nghiệp có các điều kiện kinh doanh thuận lợi (thường là thuộc lĩnh vực, ngành độc quyền) với các doanh nghiệp không thuận lợi. Chiếu bầy lạm phát do tăng lương bắt đầu phát huy tác động tiêu cực của mình (tăng lương làm tăng chi phí và tăng cầu có khả năng thanh toán, gây sức ép làm tăng lạm phát...).

Tựu chung lại, những biện pháp lớn chống lạm phát đã triển khai ở nước ta năm 1989 như trình bày trên đây, đã đưa lại kết quả nhanh chóng đến bất ngờ. Nhiều báo chí phương Tây và phương Đông đã coi sự thành công kéo mức tăng giá hàng tiêu dùng - dịch vụ từ mức 3 con số của những năm 1986, 1987 và 1988 xuống chỉ còn ở mức 34,7% trong cả năm 1989 là một “hiện tượng” đáng khâm phục của Việt Nam./ Tuy nhiên, Đảng và Chính phủ ta, một mặt, tự tin và đúc rút được nhiều kinh nghiệm quý đầu tiên trong cuộc đấu tranh mới mẻ này; mặt khác, đánh giá thận trọng và coi thành tựu này chỉ là bước đầu, chưa được đảm bảo chắc chắn. Quả thực, trên thực tế, những vấn đề mới, phức tạp đã bắt đầu xuất hiện ngay vào đầu năm 1990 và 1991, nhất là sự phục hồi lạm phát tốc độ cao, do:

Thứ nhất, như đã nêu trên, do những cú sốc cắt giảm về tài chính - tín dụng - giá cả đã làm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của hàng loạt cơ sở kinh tế nhà nước (và cả phi nhà nước) gặp khó khăn, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp. Nhiều cơ sở chưa thích ứng kịp thời với cơ chế mới đã rơi vào tình trạng mất phương hướng và đình trệ. Trên thực tế, vào thời kỳ này (1990 - 1991), tất cả các xí nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, đã hoàn toàn hoặc dừng phần lớn hoạt động của mình. Đa số các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, các hợp tác xã mua bán cũng dừng hoạt động. Trong số các xí nghiệp do Trung ương quản lý thì 50% bị thua lỗ, 30% ngừng hoạt động, chỉ có 20% là làm ăn có lãi. Tốc độ tăng GDP cả nước năm 1989 là 2,7%, năm 1990 là 2,3% - tức là mức thấp nhất trong mười năm trở lại đây. Nạn thất nghiệp xã hội gia tăng tỷ lệ thuận với tình trạng tiêu điều của nền kinh tế. Để cứu vãn khu vực doanh nghiệp nhà nước vốn được coi là trụ cột của nền kinh tế đất nước, để tránh tình trạng trì trệ trở nên nặng nề hơn, Nhà nước đã phải nhượng bộ trong mục tiêu chống lạm phát. Bước lùi về chính sách thời kỳ này so với năm 1989 thể hiện ở việc Nhà nước cho phép miễn giảm thu quốc doanh, miễn giảm một số khoản nộp ngân sách, tăng thêm nguồn vốn tín dụng, kéo dài thời hạn cho vay, đình chỉ thu hồi nợ quá hạn, giảm nhanh lãi suất tiền gửi để có điều kiện giảm lãi suất cho vay, áp dụng tín dụng đầu tư với lãi suất thấp

0,8%/ tháng. Bước lùi đối với lãi suất tiền cho các xí nghiệp nhà nước vay còn thể hiện rõ rệt hơn ở chỗ : nếu năm 1989, lãi suất tín dụng này đã thấp hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm của dân cư, thì nay nó còn thấp hơn cả mức lạm phát... Sự "hồi sinh" của những nhân tố có tính bao cấp này - vốn đã từng góp phần gây ra siêu lạm phát trước đây - cũng chính là nguyên nhân phục hồi lạm phát với tốc độ cao vào 2 năm 1990 và 1991(với con số tương ứng tốc độ tăng giá hàng tiêu dùng và dịch vụ là 67,5% và 67,6%).

Thứ hai, hệ thống pháp luật làm cơ sở cho sự vận hành của cơ chế kinh tế mới chưa được hình thành. Các tổ chức kinh tế quan trọng của đất nước vẫn làm việc theo lối cũ. Hệ thống ngân hàng chưa được cải tổ. Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục in tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách, để cho vay với lãi suất thấp hơn mức lạm phát theo lệnh của Chính phủ. Tiền gửi tiết kiệm huy động được thì đọng trong két sắt không cho vay tiếp được, ngân hàng chỉ quan tâm đến xin bù lỗ và trợ cấp từ ngân sách nhà nước. Ước tính đến tháng 9-1992 có tới 2.500 tỷ đồng(gần 250 triệu USD) tiền gửi Ngân hàng Nhà nước không cho vay được, trong khi Nhà nước chỉ đáp ứng được 1.000 tỷ đồng trong số 1.500 tỷ đồng nhu cầu vay để đầu tư của nông dân. Thêm vào đó, lãi suất tiền gửi của các xí nghiệp ở ngân hàng rất thấp (1,8%/ tháng so với tốc độ lạm phát tới 5,7%/ tháng vào tháng 8/1990), và các thủ tục, dịch vụ ngân hàng

yếu kém, bất tiện đã khiến người dân và các xí nghiệp thích tích trữ vàng, đôla Mỹ hoặc cho nhau vay hơn là gửi tiền vào ngân hàng. Việc thiếu một cơ chế khuyến khích kinh doanh tiền tệ của hệ thống Ngân hàng Nhà nước và tăng mức trợ cấp tín dụng nói trên, đã càng làm tăng mức thiếu hụt ngân sách nhà nước vốn đã trở thành căn bệnh mãn tính (mà sự yếu kém của hệ thống thuế và việc tăng lương do Nhà nước tiến hành vào thời điểm này cũng góp phần tô đậm mức thiếu hụt ngân sách đó).

Ngoài ra, việc nâng giá có tính chất độc quyền của những khu vực kinh tế mà Nhà nước vẫn nắm độc quyền như : năng lượng và điện năng, giao thông vận tải, bưu điện; cũng như ở những cơ "sốt giá" do Nhà nước chưa có kinh nghiệm điều tiết bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu như gạo, đường, xi măng, phân bón, thuốc trừ sâu v.v., đã góp phần làm mất cân đối cung - cầu, đẩy giá cả xã hội lên cao.

Mặt khác, hệ thống luật pháp đối với hoạt động của khu vực tư nhân vừa không đầy đủ để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của các doanh nghiệp tư nhân, vừa lỏng lẻo, không đủ sức kiểm soát các hoạt động kinh tế có tính chất lừa đảo của các doanh nghiệp này (mà sự đổ vỡ của hệ thống tín dụng nhân dân vào thời gian này là ví dụ điển hình). Điều đó không chỉ không kích thích đầu tư tư nhân cho phát triển kinh tế, mà còn làm tăng tình trạng tội phạm và hỗn loạn, các hoạt

động buôn lậu, đầu cơ và tham nhũng trong đời sống kinh tế - xã hội đất nước.

Thứ ba, những biến động mạnh của bối cảnh quốc tế thời kỳ 1990 - 1991 cũng có ảnh hưởng trực tiếp to lớn đến động thái lạm phát của nước ta khi đó:

- Cuộc chiến tranh vùng Vịnh Pecxich đã làm tăng đột ngột giá dầu mỏ thế giới. Việt Nam, cho đến nay, mặc dù đã khai thác được dầu, song vẫn phải nhập 100% thành phẩm xăng dầu cho tiêu dùng trong nước.

- Điều kiện thời tiết bất lợi làm mùa màng thất bát, sản lượng thu hoạch sút giảm gây mất cân đối cung - cầu lương thực, thực phẩm trên thị trường.

- Đặc biệt, thời kỳ 1990 - 1991, nước ta phải chịu đựng cú sốc cắt giảm đáng kể viện trợ của Liên Xô (tương đương 7% GDP của Việt Nam) bao gồm những khoản cho vay ưu đãi để trang trải việc nhập khẩu 4 mặt hàng chủ yếu từ Liên Xô: xăng dầu, phân bón, thép và bông. Nguồn cung thiếu hụt, làm tăng giá những mặt hàng này và những mặt hàng liên quan khác.

- Trong khi lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam chưa được dỡ bỏ, sự sụp đổ của Liên Xô và toàn bộ khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã đặt Việt Nam trước thử thách lớn nhất: bị cô lập và mất toàn bộ thị trường ngoại thương chính với tất cả những ưu đãi từ phía SEV.

Đứng trước những bối cảnh và tình hình trong nước và quốc tế như vậy, sự dũng cảm và thông minh của Đảng và nhân dân ta một lần nữa được thử thách. Những giải pháp đối phó với lạm phát được tiếp tục đưa ra, mạnh mẽ, triệt để và đồng bộ hơn trong định hướng mục tiêu chiến lược, trước hết là kiềm chế vững chắc lạm phát, ổn định hoá kinh tế - xã hội để tạo nền tảng cho sự phát triển nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với Việt Nam... Những chính sách này đã đem lại những kết quả to lớn và tích cực nhất từ thời kỳ sau giải phóng miền Nam đến nay: GDP tăng liên tục với tốc độ cao 8,6% (1992); 8,1% (1993); 8,8% (1994); 9,5% (1995); 9,3% (1996); 8,8% (1997). Lạm phát được kiềm chế ổn định ở mức thấp: 17,4% (1992); 5,2% (1993); 14,5% (1994); 12,7% (1995); 4,5% (1996); 3,6% (1997). Đất nước về cơ bản đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, tạo cơ sở vững chắc cho sự tiếp tục phát triển trong tương lai. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước thành công nhất trong số các nền kinh tế chuyển đổi. Dưới đây, chúng tôi muốn dừng lại, tập trung phân tích những biện pháp lớn nhất, mà theo ý kiến chúng tôi, có tác dụng tốt, tích cực nhất đến những thành tựu mà nước ta đã đạt được trong quá trình đấu tranh với lạm phát và phát triển kinh tế thời kỳ 1991 - 1997 vừa qua.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẤU TRANH VỚI LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM THỜI KỲ 1991 - 1997

1. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế giá cả thị trường có sự điều chỉnh của Nhà nước

Về tổng thể, đặc trưng cơ bản của chính sách giá cả từ cuối năm 1991 đến nay là:

- Tiếp tục một cách nhất quán quá trình chuyển sang cơ chế giá cả thị trường khởi đầu từ cuối thập kỷ 80 (bắt đầu từ giá thu mua nông sản, thủy sản, giá bán lẻ hàng tiêu dùng - dịch vụ..., cho đến nay là hầu hết các loại vật tư chủ yếu). Tiếp tục tiền tệ hoá tiền lương.

- Hoàn thiện cơ chế và nâng cao hiệu quả điều chỉnh của Nhà nước đối với mặt bằng giá cả chung, tạo tiền đề ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Quyết định 137/ HĐBT (27-4-1992) về quản lý giá đã khẳng định: đại bộ phận hàng hoá - dịch vụ mua - bán trên thị trường là do các doanh nghiệp tự định giá. Nhà nước coi trọng thực hiện các biện pháp kinh tế để bình ổn giá cả thị trường xã hội thông qua đòn bẩy là các mặt hàng chủ yếu nhất và "nhạy cảm" nhất.

Ở Việt Nam, mức lạm phát chịu ảnh hưởng của giá cả 3 nhóm hàng hoá - dịch vụ lớn và sự kiểm soát giá cả của Nhà nước đối với chúng có khác nhau:

Thứ nhất, nhóm hàng lương thực - thực phẩm

Trong đó, giá thóc gạo có ảnh hưởng quan trọng

và nhạy cảm nhất đến xu hướng chung của nhóm này. Chính phủ thường ưu tiên bình ổn giá mặt hàng này bằng cách điều khiển “van” xuất khẩu gạo ở phía Nam và mua vào - bán ra khối lượng cần thiết thóc dự trữ quốc gia (ở phía Bắc).

Thứ hai, nhóm hàng tiêu dùng không phải lương thực - thực phẩm

Thông thường, xu hướng giá nhóm này chịu ảnh hưởng của giá “đầu vào” là vật tư nhập khẩu (đến lượt mình, giá vật tư nhập khẩu lại tùy thuộc mạnh không chỉ vào giá cả thế giới, mà còn vào tỷ giá hối đoái chính thức của Ngân hàng Nhà nước) và chi phí sản xuất trong nước (nhất là giá than, điện, cước vận tải, khấu hao máy móc, tiền công lao động v.v.). Để giữ ổn định giá nhóm này, Chính phủ, một mặt giữ ổn định tỷ giá hối đoái hợp lý; mặt khác, tăng cường chống buôn lậu và cho phép nhập khẩu bổ sung những mặt hàng nào trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đủ tiêu dùng.

Thứ ba, nhóm dịch vụ

Đây là nhóm khó kiểm soát giá cả nhất. Song Chính phủ cũng chủ trương kiểm soát chúng thông qua hình thức đăng ký giá những dịch vụ quan trọng và niêm yết giá tại những trung tâm dịch vụ - thương mại, gắn việc niêm yết giá với thu thuế nhằm tránh việc tăng giá tùy tiện.

Nhìn chung, Nhà nước ưu tiên giữ bình ổn môi

tương quan giá cả: lương thực - vàng - tỷ giá (chủ yếu với USD). Nhà nước còn định giá chuẩn hoặc giá giới hạn đối với tài nguyên, bất động sản thuộc sở hữu nhà nước cho thuê hoặc bán ra; trực tiếp định giá một số hàng hoá - dịch vụ thiết yếu nhất cho sản xuất và đời sống (điện, xăng dầu, phân urê, xi măng, cước thư, điện báo, điện thoại). Ngoài ra, Nhà nước cũng thực hiện kiểm soát các yếu tố hình thành giá đối với các hàng hoá thuộc danh mục bình ổn giá. Các doanh nghiệp kinh doanh những hàng hoá - dịch vụ do Nhà nước định giá phải niêm yết giá và những giá đó không được thoát ly mặt bằng giá thị trường. Nhà nước tổ chức thí điểm hình thức đăng ký giá một số hàng hoá quan trọng và tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu của các doanh nghiệp, đồng thời tổ chức thanh tra, kiểm tra giá và phát triển thông tin thị trường - giá cả. Nhà nước cũng sử dụng linh hoạt, không kéo dài giá bảo hộ đối với một số hàng nông sản và xuất khẩu khi giá thị trường xuống quá thấp, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu.

Rút kinh nghiệm những năm cuối thập kỷ 80, thời gian gần đây, Nhà nước tiến hành điều chỉnh giá những mặt hàng do Nhà nước quản lý theo từng bước nhỏ để tránh "sốc giá cả". Chẳng hạn, sự điều chỉnh có tính chất "nhỏ giọt" đã được áp dụng thành công với giá xăng: đầu năm 1994 giá xăng là 2.500 đồng/lít, rồi lên 2.700 đồng/lít (tháng 7-1994), 2900 đồng/lít (tháng 9-1994)... cho đến

nay là 4.300 đồng/lít. Hơn nữa, khi điều chỉnh giá mặt hàng nào, Nhà nước thường có kế hoạch chu đáo chuẩn bị lượng hàng hoá đó đủ lớn để kịp thời can thiệp điều hoà cung - cầu thị trường, giảm thiểu biến động trong lưu thông và giá cả thị trường mặt hàng đó nói riêng, toàn bộ mặt bằng giá cả xã hội nói chung.

Giải pháp mới, lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam nhằm hỗ trợ sự can thiệp giá cả thị trường bằng biện pháp kinh tế của Nhà nước, là việc hình thành quỹ bình ổn giá cả quốc gia (tháng 4-1994). Về thực chất, quỹ này là một nguồn lực tài chính lớn (886 tỷ đồng vào tháng 2-1995) sẵn sàng can thiệp vào thị trường nhằm chống đột biến giá cả, cụ thể:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp mua vào những vật tư - hàng hoá sản xuất và tiêu dùng theo thời vụ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trước đó có nộp phụ thu cho quỹ, nay bị thua lỗ do biến động giá cả trên thị trường trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ bảo vệ lợi ích người sản xuất cũng như người tiêu dùng các sản phẩm xuất nhập khẩu. Những khoản chi của quỹ (theo lệnh Thủ tướng Chính phủ) sẽ thay thế cho những khoản chi đột xuất hàng năm từ ngân sách nhà nước cho mục đích này.

Nguồn tài chính của quỹ được hình thành từ những khoản phụ thu chênh lệch giá giữa giá trong và ngoài nước của các sản phẩm xuất, nhập khẩu, nhằm điều tiết lợi nhuận cao do các hoạt động xuất, nhập khẩu

đem lại. Do đó, mức phụ thu đối với từng loại hàng hoá sẽ có sự thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường, song không quá 70% mức chênh lệch giá đối với hàng nhập khẩu, 50% đối với hàng xuất khẩu (nhằm khuyến khích xuất khẩu) và 30% đối với lợi nhuận siêu ngạch. Điều quan trọng là mọi khoản thu và chi của quỹ đều nhằm một mục đích ổn định mức giá chung toàn xã hội, chứ không chỉ đối với một mặt hàng cụ thể. Cho đến nay, nhất là giữa thập kỷ 90, bằng hoạt động của mình, quỹ đã góp phần tích cực cho việc ổn định giá gạo, phân urê, sắt thép trên thị trường trong nước và xuất khẩu sẵn lát khô sang thị trường EU.

Chính sách tiền lương, mà nó có liên quan mật thiết với việc tự do hoá giá cả, cũng được giải quyết theo hướng mới để không chỉ cải thiện được đời sống của đối tượng hưởng lương, mà còn giữ được sự ổn định của giá cả, tránh gây “sốc giá” thị trường như những đợt điều chỉnh “bù giá vào lương” những năm 80.

Thứ nhất, kết thúc quá trình tiền tệ hoá tiền lương vào năm 1992. Nếu như năm 1989, Nhà nước mới chỉ xoá trợ cấp lương thực cho những đối tượng hưởng lương bằng cách bù giá lương thực vào lương, thì từ cuối năm 1992, Nhà nước đã đưa vào lương toàn bộ các khoản tiền bù về điện, nước, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền học tập, tàu xe và xoá dứt điểm chế độ trợ cấp hiện vật.

Thứ hai, năm 1993 chuyển từ chế độ lương cũ sang chế độ lương mới với hai mảng dựa trên cơ sở phân biệt đối tượng nhận lương và nguồn trả lương:

- Để tạo thuận lợi cho cải cách hành chính quốc gia và tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ viên chức nhà nước, trong chế độ lương mới có sự phân biệt rõ lương của những người ở cơ quan dân cử, cơ quan tư pháp và cơ quan điều hành bộ máy chính quyền từ Trung ương đến cấp huyện. Lương công nhân viên chức ở cơ quan tư pháp và hành pháp được xếp theo ngạch, bậc chuyên môn và có kèm theo phụ cấp chức vụ (nếu được bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo). Còn lương của những người làm ở cơ quan dân cử (Đảng, đoàn thể, hội) chỉ có một mức lương tương ứng chức vụ. Khi họ thôi làm chức vụ này, thì lại trở về với mức lương của nghề cũ. Đối tượng nhận lương từ nguồn ngân sách nhà nước được thu hẹp hẳn so với hệ thống lương cũ năm 1985, và chỉ bao gồm những người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, an ninh, những người nghỉ hưu và những đối tượng chính sách xã hội như thương, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ và người có công với nước v.v..

- Hệ thống lương mới áp dụng chung, thống nhất cho tất cả các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất - kinh doanh không phân biệt thành phần kinh tế. Đây là cơ sở pháp lý để thực hiện tiến công trong các hợp

đồng lao động hay thoả ước lao động, để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội và thuế thu nhập theo pháp luật quy định. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào quá trình sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp; không hỗ trợ quỹ lương cho các doanh nghiệp nhà nước. Mọi doanh nghiệp thực hiện tiền lương theo hợp đồng và thoả ước lao động tùy thuộc kết quả kinh doanh của mình. Nhưng Nhà nước quy định mức lương tối thiểu và thực hiện chức năng quản lý đối với các doanh nghiệp thông qua những biện pháp như: Kiểm soát đơn giá tiền lương ở các doanh nghiệp, nhất là đơn giá các sản phẩm do Nhà nước còn định giá, sản phẩm đặc thù và các sản phẩm chủ yếu khác; Nhà nước trực tiếp trả lương "cứng" cho các giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng theo bảng phân hạng doanh nghiệp và trả tiền thưởng theo hiệu quả sản xuất - kinh doanh, chứ lương của họ không được tính vào đơn giá tiền lương của cán bộ công nhân viên xí nghiệp; Nhà nước cũng tiến hành xác định thuế lợi tức, bảo hiểm xã hội và các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

Thứ ba, để thực hiện việc chuyển sang dùng hệ thống lương mới này, mọi công tác chuẩn bị đều được thực hiện thận trọng và chu đáo. Nhà nước quy định rõ giới hạn các nguồn quỹ cho phép, bước đi, các điều kiện, biện pháp và trách nhiệm của các cấp,

ngành trong quá trình thi hành. Nguyên tắc cơ bản nhất khi thực hiện hệ thống lương mới là phải trên cơ sở từ nguồn thu ngân sách, trên cơ sở tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, chứ không được phép phát hành tiền hoặc vay nợ để trả lương - tức là loại bỏ được những nhân tố lạm phát “nhảy cảm” của tiền lương.

Trên thực tế, việc chuyển sang hệ thống lương mới nêu trên, đòi hỏi một khoản chi ngân sách khoảng 4.000 tỷ đồng. Song, nhờ thực hiện các nguyên tắc trên, nhờ tăng các khoản thu tiền điện, nước, nhà, bảo hiểm... với tổng số tiền đạt được xấp xỉ số tiền này, nên việc thực hiện lương mới ít làm biến động giá thị trường. (Còn thời gian gần đây, do những khó khăn về cân đối thu - chi ngân sách và vẫn tuân thủ các nguyên tắc trên, nên việc điều chỉnh lương phù hợp với sự mất giá của đồng Việt Nam và giá cả thị trường.. đã được tạm hoãn triển khai.)

Như vậy, bằng sự lựa chọn đúng những “điểm chốt” để điều chỉnh, bình ổn giá; bằng sự chuẩn bị có kế hoạch, đầy đủ, cần thiết về vật chất; bằng những bước đi có tính giai đoạn ngắn, thận trọng, chính xác, Nhà nước đã thành công trong quá trình tự do hoá giá cả trên cơ sở thị trường, giữ được ổn định mặt bằng giá xã hội, cải thiện mức sống của bộ phận dân cư hưởng lương hoặc có thu nhập thấp, do đó góp phần ổn định hoá xã hội.

2. Cải cách mạnh mẽ các chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng trên cơ sở thị trường

Từ năm 1992 đến nay, đã ghi nhận được hai điểm mới nổi bật, có tính cách mạng nhất trong toàn bộ lịch sử chính sách tài chính - tín dụng của Việt Nam dưới góc độ chống lạm phát, đó là:

- Lần đầu tiên chấm dứt việc phát hành bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước.

- Thực hiện lãi suất thực dương trong toàn bộ nền kinh tế, theo nguyên tắc: lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất tiết kiệm và lãi suất tiết kiệm này lại lớn hơn mức lạm phát.

2.1. Chấm dứt phát hành bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước

Như đã biết, sự hạn hẹp của nguồn thu cùng với sự gia tăng không ngừng các khoản chi (mà lớn nhất là chi trợ cấp qua giá, tín dụng, bù lỗ cho các doanh nghiệp nhà nước...) từ ngân sách đã khiến thâm hụt ngân sách nhà nước trở thành căn bệnh mãn tính ở Việt Nam. Chỉ có hai cách bù đắp sự thiếu hụt này:

Cách thứ nhất, phát hành tiền để bù đắp sự thiếu hụt. Cách này làm tăng trực tiếp mức cung tiền không theo yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ, do đó trực tiếp gây ra lạm phát (thường được gọi là “phát hành - lạm phát”). Mức độ phát hành này càng cao, thì đồng bản tệ mất giá càng nhanh, lạm phát càng dữ dội. Đây là biện pháp đơn giản nhất, quen thuộc

nhất và cũng là một trong những biểu hiện cao nhất của cơ chế kinh tế hành chính - bao cấp phổ biến những năm trước đó ở Việt Nam và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đồng thời, đây cũng là nguyên nhân hàng đầu gây ra lạm phát ở Việt Nam suốt những năm trước thập kỷ 90.

Cách thứ hai, đặc trưng cho kinh tế thị trường, là dùng những khoản vay trong và ngoài nước để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước. Về lý thuyết, tuy không trực tiếp gây ra lạm phát, song vẫn tiềm tàng những xung lực lạm phát trong tương lai, bởi lẽ, một mặt, những khoản vay mượn này nếu không được quản lý tốt sẽ là gánh nặng cho ngân sách tương lai và lại đòi hỏi phải có thêm những khoản nợ mới lớn hơn. Mặt khác, việc tăng thu, giảm chi (đặc biệt là chi đầu tư phát triển và phúc lợi xã hội) để giảm thâm hụt ngân sách nhà nước sẽ hạn chế tăng trưởng, do đó, hạn chế nguồn thu và tăng mất ổn định xã hội.

Để tránh được cả hai cái bẫy lạm phát gắn với việc xử lý thâm hụt ngân sách nhà nước nêu trên, từ năm 1992, Nhà nước ta vừa dũng cảm, kiên quyết từ chối biện pháp “phát hành-lạm phát”, vừa triển khai tổng thể những biện pháp đồng bộ và có quan hệ gắn bó với nhau nhằm cải thiện cân đối ngân sách, đồng thời tích cực tìm kiếm và quản lý tốt những khoản vay bù đắp cho sự thiếu hụt này. Nhờ đó, lạm phát được đẩy lùi căn bản so với những năm trước 1992.

Cơ cấu nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước thời kỳ 1981 - 1992

(% so với thâm hụt)

	1981-1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
1. Tiền phát hành	30,6	64,5	68,2	67,3	58,7	47,9	10	-
2. Vay nợ và viện trợ nước ngoài	65,7	35,5	29,5	31,1	41,3	42,2	25	52
3. Vay trong nước	3,7	-	2,3	1,6	-	9,9	65	48

(Nguồn: Bộ Tài chính)

Cải thiện cân đối ngân sách nhà nước là hướng giải quyết tích cực nguồn gốc sâu xa của lạm phát ở Việt Nam nói chung, cũng như để hỗ trợ quyết tâm không phát hành bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước nói riêng. Vì thế, đây là hướng ưu tiên và ngày càng được đề cao.

Trong số các biện pháp nhằm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước thì thuế luôn đóng vai trò hàng đầu, thường chiếm trên dưới 90% tổng thu ngân sách hàng năm (91% năm 1993 và 97% năm 1994). Chương trình cải cách thuế trong thập kỷ 90 được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 : Bắt đầu từ năm 1990 đến giữa năm 1995.

• Giai đoạn 2 : Triển khai từ giữa năm 1995 đến nay.

Tư tưởng chỉ đạo việc cải cách thuế giai đoạn 1 là:

+ Hỗ trợ sản xuất theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Điều tiết thu nhập của các công ty và cá nhân nhằm thực hiện công bằng xã hội.

+ Tăng nhanh mức thu ngân sách qua thuế, để đáp ứng nhu cầu tăng chi.

Trên tinh thần đó, một loạt văn bản mới về thuế đã được ban hành (chiếm 80% số văn bản do Bộ Tài chính đưa ra thời kỳ (1990 - 1995), tạo cơ sở pháp lý cho công tác thuế và điều chỉnh hoạt động của nó phù hợp với những biến động nhanh chóng của tình hình trong và ngoài nước.

Những ưu đãi thuế thời kỳ này được cấp theo nguyên tắc nuôi dưỡng nguồn thu tương lai và trước hết được giành để khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước; phát triển nông nghiệp và kinh tế miền núi, vùng sâu và có khó khăn về điều kiện tự nhiên. Chính định hướng ưu tiên này (cùng với tính chất cởi mở chung của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành từ cuối năm 1987) đã tạo động lực thu hút FDI, kết quả làm tăng liên tục nguồn thu ngân sách nhà nước từ khu vực này: Đạt 2.646 tỷ đồng năm 1991; 4.300 tỷ đồng năm 1992, tức là tăng 63% so với

năm trước; 5.600 tỷ đồng năm 1993, tăng 31%, và trên 6.375 tỷ đồng năm 1994, tăng 13%. Tính chung các khoản thu cho ngân sách nhà nước từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm từ 16 - 26% tổng số thu trong nước thời kỳ 1991 - 1995.

Thuế nông nghiệp có tính khuyến nông rõ rệt. Mặc dù nông nghiệp thu hút 80% dân số cả nước, nhưng tổng các khoản thu ngân sách từ nông nghiệp chỉ chiếm 2,5% tổng các khoản thu trong nước (điều này cũng cho thấy sự lạc hậu và mức độ kém phát triển, chưa tương xứng với vai trò và điều kiện của nông nghiệp trong nền kinh tế nước ta).

Theo Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ban hành ngày 1-1-1994, các mức thuế mới đều giảm so với các mức cũ từ 20 - 30%, cá biệt có loại giảm 100%. Đồng thời, các mức thuế và hạng đất tính thuế được ổn định 10 năm, nhằm khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả, tạo nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Tương tự, từ 1-9-1993, thuế suất doanh thu nhiều ngành nghề, mặt hàng sản xuất trong nước được hạ tới 50% so với mức trước đó. Chẳng hạn:

- Sản phẩm cơ khí tiêu dùng: từ mức 4% xuống 2%.
- Sản phẩm hoá chất : từ 6% xuống 4%.
- Sản xuất muối : từ 1% xuống 0,5%.
- Sản xuất, chế biến cà phê, mì chính, đường, bánh

kẹo: từ 8% xuống 6%.

- In, xuất bản, báo chí : từ 1% xuống 0,5%.

- Sản xuất dụng cụ thí nghiệm, y tế, giáo dục, đồ chơi trẻ em: từ 1% xuống 0,5%.

Các ngành và mặt hàng này cũng được giảm thuế suất lợi tức từ 30%, 40%, 50% xuống còn tương ứng 25%, 35%, và 45%.

Ngoài ra, việc miễn giảm thuế doanh thu 25% - 30% cũng được áp dụng rộng rãi cho các cơ sở kinh doanh ở miền núi, hải đảo, các cơ sở nghiên cứu khoa học... Tất cả những chính sách miễn, giảm thuế này đã góp phần khuyến khích sản xuất trong nước phát triển, hạ giá thành sản phẩm, tăng tổng cung và sức cạnh tranh của hàng tiêu dùng Việt Nam trên thị trường trong nước, cải thiện cân đối cung cầu và cân đối ngân sách nhà nước.

Thu ngân sách nhà nước thời kỳ này còn được tăng lên nhờ:

- Tăng thuế nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, như ô tô (thuế suất nhập ô tô lên tới 200%), xe máy, hàng tiêu dùng cao cấp và không thiết yếu. Nguồn thu thuế xuất - nhập khẩu chiếm tới 25% tổng thu ngân sách, cho thấy sự bảo hộ đúng mức sản xuất trong nước.

- Bao quát hơn các đối tượng kinh doanh phải nộp thuế mà trước đây còn bỏ sót (đã có lúc, thất thu thuế ở

khu vực ngoài quốc doanh lên tới 50% tổng số thuế phải thu. Riêng thuế nhập khẩu tiểu ngạch thất thu tới 70%).

- Tăng mức thuế suất, áp dụng thuế sát hơn với thực tiễn kinh doanh của cơ sở mà trước đó có mức thuế thấp do sự yếu kém của công tác kiểm toán, kế toán và cả do tiêu cực trong ngành thuế.

- Tăng danh mục các khoản thuế và lệ phí mới phát sinh trong cơ chế mới như thuế thu trên vốn Nhà nước cấp; phí giao thông; học phí; viện phí; phí qua cầu; thuế trước bạ nhà đất, ô tô; thuế chuyển quyền sử dụng đất v.v..

- Tăng các khoản thu bổ sung khác như tiền thu do bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê; tiền thu nhà cho người nước ngoài thuê (kể cả nhà thuộc sở hữu nhà nước và tư nhân). Tiền thu được từ xổ số nhà nước cũng trở thành nguồn thu đáng kể và tăng với tốc độ nhanh: 1.134 tỷ đồng thời kỳ 1982 - 1992; 610 tỷ đồng năm 1993, 860 tỷ đồng năm 1994 và khoảng 1.100 tỷ đồng năm 1995, tức là gần bằng cả giai đoạn 10 năm 1982 - 1992. Nghị định 388/HĐBT ngày 20-11-1991 đã cho phép thành lập doanh nghiệp xổ số nhà nước ở khắp 53 tỉnh, thành phố trong cả nước và biến hoạt động này thành một ngành công nghiệp thực thụ "liên tục phát triển", mặc dù với thuế suất doanh thu tới 30%

kể từ tháng 11-1994.

- Tăng giá dần dần những mặt hàng do Nhà nước quy định hoặc khống chế giá (xi măng, xăng dầu và điện), để giảm bớt bù lỗ từ ngân sách nhà nước, thực hiện cơ chế giá thị trường đầy đủ hơn và tăng thu ngân sách nhà nước.

- Cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành thuế, bồi dưỡng trình độ cán bộ thuế (năm 1990 chỉ 30% cán bộ toàn ngành thuế có trình độ trung học trở lên, đến nay là trên 60%). Đặc biệt, việc người chịu thuế trực tiếp nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước đã giúp quản lý tiền thu thuế tốt hơn. Kỷ luật thuế được nâng cao hơn. Hàng ngàn cán bộ thuế đã được thải loại hàng năm để làm trong sạch đội ngũ ngành thuế. Đã có sự tăng cường tuyên truyền pháp luật, xử lý những đối tượng vi phạm luật thuế. Công tác đốc thuế và đòi nợ thuế tồn đọng được tăng cường với việc thành lập hàng trăm đội đặc nhiệm chống thất thu và thu hồi những món nợ thuế quá hạn còn tồn đọng trong các khu vực kinh tế cả thuộc khu vực nhà nước, lẫn không thuộc khu vực nhà nước (theo Báo Việt Nam - Đầu tư nước ngoài ngày 19-2-1994: do mọi nguyên nhân, tình trạng thất thu thuế ở Việt Nam thời kỳ này lên tới 40% - 60% tổng số thuế).

Bằng tất cả những biện pháp đó và những cách khác, kết quả các khoản thu ngân sách tăng nhanh

(mặc dù còn ở mức trung bình thấp so với khu vực).

Thu ngân sách nhà nước thời kỳ 1990 - 1994
(% trong GDP)

	1990	1991	1992	1993	1994
Tổng thu (cả viện trợ không hoàn lại)	14,7	13,5	19,0	22,3	24,4
Thuế khu vực tư nhân	2,3	2,6	3,5	4,1	-
Thuế khu vực nhà nước	8,7	7,7	10,3	11,5	12,3
Thuế ngoại thương	1,8	1,4	2,0	4,3	-
Thu khác không phải thuế	2,0	1,8	2,3	2,5	1,5

(Năm 1995, mức thu thuế kế hoạch dự kiến tăng 44% so với năm 1994).

Tốc độ tăng thu từ thuế ở một số tỉnh còn cao hơn nhiều lần mức tăng chung cả nước nói trên. Ví dụ: ở Hà Nội, một trong ba thành phố đóng góp lớn nhất cả nước về thuế có mức thu 496 tỷ đồng (năm 1990), 1.190 tỷ đồng (năm 1991), 3.350 tỷ đồng (năm 1992), 4.830 tỷ đồng (năm 1993) và trên 6.000 tỷ đồng (năm 1994).

Tuy nhiên, dưới tác động làm tăng giá và hạn chế phát triển sản xuất, thì hệ thống thuế những năm đầu thập kỷ 90 bộc lộ khá rõ những nhược điểm sau:

- Mức thuế còn cao và thiếu công bằng, nhất là đối với khu vực sản xuất và cung ứng những dịch vụ quan trọng cho nền kinh tế: ngân hàng, giao thông vận tải, tư vấn...

- Hệ thống thuế phức tạp với nhiều mức, các quy định miễn giảm còn nhiều và rườm rà, gây thất thoát thuế.

- Thiếu tính ổn định tương đối trong các loại thuế và mức thuế.

- Kém hiệu quả. Chi phí quản lý và thi hành thuế chiếm tới 10% tổng thu từ thuế, trong khi mức trung bình thế giới chỉ từ 2% - 3%.

Vì vậy, giai đoạn hai của chương trình cải cách thuế khởi đầu từ nửa cuối năm 1995 theo đuổi hai mục tiêu cơ bản: Thứ nhất, khắc phục những nhược điểm nói trên; bảo đảm thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước trên cơ sở mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng nhu cầu chi tiêu theo chức năng quản lý nhà nước và biến thuế thành công cụ điều tiết vĩ mô toàn bộ nền kinh tế. Thứ hai, từng bước hiện đại hoá để hội nhập vào hệ thống thuế khu vực và phù hợp thông lệ quốc tế.

Với định hướng cải cách đó, hệ thống thuế từ nửa cuối thập kỷ 90 đến nay có những đặc điểm nổi bật sau:

- Tạo sự bình đẳng trong kinh doanh, không phân biệt khu vực kinh tế trong và ngoài nhà nước.

- Mức thuế hợp lý hơn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng và đơn giản công tác thu - nộp thuế.

- Có tính chất tiên tiến hơn. Thay thuế suất doanh thu (với 18 loại hiện hành, về sau được giảm xuống 11

loại) bằng thuế giá trị gia tăng (tối đa 4 thuế suất). Việc áp dụng thuế VAT đã được thí điểm từ tháng 9-1993 đối với 11 xí nghiệp quốc doanh. Thay thuế lợi tức bằng thuế thu nhập công ty và thay pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao bằng luật thuế thu nhập dân cư. Mở rộng thuế tiêu thụ đặc biệt cho cả hàng sản xuất trong nước. Thực hiện nguyên tắc “thuế hoá” thay cho các biện pháp điều chỉnh kinh tế có tính hành chính.

- Giảm thuế từng bước theo lộ trình cụ thể vừa phù hợp yêu cầu của AFTA, vừa bảo vệ được lợi ích kinh tế quốc gia và làm chủ, giữ được an toàn quá trình hội nhập.

- Hiện đại hoá công tác quản lý thu thuế...

Đồng thời với những biện pháp tăng thu ngân sách nhà nước trên đây, Chính phủ cũng tăng cường những biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt và nâng cao hiệu quả các khoản chi ngân sách. Hơn nữa, quan điểm điều hành chi ngân sách đã có bước ngoặt quan trọng. Nếu như trước đó, các khoản chi thường bị cắt giảm theo cách tính tỷ lệ số học đơn thuần do “lượng thu mà chi”, thì nay các khoản chi được tiến hành theo yêu cầu khách quan của sự phát triển. Một mặt, bảo đảm tốc độ tăng chi nhỏ hơn tốc độ tăng thu, và tiết kiệm nghiêm ngặt các khoản chi không cần thiết (chẳng hạn chi ngân sách nhà nước cho các dịp hội nghị, lễ tết hàng năm trong cả nước, hoặc chi mua ô tô con và xây dựng

trụ sở v.v.); Mặt khác, mạnh dạn tăng chi để bồi dưỡng nguồn thu; thực hiện chi có mục tiêu chọn lựa và cân đối giữa chi tích lũy - chi trả nợ - chi tiêu dùng, trong đó tốc độ tăng chi tiêu dùng nhỏ hơn tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng đầu tư phát triển. Trên tinh thần đó, tỷ lệ tích lũy tăng dần : 10,1% (năm 1991) ; 13,8% (năm 1992); 14,8% (năm 1993), các khoản chi cho đầu tư phát triển xây dựng cơ bản, cho giáo dục, y tế, văn hoá thể thao, đều tăng qua mỗi năm (chẳng hạn, chi xây dựng cơ bản năm 1993 tăng 40% so với năm 1992, năm 1994 tăng 41% so với năm 1993). Ngân sách nhà nước vẫn chi trợ cấp giá cước vận tải 7 mặt hàng cho miền núi và cấp không 4 mặt hàng cho đồng bào vùng cao. Các khoản chi giảm bớt sự dàn trải, để tập trung trước hết cho những công trình thuộc về công nghiệp nhẹ và dịch vụ bảo đảm thu lợi nhuận cao, quay vòng vốn nhanh, sử dụng nhiều lao động, hướng về xuất khẩu, chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Chi cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng trước hết thường ưu tiên cho những công trình trọng yếu, những dự án cải tạo, nâng cấp các công trình có sẵn, rồi mới đến những dự án xây dựng mới. Chi ngân sách nhà nước cũng được định hướng nhằm khuyến khích thực hiện các dự án đầu tư bằng vốn tư nhân hoặc FDI thay vì bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn Nhà nước đi vay mà có. Khuyến khích xây dựng các dự án công trình lớn bằng phương thức tự hạch toán: Nhà nước tìm nguồn vốn và bảo lãnh vay để xây dựng

công trình, chứ không trực tiếp dùng vốn ngân sách để đầu tư thực hiện. (Như trường hợp các dự án xây dựng thủy điện Thác Mơ, Yaly, Vĩnh Sơn và đường dây điện cao thế 500 KV xuyên Bắc - Nam).

Để quản lý tốt ngân quỹ, trong khi tích cực soạn thảo, hoàn thiện và đưa vào triển khai Luật ngân sách nhà nước từ năm 1997, ngay từ những năm đầu thập kỷ này, đã lập ra cơ quan chuyên trách thuộc Bộ Tài chính chứ không thuộc Ngân hàng Nhà nước như cũ: Lập Kho bạc Nhà nước (vào ngày 4-1-1990) để chuyên quản lý quỹ ngân sách nhà nước. Lập Tổng cục đầu tư (đầu năm 1995) nhằm thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính, đầu tư phát triển, cấp phát vốn ngân sách đầu tư và vốn tín dụng ưu đãi thay cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi ngân sách nhà nước, cũng như bảo đảm cạnh tranh công bằng, hình thức đấu thầu công trình do ngân sách nhà nước tài trợ đã được áp dụng ngày càng phổ biến (thậm chí lập cả uỷ ban chuyên trách về vấn đề này).

Những biện pháp cải cách mạnh mẽ và đúng đắn trong công tác ngân sách nhà nước nêu trên đã đưa tới kết quả tích cực. Thâm hụt ngân sách nhà nước giảm đi nhanh chóng về trị số tương đối (mặc dù vẫn tăng về tuyệt đối): Từ 8% GDP năm 1991, còn 6,9% GDP năm 1993, và 3,8% GDP năm 1994. Mức thâm hụt dưới 5% GDP này được duy trì vững chắc cho đến nay, phù hợp

với tiêu chuẩn bình thường của thế giới.

Để bù đắp những thiếu hụt ngân sách nhà nước không phải bằng biện pháp phát hành lạm phát, Chính phủ tích cực tiến hành các khoản vay cả trong và ngoài nước. Do nội lực hạn hẹp, nên vay nước ngoài được xác định là quan trọng nhất trong những năm gần đây, chiếm tới trên dưới 80% tổng vay Chính phủ năm 1993. Các khoản vay nước ngoài được kiểm soát và chủ yếu là vay chính thức trong điều kiện ưu đãi (thời hạn dài, lãi suất thấp...). Vay trong nước được cải thiện theo hướng tăng vay trung và dài hạn, với lãi suất hợp lý, thay cho vay ngắn hạn với lãi suất cao trước đó.

Các hình thức thu hút vốn cho ngân sách và đầu tư phát triển cũng được phát triển, phong phú và linh hoạt hơn. Bên cạnh hình thức tiền gửi tiết kiệm, đã có sự mở rộng sử dụng các loại tín phiếu, kỳ phiếu, công trái đủ loại phát hành cả trong và ngoài nước cho các đối tượng khác nhau. Kể từ tờ trái phiếu chính phủ đầu tiên phát hành năm 1992, đến nay đã có thêm loại trái phiếu kho bạc, tín phiếu ngân hàng, trái phiếu đô thị (để thu hút vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố), trái phiếu tổng công ty lớn, trái phiếu doanh nghiệp nhà nước. Từ tháng 5-1995, theo Nghị định 23/CP về phát hành trái phiếu quốc tế, lần đầu tiên Việt Nam chủ trương phát hành 3 loại trái phiếu quốc tế thu hút vốn nước ngoài phát triển kinh tế: trái phiếu chính phủ, trái phiếu ngân hàng thương mại nhà nước và trái

phiếu doanh nghiệp nhà nước. Cũng từ năm 1995, Chính phủ lần đầu tiên cho phép phát hành các loại trái phiếu công ty, trái phiếu công trình, trái phiếu dự án và cổ phần... Các trái phiếu Chính phủ gồm loại ký danh và vô danh, được mua bán, chuyển nhượng tự do ở thị trường, chuyển thừa kế, dùng làm tài sản thế chấp, được bảo đảm lãi suất thực dương, nhưng không được dùng thay thế tiền mặt và nộp thuế cho Nhà nước, được mua và thanh toán bằng đồng Việt Nam. Nhà nước miễn thuế thu nhập cho lãi trái phiếu. Ngoài ra, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển còn phát hành kỳ phiếu “bảo đảm giá trị theo vàng”, kỳ phiếu bằng ngoại tệ (chỉ sau 1 tháng thu hút tới 3 triệu USD). Khác với trái phiếu các ngân hàng thương mại, từ năm 1995 đã phát hành trái phiếu Ngân hàng Trung ương với tư cách một công cụ đặc biệt của Ngân hàng Trung ương trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Loại trái phiếu này dùng để điều chỉnh linh hoạt khối lượng cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, tạo tiền đề thực hiện các nghiệp vụ thị trường mở. Đối tượng mua bán loại trái phiếu này là các ngân hàng trong nước và nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Mệnh giá thấp nhất của trái phiếu loại này là 500 triệu đồng, cao nhất tới 50 tỷ đồng và lãi suất được hình thành thông qua đấu giá.

Nhờ sự đa dạng hoá và những cải cách hợp lý trên đây, trong lĩnh vực huy động vốn, kết quả huy động

vốn qua các loại trái phiếu, tín phiếu ngày càng tăng. Nhờ vậy, không chỉ góp phần làm dịu áp lực lạm phát của bội chi ngân sách nhà nước, mà còn tạo tiền đề cho sự ra đời và hoạt động của thị trường chứng khoán - một công cụ đắc lực huy động vốn cho đầu tư của nền kinh tế thị trường. (Thời kỳ 1991 - 1993, các loại tín phiếu Kho bạc Nhà nước, tín phiếu ngoại tệ, tín phiếu dự án đường dây 500KV đã huy động được 5.252 tỷ đồng. Còn 10 tháng đầu năm 1994, riêng tín phiếu Kho bạc Nhà nước huy động được 2.860 tỷ đồng).

2.2. Thực hiện lãi suất thực dương

Đóng góp to lớn trong việc làm dịu áp lực bội chi ngân sách nhà nước, cũng như lành mạnh hoá các quan hệ tài chính - tín dụng theo cơ chế thị trường còn cần nhấn mạnh đến vai trò của việc xoá bao cấp tín dụng cho các doanh nghiệp nhà nước bằng cách thực hiện lãi suất thực dương với hai điểm mới, đặc trưng cơ bản so với chính sách lãi suất năm 1989:

Thứ nhất, lần đầu tiên Chính phủ thực hiện nguyên tắc lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất vay và lãi suất vay lớn hơn tốc độ lạm phát.

Thứ hai, việc điều chỉnh lãi suất cho vay và lãi suất vay được tiến hành liên tục, sát với thị trường.

Kỹ thuật điều chỉnh lãi suất cho vay thành lãi suất thực dương được tiến hành theo từng nấc nhỏ, mang tính chất "tâm lý", với diễn biến cụ thể như sau:

**Lãi suất cho vay vốn lưu động và tốc độ lạm phát
từ tháng 3-1989 đến tháng 10-1992 (%)**

1. Lãi tiết kiệm	3-1989	6-1989	7-1989	2-1990	Quý IV-1990	7-1991	10-1991	6-1992	8-1992	10-1992
- Loại 3 tháng	12	9	7	7	4	3,5	3,5	3,0	2,3	2,0
- Loại không kỳ hạn	9	7	5	5	2,4	2,1	2,1	1,8	1,2	1,0
2. Lãi cho vay vốn lưu động	6,18 - 6,5	5,1 - 5,5	3 - 4	3 - 4	1,8	1,8	2,1 - 3,7	2,9 ⁽¹⁾	2,5 ⁽¹⁾	2,1 ⁽¹⁾
3. Tốc độ lạm phát	+ 5,4	- 2,9	- 1,5	+ 0,2	+ 7,6	+ 2,5	+ 5,5	+ 0,1	+ 0,3	- 0,2

* (1): Tính bình quân.

Sự quay trở lại biện pháp lãi suất thực dương, nhưng có tính triệt để và đầy đủ hơn của năm 1992 (năm 1989, lãi suất thực dương chưa đầy đủ vì lãi cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước còn thấp hơn lãi tiền huy động tiết kiệm của dân) đã cho thấy tính triệt để hơn của cải cách thị trường ở Việt Nam, và chứng tỏ nhận thức mới có tính cách mạng trong tư duy kinh tế nói chung và trong biện pháp chống lạm phát nói riêng của nước ta. Do đó, làm cho tác động của chính sách lãi suất đến nền kinh tế trở nên tích cực, mạnh mẽ, triệt để hơn thời kỳ 1989. Cụ thể:

- Giảm chi ngân sách nhờ loại bỏ được khoản bù lỗ tín dụng cấp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước vì lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động (lên tới 500 tỷ đồng năm 1989).

- Giảm các nhu cầu vay giả tạo về tín dụng nhà nước nhằm kiếm lời do chênh lệch lãi suất. Các doanh nghiệp nhà nước đã mất “cơ hội” vay tiền Nhà nước với lãi suất thấp để cho nhau hoặc cho các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh vay lại, hoặc gửi lại vào quỹ tiết kiệm với lãi suất cao hơn để ăn chênh lệch lãi suất như trước nữa. Điều này giảm được cầu tín dụng, cải thiện được cân đối cung - cầu về vốn đầu tư trên thị trường.

- Buộc người vay vốn phải tính toán sử dụng vốn có hiệu quả hơn. Giảm bớt đầu cơ, tích trữ, giảm tình trạng khan hiếm giả tạo, tăng cung thị trường.

- Tạo lập và cải thiện môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa khu vực nhà nước và khu vực phi nhà nước. Tạo ra sự thanh lọc khách quan và khắt khe hơn các cơ sở kinh doanh tốt, loại bỏ các cơ sở yếu kém thông qua mối đe dọa phá sản vì lãi suất tín dụng cao hơn.

- Tạo điều kiện và thúc đẩy hệ thống ngân hàng thực sự hoạt động kinh doanh tiền tệ theo cơ chế thị trường: “vay để cho vay”, thu được lãi thực nộp ngân sách, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. (Năm 1994, hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước sau khi đã nộp thuế cho Nhà nước, thu lãi tới 603,1 tỷ đồng, bằng 10% thu lãi về cho vay).

Điểm mới tiến bộ trong chính sách lãi suất từ năm 1992 không chỉ ở tính chất “thực dương” của lãi suất, mà còn ở chỗ Nhà nước thường xuyên điều chỉnh linh hoạt (điều chỉnh tới 6 lần trong thời gian 2 năm từ

tháng 8-1992 đến tháng 8-1994) mức lãi suất sao cho vẫn bảo đảm thực dương, song luôn bám sát thị trường, không để xảy ra tình trạng chênh lệch lãi suất tiền gửi và mức lạm phát quá cao và kéo dài như trước đó nữa. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí ngân sách cho việc trả lãi tiết kiệm, mà còn là điều kiện cần thiết để giảm lãi suất cho vay, tránh tình trạng lãi suất cho vay quá cao làm đình trệ nền kinh tế. Mặt khác, điều này cũng không hề làm giảm lượng tiền gửi tiết kiệm: năm 1993, lượng vốn tiết kiệm huy động vẫn tăng 150% so với năm 1992.

Để giảm lãi suất cho vay trong điều kiện không thể giảm được nhiều mức lãi suất huy động, do bị khống chế bởi mức lạm phát, một số biện pháp sau đây đã được triển khai:

Thứ nhất, thay đổi cơ cấu nguồn vốn ngân hàng theo hướng tăng nhanh nguồn vốn có lãi suất thấp, bằng cách:

- Khuyến khích tư nhân và doanh nghiệp mở tài khoản và gửi các khoản thu vào ngân hàng, thực hiện mọi thanh toán đều qua ngân hàng (bản thân ngân hàng xúc tiến cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng phục vụ để chiếm được lòng tin và phục vụ tốt khách hàng).

- Tăng nguồn vốn tín dụng từ nguồn vốn vay và viện trợ nước ngoài.

- Huy động các nguồn vốn ngân sách, kể cả nguồn

tạm thời chưa sử dụng.

Thứ hai, giảm thuế đối với ngân hàng, giúp giảm chi phí “đầu vào” để giảm lãi suất “đầu ra”. Trên tinh thần đó, cuối năm 1995, thuế doanh thu ngân hàng đã được bãi bỏ, nhờ đó giúp giảm 0,3% lãi suất cho vay bình quân từ 2,1% xuống còn 1,8%/ tháng. Mặc dù việc giảm thuế này gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 500 tỷ đồng, song sẽ được bù đắp bởi hiệu ứng giảm giá thành, tăng đầu tư chung, kích thích tăng trưởng kinh tế toàn xã hội.

Thứ ba, thu hẹp chênh lệch lãi suất huy động và cho vay giữa ngoại tệ và bản tệ theo hướng tăng lãi suất đối với ngoại tệ (7,5% năm 1993 lên 8,5% năm 1994 và 9,0% năm 1995) và điều chỉnh hàng tháng lãi suất ngoại tệ theo biến động lãi suất thị trường quốc tế (SINGAPORE). Điều này giúp tăng tiền gửi bằng ngoại tệ, tăng lượng cung tín dụng để thoả mãn cầu tín dụng với lãi suất hợp lý, cũng như giảm cầu tín dụng bằng ngoại tệ có mục đích kiếm lời qua chênh lệch lãi suất bản tệ - ngoại tệ:

Ngoài ra, từ tháng 8-1994, chính sách lãi suất tín dụng còn được cải cách theo hướng: nâng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức kinh tế ở ngân hàng lên gần với lãi suất tiền gửi tiết kiệm của dân cư cùng kỳ hạn để bảo đảm lợi ích kinh tế chính đáng của họ và khuyến khích họ gửi tiền vào ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước cũng không còn can thiệp quá sâu vào việc ấn

định mức lãi suất của các ngân hàng thương mại, mà chỉ quy định khung lãi suất cho vay tối đa. Các ngân hàng thương mại từ nay được chủ động quy định mức lãi suất cụ thể theo yêu cầu huy động vốn và nhu cầu tín dụng thị trường. Cơ chế lãi suất mới này cho phép làm tăng cạnh tranh trong hoạt động tín dụng và làm giảm chi phí ngân hàng có lợi cho nền kinh tế. Về phía mình, Ngân hàng Nhà nước sẽ can thiệp bằng không chế định mức dự trữ tối thiểu bắt buộc và định mức tín dụng thương mại, để tránh tình trạng tăng vọt lượng cung tín dụng theo lãi suất thả lỏng dẫn tới tăng lượng cung tiền và tăng lãi suất, đẩy giá hàng lên cao.

2.3. Chính sách tỷ giá và ngoại hối

Chính sách tỷ giá từ năm 1992 đến nay cũng có những điều chỉnh thích ứng. Về nguyên tắc, Ngân hàng Nhà nước không có ý định cố định tỷ giá, mà chỉ muốn duy trì một tỷ giá tương đối ổn định, tạo điều kiện cho ổn định hoá nền kinh tế, giảm giá nhập khẩu và tăng đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ giá giữa VND với các ngoại tệ nói chung, và với USD nói riêng, được điều chỉnh thường xuyên, song được cân nhắc trên tổng thể các nhân tố bao gồm:

- Cán cân thanh toán quốc tế.
- Chỉ số giá cả trong nước .
- Cung - cầu ngoại tệ trên thị trường nội địa.
- Tỷ giá bình quân hàng xuất - nhập khẩu.
- Chủ trương của Nhà nước đối với xuất - nhập khẩu.

- Tỷ giá hối đoái thị trường thế giới.
- Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương.
- Bối cảnh xã hội, tâm lý dân chúng...

Do vậy, khác với thời kỳ trước đó, ở nước ta thời kỳ này xuất hiện xu hướng mới: tỷ giá hối đoái không chỉ tương đối ổn định trong thời gian khá dài, mà sức mua VND so với USD thậm chí tăng lên trong khi lạm phát vẫn tồn tại (năm 1994, lạm phát 14%, song tỷ giá hối đoái giữa VND với USD chỉ tăng 0,9%). Đã xuất hiện nhiều ý kiến trong nước phản đối việc tốc độ điều chỉnh tỷ giá USD của Ngân hàng Nhà nước không theo kịp tốc độ lạm phát; WB năm 1994 cũng khuyến nghị giảm giá VND hơn nữa để khuyến khích xuất khẩu. Song, như thực tế cho thấy, chính sách tỷ giá những năm giữa thập kỷ 90 đã tỏ ra khá thoả đáng, bởi xuất phát từ thực tiễn kinh tế - xã hội trong nước lúc bấy giờ, nhất là dưới góc độ giữ ổn định mặt bằng giá cả xã hội, kiềm chế lạm phát:

Thứ nhất, thời gian đó Việt Nam có nhu cầu **nhập khẩu** máy móc, nguyên vật liệu rất lớn và chúng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu. Nếu tăng tỷ giá sẽ làm tăng giá hàng nhập khẩu, làm tăng chi phí “đầu vào” của hàng sản xuất trong nước, do đó sẽ đội giá “đầu ra”, làm tăng giá hàng và giảm sức cạnh tranh với hàng ngoại ngay trên thị trường trong nước.

Thứ hai, các đồng tiền trong khu vực thời kỳ này cũng tương đối ổn định, (trừ nhân dân tệ) thậm chí có

phần lên giá, điển hình là các đồng tiền ở các nước Đông Nam Á. Nghĩa là sức ép giảm giá cạnh tranh tiền tệ giữa VND với các nước là rất nhỏ.

Thứ ba, lượng ngoại tệ (chủ yếu là đôla Mỹ) đổ vào Việt Nam qua tất cả các kênh đang gia tăng. Tổng cung ngoại tệ khá dồi dào đó cho phép sự lên giá nhất định của VND, ít nhất cũng cho phép tốc độ phá giá bản tệ thấp hơn tốc độ lạm phát nhằm khai thác "lợi thế cơ hội" trong tình huống này.

Thứ tư, thời kỳ này sự nhạy cảm "tâm lý lạm phát" của giới kinh doanh và dân chúng đối với tương quan bình thông nhau "USD - vàng - VND" ở trong nước vẫn còn rất cao. Một sự chuyển dịch tỷ giá dù nhỏ sẽ lập tức gây ra phản ứng dây chuyền theo hướng phóng đại lên trong biến động giá vàng, VND. Bằng kinh nghiệm có tính truyền thống và "kỹ năng" thu nhận được suốt hàng chục năm liên "chung sống với lạm phát" trước đó, khi nhận thấy tỷ giá tăng, lập tức cả giới kinh doanh lẫn dân chúng sẽ đối phó bằng việc gia tăng tích trữ, mua vét vàng, ngoại tệ, rút tiết kiệm để mua hàng hay chuyển đổi loại tiền gửi tiết kiệm và giảm đầu tư v.v.. Nghĩa là sẽ làm gia tăng "lạm phát tâm lý" trong nước, đi ngược lại mục tiêu mà việc tăng tỷ giá hối đoái đặt ra.

Thực tiễn Việt Nam và thế giới đã và đang cho thấy, ngày nay, những phản ứng của đối tượng mà chính sách quản lý của Chính phủ hướng tới (bao gồm cả dân

chúng, các nhà doanh nghiệp trong nước và nước ngoài), không còn mang tính thụ động như lôgích mà Chính phủ muốn áp đặt cho họ. Trong nền kinh tế chuyển đổi, những phản ứng đó càng mang tính phi truyền thống. Nhiều khi, các phản ứng nhạy cảm, chủ động và bất ngờ của họ đã làm phá sản, thậm chí gây tác dụng ngược với mục tiêu ban đầu mà chính sách đó theo đuổi.

Thứ năm, cơ sở của luận điểm không nhất thiết phải tăng tỷ giá hối đoái tương ứng mức tăng lạm phát nằm ngay trong đặc điểm động thái lạm phát, nhất là lạm phát ở Việt Nam.

Về phương diện lý thuyết, có tồn tại mối quan hệ trực tiếp, tuyến tính, song không đồng nhất về tỷ lệ số học giữa tốc độ lạm phát với tốc độ phá giá bản tệ. Đã từng có lúc, có nơi, tỷ giá đồng tiền một nước tăng vọt hàng vài trăm phần trăm trong 1 năm, song tốc độ lạm phát cả năm của nền kinh tế nước đó trong năm đó không tăng với tỷ lệ tương ứng, thậm chí thấp hơn nhiều. (Trường hợp này có thể thấy được qua việc Trung Quốc phá giá NDT gần 50% năm 1994, song lạm phát chỉ có 24% trong năm đó). Rõ ràng có sự độc lập tương đối trong động thái tốc độ biến đổi của tỷ giá và lạm phát của nền kinh tế một nước.

Hơn nữa ở Việt Nam, như thực tế cho thấy, chỉ số lạm phát có liên quan mật thiết đến việc gia tăng giá cả một số hàng hoá và dịch vụ nhạy cảm. Chẳng hạn, các

thống kê chính thức trong năm 1993, 1994 và 1995 chỉ rõ: việc lạm phát gia tăng trong năm 1994 và 1995 so với 1993 đều có liên quan mật thiết đến sự gia tăng giá của giá gạo, giá thực phẩm, giá xi măng và giá dịch vụ cao cấp. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội khi đó, biến động của những hàng hoá - dịch vụ này có những đặc thù, thậm chí có nguyên nhân phi kinh tế. Giá gạo và thực phẩm phụ thuộc cao vào tình hình thời tiết. Vụ này mất mùa, vụ sau được mùa, sự thất thường diễn ra trong thời gian ngắn (từ 1 - 3 tháng). Đây là chưa kể tình trạng quản lý lưu thông, điều hoà cung cầu còn bất cập, tình trạng buôn lậu gạo qua Trung Quốc và sự đầu cơ cũng làm tăng giá gạo. Giá xi măng thuộc hàng “độc quyền” của Nhà nước. Những “con sốt” xi măng thường là kết quả của những hành vi đầu cơ và quản lý có tính chất độc quyền, vụ lợi và tham nhũng. Khi Nhà nước tăng cường công tác thanh tra và xử lý kỷ luật những kẻ phạm tội tham nhũng trong ngành xi măng, thì giá xi măng lại trở về trạng thái ôn hoà. Còn giá các dịch vụ cao cấp (thường không liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ sản xuất - kinh doanh) tăng nhanh có liên quan đến nhu cầu hưởng lạc, thậm chí hành vi tham nhũng của nhóm giới chức hay bộ phận nhỏ dân chúng có tiền của, không đại diện cho nhu cầu của đại đa số dân chúng và xã hội. Như vậy, không thể lấy sự biến động đặc thù giá cả của một số nhóm hàng và dịch vụ trong nền kinh tế để làm chuẩn hoặc làm động lực điều chỉnh tỷ giá hoặc

điều chỉnh mặt bằng chung giá cả xã hội. Hơn nữa, công tác thống kê - kiểm toán của Việt Nam cũng cần có sự cải cách nhằm xác định chính xác hơn, tin cậy hơn những chỉ số kinh tế - xã hội của đất nước nhằm loại bỏ được những “ tín hiệu nhiễu” gây tổn hại cho việc ra quyết định đầu tư hay quản lý - kinh doanh. Chính sự sai biệt nhau rất phổ biến giữa các số liệu được công bố bởi những cơ quan, tổ chức kinh tế khác nhau trong và ngoài nước về đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam đang chứng tỏ nhu cầu phải hoàn thiện hơn hệ thống xây dựng và kiểm soát thông tin kinh tế - xã hội của nước ta.

Để hỗ trợ cho chính sách tỷ giá và ổn định hoá tiền tệ trên đây, một loạt biện pháp liên quan đến kiểm soát và quản lý ngoại hối đã được triển khai đồng bộ, cụ thể:

- Thống nhất áp dụng chế độ một tỷ giá trong toàn bộ nền kinh tế, thu hẹp chênh lệch tỷ giá chính thức với “ giá chợ đen”.

- Nhà nước tích cực can thiệp bằng biện pháp kinh tế nhằm ổn định tỷ giá trên thị trường. Bằng cách:

- + Trực tiếp tham gia kinh doanh, mua - bán vàng bạc, đá quý đáp ứng nhu cầu thị trường. Chính Tổng công ty vàng - bạc - đá quý Việt Nam, một doanh nghiệp nhà nước, trực tiếp bán nhiều vàng ra thị trường theo giá chỉ đạo của Nhà nước thấp hơn giá nhập khẩu vàng suốt thời kỳ dài từ tháng 4-1993 đến tháng 12-1993 đã góp phần quan trọng kiềm chế giá

vàng và USD, từ đó tạo điều kiện đưa lạm phát xuống 5,2% năm 1993, mức thấp kỷ lục trong thời kỳ này nếu so với mấy năm trước đó.

+ Thành lập thị trường nội tệ liên ngân hàng (tháng 7-1993) và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (tháng 10-1994) trên cơ sở các trung tâm giao dịch ngoại tệ đang hoạt động từ năm 1992, để tiến hành các hoạt động kinh doanh tiền tệ (gồm USD, DEM, GBP, FFR, JPY, HKD và VND) có tổ chức, dưới sự điều hành của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước tham gia các thị trường này với tư cách người mua, người bán cuối cùng để can thiệp thị trường một cách có hiệu quả theo định hướng chính sách tiền tệ tỷ giá của Nhà nước. Tỷ giá giao dịch giữa các thành viên (22) của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được xác định trong quá trình giao dịch trên cơ sở tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước và biên độ dao động cho phép do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc mua - bán ngoại tệ giao ngay hoặc có kỳ hạn đều phải được thanh toán theo đúng hợp đồng, nhằm tránh đầu cơ (mức phạt lãi suất thanh toán chậm lên tới 150% lãi suất vay thông thường). Tuy nhiên, cơ chế hình thành tỷ giá thời kỳ này vẫn còn khá đậm tính "quyền uy một chiều" từ phía Ngân hàng Nhà nước và ít nhiều ngày càng làm cho VND rơi vào tình trạng bị định giá quá cao với tất cả tác hại kèm theo...

+ Lập quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia do Chính phủ

trực tiếp điều hành nhằm tác động tức thời và hiệu quả đến tỷ giá khi cần thiết.

+ Khuyến khích nguồn ngoại tệ đổ vào trong nước thông qua tất cả các kênh: đầu tư, viện trợ, vay nước ngoài, kiều hối, du lịch..., không chỉ cho phép tư nhân tự do kinh doanh vàng, bạc, đá quý, mà từ năm 1992 một số cơ sở này được phép thu mua ngoại tệ của dân để bán lại cho Ngân hàng Nhà nước; nhận gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ với lãi suất xích gần lãi suất VND.

- Tăng cường quản lý ngoại tệ tập trung trong tay Nhà nước, giảm thiểu dần nạn “đôla hoá” trước hết từ lĩnh vực tín dụng và việc thanh toán giữa các doanh nghiệp và ngân hàng trong nước. Từ tháng 10-1994 đã lập hàng ngàn điểm thu đổi ngoại tệ trong cả nước (thu đổi được hàng trăm triệu USD). Tiến hành mua - bán ngoại tệ giữa các doanh nghiệp có ngoại tệ và nhu cầu sử dụng ngoại tệ với ngân hàng theo tỷ giá hợp lý không làm tổn hại lợi ích chính đáng của chủ sở hữu ngoại tệ. (Tiếc rằng những nhân tố tích cực này đã bị mai một trong thời gian gần đây do chính sách kiểm soát ngoại tệ chặt chẽ nặng tính hành chính dưới áp lực của khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á lan rộng).

2.4. Hiện đại hoá hệ thống ngân hàng

Là kết quả tất yếu của những cải cách chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng nêu trên, sự cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng được khởi động từ những năm đầu thập kỷ 90 này, đến lượt mình đã tạo

điều kiện cho hệ thống ngân hàng đáp ứng yêu cầu mới với tư cách là phương tiện đắc lực thực hiện chính sách tiền tệ - tín dụng của Chính phủ.

2.4.1. Chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp thành hai cấp

Đây là một đặc điểm mới thể hiện bước ngoặt về chất trong lịch sử ngành ngân hàng Việt Nam.

Trong hệ thống ngân hàng mới hai cấp, có sự phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh tiền tệ - ngân hàng:

- Cấp một là Ngân hàng Nhà nước và đóng vai trò Ngân hàng Trung ương, ngân hàng của các ngân hàng. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là quản lý nhà nước các hoạt động tiền tệ - tín dụng ngân hàng, nhằm duy trì sự ổn định giá trị VND. Đây là cơ quan duy nhất có quyền phát hành tiền của Việt Nam (thông qua 2 kênh: tín dụng tái cấp vốn và mua ngoại tệ dự trữ). Ngân hàng Nhà nước có quyền tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, các chính sách liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; đề ra và ban hành các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của mình về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng, cũng như thi hành và kiểm tra thi hành các văn bản pháp luật về các vấn đề đó.

- Cấp hai là hệ thống các tổ chức chuyên kinh doanh tiền tệ - tín dụng, bao gồm các ngân hàng thương mại

nhà nước (gồm 4 ngân hàng với 1.200 chi nhánh khắp cả nước là Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Các ngân hàng thương mại cổ phần (51 ngân hàng), các ngân hàng nước ngoài (gồm 18 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, hơn 50 văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài) và các công ty tài chính (như Công ty tài chính Sài Gòn, Công ty tài chính Seaprodex).

Đặc biệt, từ tháng 11-1994 đã thành lập Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội hoạt động theo điều lệ ngân hàng thương mại nói chung. Việc này xuất phát từ yêu cầu phát triển các doanh nghiệp quân đội (số lượng 300 với tổng doanh thu 2.000 tỷ đồng năm 1994) và chính sách của Nhà nước khuyến khích khai thác mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế đất nước.

Ngoài ra, còn phải kể đến hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân mới (đứng đầu là Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thành lập ngày 5-8-1995) hoạt động thử nghiệm từ tháng 6-1993 thay cho mô hình quỹ tín dụng nhân dân cũ đã bị phá sản thời kỳ 1990 - 1991. Tính đến ngày 30-6-1995, cả nước đã có 231 quỹ hoạt động thí điểm ở 14 tỉnh, thu hút 71.000 thành viên - hộ gia đình nông nghiệp và huy động được số vốn 170 tỷ đồng. Các quỹ được thành lập dưới hình thức hợp tác xã cổ phần (mức cổ phần tối thiểu 30.000 đồng). Hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có

lợi và chỉ cho các thành viên góp vốn vay. Quỹ hoạt động theo giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp và chịu sự quản lý, giám sát và thanh tra của ngân hàng này. Hệ thống quỹ tín dụng này chính là kênh tín dụng hàng đầu (bên cạnh các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn phát triển khu vực nông thôn.

Để thực hiện cầu nối giữa Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, cải thiện các quan hệ trong hệ thống ngân hàng, cũng như quan hệ giữa các ngân hàng với Chính phủ và với khách hàng, ngày 14-5-1994, Chính phủ đã cho phép thành lập Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam thu hút cả các thành viên trong nước và nước ngoài.

2.4.2. Phát triển công nghệ ngân hàng trên cơ sở thị trường

Việc tổ chức và khai thác thị trường vốn, mà vốn trong nước là chủ yếu, để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, được coi là nhiệm vụ hàng đầu của hệ thống ngân hàng mới. Nhằm mục tiêu đó, một loạt biện pháp lớn đã được Ngân hàng Nhà nước đưa ra:

- Xây dựng quy chế mới khuyến khích tăng tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn và dài hạn, tiền gửi để thanh toán của các tổ chức kinh doanh, tài khoản tiền gửi tư nhân, đa dạng hoá các loại kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng để huy động mọi nguồn vốn có thể.

- Cho phép người có vốn tự khai thác và huy động

thêm vốn bằng các hình thức bán cổ phần, trái phiếu, liên doanh...

- Tổ chức các loại thị trường như thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường trái phiếu kho bạc v.v.. Từng bước chuẩn bị cho việc thành lập và hoạt động của thị trường chứng khoán. Hoạt động của các thị trường này đã giúp Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nghiệp vụ cần thiết để điều hành chính sách tiền tệ, cũng như giúp các ngân hàng thương mại giải quyết các nhu cầu về vốn.

Ngân hàng Nhà nước sử dụng đồng bộ các biện pháp như tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn, bảo lãnh và tái bảo lãnh... để bảo đảm lượng cung tiền phù hợp với diễn biến thực tế nền kinh tế. Đồng thời, các ngân hàng thương mại nhà nước được khuyến khích kinh doanh tiền tệ theo định hướng “vay để cho vay”, còn Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò là người cho vay cuối cùng. Theo định hướng này, mức vốn tự huy động trong tổng vốn hoạt động chung của các ngân hàng thương mại nhà nước lên tới 70%. Chẳng hạn, năm 1995 phần vốn tự huy động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 77%, vay Ngân hàng Nhà nước chỉ còn 23% (tức là ngược lại so với mức tương ứng năm 1990 là 20% và 80%).

- Đổi mới và hoàn thiện không ngừng công tác quản lý cũng như công nghệ dịch vụ ngân hàng theo hướng tiên tiến và phù hợp thông lệ thế giới. Trong đó ưu tiên:

+ Hiện đại hoá công tác thanh toán theo hướng giảm dùng tiền mặt và đẩy nhanh tốc độ thanh toán, góp phần đẩy nhanh lưu thông tiền tệ. Cung cấp các dịch vụ ngân hàng thuận lợi nhất cho khách hàng; Thay cho sự chỉ định mang tính mệnh lệnh cứng nhắc trước kia, lần đầu tiên các khách hàng đã được phép lựa chọn ngân hàng giao dịch thích hợp theo nhu cầu; Đã cho phép việc gửi tiền tiết kiệm một nơi, lấy ở nhiều nơi. Từ 60- 85% tổng khối lượng thanh toán đã được thực hiện qua thanh toán nội bộ các ngân hàng thương mại và thanh toán bù trừ qua Ngân hàng Nhà nước. Tốc độ tiến hành thanh toán qua ngân hàng rút ngắn chỉ còn 1 - 3 ngày, thậm chí còn 1 -2 giờ thay vì tới 5 -7 ngày như trước đây. Một loạt công cụ thanh toán hiện đại lần đầu tiên được áp dụng ở Việt Nam như ngân phiếu thanh toán (được gọi là “ đôla Việt Nam”), thẻ thanh toán điện tử, luân chuyển chứng từ bằng tin qua Telex hoặc Modem, séc cá nhân và máy rút tiền tự động ATM... Tất cả những cải tiến đó đã phát huy công hiệu tích cực. Ngay từ năm 1993 đã chấm dứt tình trạng khan hiếm tiền mặt, xoá bỏ được các trường hợp khát, hoãn chi, “ chợ đen” về tiền mặt kéo dài hàng chục năm trước đó; góp phần tạo ra tâm lý tích cực và ổn định đối với đồng tiền Việt Nam. Dân không còn quá ham chuộng giữ tiền mặt như trước nữa. Các trung tâm kinh tế của cả nước như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt bội chi tiền mặt, cân đối được tại

chỗ, thậm chí còn bội thu (ở Hà Nội, 9 tháng đầu năm 1993 bội thu 956 tỷ đồng tiền mặt, gấp 4,8 lần cùng kỳ năm 1992). Áp lực lạm phát tiền mặt nhờ đó đã được giảm thiểu rõ rệt (Việt Nam là nước có lượng tiền mặt cao, trung bình tới 60 tờ/ người, trong khi ở Pháp chỉ có 23 tờ/ người).

+ Mở thêm các hình thức kinh doanh ngân hàng mới, như hình thành các quỹ đầu tư, tín dụng thuê mua (Leasing), các công ty con trực thuộc các ngân hàng thương mại v.v.. Hoạt động cho vay của ngân hàng mở rộng dần cho các đối tượng tư nhân và các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội: các xí nghiệp gia đình, các doanh nghiệp tư nhân, cho vay xây dựng nhà ở và cả cho vay tiêu dùng (từ tháng 2-1994). Tỷ trọng cho vay kinh tế ngoài quốc doanh tăng từ 8,2% năm 1992 lên 34% năm 1993 và 40% năm 1994 trong tổng số dư nợ của các ngân hàng thương mại cả nước. Tỷ trọng cho vay trung và dài hạn cũng có sự gia tăng. Bên cạnh đó, công tác thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng cũng được đề cao và là hoạt động nghiệp vụ mới mẻ của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang "tập sự" trong môi trường và cơ chế kinh doanh mới, mang tính thị trường ngày càng cao. Có tới 10.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên khắp đất nước được lập hồ sơ để quản lý an toàn tín dụng.

- Phát triển các quan hệ đối ngoại đã thực sự trở thành một hướng ưu tiên quan trọng trong phương

hướng cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng ở Việt Nam những năm gần đây, với các nội dung chủ yếu sau:

- + Tăng cường các quan hệ chính thức giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế và khu vực. Sau khi trả nợ 140 triệu USD cho IMF (tháng 10-1993), quyền vay vốn của Việt Nam ở IMF và các nước khác đã được khai thông. Điều này góp phần tích cực làm tăng dòng chảy vốn chính thức quốc tế vào Việt Nam. Ngoài việc trực tiếp vay, Ngân hàng Nhà nước còn đứng ra bảo lãnh và tái bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại vay vốn nước ngoài.

- + Tham gia các nghiệp vụ ngân hàng thế giới để nâng cao trình độ công nghệ và tăng cường hoạt động kinh doanh tiền tệ - dịch vụ của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Từ ngày 6-3-1995, thông qua mạng thanh toán của Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng quốc tế (SWIFT), 14 ngân hàng Việt Nam là thành viên của SWIFT đã có thể trực tiếp và nhanh chóng liên lạc được với 4.600 tổ chức tài chính ở 124 nước về các vấn đề như thanh toán quốc tế, chứng khoán, mậu dịch tài chính và các thị trường tài chính v.v..

- + Khuyến khích các ngân hàng nước ngoài vào hoạt động kinh doanh ở Việt Nam dưới các hình thức lập chi nhánh, các văn phòng đại diện và các ngân hàng liên doanh. Các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước cũng được phép gọi vốn cổ phần từ cổ đông nước ngoài.

Hoạt động của các ngân hàng này ngày càng mở rộng và không chỉ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của các công ty nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam, mà còn tạo ra sự cạnh tranh, cải tiến công nghệ và chất lượng phục vụ trong hệ thống ngân hàng trong cả nước. Đồng thời, chúng cũng trực tiếp làm tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Từ năm 1990 - 1993, các ngân hàng nước ngoài và liên doanh đã đưa vào Việt Nam 1.460 tỷ đồng; chuyển ra 1.010 tỷ đồng (69%); cho vay 23% và mua bất động sản ở Việt Nam 70 tỷ đồng. Từ tháng 1 đến tháng 10 năm 1994, tiền gửi tại các ngân hàng này tăng 170% so với cuối năm 1993. Tính đến đầu năm 1995, tổng tài sản có của các ngân hàng này chiếm 7% tổng tài sản có của toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, đạt 6.255 tỷ đồng (trong đó tín dụng thương mại cấp cho các doanh nghiệp là 3.493 tỷ đồng, tăng 241% so với năm 1993).

Nhìn chung, có thể nói, toàn bộ những cải cách thị trường tiến bộ trong lĩnh vực giá cả, tài chính - tiền tệ, tín dụng và ngân hàng nêu trên đây đã thực sự góp phần quan trọng tạo ra một cơ cấu huy động, điều tiết, "lọc rửa" và một mạng lưới điều dẫn lành mạnh, thông suốt các nguồn lực tài chính - tín dụng "sạch" và an toàn cần thiết cho sự ổn định tiền tệ và tạo động lực mạnh phát triển nền kinh tế đất nước, do đó, đã góp phần điều trị tận gốc và kiềm chế vững chắc "căn bệnh mãn tính" lạm phát ở nước ta trong những năm gần đây.

3. Đề cao chính sách đối ngoại hoà bình, phát triển mạnh mẽ các quan hệ kinh tế đối ngoại

3.1. Nỗ lực cải thiện môi trường đối ngoại nhằm tạo điều kiện thuận lợi và an toàn cho phát triển kinh tế

Đối với nền kinh tế - tài chính Việt Nam, sức ép lạm phát khá mạnh và dai dẳng gây ra bởi những nhân tố phi sản xuất, mà chủ yếu là chi phí quân sự, chỉ được giải toả căn bản từ năm 1991 - khi Việt Nam chính thức ký Hiệp định hoà bình ở Campuchia và tiến hành bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc. Hai sự kiện đối ngoại lớn này cũng có ảnh hưởng tích cực đến việc khôi phục hình ảnh một Việt Nam hoà bình trong con mắt các nhà đầu tư và tài trợ thế giới, đến việc rút bỏ lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ đối với nước ta kéo dài suốt hai thập kỷ (từ năm 1975 đến tháng 2-1994). Sự tan rã của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới với tư cách là chỗ dựa lớn nhất về kinh tế - chính trị của Việt Nam, sự kết thúc chiến tranh lạnh, xu thế tăng cường hợp tác hoà bình giữa các nước và quốc tế hoá đời sống kinh tế mỗi quốc gia, cùng với những biến đổi nhanh chóng tình hình trong nước trên mọi phương diện... Tất cả đã đưa đến việc sửa đổi Hiến pháp của Việt Nam vào năm 1992, do đó, củng cố cơ sở vững chắc cho chính sách đối ngoại mới của Việt Nam.

Chính sách đối ngoại mới có mục tiêu cao nhất là bảo đảm môi trường quốc tế hoà bình và ổn định, để kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, thực

hiện lý tưởng cao nhất là xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh”,

Trên tinh thần đó, chính sách đối ngoại mới nhấn mạnh những nội dung mới như:

- Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, vì hoà bình, độc lập và phát triển.

- Đa dạng hoá và đa phương hoá các quan hệ hợp tác quốc tế, giành ưu tiên hàng đầu cho sự hợp tác kinh tế khu vực trên cả 3 tầng:

- + Các nước láng giềng cùng chung biên giới.

- + Các nước thuộc khu vực Đông Nam Á.

- + Các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế - tài chính - tiền tệ - tín dụng - thương mại quốc tế và khu vực.

- Coi trọng và kêu gọi bộ phận người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài đoàn kết và hướng về xây dựng Tổ quốc.

Những “ làn sóng ngoại giao” - những đoàn Chính phủ và Quốc hội cao cấp của Việt Nam và các nước - dồn dập từ Việt Nam toả đi khắp thế giới và ngược lại. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam, có nhiều đại diện giới kinh doanh trong nước và

quốc tế tham dự các đoàn này. Điều đó cho thấy “ tính chất kinh tế” đậm nét của chính sách ngoại giao mới của nước ta. Việt Nam ngày càng có nhiều bạn bè là bạn hàng. Nếu như năm 1950, Việt Nam mới có quan hệ ngoại giao với 10 nước cựu xã hội chủ nghĩa, và tăng lên tới 89 nước vào năm 1976 thì đến tháng 7-1995 con số này đã là 155 (bao gồm tất cả các nước láng giềng, các nước trong khu vực, các nước lớn và các trung tâm kinh tế khu vực và thế giới). Trong đó hơn 100 nước đã có quan hệ thương mại và hơn 50 nước đã đầu tư vào Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với Mỹ cũng như với các tổ chức tài chính - tiền tệ lớn như IMF, WB, ADB. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN, của APEC, của Ủy ban sông Mê Kông; Đang đàm phán để gia nhập WTO; Đã ký Hiệp định chung về hợp tác kinh tế - thương mại với EU; Đã tham gia nhiều hiệp hội hàng hoá quốc tế... Các cánh cửa lớn cho các hoạt động kinh tế đối ngoại đang mở rộng dần và Việt Nam ngày càng trở thành một thị trường mới nổi hấp dẫn trong con mắt của các nhà kinh doanh khu vực và quốc tế.

3.2. Tăng cường thu hút vốn và đầu tư nước ngoài

Đây là chủ trương chiến lược, lâu dài, lại vừa được coi như giải pháp có tính thời sự nhằm hỗ trợ nỗ lực kiềm chế lạm phát ở Việt Nam những năm đầu thập kỷ 90 này, khi mà nội lực còn hạn hẹp (nhất là về vốn đầu tư) và sự khan hiếm các hàng hoá - dịch vụ thiết yếu

phục vụ sản xuất - tiêu dùng còn là phổ biến.

Để tăng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài, một loạt giải pháp khá đồng bộ đã được triển khai:

Thứ nhất, bảo đảm sự an toàn và thuận lợi cho vốn đầu tư nước ngoài bằng luật pháp và thể chế. Trong đó đặc biệt coi trọng việc:

- Duy trì sự ổn định về chính trị - xã hội và đường lối mở cửa; sự rõ ràng, nhất quán và hoàn chỉnh của luật pháp có liên quan đến đầu tư nước ngoài. Tuân thủ các thông lệ và hiệp ước bảo đảm đầu tư quốc tế, khuyến khích và tạo điều kiện cho hoạt động bảo hiểm đầu tư của nước ngoài...

- Lập các quy hoạch tổng thể và các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài. Đưa ra các danh mục dự án và lĩnh vực khuyến khích đầu tư hay hạn chế đầu tư. Xúc tiến vận động đầu tư cả ở trong và ngoài nước. Tăng cường các hoạt động tư vấn và hỗ trợ đầu tư.

- Đơn giản hoá các thủ tục quản lý nhà nước đối với các dự án, xí nghiệp đầu tư nước ngoài. Từ tháng 1-1995 bắt đầu thực hiện phương thức đăng ký thay cho phương thức xin phép. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ cần quan tâm đến 3 giấy phép: giấy phép đầu tư, giấy phép cấp quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng. Còn những công việc khác sẽ được thực hiện theo phương pháp đăng ký, không phải xin phép.

- Để tăng lòng tin và sự ủng hộ cần thiết của các

nhà đầu tư và tài trợ quốc tế, Chính phủ sẵn sàng lắng nghe ý kiến tư vấn và tuân theo một số "đơn thuốc" chống lạm phát mà họ đề nghị nếu xét thấy chúng phù hợp tình hình và lợi ích của đất nước (như phát triển kinh tế tư nhân, giảm sự can thiệp của Nhà nước, hỗ trợ loại hình kinh tế nhỏ và vừa); nghiêm chỉnh sử dụng vốn tài trợ đúng mục tiêu và nội dung dự án được tài trợ và chịu sự kiểm soát của chủ tài trợ dự án v.v..

Thứ hai, cấp các ưu đãi tài chính rộng rãi cho vốn đầu tư nước ngoài (thậm chí cao hơn cho vốn đầu tư trong nước). Tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài về quản lý ngoại hối, xuất - nhập khẩu hàng hoá, xuất - nhập cảnh, các điều kiện về điện, nước, mặt bằng đất kinh doanh, đi lại và sinh hoạt trên đất Việt Nam. Có thể nói, với những ưu đãi trên, nhất là về thuế (thuế lợi tức thấp: 10 - 25%, thời hạn miễn giảm thuế dài, miễn thuế lợi tức vốn tái đầu tư, miễn thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc dùng cho sản xuất - kinh doanh), nên các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ưu thế cạnh tranh hơn các xí nghiệp trong nước về giá cả. (Đây cũng là một hạn chế nếu xét dưới góc độ bảo đảm môi trường kinh doanh bình đẳng và cần khuyến khích nội lực...).

Thứ ba, đa dạng hoá các kênh và nguồn vốn nước ngoài. Vốn nước ngoài được đưa vào Việt Nam chủ yếu theo ba kênh là ODA, tín dụng thương mại và FDI (kênh thứ tư: tín phiếu, cổ phiếu, cổ phần quốc tế còn chưa được khuyến khích và có điều kiện khai thác).

ODA - viện trợ phát triển chính thức giữ vị trí trụ cột giúp Việt Nam phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội do tính chất lớn về lượng và an toàn về thời hạn, có lợi về lãi suất và điều kiện cho vay khác..., nhằm giảm áp lực lạm phát từ vốn nước ngoài cho nền kinh tế. Số lượng ODA tăng nhanh từ sau khi Việt Nam có những khai thông căn bản các quan hệ ngoại giao và kinh tế - tài chính quốc tế chính thức: năm 1993: 350 triệu USD, năm 1994: 600 triệu USD..., cho đến nay, tổng cộng trên 11 tỷ USD đã được cam kết dành cho Việt Nam. Tuy nhiên vì nhiều lý do, nên lượng ODA được giải ngân trên thực tế còn chậm, chưa được nhiều (khoảng trên dưới 30% tổng vốn cam kết).

Trong khi tín dụng thương mại không được và không có điều kiện khuyến khích mở rộng, thì ngược lại, FDI chính là một trong hai kênh quan trọng và tốt nhất (cùng ODA) để chuyển giao vốn, công nghệ và hỗ trợ việc kiểm chế lạm phát của nước ta.

Đã có 5 hình thức tiếp nhận FDI ở Việt Nam là:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Doanh nghiệp hoặc công ty liên doanh.
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Đầu tư vào khu chế xuất; khu kinh tế đặc biệt.
- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) (được bổ sung vào Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi năm 1992).

Kết quả thu hút FDI vào Việt Nam thời kỳ 1988 -

1997 tiến bộ liên tục qua mỗi năm, đặc biệt rõ nét là giai đoạn 1992 - 1996, với bình quân mức tăng 50% mỗi năm về giá trị các dự án FDI cam kết. FDI vào nước ta thực sự được khơi thông sau khi Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận Việt Nam năm 1994. Nếu suốt giai đoạn 1988 - 1994, cả nước thu hút được 11,545 tỷ USD (trong đó khoảng 50% đã được thực hiện), thì riêng 7 tháng đầu năm 1995 thu hút 5,15 tỷ USD. Riêng tháng 7-1995 đạt mức đăng ký kỷ lục cao nhất trong một tháng là 1,108 tỷ USD, tức là xấp xỉ mức cả năm 1992 hoặc nhiều hơn tổng cộng FDI thu hút được của cả 2 năm 1988 và 1989. Nhìn chung, hơn 10 năm thực hiện Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nước ta đã cấp giấy phép đầu tư cho hơn 3.100 dự án với tổng giá trị khoảng 30 tỷ USD (sau khi trừ số dự án bị rút giấy phép), trong đó vốn thực hiện chiếm khoảng 50%, từ trên 50 nước và vùng lãnh thổ. Đây là thành tích lớn của nước ta (năm 1988, khi công bố Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Chính phủ chỉ dự kiến đạt 14 tỷ USD FDI cho giai đoạn 1988 - 1998).

Như một nhân tố mới đầy tiềm năng, FDI cùng với lượng kiều hối và vốn ODA, vốn vay thương mại nước ngoài khác, đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, và đặc biệt có tác dụng kiểm chế lạm phát thông qua các khía cạnh ảnh hưởng sau:

Thứ nhất, bổ sung nguồn vốn đầu tư thiếu hụt trong nước, giảm gánh nặng đầu tư ngân sách, đồng thời tăng

nguồn thu ngân sách, tăng xuất khẩu thu ngoại tệ, cải thiện cán cân ngoại thương và quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia..., tức là làm tăng cơ sở vật chất hỗ trợ “ sức khỏe” và độ ổn định giá trị VND. Xét trong tổng đầu tư xã hội của nước ta năm 1993 thì tỷ trọng đầu tư tư nhân trong nước là 18%, đầu tư nước ngoài chiếm 40%, còn đầu tư Nhà nước chiếm 42% (nhưng phần lớn - tới 70%- là vốn vay nước ngoài). Như vậy, nếu xét cả phần vốn vay nước ngoài thì thực chất vốn nước ngoài chiếm tới gần 70% tổng đầu tư cả nước. Những năm 1994 - 1995, tỷ trọng vốn nước ngoài cũng duy trì ở mức 40 - 50% tổng đầu tư của nước ta. Xét cả thời kỳ 1991 - 1995, riêng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện cũng chiếm tới 40,6% tổng vốn đầu tư thực hiện cả nước ta (6.330 - 15.600 triệu USD), điều đó cho thấy khá rõ nét tầm quan trọng của hoạt động đầu tư nước ngoài ở Việt Nam (thường thì tổng vốn đăng ký của dự án FDI phải qua 4 - 5 năm mới thực hiện hết).

Cả thu nhập xuất khẩu lẫn thu thuế ngân sách từ khu vực vốn đầu tư nước ngoài đều tăng qua các năm. Năm 1994, kim ngạch xuất khẩu khu vực đầu tư nước ngoài đạt 300 triệu USD (160 triệu USD năm 1992, 170 triệu USD năm 1993), tức là 8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, còn thu thuế ngân sách đạt 133 triệu USD.

Thứ hai, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đánh thức dậy

những tiềm năng thị trường đa dạng và to lớn của Việt Nam. Cùng với sự gia tăng về lượng, cơ cấu FDI có sự thay đổi ngày càng phù hợp chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Giai đoạn 1988 - 1990, FDI vào ngành dầu khí chiếm 32,2%, vào khu vực khách sạn 20,6% tổng giá trị FDI cam kết. Giai đoạn 1991 - 1995, FDI vào ngành công nghiệp chiếm 50% vốn đăng ký. Tính chung đến nay, khoảng 70% dự án thuộc khu vực sản xuất (hơn 60% dự án thực hiện đầu tư chiều sâu nhằm khai thác, nâng cấp năng lực sản xuất hiện có), 18% thuộc khu vực khách sạn. Những dự án đầu tư lớn nhất đều thuộc về lĩnh vực công nghiệp hoặc phát triển hạ tầng. Nhờ kết quả thu hút FDI, nhiều ngành công nghiệp mới đã ra đời như công nghiệp điện tử, chế tạo xe máy, ô tô, một số khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung hình thành và hoạt động có kết quả (như khu chế xuất Tân Thuận). Cơ cấu lãnh thổ đầu tư cũng được cải thiện dần, với xu hướng dịch chuyển từ Nam ra Bắc, lan toả từ các vùng trọng điểm, trung tâm kinh tế sang các vùng ngoại vi, phụ cận, vùng sâu, vùng xa... góp phần tạo ra gương mặt mới về địa lý kinh tế của nhiều tỉnh, thành phố và cả nước.

Thứ ba, tạo ra những chỗ làm việc mới, những cơ hội đầu tư mới và phong cách lao động mới. Dù gián tiếp hay trực tiếp, FDI đã góp phần làm giảm tình trạng thất nghiệp do thu hút được hàng trăm ngàn lao

động làm việc tại các dự án có đầu tư nước ngoài, và hàng trăm ngàn lao động khác có liên quan. Mở thêm những cơ hội đầu tư “ăn theo” dự án đầu tư nước ngoài. Từ khi FDI chảy vào Việt Nam - cùng với cơ chế kinh tế mới - không chỉ nền kinh tế sôi động hơn, hoạt động của các doanh nghiệp trong nước năng nổ hơn, mà con người Việt Nam đã có những cảm nhận và phong cách tư duy, lao động mới, công nghiệp và văn minh hơn. Tuy chưa phải là “chiếc gậy thần”, song có thể nói vốn nước ngoài nói chung, FDI nói riêng, đã có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến tốc độ phát triển kinh tế và khả năng kiểm chế lạm phát của nước ta thời kỳ những năm 90.

Rất đáng tiếc là khoảng hai năm gần đây, do môi trường đầu tư khu vực và trong nước bị xấu đi, cả do khách quan và chủ quan, dòng FDI vào Việt Nam đã có sự sụt giảm khá rõ rệt. Nếu như năm 1996, vốn FDI đăng ký là 8.667 triệu USD, tăng 31% so với năm 1995, thì năm 1997 là 5.500 tỷ USD. Năm 1998, FDI sụt giảm gần 16% so với năm 1997. Đặc biệt, nếu 11 tháng đầu năm 1998 FDI cam kết mới là 1,78 tỷ USD, thì đồng thời, trị giá các dự án đã cam kết nhưng bị rút giấy phép đầu tư lên tới 1,74 tỷ USD. Tình hình của Việt Nam năm 1998 phản ánh tình hình chung của khu vực: FDI giảm mạnh đi đôi với lạm phát tăng mạnh (gấp gần 3 lần ở Việt Nam so với năm trước).

3.3. *Đẩy mạnh hoạt động xuất - nhập khẩu*

Trong tư tưởng chính sách phát triển kinh tế và kiểm chế lạm phát của Việt Nam những năm 90, vấn đề thị trường được quan niệm theo cách mới, được xử lý không phải theo cách thụ động và áp đặt như là nơi giải quyết những kết quả của sản xuất, mà phải là nơi xuất phát của sản xuất, cung cấp các điều kiện, định giá công bằng các nhân tố và điều chỉnh liên tục các định hướng của quá trình tái sản xuất xã hội. Hơn nữa, với tư cách là khâu cuối cùng biểu thị kết quả của quá trình thu hút và hoạt động của đầu tư nước ngoài trong một chiến lược phát triển hướng ngoại, việc tăng xuất khẩu ra thị trường thế giới còn là điều kiện bảo đảm khả năng phát triển kinh tế lâu dài, khả năng thanh toán nợ sau này của đất nước.

Trên tinh thần đó, một mặt, Chính phủ áp dụng các biện pháp cần thiết (chẳng hạn, bãi bỏ chính sách "ngăn sông cấm chợ") để phát triển và mở rộng thị trường trong nước tạo cho nó có sức tăng trưởng 10% mỗi năm; mặt khác, đặc biệt ưu tiên tăng xuất khẩu với tốc độ nhanh hơn nhịp độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, coi đó là một trong các mũi nhọn của sự nghiệp đổi mới (xuất khẩu tăng trưởng trên dưới 20% mỗi năm trong suốt thời kỳ 1992 - 1997, đặc biệt năm 1994, 1995, 1996 tăng trên 30% so với năm trước; tính chung, ngoại thương chiếm hơn 50% GDP, cho thấy tính chất mở khá lớn của nền kinh tế Việt Nam). Một số chủ

trương và biện pháp lớn đã được áp dụng cho mục tiêu này:

➤ Huy động tối đa mọi tiềm năng xuất khẩu, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất hàng xuất khẩu. Gỡ bỏ những hạn chế về thủ tục hành chính trong quản lý xuất khẩu. Nghị định 114/HĐBT (7-4-1992) đã chính thức bãi bỏ các biện pháp hành chính mệnh lệnh, thay bằng các biện pháp kinh tế trong quản lý Nhà nước đối với ngoại thương. Đặc biệt, chế độ độc quyền ngoại thương của Nhà nước đã được thủ tiêu. Chế độ cấp hạn ngạch theo chuyển đã được thay bằng cấp hạn ngạch cho cả năm v.v..

- Cải thiện cơ cấu xuất khẩu và chất lượng hàng xuất khẩu, tạo thêm những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới. Ưu đãi thuế và tạo thuận tiện về thủ tục hải quan cho việc cung ứng nguyên liệu, bán thành phẩm cho sản xuất và xuất khẩu. Giai đoạn 1991 - 1994 các mặt hàng đã qua chế biến đã được tăng lên trong tỷ trọng xuất khẩu cả nước, tới 21% so với chỉ vài phần trăm trước đó. Đồng thời, chính 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới là gạo và dầu thô đã chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu thời kỳ này và đã cứu nền kinh tế Việt Nam qua khỏi "cú sốc Liên Xô và Đông Âu". (Tuy nhiên việc xuất khẩu gạo vẫn được điều tiết sao cho không ảnh hưởng đến an toàn lương thực đất nước).

➤ Đa dạng hoá và đa phương hoá các quan hệ ngoại thương, các bạn hàng và thị trường bên ngoài. Khôi

phục các thị trường truyền thống. Mở rộng các thị trường đã có và tìm kiếm các thị trường mới/ Nét mới nổi bật là thị trường các nước trong khu vực ngày càng trở nên quan trọng đối với Việt Nam. Trong khi từ cuối năm 1990, thị trường Đông Âu (chiếm tới 80% trao đổi ngoại thương của Việt Nam trước đó) bị đóng lại. Thương mại hai chiều Việt Nam - Liên Xô (lúc cao nhất chiếm 60% tổng kim ngạch ngoại thương Việt Nam) năm 1991 chỉ bằng 10% của năm 1990 và quan hệ thương mại - kinh tế Việt - Nga giảm hẳn trong những năm về sau; thì ngược lại, từ năm 1990 đến 1996, trao đổi thương mại Việt Nam - ASEAN tăng 27% mỗi năm. ASEAN hiện chiếm 1/3 tổng giá trị kinh tế đối ngoại của nước ta, gấp 10 lần trước năm 1990. Trao đổi thương mại hai chiều Việt - Trung năm 1995 đạt 900 triệu USD, tăng 60% so với năm 1994 và gấp 30 lần so với năm 1991. Nhật Bản hiện là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch hai chiều Việt - Nhật Bản là 910 triệu USD năm 1991; 1,39 tỷ USD năm 1992; 1,8 tỷ USD năm 1993 và trên 2 tỷ USD từ năm 1994 - trong đó Việt Nam xuất siêu 0,8 tỷ USD (Nhật Bản mua tới 70% sản lượng dầu thô hàng năm của Việt Nam). Nhìn chung, châu Á hiện chiếm tới 80% thị trường buôn bán và đầu tư của nước ta. Rõ ràng, những kênh thương mại khu vực đầy tiềm năng và gần bó tự nhiên với nước ta đã được khai thông nhờ việc dỡ bỏ những trở ngại nhân tạo tồn đọng trong suốt thời gian dài trong quá khứ.

- Các công cụ của chính sách bảo hộ (thuế, hạn ngạch, danh mục hàng cấm nhập...) được thực hiện có thời hạn hợp lý để vừa bảo vệ lợi ích phát triển sản xuất trong nước, vừa làm tăng tính cạnh tranh tích cực trên thị trường nội địa, vừa bảo đảm các thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết/ Chính phủ, một mặt, bãi bỏ chế độ bao cấp và bù lỗ trong kinh doanh xuất - nhập khẩu; mặt khác, vẫn có sự hỗ trợ thích đáng (về vốn và lãi suất) cho những doanh nghiệp bị thua lỗ do phục vụ lợi ích chung toàn xã hội. Cơ cấu nhập khẩu được kiểm soát và định hướng ưu tiên nhập vật tư, nguyên nhiên liệu (chiếm 40%- 50% kim ngạch nhập khẩu hàng năm), thiết bị toàn bộ phục vụ sản xuất trong nước (chiếm tới 25%); còn lại là phương tiện vận tải, dụng cụ, phụ tùng, thiết bị lẻ và hàng tiêu dùng.

Toàn bộ những nỗ lực khai thông và phát triển các quan hệ ngoại giao và kinh tế đối ngoại trong suốt những năm 90 này đã cho phép “nối mạng” nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, hội nhập các dòng chảy - nguồn lực trong nước với quốc tế, để “tiếp máu” cho nền kinh tế nước ta trong những năm tháng chuyển đổi cơ cấu đầy gian khổ và trước đó đã hao kiệt sức lực vì chiến tranh và lạm phát phi mã.

4. Cải tổ cơ cấu, nâng cao hiệu quả nền kinh tế

4.1. Sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước đi đôi với phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước, tiến dần đến sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế

Cần thừa nhận rằng, cho đến nay, công cuộc cải tổ khu vực kinh tế nhà nước hầu như mới chỉ ở giai đoạn đầu. Cổ phần hoá suốt gần hết thập kỷ 90 mới ở hình thức thử nghiệm; vấn đề tư nhân hoá không đặt ra. Thành tựu lớn nhất trong thời gian qua là cắt bỏ các khoản bao cấp qua giá, lương, tín dụng, thuế, lãi suất và nhiều khoản bù lỗ khác cấp cho doanh nghiệp nhà nước từ nguồn ngân sách hoặc Ngân hàng Nhà nước. Công việc lớn thứ hai là sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước với các mục tiêu:

- Cải cách cơ chế quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước.

- Tạo môi trường kinh doanh thị trường bình đẳng. Xoá bỏ từng bước độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

- Giảm gánh nặng cho ngân sách, tăng huy động vốn xã hội để phát triển kinh tế có hiệu quả. Tạo cơ hội cho hoạt động tín dụng quốc tế.

- Điều hoà lợi ích kinh tế, giảm căng thẳng giữa các nhóm, tầng lớp dân cư, tạo thế ổn định chính trị- xã hội, trên cơ sở đó phát triển kinh tế.

- Xây dựng lại cơ cấu kinh tế. Phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước.

Bước 1 của quá trình sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước diễn ra vào các năm 1991 - 1993 và được thực hiện theo 3 nội dung:

- 1/ Đăng ký thành lập lại đối với những doanh

nghiệp làm ăn có hiệu quả hoặc đang giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

2/ Sáp nhập một số doanh nghiệp nhà nước nhỏ, kém hiệu quả vào những doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có hiệu quả (khoảng 3.000 doanh nghiệp nhà nước loại này đã bị xoá tên bằng cách sáp nhập đố).

3/ Giải thể hoặc chuyển hình thức sở hữu (hơn 2.000) doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả hoặc không cần thiết. Kết quả là về số lượng, các doanh nghiệp nhà nước đã giảm từ 12.000 xuống còn chưa đến 6.500. Nhưng chúng vẫn là một khối rời rạc gồm những cơ sở nhỏ bé về vốn liếng, lạc hậu về công nghệ, tách biệt nhau về hoạt động kinh doanh kiểu "ai lo phận người nấy". Số doanh nghiệp nhà nước có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 49%; từ 1 đến 5 tỷ đồng chiếm 33% và trên 100 tỷ đồng chỉ có 1,3%. Lợi nhuận trung bình tính trên 1 đồng vốn sử dụng là 4,8%/năm và 3% tính trên doanh thu (năm 1993) tức là thấp hơn cả mức lạm phát cùng kỳ so sánh. Các doanh nghiệp nhà nước sản xuất 40% GDP và đóng góp 70% thu ngân sách nhà nước. Đứng trước các đối tác nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước thường tự ti, bị lép vế và thua thiệt. Hơn nữa, chúng thường kinh doanh đa ngành để tránh rủi ro thị trường nên trình độ chuyên ngành lại không cao, chỉ có 1/3 số doanh nghiệp nhà nước tồn tại là làm ăn có lãi, 1/3 bị lỗ và 1/3 còn lại hoà vốn.

Bước 2 của quá trình cải cách doanh nghiệp nhà

nước khởi đầu từ năm 1994 đến nay triển khai theo 2 định hướng lớn là:

1/ **Bố trí sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước thành những đơn vị "rắn chắc" hơn, hiệu quả và có tính cạnh tranh hơn dưới dạng mới là các tập đoàn kinh doanh (chưa áp dụng hình thức này cho khu vực kinh tế phi nhà nước) theo Quyết định 92/TTg (7-3-1994).** Việc thành lập tập đoàn phải vừa bảo đảm hạn chế độc quyền, vừa hạn chế cạnh tranh kinh doanh bừa bãi; đồng thời đây là giải pháp để từng bước xoá bỏ cơ quan chủ quản trong quản lý doanh nghiệp nhà nước. Tập đoàn thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý hành chính và hoạt động kinh doanh độc lập theo Luật doanh nghiệp nhà nước đã ban hành (tháng 5-1995). Có 3 loại tập đoàn: tập đoàn toàn quốc, tập đoàn khu vực và tập đoàn vùng. Mỗi tập đoàn có vốn pháp định tối thiểu 1.000 tỷ đồng với ít nhất 7 thành viên là các doanh nghiệp nhà nước tham gia tự nguyện. Các thành viên có thể có quan hệ với nhau theo chiều dọc (công nghệ sản xuất) hay theo chiều ngang (lãnh thổ). Chúng có thể gồm nhiều ngành khác nhau nhưng phải có chung một ngành chủ đạo. Đặc biệt, tập đoàn được thành lập một công ty tài chính để tiến hành hợp tác và huy động vốn trong và ngoài nước. Lãnh đạo tập đoàn là một hội đồng quản lý gồm 7 - 9 thành viên (tổng giám đốc do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm) và một ban kiểm soát. Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm trước

tập đoàn về hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển đổi mới công nghệ, giáo dục, đào tạo, huy động vốn bằng phát hành trái phiếu, cổ phiếu, liên doanh... Tập đoàn gần giống với mô hình Syndicate (Mỹ), Chaebol (Hàn Quốc) và Sogo Shosha (Nhật Bản), song không bắt buộc y nguyên. Có thể nói, tập đoàn kinh tế là một kiểu quản lý mới. Đã có hàng chục tập đoàn được thành lập ở các ngành quan trọng và có khả năng liên doanh với nước ngoài (dầu khí, năng lượng, xuất khẩu gạo, nhập khẩu phân bón, sắt, thép, xăng dầu, xi măng, than, kinh doanh vàng, bạc, đá quý...). Trên cơ sở thành lập những tập đoàn kinh tế ở Việt Nam, có thể dự đoán trước một cơ cấu kinh tế theo mô hình "cơ cấu kinh tế hai tầng" của Nhật Bản sẽ được hình thành và phát triển trong tương lai ở nước ta.

2/ Tiếp tục xúc tiến mạnh hơn nữa quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở tổng kết những trường hợp đã thí điểm và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc cổ phần hoá cũng như cho cơ chế quản lý các doanh nghiệp nhà nước.

Việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước có hai nội dung mới quan trọng:

- Xoá bỏ cơ chế bộ chủ quản. Chuyển các doanh nghiệp nhà nước về một bộ chủ quản duy nhất là Bộ Tài chính.

- Tăng quyền hạn, trách nhiệm kinh tế - dân sự cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh và bảo

toàn vốn, tài sản của Nhà nước.

Luật doanh nghiệp nhà nước đã đưa ra cách phân loại doanh nghiệp nhà nước thành 3 nhóm:

+ Nhóm doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước.

+ Nhóm doanh nghiệp mà Nhà nước chiếm 50% tổng số vốn hoặc chiếm số cổ phần lớn gấp đôi số cổ phần của cổ đông lớn nhất.

+ Nhóm các doanh nghiệp mà Nhà nước chiếm giữ cổ phần đặc biệt (nhóm này do Nhà nước quy định, Nhà nước có thể không có cổ phần quyết định nhưng có quyền đưa ra một số quyết định phù hợp với các quy định của doanh nghiệp).

Điểm mới so với toàn bộ thời kỳ trước năm 1995 là kể từ nay, việc quản lý tài sản nhà nước được tập trung vào một đầu mối duy nhất là Tổng cục quản lý vốn và tài sản nhà nước thuộc Bộ Tài chính. Không chỉ làm nhiệm vụ quản lý vốn và tài sản nhà nước trong các doanh nghiệp nhà nước, Tổng cục còn có nhiệm vụ huy động vốn nhàn rỗi trong các doanh nghiệp nhà nước để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, giảm áp lực phát hành lạm phát. Lần đầu tiên ở Việt Nam, về mặt pháp lý, Nhà nước đã khẳng định doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm hữu hạn, tự chịu trách nhiệm về kinh tế - dân sự đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp nhà nước có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của mình; được sử dụng quỹ khấu hao cơ bản của doanh nghiệp,

được chia phần lợi nhuận còn lại cho người lao động theo cổ phần và công lao hàng năm (sau khi làm nghĩa vụ cho Nhà nước và lập quỹ đầu tư phát triển cùng các quỹ khác); tự tổ chức quản lý sản xuất - kinh doanh, quyết định mức lương, thưởng cho người lao động trên cơ sở các đơn giá tiền lương tính trên đơn vị sản phẩm hoặc chi phí dịch vụ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đặc biệt, để góp phần giảm chi phí hay tình trạng "đội giá" sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, cũng như góp phần giảm giá cả hàng hoá - dịch vụ xã hội, các doanh nghiệp được quyền từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định từ bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản đóng góp tự nguyện nhằm mục đích nhân đạo và công ích (có tới 60 - 80% các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân phản nản về việc bị các quan chức và nhân viên nhà nước yêu cầu "đóng góp" không tự nguyện và lẽ đương nhiên những khoản chi phí này được các doanh nghiệp hạch toán vào giá thành, dẫn đến đội giá đầu ra). Như vậy, mặc dù giám đốc và ban quản trị điều hành doanh nghiệp nhà nước vẫn còn do Chính phủ chỉ định, song từ nay, doanh nghiệp nhà nước đã bắt đầu có cuộc sống của một công ty tư nhân, hoạt động theo cơ chế thị trường ở mức đầy đủ hơn so với toàn bộ thời kỳ trước đây. Những cải cách này đã làm giảm số lượng các doanh nghiệp nhà nước xuống còn dưới 6.000 (và kế

hoạch cổ phần hoá đặt ra năm 1998 dự kiến sẽ chỉ còn khoảng 3.000 doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới). Hiệu quả hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhà nước đã được cải thiện ít nhiều. Tỷ trọng đóng góp của khối doanh nghiệp nhà nước trong GDP và ngân sách nhà nước hàng năm tăng liên tục, vượt quá chỉ số tăng giá hàng năm. Điều quan trọng nữa là từ nay, Nhà nước không còn phải dùng một phần quan trọng trong nguồn vốn ngân sách nhà nước hạn hẹp của mình để "nuôi" đội quân doanh nghiệp đông đúc một cách quá tốn kém và ít hiệu quả, để chuyển sang góp cổ phần thành lập hàng trăm doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài (đang tạo ra hàng tỷ USD doanh thu mỗi năm) hoặc để chuyển sang đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trong nước, tăng cường cơ sở lãnh đạo và quản lý cho phát triển kinh tế và kiểm chế lạm phát.

Đi đôi với chương trình cải cách khu vực kinh tế nhà nước, Chính phủ đồng thời xúc tiến chương trình phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước. Chương trình này được chính thức ghi nhận bằng sự ra đời Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị (tháng 7-1988) về phát triển kinh tế khu vực phi Nhà nước - một nghị quyết quan trọng đánh dấu lần đầu tiên có sự thừa nhận chính thức về sự tồn tại và tính cấp thiết phải phát triển khu vực kinh tế này. Từ đó, cơ sở pháp lý cho sự phát triển của khu vực kinh tế phi nhà nước ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn với sự thông qua một loạt văn bản pháp

lý quan trọng: Luật Công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân (tháng 12-1990), Hiến pháp sửa đổi (1992), Luật phá sản doanh nghiệp (1993), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (6-1994) và Nghị định 29/CP (5-1995) quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Tất cả những văn bản này đều có sự nhất quán trong việc tạo ra sự bảo hộ pháp lý nhà nước đối với việc không quốc hữu hoá quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, lợi nhuận (không hạn chế quy mô và số lượng), các quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ đầu tư. Trong trường hợp thật cần thiết khi trưng mua, trưng dụng tài sản của chủ đầu tư theo yêu cầu quốc phòng, an ninh hoặc lợi ích quốc gia, Nhà nước sẽ đền bù cho họ theo thời giá thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho họ đầu tư vào địa bàn thích hợp.

Môi trường đầu tư - kinh doanh của khu vực kinh tế phi nhà nước ngày càng xích lại gần và đồng nhất với môi trường đầu tư - kinh doanh của khu vực kinh tế nhà nước, và chúng đều cùng được đặt trên sự phát triển và hoàn thiện dần của cơ chế thị trường. Cả hai khu vực kinh tế này đã áp dụng chung Luật phá sản doanh nghiệp, Luật thuế (với mức thuế như nhau), lãi suất vay ngân hàng (từ giữa năm 1992); cùng áp dụng chung nguyên tắc giá thị trường cho các sản phẩm "đầu vào - đầu ra" (trừ những mặt hàng còn do Nhà nước độc quyền: xi măng, điện, xăng dầu...). Tự do sản xuất kinh

doanh những loại sản phẩm thị trường có nhu cầu (trừ một số sản phẩm phải xin phép hoặc bị cấm), được tự do thuê mướn lao động trong và ngoài nước không hạn chế số lượng; tự do chọn đối tác kinh doanh trong và ngoài nước, cũng như lựa chọn hình thức kinh doanh chung. Hai khu vực còn bình đẳng về chính sách xuất - nhập khẩu, về quy định đăng ký kinh doanh và các quy định khác về bảo hiểm v.v..

Đồng thời, Nhà nước còn đưa ra một loạt chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế phi nhà nước phát triển thuận lợi như:

- Giao đất (giao rừng) hoặc cho thuê đất theo quy định của Luật đất đai.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng định hướng vào phục vụ kinh doanh.

- Lập các quỹ hỗ trợ đầu tư dưới nhiều chủng loại và từ nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó có nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Góp vốn sản xuất - kinh doanh trên cơ sở hai bên cùng có lợi.

- Quy định và tổ chức thực hiện bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Tổ chức và hỗ trợ tổ chức các dịch vụ, chương trình khuyến khích đầu tư như tư vấn, dạy nghề, đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế, khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, công tác thông tin tuyên truyền đã góp phần cải thiện và tạo ra tâm lý

tích cực cho xã hội về khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Nhờ những chính sách tôn trọng lợi ích kinh tế, quyền kinh doanh tự do và các khuyến khích đầu tư tư nhân nêu trên, tính tích cực kinh doanh trong nền kinh tế đã được tăng cường, vốn huy động đầu tư trong xã hội tăng khá nhanh từ 13.380 tỷ đồng (năm 1991) lên 16.520 tỷ đồng (năm 1992); 18.830 tỷ đồng (năm 1993) và 26.500 tỷ đồng (năm 1994). Mức huy động này đã vượt số tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ở Việt Nam suốt thời kỳ 1988 - 1995.

Các nguồn vốn đầu tư trong nước (chưa kể vốn ngân sách nhà nước) được khai thác rộng rãi, gồm vốn từ khu vực kinh tế "ngầm" trước đây; từ sự đổi mới của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã; từ sự giải thể của những doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả hoặc từ các cán bộ công nhân viên thuộc doanh nghiệp nhà nước xin thôi việc để tự mình tổ chức kinh doanh; từ vốn của người Việt Nam đang sống ở nước ngoài ưa đầu tư vào Việt Nam theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước; từ những tài sản tư nhân được cất giữ bấy lâu nay và các nguồn vốn do các doanh nghiệp nhà nước huy động được ngoài vốn ngân sách nhà nước (một nét mới trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước). Chính các công ty và doanh nghiệp tư nhân (với đại diện chính thức là Hội đồng trung ương các doanh nghiệp ngoài quốc doanh) được thành lập chính thức từ

năm 1991 là một mô hình sản xuất - kinh doanh, một biểu hiện hoàn toàn mới trong đời sống kinh tế - xã hội của nước ta. Số lượng của chúng đã tăng nhanh chóng trong thời gian qua, lên tới hàng chục ngàn, và tổng tài sản hàng trăm ngàn tỷ đồng (chẳng hạn, riêng Hà Nội với 300 doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng, bạc, đá quý - trước đó chỉ có 17 - đã có tổng tài sản 7.000 tỷ đồng, trong khi tài sản của các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh vàng bạc đá quý là 4.000 tỷ đồng). Tuy nhiên hoạt động sản xuất của khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa phải là hướng ưu tiên chính của nó, khi mà khoảng 70% vốn của các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và chỉ 30% vốn hoạt động trong khu vực sản xuất.

Chính việc giao đất, giao rừng cho nông dân kinh doanh theo hình thức hộ gia đình - trang trại và một loạt những chính sách khác đã tạo ra động lực thần kỳ làm thay đổi hẳn bộ mặt của nông thôn, biến một nước quanh năm thiếu gạo ăn thành một nước xuất khẩu gạo thứ ba trên thế giới. Các hộ kinh doanh gia đình đang sản xuất 98% sản lượng thóc, 99% rau, 97% sản lượng chăn nuôi, 95% sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày trong nông nghiệp Việt Nam.

Có thể nói, cơ chế thị trường áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, các công ty tư nhân, các hộ kinh doanh gia đình - trang trại..., tất cả những sự kiện mới mẻ, có tính chất đột phá ấy đã làm

thay đổi lớn trong toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội nước ta. Quy mô, hiệu quả hoạt động của chúng ngày càng tăng và dựa trên sự ổn định tiền tệ, sự đổi mới hệ thống tài chính - tiền tệ - tín dụng và hệ thống ngân hàng. Đến lượt mình, bằng sự phát triển của mình, chúng lại tác động tích cực đến củng cố cơ sở kinh tế cho sự ổn định của tiền tệ, tức là là kiềm chế vững chắc lạm phát ở Việt Nam trong những năm gần đây.

'4.2. Ưu tiên phát triển các ngành, vùng kinh tế trọng điểm, đi đôi với phát triển đồng bộ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Sự eo hẹp của ngân sách cũng như vốn đầu tư trong nước, cùng với sức ép phải cải tổ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời tuân theo sự phân công lao động trên cơ sở các lợi thế so sánh trong cả phạm vi quốc gia lẫn quốc tế, đã quy định lộ trình phát triển của nước ta bắt đầu từ những "điểm tựa" - tức là những sản phẩm chủ lực, những ngành, vùng kinh tế trọng điểm được lựa chọn ưu tiên phát triển trong từng khoảng thời gian xác định.

Khác với những thập kỷ trước dành ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, tốn nhiều vốn, kém hiệu quả, trong thập kỷ 90 này, việc lựa chọn các sản phẩm chủ lực và những ngành ưu tiên phát triển được dựa trên các nguyên tắc sau:

- Trước mắt, không đòi hỏi vốn đầu tư lớn (trừ cơ sở hạ tầng về giao thông). Coi trọng các dự án quy mô vừa

và nhỏ, thu hồi nhanh vốn đầu tư. Chỉ xây dựng một số công trình quy mô lớn và có hiệu quả.

- Là sở trường vốn có hoặc có lợi thế so sánh cao so với thị trường nước ngoài. Đồng thời coi trọng sản xuất và xuất khẩu những gì thị trường cần, chứ không phải những gì mình có sẵn.

- Có nhu cầu xã hội cao về sản phẩm cuối cùng cả trên thị trường trong nước lẫn thị trường ngoài nước.

- Có sự móc nối liên ngành cao với các ngành khác để thúc đẩy chúng cùng phát triển, chứ không có tính chất tự trị.

- Chế biến có hiệu quả các nguồn tài nguyên vừa có tính chất thay thế nhập khẩu, vừa hướng về xuất khẩu. Đón bắt sự chuyển giao phân công lao động quốc tế.

- Toàn dụng lao động, trước hết là lao động phổ thông.

- Vừa có tính chất tuần tự, theo giai đoạn, vừa có nhảy vọt để tăng tốc quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hướng vào đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất và công nghệ hiện có, tập trung vào những khâu quyết định khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Ưu tiên công nghệ ít vốn, tạo nhiều việc làm trực tiếp hoặc gián tiếp.

Nhìn chung, tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương hướng phát triển, lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ là bám sát thị trường, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội chung cao nhất và phù hợp nhất với các nguồn lực

phát triển an toàn. Danh mục các sản phẩm, ngành ưu tiên phát triển không có tính cố định, cứng nhắc, mà liên tục được xem xét, điều chỉnh, bổ sung nhằm bảo đảm thích ứng kịp thời với biến động thị trường trong nước và quốc tế.

Có thể phân chia cơ cấu danh mục những ngành ưu tiên phát triển của Việt Nam thời gian gần đây thành ba nhóm:

- *Nhóm 1:* Những ngành thuộc cơ sở hạ tầng, bao gồm: năng lượng, giao thông vận tải, liên lạc mà trước hết ở những điểm nút mở ra với thị trường thế giới và gắn với những trung tâm phát triển kinh tế có tính hướng ngoại của Việt Nam. Phát triển nhanh nhất phải kể đến ngành hàng không (lượng khách chuyên chở tăng 30% - 40% mỗi năm thời kỳ 1990 - 1994), tiếp đến là ngành liên lạc - viễn thông, cảng biển và điện lực (chủ yếu là thủy điện). Các dự án phát triển ngành điện và giao thông vận tải chiếm tới 85% đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước năm 1994. Chính phủ chủ trương ưu tiên nguồn vốn ODA cho việc phát triển cơ sở hạ tầng. Điều này là cần thiết và đúng đắn, nhất là dưới góc độ yêu cầu kiềm chế sức ép lạm phát, bởi cả do tính chất cần thiết của cơ sở hạ tầng đến phát triển nền kinh tế, tính chất tốn nhiều vốn và chậm hoàn lại vốn đầu tư của các dự án thuộc lĩnh vực này (vì vậy chúng không hấp dẫn đối với đầu tư tư nhân), cũng như do đặc điểm an toàn của nguồn ODA (lãi suất thấp, thời hạn dài và

nhiều ưu đãi khác).

- *Nhóm 2:* Những ngành hướng về xuất khẩu, đặc biệt là những ngành khai thác dầu khí và các khoáng sản khác.

Dầu khí là ngành công nghiệp cung cấp loại sản phẩm xuất khẩu hoàn toàn mới, song đã nhanh chóng chiếm vị trí chủ lực trong xuất khẩu của nước ta (chiếm 1/4 tổng nguồn thu ngoại tệ xuất khẩu năm 1994 của cả nước). Vốn đầu tư vào ngành này hầu hết của nước ngoài. Sản lượng khai thác tăng nhanh qua các năm: năm 1990, khai thác được 2,7 triệu tấn, năm 1991: 4 triệu tấn; năm 1992: 5,5 triệu tấn; năm 1993: 6,5 triệu tấn; năm 1994: 7 triệu tấn và năm 1995: 8 triệu tấn... Năm 2000 dự kiến đạt trên 20 triệu tấn.

Các ngành gia công may mặc, lắp ráp điện tử, chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu cũng có sự phát triển nổi trội. Riêng ngành may thu hút tới 2 tỷ USD FDI trong thời gian từ năm 1988 đến tháng 9-1995. Dầu mỏ và gạo là hai mặt hàng mới và chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu của nước ta thời kỳ này.

- *Nhóm 3:* Những ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu trong nước, trước hết là bia, thuốc lá và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; những ngành dịch vụ du lịch; vận tải quá cảnh. Ngành lắp ráp ô tô, xe máy lần đầu xuất hiện ở nước ta và nhanh chóng biến nước ta thành nước sản xuất ô tô đứng thứ 19 trên thế giới, điều mà những thập kỷ

trước đó còn là sự không tương. Trong suốt những năm đầu thập kỷ 90, ngành du lịch đã đứng đầu cả nước về tốc độ phát triển (25% - 30%/năm) và tốc độ tăng thu ngoại tệ (25%/năm). Năm 1995, Việt Nam thu hút tới 2 triệu khách nước ngoài và doanh thu ngoại tệ lên tới 570 triệu USD (so với mức 300.000 khách nước ngoài năm 1991). Ở nông thôn đã có sự thay đổi quan trọng cả về cơ cấu ngành nghề lẫn cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Cơ cấu thuần nông đã được cải thiện bằng sự gia tăng các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Cơ cấu thuần lúa đã được thay bằng tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây đặc sản, chăn nuôi và các ngành nghề phi nông nghiệp. Nền kinh tế hàng hoá đang khởi sắc, và tạo ra gương mặt mới, chất lượng mới cho đời sống kinh tế - xã hội nông thôn.

Nhìn chung, toàn bộ cơ cấu nền kinh tế nước ta trong thập kỷ 90 đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

Thay đổi cơ cấu ngành kinh tế (%GDP)

	1990	1993	1994	1995
Nông, lâm, ngư nghiệp	40,3	36,6	35,0	27,2
Công nghiệp và xây dựng	23,4	25,2	26,0	30,3
Dịch vụ	36,3	38,2	39,0	42,5

Ở những vùng trọng điểm kinh tế, cơ cấu ngành còn nghiêng mạnh hơn nữa về công nghiệp và dịch vụ (như ở Hà Nội năm 1994, công nghiệp chiếm 31,2%, nông lâm nghiệp 5,6% và dịch vụ 63,2%). Dự kiến trong thời gian tới, cơ cấu sử dụng vốn xã hội theo ngành sẽ có tương quan 10% - 12% cho nông nghiệp, 36% - 40% cho công nghiệp và 48% - 50% cho dịch vụ và kết cấu hạ tầng.

Đặc điểm nổi bật nhất trong sự lựa chọn và phát triển các vùng trọng điểm kinh tế ở Việt Nam thời gian qua là ở chỗ, thứ nhất, chúng đều là những trung tâm kinh tế - xã hội đã hình thành trước đó, có sẵn những cơ sở vật chất kinh tế - kỹ thuật và nhân lực cần thiết cho sự phát triển (điều này giúp giảm bớt sức ép đầu tư cơ sở hạ tầng, tức là giảm bớt sức ép lạm phát); thứ hai, quy mô được mở rộng lên rất nhiều, và đặc biệt đều có xu hướng ưu tiên phát triển những "cửa" và "kênh" mở ra với thế giới như hải cảng lớn, sân bay lớn. Điều này cho thấy định hướng mở cửa của các vùng kinh tế trọng điểm này, cũng như của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Hiện nay, toàn bộ nền kinh tế cả nước được đặt trên ba trụ chính là ba vùng kinh tế trọng điểm ở cả ba vùng: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

- Vùng 1: bao gồm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với cửa khẩu chính là sân bay Nội Bài, cảng Cái Lân, cảng Hải Phòng.

- Vùng 2: bao gồm thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu với cửa khẩu chính là sân bay Tân Sơn Nhất, cảng Sài Gòn, cảng Vũng Tàu, cảng Thị Vải.

- Vùng 3: bao gồm Đà Nẵng - Huế với cửa khẩu chính là cảng Đà Nẵng, cảng Hòn La, sân bay Đà Nẵng và Phú Bài.

Có thể nói, các vùng trên đóng góp phần chủ yếu trong tổng sản phẩm xã hội và là đầu tàu để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Vùng 2 chiếm tới 50% sản lượng công nghiệp cả nước, 50% kim ngạch ngoại thương cả nước. Riêng thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 1/3 giá trị sản lượng công nghiệp, 30% kim ngạch xuất khẩu, 27% thu ngân sách nội địa và thu hút tới 1/3 tổng FDI của cả nước.

Điểm mới trong sự phát triển gần đây của các vùng kinh tế trọng điểm là sự xuất hiện và phát triển khá rõ rệt những khu công nghiệp tập trung (bao gồm trong đó cả những khu chế xuất). Hiện nay, cả nước đã có trên 60 khu, hàng năm tạo ra trên 1,4 tỷ USD hàng hoá, xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD. Trong tương lai, các khu này không chỉ là đầu tàu về phát triển công nghiệp - xuất khẩu của nước ta mà còn là "bộ khung" cho việc sắp xếp, cơ cấu lại các ngành nghề và địa bàn trong lĩnh vực công nghiệp trên phạm vi cả nước. Sự dịch chuyển các khu công nghiệp quy mô nhỏ và vừa về gần bó với các vùng nông nghiệp rộng lớn đang trở thành một định hướng tích cực, đúng đắn và tạo ra xung lực

mới cho việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông thôn, tác động tích cực đến quá trình kiểm chế lạm phát nước ta (do tác dụng của chúng đến việc làm tăng năng suất lao động, tăng tổng cung hàng hoá dịch vụ, giải quyết việc làm của Việt Nam đối với nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung).

5. Bảo đảm sự ổn định xã hội; cải cách và nâng cao năng lực quản lý của bộ máy nhà nước; nhấn mạnh nhân tố con người trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Đẩy mạnh dân chủ hoá và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Biểu hiện rõ rệt và quan trọng nhất của dân chủ hoá đời sống kinh tế là sự thừa nhận và khuyến khích các thành phần kinh tế cùng cạnh tranh phát triển trong môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, lành mạnh. Đối với vấn đề lạm phát, đó là sự thừa nhận tồn tại lạm phát và cho phép những tranh luận cởi mở và rộng rãi về các vấn đề lý thuyết cũng như thực tế để kiểm chế lạm phát. Nhờ đó, những nguyên nhân thực sự và phương hướng giải quyết cùng những kinh nghiệm quốc tế đã được làm sáng tỏ, góp phần chẩn trị tận gốc căn bệnh này ở nước ta. Ngoài ra, có thể kể thêm những biểu hiện quan trọng khác của dân chủ hoá như:

Nhấn mạnh lợi ích và mục tiêu kinh tế trong các

quan hệ đối nội cũng như đối ngoại. Coi trọng đúng mức lợi ích kinh tế cá nhân như một động lực trực tiếp cho phát triển kinh tế đất nước.

- Dân chủ hoá trong hoạt động của các cơ quan quyền lực Nhà nước, kể cả cơ quan quyền lực cao nhất của đất nước.

- Mở rộng thành phần trí thức và doanh nghiệp tư nhân trong các cơ quan đại diện quyền lực (như Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp...).

- Trên cơ sở tiêu chuẩn phẩm chất đạo đức, coi trọng tiêu chuẩn năng lực chuyên môn và hiệu quả công tác.

- Phát triển thông tin - báo chí. Chính phủ cho phép tự do ngôn luận và bản thân cũng lắng nghe ý kiến từ nhiều nguồn hơn: trí thức Việt Nam trong và ngoài nước, các tổ chức chuyên môn và cố vấn nước ngoài. Những tranh luận và ý kiến hợp lý đã được ghi nhận và thể hiện trong các luật và chính sách của Chính phủ.

Có thể nói, một cơ cấu nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đang dần dần được định hình và hoàn thiện hơn ở Việt Nam trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, phân biệt rõ hơn và có sự phối hợp giữa các tổ chức thực hiện quyền lập pháp - hành pháp - tư pháp và việc lần đầu tiên thông qua một loạt đạo luật quan trọng chi phối toàn diện các mặt của đời sống kinh tế - xã hội (Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi,

Luật đất đai, Bộ luật lao động, Bộ luật hình sự, Luật tổ chức toà án, Luật hành chính, Luật báo chí, Luật ngân sách nhà nước, Luật ngân hàng, Pháp lệnh về công nhân và thi hành tại Việt Nam các quyết định của trọng tài nước ngoài v.v.) và tạo hành lang pháp lý cho sự vận động của nền kinh tế thay cho các nghị quyết, chỉ thị mang tính hành chính trước đây. Chức năng kinh doanh và chức năng quản lý nhà nước ngày càng được phân biệt rõ. Kế hoạch của Nhà nước ngày càng mang tính định hướng vĩ mô, chức năng dự báo và điều chỉnh gián tiếp của Nhà nước ngày càng được đề cao và hoàn thiện hơn. Cơ chế quản lý nhà nước chuyển dần từ cơ chế "cho phép" sang cơ chế "đăng ký". Nhà nước ngày càng coi trọng các giải pháp kinh tế thay cho các biện pháp hành chính. Thông qua các chính sách tiền tệ, tài chính, tín dụng, v.v. để tác động đến giá cả, cung - cầu, thị trường và từ đó định hướng hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau theo đúng quỹ đạo phát triển vĩ mô cần thiết.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực quản lý nhà nước, Việt Nam đã khởi động một chương trình cải cách hành chính tổng thể, dài hạn gồm ba bộ phận cấu thành:

- Sắp xếp lại bộ máy Chính phủ và đổi tên một số cơ quan cho phù hợp với chức năng trong giai đoạn phát triển mới.

- Cải cách, đơn giản hoá các thủ tục hành chính.

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, viên chức

nhà nước (từ năm 1994).

Bên cạnh đó, các công tác kiểm toán (gồm cả kiểm toán nhà nước - thành lập đầu năm 1994 - và kiểm toán độc lập), công tác thống kê, kế toán cũng được coi trọng và nâng cao chất lượng nhằm cung cấp thông tin chuẩn xác cho quản lý nhà nước.

Các cải cách hành chính và chất lượng quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tài chính - ngân hàng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong mục tiêu kiểm chế lạm phát ở nước ta. Do đặc điểm các thị trường tài chính - tiền tệ, các định chế huy động vốn của nước ta chưa phát triển, nên hệ thống ngân hàng và ngân sách nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc huy động và cung cấp vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội (cùng với các hoạt động đầu tư tư nhân trực tiếp trong nước và của nước ngoài). Bất kỳ hành vi nào, từ định hướng và thẩm định các dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước và cho vay từ ngân hàng, các thủ tục cấp phát ngân sách và cho vay, các hoạt động giám sát hiệu quả sử dụng vốn cấp phát và vốn vay ở cơ sở, cùng các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác của các cơ quan tài chính - ngân hàng đều có ảnh hưởng to lớn đến tổng cung và tổng cầu xã hội, cả về tiền tệ lẫn hàng hoá vật chất. Những thất thoát vốn ngân sách nhà nước từ khâu thu nộp thuế đến khâu cấp phát vốn, những khoản nợ đọng, khó đòi hoặc tín dụng không hiệu quả của công tác tín dụng ngân hàng; những nghiệp vụ thị trường mở, các

ng nghiệp vụ tiền tệ thanh toán khác của ngân hàng... tất cả đều tác động trực tiếp đến động thái thị trường tài chính - tiền tệ xã hội, đều tạo xung lực mạnh cho việc kiểm chế hay thúc đẩy tốc độ lạm phát ở nước ta.

Bên cạnh đó, đang xúc tiến những cải cách thủ tục hành chính ở 7 lĩnh vực có nhiều bức xúc nhất: xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh, cấp đất, cấp giấy phép xây dựng ở đô thị, xuất nhập cảnh, tiếp dân và giải quyết khiếu tố của dân.

5.2. Giải quyết vấn đề thất nghiệp và các vấn đề xã hội khác

Với 80% dân số sống ở nông thôn, thu nhập quốc dân bình quân đầu người trung bình 220 - 250 USD/năm (ở mức gần thấp nhất thế giới), khoảng 50% dân số sống dưới mức nghèo khổ và 50% trẻ em suy dinh dưỡng, tốc độ tăng dân số nhanh và lượng người không có việc làm hoặc việc làm không đầy đủ luôn ở mức cao trên 5% lực lượng lao động. Quả thật, Việt Nam có nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết dưới góc độ của chính sách kiểm chế lạm phát. Nổi bật nhất trong số chúng là hai vấn đề: thất nghiệp và mức sống tối thiểu cho các đối tượng xã hội có thu nhập thấp (như đã biết, việc xoá bỏ chế độ bao cấp, tiết kiệm các khoản chi xã hội để thu hẹp thâm hụt ngân sách, thúc đẩy cải cách cơ cấu theo yêu cầu kiểm chế lạm phát và chuyển đổi cơ chế kinh tế đã trực tiếp làm giảm thu nhập và

chế độ bảo đảm xã hội của các tầng lớp người lao động vốn có thu nhập thấp, làm giảm cơ hội tìm và tăng chi phí giữ việc làm của họ, cũng như của thanh niên, đồng thời trực tiếp làm giảm tổng cầu...).

Để làm dịu các áp lực này, Chính phủ đã có một loạt các giải pháp tích cực/tập trung vào các khía cạnh chủ yếu/như tăng đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau để tạo nhiều cơ hội việc làm mới; bảo vệ người lao động bằng Luật lao động; hạn chế mức tăng dân số.

- Đầu tư ngân sách cho phép mỗi năm giải quyết từ 1 - 1,2 triệu việc làm mới.

- Lập "Quỹ quốc gia giải quyết việc làm" (năm 1992) với ngân quỹ (từ nguồn trong và ngoài ngân sách nhà nước) tăng liên tục: 250 tỷ đồng (năm 1992), 300 tỷ đồng (năm 1994), 400 tỷ đồng (năm 1995). Năm 1994 đã triển khai "Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm" có ngân sách hàng năm và kết quả thực hiện được báo cáo trước Quốc hội.

- Tăng cường cho vay phát triển sản xuất, tạo việc làm từ các "quỹ cho vay ưu đãi tạo việc làm" của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, quỹ nhân đạo (năm 1995 có 14 tổ chức tín dụng và quỹ nhân đạo có loại quỹ này).

- Phát triển hệ thống dịch vụ tìm việc làm.

- Đưa dân đi khai thác vùng kinh tế mới.

- Khuyến khích đưa lao động sang làm việc có thời hạn ở nước ngoài (trên 24 nước).

- Thông qua Bộ luật lao động (7-1994) nhằm bảo vệ người lao động, buộc các doanh nghiệp sử dụng lao động phải đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thất nghiệp cho người lao động.

- Phát triển hệ thống bảo hiểm và bảo đảm xã hội thay cho chế độ bao cấp về phúc lợi trước đây.

- Xúc tiến đào tạo và đào tạo lại nghề nghiệp cho người lao động, đi đôi với đổi mới cơ chế tuyển dụng lao động. Đây là lĩnh vực có nhiều chuyển biến tích cực hơn cả nhờ xúc tiến cả hai nội dung:

Một mặt, phát triển mọi loại hình đào tạo, bao gồm quốc lập (với ngân sách tăng không ngừng), dân lập và tự túc đi học nước ngoài; đào tạo theo hợp đồng chuyển giao công nghệ, theo chi phí do doanh nghiệp sử dụng lao động đài thọ, theo dự án do nước ngoài tài trợ/ Đổi mới nội dung giáo dục - đào tạo cho phù hợp với sự phát triển tri thức nhân loại và nhu cầu thị trường lao động, cũng như đáp ứng nguyện vọng cá nhân người lao động. Tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành, ứng dụng, đi đôi với đào tạo cơ bản để tăng kỹ năng linh hoạt thích ứng nhu cầu đa dạng trên thị trường của người lao động.

Mặt khác, Chính phủ bãi bỏ dần chế độ biên chế cứng, mở rộng hệ thống tuyển dụng lao động theo hợp đồng có thời hạn; cho phép người lao động và vốn đầu tư tự do di chuyển trong cả nước, trong các ngành nghề (trừ khu vực mà có quy định cấm). Tôn trọng và đãi ngộ

lợi ích vật chất xứng đáng để kích thích lao động sáng tạo, tự nguyện.

Nhà nước có chế độ miễn giảm học phí, viện phí, lãi suất tín dụng; xây dựng những khu nhà tình nghĩa hoặc nhà rẻ tiền bán trả góp cho những người dân quá nghèo (Việt Nam hiện có 2 triệu nạn nhân trực tiếp của chiến tranh, lại có nhiều vùng khí hậu vô cùng khắc nghiệt. Số người có thu nhập tối đa 15 kg gạo/tháng, tức là khoảng 5 USD, ước tính tới 2,5 triệu người), người già không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, tàn tật. Năm 1994 đã triển khai "Chương trình quốc gia chống suy dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em" với kinh phí tăng dần qua mỗi năm về sau. Năm 1995, đã lập Ngân hàng dành cho người nghèo vay ưu đãi, có vốn ban đầu 400 tỷ đồng, được huy động từ nguồn tài chính nhà nước, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức từ thiện. Đồng thời, cả nước rộ lên phong trào sinh đẻ có kế hoạch nhằm giảm tỷ lệ tăng dân số từ 2,2%/năm xuống còn 1,7%/năm so với mức trung bình thế giới 1,65%/năm.

Ngoài ra, cùng với chủ trương khoan dung, hoà hợp và đoàn kết dân tộc, xoá bỏ hận thù, khép lại quá khứ, Chính phủ tích cực đẩy mạnh đấu tranh với các tội phạm kinh tế và hình sự, cũng như các tệ nạn xã hội, giảm thiểu cái giá xã hội phải trả do lạm phát và chương trình chống lạm phát đề ra, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội cho tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Có thể nói, thời kỳ những năm 90 chứng tỏ rõ ràng và thuyết phục hơn bao giờ hết mối quan hệ chặt chẽ giữa ổn định hoá và phát triển ở Việt Nam: sự ổn định xã hội vừa là tiền đề, vừa là kết quả của những cải cách thị trường, kiểm chế lạm phát thành công. Không kiểm chế được lạm phát và không có ổn định xã hội thì không có tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, không có tăng trưởng kinh tế và không quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội - chính trị thì không thể giữ được ổn định xã hội, không thể kiểm chế vững chắc lạm phát.

Chương III

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM CHẾ LẠM PHÁT TRONG TƯƠNG LAI Ở VIỆT NAM

Trong Hội thảo quốc tế "đầu tư vào Việt Nam" do Euromoney phối hợp cùng Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức tại Hà Nội năm 1995, cựu Giám đốc IMF, ông Jacques de Groote, với con mắt của người đã từng 20 năm đứng đầu IMF, nhận xét rằng, hiện tại con đường mà Việt Nam đã chọn cho mình để phát triển kinh tế thị trường là đúng đắn và sáng suốt. Sự lựa chọn đó luôn luôn ở giữa hai điều: phương pháp trị liệu ngắn và tuân thủ đúng theo pháp luật. Chính phủ và Quốc hội Việt Nam đã chủ trương phát triển một cách thận trọng tất cả những yếu tố cần thiết cho nền kinh tế thị trường như doanh nghiệp tư nhân, thị trường tài chính, môi trường pháp lý....để tạo đà chiếm vững chắc thị trường. Nói cách khác, Việt Nam đã chọn cho mình những yếu tố phát triển thị trường mà Nhà nước có thể kiểm soát và giám sát được. Do vậy, Việt Nam đã kiểm chế lạm phát thành công và tạo đà tăng trưởng tốt. Rõ ràng, cách làm này tốt hơn hẳn so với một số nước Đông Âu và Liên Xô trước đây. Đây là

thành tích kinh tế to lớn. Việt Nam là một thí dụ về tự lực vươn lên.

Cùng chung một tinh thần nhận xét như vậy, lời mở đầu cuốn sách "Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rồng bay" do Viện Phát triển quốc tế Harvard (Mỹ) xuất bản năm 1994 viết: "Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kinh ngạc trong những năm đầu của quá trình chuyển tiếp lớn lao, nhanh hơn Trung Quốc, hiệu quả hơn Nga và Đông Âu trong cùng thời kỳ. Chính phủ Việt Nam có thể hãnh diện về những kết quả đạt được".

Chúng tôi cũng cho rằng, thực tế đã chứng tỏ sự nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong việc từng bước thay thế hệ thống cơ chế quản lý cũ bằng cơ chế quản lý mới. Đến nay, đã hình thành bước đầu những đường nét của nền kinh tế vận hành theo các nguyên tắc thị trường, có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch và các chính sách vĩ mô khác. Thực tế đã chứng tỏ đầy thuyết phục sự đúng đắn của việc lựa chọn những phương hướng và giải pháp chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995: đưa mục tiêu chống lạm phát lên vị trí hàng đầu và gắn liền với đổi mới toàn diện hệ thống quản lý, xoay quanh trọng tâm giải phóng sức sản xuất; thi hành chính sách giá cả thị trường và mở rộng các quan hệ thị trường; chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng chặt chẽ; đổi mới hệ thống ngân hàng; phát triển kinh tế đối ngoại; hoàn thiện cơ chế khoán

hộ gia đình trong nông nghiệp; sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh tế khu vực nhà nước; khuyến khích khu vực phi nhà nước và sự bình đẳng giữa các khu vực và thành phần kinh tế; phát triển trên cơ sở vừa ưu tiên những ngành, vùng kinh tế trọng điểm, vừa khắc phục sự chênh lệch trình độ giữa các vùng, ngành kinh tế; tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; gắn liền tăng trưởng kinh tế với ổn định và phát triển xã hội. Nhờ đó mà lần đầu tiên trong suốt hai mươi năm qua, Việt Nam đã đạt và vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991-1995. Lạm phát được kiềm chế, giá trị đồng tiền được ổn định, củng cố; kinh tế phát triển; đời sống nhân dân được cải thiện, đã làm tăng nghị lực và sự đoàn kết của đất nước, làm tăng lòng tin của nhân dân trong nước và thế giới vào con đường mà Việt Nam lựa chọn cho mình, uy tín và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên. Có thể nói, cho đến nay, về cơ bản, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng, bước vào thời kỳ mới: ổn định và phát triển.

Tuy nhiên, cần chỉ ra rằng, dù đã làm được nhiều việc và đã thu được thành tích đáng khâm phục và khích lệ, song chúng ta vẫn còn nhiều việc phải làm trong tương lai. Lạm phát đã được kiềm chế, nền kinh tế đã có sự tăng trưởng rõ rệt, nhưng chủ yếu mới dựa vào sự trợ giúp bên ngoài và khai thác những nhân tố bề rộng trong nước, mà chúng đã đạt tới giới hạn cho

phép (như việc tài trợ và vay nợ quốc tế, năng suất cây trồng và sản xuất dựa trên sức lao động được giải phóng tinh thần và chuyển đổi sở hữu, sản lượng khai thác tài nguyên thiên nhiên v.v.).

Trong thời kỳ tới, cùng với sự tiếp tục quá trình chuyển đổi của nền kinh tế, lạm phát ở nước ta sẽ vẫn tiếp tục mang tính chất đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi. Động thái của lạm phát sẽ chịu sự quy định của nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, ngắn hạn và dài hạn, "quen" và "lạ", liên quan đến quá trình tiếp tục hoàn thiện mô hình, cơ chế nền kinh tế thị trường Việt Nam trong xu hướng mở cửa, hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Có thể chỉ ra những vấn đề chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng và kết quả kiềm chế lạm phát của nước ta trong tương lai như sau:

I. Sự tham gia đầy đủ của Việt Nam vào các hoạt động hợp tác của ASEAN, APEC nói riêng, và quá trình xúc tiến hội nhập với thế giới nói chung trong xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá là một nhân tố bên ngoài mới lạ, có tác động hai chiều khá linh hoạt và phức tạp đến động thái lạm phát ở nước ta trong tương lai. Một mặt, dưới giác độ tích cực làm dịu lạm phát, nó cho phép chúng ta nhập được nguồn hàng rẻ, dồi dào từ bên ngoài, trực tiếp làm tăng tổng cung trên thị trường, điều hoà cân đối cung - cầu. Nó cũng làm tăng động lực cạnh tranh và hoàn thiện các yếu tố thị trường, cũng như bổ sung các nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng thị

trường của nước ngoài trong toàn bộ nền kinh tế; đồng thời tạo ra những cơ hội kinh doanh mới, đa dạng hơn cho doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và quốc tế. Mặt khác, nó cũng gây ra những thách thức lớn cho nền sản xuất nội địa vốn chưa phát triển. Nếu không có giải pháp thích đáng, thì không những sẽ làm Việt Nam trở thành một "ô đất trũng" nhập và tiêu xài toàn hàng rẻ của ngoại (hiện tại ASEAN chiếm 70% lượng nhập siêu của Việt Nam), mà nền sản xuất trong nước sẽ bị o ép, thu hẹp hơn, làm mất đi thực lực và nhân tố ổn định của nền kinh tế nói chung, của khả năng làm chủ và ổn định hoá giá cả xã hội của chúng ta nói riêng. Đồng thời, do tuân theo hệ thống cắt giảm thuế của chương trình AFTA, sẽ làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế quan mà hiện đang chiếm tỷ trọng đáng kể trong nguồn thu ngân sách nhà nước của Việt Nam. Các xung lực mất ổn định tiền tệ tăng lên, chiếc bẫy lạm phát gắn với tự do hoá ngoại thương sẽ khởi động và gia tăng tác động. Đó là chưa kể, do sự phát triển của các quan hệ kinh tế - tài chính đối ngoại, vai trò của các tổ chức ngân hàng và cơ quan chính phủ nước ta sẽ giảm xuống, đồng thời với sự gia tăng vai trò của các tổ chức quốc tế và khu vực, các tập đoàn kinh doanh lớn, siêu quốc gia, của các lực lượng thị trường bên ngoài rất mạnh mẽ và khó kiểm soát, kể cả sức mạnh to lớn của các hoạt động đầu cơ..., nghĩa là các nhân tố bên ngoài gây mất ổn định tài chính - tiền tệ sẽ

càng nhiều hơn, mạnh hơn, bất chấp những mong muốn chủ quan và luôn có nguy cơ thách thức năng lực ngăn chặn, điều tiết vĩ mô của Chính phủ hiện có. Rõ ràng cả hai thái độ và cách thức đều sai lầm nếu hoặc ta lo sợ, khép cửa chặt hơn, hoặc ta "điếc không sợ súng" cứ mở toang cửa, bất chấp tất cả, mặc cho các lực lượng thị trường khu vực và quốc tế xâu xé và lũng đoạn thị trường trong nước. Sự cần thiết ở đây là vừa phải tích cực đổi mới công nghệ, khơi thông các nguồn nội lực, phát triển lực lượng sản xuất trong nước, hoàn thiện cơ chế thị trường để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và môi trường trong nước, vừa phải tuân thủ các cam kết, thông lệ quốc tế trong một lộ trình mở cửa từng bước nghiêm ngặt và tối ưu, phù hợp với trình độ phát triển đồng đều trong nước. Điều quan trọng nổi bật là cần chủ động khai thông các nguồn vốn bên ngoài an toàn (FDI, ODA...), đồng thời với hạn chế các luồng vốn kém an toàn (vay thương mại, chứng khoán...) để giảm thiểu các cú sốc tài chính - tiền tệ do sự rút chạy hoặc đình hoãn các dự án có vốn đầu tư bên ngoài. Việc chống đầu cơ và buôn lậu có hiệu quả thực tế, cả bằng biện pháp kinh tế và hành chính, phải được coi là mũi nhọn trong các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình mở cửa của đất nước.

II. Thâm hụt ngân sách nhà nước vẫn là nguồn đe dọa thường xuyên và tiềm tàng sự phục hồi lạm phát cao trong tương lai, do mâu thuẫn giữa nhu cầu chi

tăng nhanh (đặc biệt là chi trả nợ và chi chuyển đổi cơ cấu trong thời gian tới), còn nguồn thu tăng chậm, thậm chí một số nguồn cạn dần (nhất là nguồn khai thác tài nguyên). Để tiến tới cân bằng vững chắc ngân sách nhà nước, theo chúng tôi, cần đặc biệt coi trọng giải quyết hai tồn tại chủ yếu sau:

1. Bịt chặt những lỗ hổng thất thu, thất thoát ngân sách nhà nước qua mọi kênh, hình thức:

1.1. Thất thu từ thuế (nhất là ở khu vực kinh tế tư nhân) do sự chưa hoàn thiện và bất cập của hệ thống thuế (loại thuế và mức thuế) và công tác thuế, nhất là từ chất lượng cán bộ thuế.

1.2. Thất thoát từ các dự án đầu tư nhà nước do cơ cấu đầu tư chưa phù hợp và sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả, do những chi phí gián tiếp, những thiệt hại gắn với tình trạng tham nhũng và cơ chế đấu thầu thực hiện dự án đầu tư còn chưa hoàn thiện và thiếu công khai (nhất là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và dự án trồng rừng...). Để cải thiện căn bản cơ cấu và hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước, trước mắt cần:

- Giảm dần đầu tư xây dựng cơ bản, tăng đầu tư vào thiết bị máy móc, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm...

- Tập trung đầu tư ngân sách nhà nước cho :

+ Khắc phục sự chênh lệch quá xa về trình độ phát triển giữa các vùng.

+ Đáp ứng những nhu cầu đầu tư mà không hấp

dẫn vốn tư nhân.

+ Phát triển những yếu tố kích thích đầu tư tư nhân.

1.3. Xử lý căn bản các khoản nợ khó đòi đã tồn đọng trong quá khứ, đồng thời đang có xu hướng phình ra trong tương lai. Biểu hiện rõ nét nhất là ở khối lượng to lớn các khoản nợ thuế hay các nghĩa vụ tài chính khác mà các doanh nghiệp nhà nước phải nộp cho ngân sách nhà nước, cũng như ở tỷ lệ nợ khó đòi trong hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước và tư nhân đang gia tăng vượt quá "ngưỡng an toàn" (theo ước tính, tỷ lệ nợ khó đòi trên tổng vốn của hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh đã lên tới 9% - 12%, thậm chí cao hơn nhiều - tới 20% - ở một số ngân hàng và địa phương cá biệt, so với mức 5% theo quy định quốc tế). Đang có nguy cơ xuất hiện tình trạng là ngân sách nhà nước bớt được các khoản bao cấp về giá, tín dụng, v.v. cho các doanh nghiệp nhà nước, song trên thực tế, chúng lại chuyển hoá thành các dạng "nợ" kiểu trên với khối lượng khổng lồ. Theo ước tính của Ủy ban thanh toán công nợ nhà nước, năm 1994 các doanh nghiệp nhà nước nợ ngân sách không dưới 2,5 tỷ USD, còn "nợ tín dụng khó đòi" của các doanh nghiệp nhà nước đối với ngân hàng thương mại nhà nước là hơn 1.000 tỷ đồng. Con số nợ của khu vực doanh nghiệp nhà nước đã tăng đặc biệt nhanh trong năm 1997 - 1998 so với trước đó. Rõ ràng là, hậu quả cuối cùng của các gánh nặng nợ

khó đòi này (cũng như tình trạng nợ khó đòi và chiếm dụng vốn lẫn nhau chằng chịt, phức tạp giữa các doanh nghiệp thuộc đủ các lĩnh vực, thành phần khác...) là làm yếu đi sự vững chắc của ngân sách nhà nước, làm tăng các xung lực gây bất ổn định chung cho nền tài chính-tiền tệ, cũng như làm xấu đi hệ số tín nhiệm về môi trường đầu tư quốc gia. Đến lượt mình, những hệ quả tiêu cực này sẽ cản trở tích cực đầu tư kinh doanh, nhất là đầu tư dài hạn, do đó trực tiếp làm xấu đi tổng cung của nền kinh tế, gây sức ép gia tăng lạm phát. Hơn nữa, trong lĩnh vực thanh toán nợ khó đòi này luôn tiềm ẩn một hiểm họa ở chỗ, nếu luật pháp nhà nước bất lực thì luật rừng sẽ trỗi dậy với tất cả những tác hại nhiều mặt khó lường của nó.

2. Việc bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước cần, một mặt, tiếp tục kiên quyết không sử dụng con đường phát hành lạm phát; mặt khác, cũng cần giảm dần những khoản vay tín dụng thương mại nhà nước. Bởi lẽ:

- Tác động tiêu cực của phát hành lạm phát đến quá trình thúc đẩy lạm phát là hết sức rõ ràng. Thực tiễn nhiều năm qua đã khẳng định tác động tích cực của việc không phát hành bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước, cũng như khả năng Chính phủ khống chế được lạm phát, cân đối được ngân sách nhà nước không thông qua phát hành.

- Hiện nay số nợ nước ngoài của Việt Nam đã khá

lớn. Nếu chưa kể các khoản nợ bằng rúp chuyển đổi cho đến nay vẫn chưa có phương thức thanh toán, thì riêng khoản nợ bằng ngoại tệ mạnh đã lên tới 6,7 tỷ USD năm 1994 (tức là 43% GDP của năm đó) và hiện nay đã tăng gấp đôi, khoảng 13 tỷ USD, (chiếm hơn 50% GDP và vượt xa kim ngạch xuất khẩu của năm 1998)... Rõ ràng, chúng ta đã ở "mức ngưỡng đỏ" của nợ nước ngoài. Việc vay thêm nợ thương mại trong bối cảnh tham nhũng nặng nề và quản lý nợ chưa tốt, đầu tư ngân sách nhà nước kém hiệu quả, sẽ thực sự là một hành động thiếu trách nhiệm với việc củng cố cơ sở lãnh đạo cho sự ổn định ngân sách nhà nước và với thế hệ mai sau.

- Việt Nam còn có thể và nhiều cơ hội khai thác các nguồn vốn đầu tư tiềm năng (ODA, FDI và nhất là vốn tư nhân trong nước và của Việt kiều ở nước ngoài) để giảm các khoản đầu tư không cần thiết từ ngân sách nhà nước, từ đó giảm thâm hụt ngân sách nhà nước. Thực tiễn trong nước và thế giới đã, đang và sẽ chứng tỏ rằng, một khi Chính phủ tạo được sự ổn định và lãnh đạo về chính trị, cũng như duy trì được một khuôn khổ kinh tế - xã hội đúng đắn, thì khu vực tư nhân sẽ chính là động lực chủ yếu, dồi dào và hiệu quả nhất tạo ra sự thịnh vượng cho đất nước.

Thành thử, một cách khái quát nhất, có thể nhận thấy, để tiến tới cân đối vững chắc ngân sách nhà nước thì việc nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, đi đôi

với thu hẹp và định hướng lại cũng như nâng cao hiệu quả các khoản chi ngân sách nhà nước sẽ phải là nguyên tắc nền tảng cho công tác ngân sách nhà nước, chứ không phải là tiếp tục tận thu và tăng chi tiêu ngân sách nhà nước một cách chủ quan, duy ý chí.

III. Trong tương lai, biến động của lạm phát ở Việt Nam tuy thuộc rất lớn vào kết quả cải cách khu vực kinh tế nhà nước, nhất là các doanh nghiệp nhà nước. Bởi lẽ, khu vực này đã và đang còn chiếm phần chủ yếu trong ngân sách nhà nước cả về các khoản thu lẫn các khoản chi (mà nhất là chi). Mặt khác, nó có liên quan mật thiết và mạnh mẽ với các vấn đề môi trường kinh doanh và xã hội của Việt Nam cả trong hiện tại lẫn tương lai.

Định hướng đẩy mạnh tốc độ cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước là hoàn toàn đúng đắn. Song, theo chúng tôi, quá trình thanh lọc và cải cách các doanh nghiệp nhà nước tới đây phải bảo đảm được ba yêu cầu dưới góc độ của chính sách kiềm chế vững chắc lạm phát của nước ta:

1. "Thu nhỏ" khu vực doanh nghiệp nhà nước lại và giảm thiểu bao cấp ngân sách nhà nước cho chúng, để giành vốn chi ngân sách nhà nước cho những ưu tiên chiến lược và tăng hiệu quả sử dụng vốn xã hội.

2. Tăng cường cơ chế quản lý thị trường và nhà nước pháp quyền cho các doanh nghiệp nhà nước còn hoạt động.

3. Bảo đảm sự hoạt động bình thường của guồng máy sản xuất xã hội. Không được phép "gây sốc" và làm giảm sút sản xuất, giảm sút tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách nhà nước ; cũng không được phép làm tăng vọt tỷ lệ thất nghiệp xã hội.

Ba yêu cầu trên là cần thiết và quan hệ mật thiết với nhau nhằm duy trì được mức cung xã hội, cũng như sự ổn định xã hội - cơ sở cho sự ổn định kinh tế. Điều rất quan trọng là quá trình thu hẹp khu vực nhà nước phải được tiến hành đồng thời với quá trình khuyến khích phát triển khu vực phi nhà nước. Cho phép và hỗ trợ sự hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh cả trong khu vực nhà nước lẫn trong khu vực phi nhà nước, sao cho chúng đủ sức trở thành đối tác bình đẳng với các công ty nước ngoài không chỉ trên thị trường nội địa, mà còn cả trên thị trường khu vực và quốc tế. Một loạt vấn đề quan trọng khác đang trở nên bức xúc như việc tạo lập và đồng nhất hoá môi trường kinh doanh bình đẳng cho cả hai khu vực nhà nước và tư nhân; xử lý thấu đáo vấn đề sở hữu đất đai, cũng như đại diện chủ tài sản nhà nước tại doanh nghiệp sao cho vừa phù hợp với Hiến pháp, vừa tạo thuận lợi cho cơ chế thị trường hoạt động; phát triển công tác kiểm toán độc lập và định hình cơ chế vận hành theo nguyên tắc thị trường triệt để hơn của các tổng công ty, các tập đoàn kinh doanh nhà nước. Khuyến khích phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế nhà nước với tư nhân trong

nước và giữa tư nhân trong nước với tư nhân ngoài nước. Trong tương lai không xa, điều có thể thấy trước là hình thức công ty cổ phần sẽ chiếm ưu thế cả về quy mô lẫn chất lượng kinh doanh trong toàn bộ nền kinh tế. Điều đó đòi hỏi phải, một mặt, nghiên cứu hoàn thiện và ban hành những quy định pháp lý cần thiết cho tổ chức cơ cấu và hoạt động của chúng; mặt khác, cần đặc biệt phát triển và lành mạnh hệ thống tài chính - ngân hàng nói chung, thị trường chứng khoán nói riêng ở Việt Nam để tạo điều kiện cho hoạt động của chúng.

IV. Hệ thống ngân hàng lành mạnh, hiện đại và thị trường vốn phát triển sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế cũng như kiềm chế vững chắc lạm phát ở Việt Nam.

Trước mắt, hệ thống ngân hàng vẫn phải là xương sống của thị trường vốn đầu tư, là kênh tạo lập và truyền dẫn chủ yếu nguồn tiết kiệm và cung cấp vốn cho các doanh nghiệp cả trong và ngoài quốc doanh. Hệ thống ngân hàng phải được "xốc" lại, hiện đại hoá và vận hành trên cơ sở thị trường, tách chức năng kinh doanh tiền tệ khỏi chức năng chính sách. Tăng cường sự độc lập, tự chủ của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động điều tiết tiền tệ nhằm ổn định hoá tiền tệ, tránh và đi đến loại bỏ sự can thiệp tùy tiện, phi kinh tế của chính quyền vào các tác nghiệp của nó. Lạm phát sẽ được kiềm chế chắc chắn hơn nếu "bịt" được các lỗ hổng

làm tăng các xung lực lạm phát, chẳng hạn như cần:

1. Thay việc Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn với lãi suất thấp cho các ngân hàng thương mại quốc doanh, bằng việc tái cấp vốn với lãi suất bám sát thị trường, và với thời hạn ngắn hơn.

2. Chấm dứt việc Ngân hàng Nhà nước cho ngân sách vay trực tiếp dưới mọi hình thức.

3. Hạn chế và chấm dứt cho vay bằng ngoại tệ, tăng cường quản lý ngoại tệ; đẩy lùi nạn "đôla hoá" và tình trạng đầu cơ tín dụng do chênh lệch lãi suất bản tệ và ngoại tệ.

4. Để cao việc sử dụng các công cụ điều tiết tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước như quy định về hạn mức tín dụng, về dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, v.v..

5. Giảm bớt khối lượng sử dụng tiền mặt và ngoại tệ trong thanh toán xã hội. Việc thanh toán qua ngân hàng phải trở nên chủ yếu và phổ biến, bao quát rộng rãi các lĩnh vực hơn so với mức khoảng 60% trong tổng thanh toán xã hội như hiện nay.

6. Giảm việc dùng tiền phát hành để mua ngoại tệ. Tăng mua ngoại tệ bằng tiền huy động tiết kiệm trong nước; đồng thời khuyến khích các hoạt động mua bán tiền tệ của các ngân hàng thương mại và các thị trường liên ngân hàng.

7. Tăng độ vững mạnh, hiệu quả hoạt động và hệ số tín nhiệm của hệ thống ngân hàng thương mại. Giảm thiểu các khoản nợ "xấu" trong dư nợ của các ngân

hàng này. Từng bước làm cho các chứng khoán do chúng phát hành có tính chuyển nhượng cao, trở thành các công cụ giao dịch phổ biến, tin cậy trên thị trường.

Trong mọi trường hợp, việc thực hiện lãi suất thực dương và không phát hành bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước trong tương lai luôn giữ nguyên giá trị tích cực của mình trong việc kiềm chế lạm phát.

Đặc biệt, trong tương lai, các ngân hàng cũng phải phát triển các hoạt động tham gia đầu tư, chứ không chỉ đơn thuần làm việc huy động, cho vay vốn và cung cấp phương tiện, dịch vụ thanh toán xã hội. Phát triển hệ thống cơ sở tín dụng ở nông thôn và thị xã, ở các vùng xa trung tâm, phải là hướng ưu tiên trong địa bàn hoạt động của các ngân hàng, nhất là ngân hàng thương mại quốc doanh. Bởi lẽ, một mặt, điều đó làm tăng hiệu quả hoạt động quản lý và kinh doanh tiền tệ của ngân hàng; mặt khác, đó chính là sự tiếp lực trực tiếp và cần thiết cho việc phát triển theo chiều sâu của các khu vực này, nhất là các cơ sở sản xuất nhỏ, kinh tế trang trại, hộ gia đình, v.v..

Hoạt động của thị trường chứng khoán sẽ là nhân tố mới lạ trên thị trường vốn tương lai nói riêng, trong nền kinh tế nói chung của nước ta. Nếu như thị trường chứng khoán New York lớn nhất thế giới, được thành lập từ năm 1792, hiện chiếm 36% tổng trao đổi chứng khoán toàn cầu, có vai trò sống còn đối với nền kinh tế Mỹ, và có ảnh hưởng toàn thế giới, thì ở Việt Nam, hoạt

động của thị trường chứng khoán sẽ như thế nào, tác động đến nền kinh tế ra sao và làm gì để kiềm chế lạm phát trong bối cảnh có sự hoạt động của nó trong đời sống kinh tế - xã hội..., tất cả vẫn là những câu hỏi mà câu trả lời, hoặc chỉ bằng kinh nghiệm nước ngoài, hoặc còn đang ở phía trước. Không chỉ với tư cách là phương tiện chủ yếu huy động và phân phối vốn trung và dài hạn cho phát triển kinh tế, mà thị trường chứng khoán còn là phương tiện đắc dụng để hỗ trợ và thúc đẩy cổ phần hoá khu vực doanh nghiệp nhà nước. Nếu không thông qua thị trường chứng khoán, việc thực hiện cổ phần hoá sẽ dễ rơi vào nguy cơ không công khai, dẫn đến sự thất thoát lớn tài sản công. Mặt khác, nếu không có thị trường chứng khoán, các công ty, nhất là công ty cổ phần sẽ khó tiếp cận được với các nguồn vốn xã hội theo kiểu thị trường, nhanh và rẻ nhất. Như vậy, về nguyên tắc, thị trường chứng khoán sẽ bổ sung cho việc chống lạm phát bằng những công cụ kinh tế thị trường đầy đủ và linh động hơn. Từ thực tiễn đất nước và thế giới, có thể nhận thấy một số vấn đề nổi lên cần được xử lý thấu đáo ngay từ bây giờ để góp phần thúc đẩy về tốc độ và bảo đảm an toàn cho sự hình thành và hoạt động của thị trường chứng khoán tương lai dưới góc độ chống lạm phát:

- Các chứng khoán - hàng hoá trên thị trường chứng khoán - phải được hình thành phong phú, đa dạng hơn. Trước mắt, về cơ cấu, cần coi trọng các cổ phiếu có

mệnh giá nhỏ và các tín phiếu, trái phiếu nhà nước do sự phù hợp khả năng tài chính và tâm lý thực tế của người đầu tư, cũng như do độ tín nhiệm cao của xã hội đối với các khoản nợ thương mại của Chính phủ đang ngày càng được củng cố...

- Xây dựng đồng bộ hệ thống pháp lý cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường nói chung, của thị trường chứng khoán nói riêng. Cần đặc biệt quan tâm đến việc phòng ngừa và xử lý các loại nợ có tính chất lừa đảo, chây ỳ không chỉ trong quan hệ kinh doanh - kinh tế, mà còn cả trong quan hệ giao dịch dân sự nói riêng và trừng trị nghiêm khắc các hoạt động kinh doanh lừa đảo, "luật rừng" trên thương trường nói chung, nhằm làm tăng sự tin cậy của nhân dân vào sự nghiêm minh, hiệu quả của luật pháp nhà nước, tăng hệ số tín nhiệm cho môi trường đầu tư - kinh doanh nước ta.

- Tổ chức thông tin tuyên truyền rộng rãi trong xã hội về thị trường chứng khoán, cả về cơ chế hoạt động, những tác động tích cực, tiêu cực và cả những rủi ro có thể trong kinh doanh chứng khoán. Điều cần thiết là Nhà nước vừa phải giúp gạt bỏ được tâm lý e ngại, thiếu tin tưởng về sự an toàn của vốn đầu tư tư nhân vào chứng khoán do sự kém hiểu biết của các chủ đầu tư, cũng như do sự bất cập của luật pháp; vừa phải có biện pháp cụ thể và hiệu quả phòng ngừa những tác hại của thị trường chứng khoán gắn với những nguyên nhân đầu cơ và lừa đảo, giúp các chủ đầu tư tránh khỏi

những đại đột của chính mình.

- Trong điều kiện có sự hoạt động sôi nổi của thị trường chứng khoán, các hoạt động nghiệp vụ thị trường mở của Ngân hàng Nhà nước, cũng như hoạt động kinh doanh tiền tệ của các ngân hàng thương mại khác sẽ gia tăng tầm ảnh hưởng cả về bề rộng, lẫn bề sâu. Đồng thời hoạt động huy động vốn của ngân hàng sẽ vấp phải sự cạnh tranh trực tiếp từ thị trường chứng khoán với tư cách là công cụ huy động vốn nhanh và rẻ của các doanh nghiệp. Thành thử, các ngân hàng phải tích cực ngay từ bây giờ, tự bổ sung kiến thức thị trường, đào tạo cán bộ, trau dồi nghiệp vụ để đảm đương được sứ mệnh mới, trong môi trường mới, đầy tính cạnh tranh. Ở góc độ khác, mối tương quan giữa các hoạt động của ngân hàng với thị trường chứng khoán là mật thiết và cùng trực tiếp ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung, đến các động thái của lạm phát nói riêng, nên vai trò điều phối, giám sát của Chính phủ đối với các hoạt động trên sẽ càng trở nên cần thiết và phức tạp hơn.

V. Một chính phủ yếu không thể tạo ra một nền kinh tế mạnh. Lạm phát cao thường có ở những nước có chính phủ yếu. Ngoại trừ nhân tố sức mạnh về quân sự, một chính phủ mạnh ít nhất phải:

- Được sự tín nhiệm của dân chúng trong nước và cộng đồng quốc tế. Giữ được sự ổn định chính trị và trật tự xã hội trên cơ sở nền luật pháp mạnh có hiệu lực thực tế và dân chủ.

- Thống nhất và động viên được tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cho sự phát triển kinh tế - xã hội một cách hiệu quả nhất, theo những chương trình kế hoạch có mục tiêu, đáp ứng được những đòi hỏi khách quan của các bối cảnh và yêu cầu trong và ngoài nước.

Đấu tranh với tệ nạn tham nhũng vừa là biểu hiện, vừa là điều kiện cần thiết của một nhà nước mạnh. Đối với Việt Nam, có thể nói, tham nhũng và lạm phát có quan hệ qua lại trực tiếp và chặt chẽ với nhau. Tham nhũng làm nản lòng các nhà đầu tư trong và ngoài nước, làm giảm hiệu lực những luật định quản lý kinh tế - xã hội (nhất là với chính sách chống đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả...), gia tăng tình trạng rối loạn kỷ cương xã hội, mất đoàn kết và uy tín quốc gia. Tham nhũng gây cản trở cho sự vận hành thông suốt của nền kinh tế với tư cách một chỉnh thể tự nhiên. Theo ông Lê Đăng Doanh, Viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thì "rất phổ biến là một bộ phận không nhỏ trong bộ máy nhà nước chỉ thực hiện những gì có lợi cho chính họ, còn những gì khó khai thác cho lợi ích riêng, thì hầu như không thực hiện, hoặc thực hiện sai lệch, không đầy đủ. Có thể nói, một bộ phận bộ máy nhà nước hiện nay ngày càng bộc lộ tính kém năng lực, tư lợi và ăn bám, cần được đổi mới gấp"¹.

1. Lê Đăng Doanh: "Một số vấn đề về đổi mới kinh tế ở Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 194, tr.5.

Không phải tình trạng lạc hậu hay sự đe dọa xâm lược từ bên ngoài vào, mà "chính tham nhũng đang là trở ngại lớn nhất, thách thức lớn nhất, kẻ thù nguy hiểm nhất từ bên trong đối với công cuộc đổi mới và phát triển ở Việt Nam"¹.

Như vậy, tham nhũng làm tăng các xung lực lạm phát và làm trầm trọng thêm những hậu quả của lạm phát, làm giảm kết quả những chính sách chống lạm phát của Chính phủ. Vì thế, một chính sách chống lạm phát triệt để của Việt Nam trong tương lai không thể không bao hàm nội dung chống tham nhũng triệt để. Nhằm mục đích đó, theo chúng tôi, cần phải:

1. Khắc phục sự không rõ ràng giữa hai hệ thống quyền lực: Đảng và Nhà nước. Bởi lẽ "trong nhận thức và thực tế có sự lẫn lộn giữa Đảng và chính quyền, hoặc Đảng bao biện làm thay chính quyền. Nhận thức đó, hiện tượng đó trước đây đã sai, thì trong cuộc đổi mới ngày nay lại càng không đúng"².

Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội phải được tăng cường, đi đôi với xây dựng một nhà nước pháp quyền mạnh. Vấn đề cốt lõi của nhà nước pháp quyền là ở chỗ, nhà nước phải được tổ chức trên cơ sở pháp luật và hoạt động trên cơ sở pháp luật. Pháp luật phải

1. Võ Văn Kiệt: Báo *Nhân Dân* số ra ngày 21-10-1994.

2. Lê Khả Phiêu: Báo *Công an thành phố Hồ Chí Minh* số ra ngày 21-12-1994, tr.2.

là những giá trị xã hội phản ánh các quy luật khách quan. Pháp luật là tối cao, không có cá nhân nào đứng trên pháp luật. Có lẽ đã chín muồi cho yêu cầu lập Toà án Hiến pháp ở Việt Nam để bảo đảm mọi luật lệ do chính quyền các cấp đưa ra phù hợp với Hiến pháp đã được ban bố.

2. Lấp kín những lỗ hổng luật pháp mà có thể là nơi xuất phát và ẩn nấp của tệ tham nhũng. Hệ thống luật pháp phải rõ ràng, đồng bộ và nhất quán, đồng thời mang tính hiện đại, theo kịp trình độ phát triển luật pháp và thông lệ quốc tế. Các thủ tục hành chính phải đơn giản hoá, công khai, công bằng, thống nhất, nhanh chóng và trực tiếp. (Chẳng hạn, hiện nay việc cấp 1 đăng ký xe máy ở Hà Nội phải dựa vào 54 loại văn bản giấy tờ). Việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn trong hệ thống cơ quan hành chính phải gắn liền với tăng cường trách nhiệm trực tiếp và cuối cùng của chúng. Bảo đảm mọi tài sản xã hội, mọi luật định và mọi công việc nhà nước đều có người chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm hình sự cụ thể, rõ ràng.

3. Tạo lập cơ chế phòng ngừa và trấn áp tham nhũng có hiệu lực. Phát triển hệ thống tư pháp và thực hiện rộng rãi tự do báo chí, ngôn luận. Mọi khiếu nại của công dân và doanh nghiệp phải được xét xử nhanh và thoả đáng trên cơ sở pháp luật. Xây dựng đội ngũ công an kinh tế và công an hình sự mạnh, chỉ hành động theo pháp luật và bản thân cũng phải được sự bảo

vệ của pháp luật.

4. Thường xuyên tiến hành "làm trong sạch" bộ máy nhà nước từ trên xuống. Tập trung quyền lực cho người đủ uy tín và năng lực để độc lập thực hiện những chiến dịch như kiểu "bàn tay sạch" ở Italia, bắt đầu từ những khâu, đầu mối quan trọng nhất để tạo và nhân lên kết quả dây chuyền. Kiên quyết loại bỏ những phần tử và cả những bộ phận quan chức tham nhũng (trong tương lai, xu hướng tham nhũng tập thể sẽ gia tăng thay cho tham nhũng của một vài cá nhân). Mặt khác, ngày càng cải thiện đời sống cho công chức nhà nước, bảo đảm sự tin tưởng và an toàn vào cuộc sống tương lai của họ để họ an tâm công tác, không cần phải tham nhũng vì túng thiếu.

5. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho công tác quản lý nhà nước. Hiện đại hoá các công nghệ quản lý nhà nước, đi đôi với nâng cao đạo đức, lý tưởng và năng lực nghiệp vụ chuyên môn của công chức nhà nước.

Chống tham nhũng ở Việt Nam, ở khía cạnh cải cách hành chính, thực chất có thể coi đây là cuộc đấu tranh về "giá cả của những con dấu và chữ ký". Đối tượng của nó hạn hẹp, nhưng phức tạp. Tính phức tạp này gắn liền với sự chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ của những đổi mới các cơ chế kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước, cũng như bởi sự suy giảm chất lý tưởng trong nhận thức chính trị của các quan chức nhà nước ở

vào giai đoạn chuyển đổi đầy cam go này. Nếu cuộc đấu tranh này bị xem nhẹ thì không những không giải quyết được vấn đề kiềm chế vững chắc lạm phát tương lai, mà còn nảy sinh nguy cơ đưa cuộc cải cách kinh tế hiện nay thoát khỏi sức mạnh của luật pháp, từ bỏ lợi ích cộng đồng, để thiên về lợi ích phe phái. Khi đó, nền kinh tế sẽ không còn là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung như cũ, song cũng không phải là nền kinh tế thị trường theo cách hiểu thông thường. Nó sẽ là một nền kinh tế hỗn mang, mà trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất là các lực lượng kinh tế có tính chất phi hình thức, kinh tế "ngầm" được sinh ra do có sự tiếp tay thông đồng của một bộ phận các quan chức nhà nước và các doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh. Khi đó, hậu quả tiêu cực do các lực lượng kinh tế này gây ra cho nền kinh tế - xã hội nói chung, cho việc kiềm chế lạm phát nói riêng sẽ rất phức tạp, to lớn và khó lường, mà vụ án Minh Phụng và Tân Trường Sanh, v.v. chỉ là ví dụ về bề nổi của tảng băng mà thôi.

VI. Cuối cùng, giải quyết các vấn đề về nhân lực và xã hội vừa là yêu cầu nội dung, vừa là điều kiện cần thiết hàng đầu để đảm bảo sự thành công của chính sách chống lạm phát triệt để trong tương lai ở nước ta. Có ba vấn đề nổi bật cần ưu tiên giải quyết là:

- Giải quyết việc làm, giảm thiểu nạn thất nghiệp.
- Phát triển hệ thống an sinh xã hội.
- Phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích và trọng

dụng nhân tài.

Đồng tiền của một quốc gia không thể mạnh khi trong quốc gia đó tồn đọng thường xuyên một lượng lớn những người thất nghiệp. Thậm chí, sự tồn tại của đội ngũ đông đảo những người làm công ăn lương thấp và bị thất nghiệp, trong khi hệ thống an sinh của quốc gia đó lại kém phát triển, sẽ trở thành hiểm họa tiềm tàng gây bất ổn định xã hội - thậm chí đe dọa sự tồn tại của chế độ chính trị trong bản thân quốc gia đó.

Với tốc độ gia tăng dân số và bổ sung lao động mới cao hơn tốc độ tạo việc làm mới, cùng với sự "dôi ra" của lao động do sắp xếp, cải tổ lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, cũng như bộ máy hành chính các cấp, và sự chậm lại của tăng trưởng kinh tế quốc gia và khu vực, nên tình trạng thất nghiệp ở Việt Nam sẽ còn rất nặng nề (riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước, tỷ lệ thất nghiệp và nghỉ không lương chiếm từ 8% - 12%). Hơn nữa, trong bối cảnh quốc tế có sự giảm sút tỷ lệ giá trị do lao động giản đơn làm ra trong cơ cấu giá trị sản phẩm (từ 25% xuống còn 5% - 10% như ở các nước thuộc OECD) thì cơ cấu lao động Việt Nam lại rất lạc hậu. Chỉ có từ 25% - 50% công chức nhà nước đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn¹. Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 70% - 80% lực lượng lao động cả nước,

1. Phan Ngọc Tường - Bộ trưởng phụ trách nhân sự của Chính phủ: Báo *Doanh nghiệp* tháng 1-1995.

nhưng 95% trong số đó không được đào tạo. Tỷ lệ lao động kỹ thuật thấp hơn các nước trong khu vực hàng chục lần. Thành thử, nạn thất nghiệp ở Việt Nam chỉ có thể bị thu hẹp cùng với việc gia tăng đầu tư tạo công ăn việc làm mới từ tất cả các nguồn vốn có thể (Nhà nước, tư nhân, các tổ chức, hiệp hội quốc gia, khu vực và quốc tế...); ưu tiên phát triển lĩnh vực dịch vụ (bởi đây là ngành có khả năng tạo ra nhiều việc làm mới nhất - chiếm 90% tổng số việc làm mới tạo ra trong vòng 1 thập kỷ gần đây nhất ở Mỹ); tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời phát triển hệ thống bảo hiểm, an sinh xã hội. Đặc biệt, cần phát triển các loại hình bảo hiểm xã hội cho toàn thể lực lượng lao động không phân biệt trong hay ngoài quốc doanh. Một thị trường lao động phát triển tự nó sẽ đặt ra phương hướng, yêu cầu và cung cấp phương tiện cho việc đào tạo lao động xã hội.

Xét dưới góc độ khác trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp, có thể nói rằng, Việt Nam không thiếu vốn và tài nguyên (cả vật chất, lẫn nguồn nhân lực), không thiếu các cơ hội kinh doanh cả trong và ngoài nước, nhưng hiện đang thừa lao động vì thiếu một cơ chế đào tạo, tập hợp và trọng dụng nhân tài - tức là những lao động có trình độ cao, các nhà khoa học, các chuyên gia cao cấp, các nhà tổ chức và kinh doanh tài ba v.v. trong tất cả các lĩnh vực: nghiên cứu, tư vấn, hoạch định chính sách và quản lý nhà nước, cũng như trong kinh

doanh và quản lý kinh doanh. Họ chính là những nhà thiết kế, tổ chức và trực tiếp sử dụng tốt nhất các yếu tố về lao động, vốn, tài nguyên và cơ hội kinh doanh nói trên. Hoạt động của họ sẽ là chất keo kết dính các nhân tố, và tạo ra động lực mạnh mẽ hàng đầu cho sự phát triển đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam hiện đại.

Cơ chế đào tạo, tập hợp và trọng dụng nhân tài đó trong tương lai phải bao hàm những khía cạnh sau:

- Tạo sự di chuyển chất xám tự do trong thị trường lao động theo "quy luật tối ưu" của tự nhiên. Nhân tài chỉ định hình, phát triển và tìm đến những nơi nào thoả mãn các điều kiện nuôi dưỡng tốt nhất cho nó (lương, điều kiện học tập, lao động, khả năng tiếp cận các thông tin và công nghệ mới, sự tôn trọng về tinh thần...). Bảo đảm nguyên tắc "người nào - việc nấy". Không thể để tiếp diễn tình trạng người biết làm việc thì không có việc làm, người được làm việc lại không biết cách hoặc làm việc kém hiệu quả. Các quan chức hành chính không thể đứng thay vào vị trí của các nhà kinh doanh thực thụ.

- Các thang bậc giá trị xã hội phải có sự thay đổi. Không chỉ các vị lãnh đạo nhà nước, mà cả các nhà khoa học, văn nghệ sĩ, doanh nhân, lao động lành nghề, các chuyên gia trong mọi lĩnh vực ngành nghề kinh tế - xã hội đều phải được tôn trọng và đối xử như nhau trong dư luận xã hội và trong thụ hưởng lợi ích vật chất tương xứng với tài năng và đóng góp có ích cho xã hội

của họ. Loại hình lao động quản lý làm thuê cần được coi trọng phát triển để đáp ứng nhu cầu về giám đốc cho các công ty cổ phần (kể cả cho các doanh nghiệp nhà nước) tương lai trong nền kinh tế nước ta.

- Phát hiện, lựa chọn và sử dụng đúng những nhân tài đầu đàn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nhân tài loại nào cũng có thứ bậc. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, trong 1000 trí thức chỉ có 2 đầu đàn. Còn toàn bộ sự phát triển của Hàn Quốc là dựa trên vai mấy trăm nhân tài lớn của đất nước này. Nếu chọn sai đầu đàn thì cả đội ngũ sẽ kém hiệu lực. Cần tái lựa chọn liên tục, lấy hiệu quả công việc làm cơ sở đánh giá và lựa chọn chứ không phải bằng cấp, học vị, chức tước.

- Trong tất cả các thời kỳ phát triển của đất nước, phải bảo đảm duy trì nguyên tắc mọi lao động trong xã hội đều sống được bằng lao động chuyên môn của mình. Lợi ích kinh tế cá nhân phải được tôn trọng cùng với lợi ích cộng đồng và xiết chặt kỷ luật lao động. Không chỉ sử dụng biện pháp giáo dục hành chính, mà còn cần dùng cả biện pháp cạnh tranh - thất nghiệp để nâng cao hiệu quả và kỷ luật lao động. Tăng cường kiểm tra, thanh lọc và trừng phạt những lao động lười biếng, gian dối, kém hiệu quả. Kỷ luật lao động và kỷ luật tiết kiệm chính là những giọt xăng quý cho cỗ xe kinh tế Việt Nam tiến nhanh về phía trước. Thực tiễn cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực hiện nay cho thấy, sự tồn tại đông đảo lực lượng lao động có thu

nhập thấp, kém đào tạo tay nghề và những người nghèo khổ, trong khi hệ thống an sinh xã hội chưa được coi trọng phát triển, sẽ luôn luôn là nguồn xung lực tiềm tàng gây ra sự bất ổn về kinh tế - xã hội, thậm chí đe dọa sự tồn tại của cả chế độ chính trị của bất kỳ quốc gia nào. Thực tiễn đời sống kinh tế - chính trị và tình trạng lạm phát trong năm 1998 ở Indônêxia là một ví dụ điển hình.

*

* *

Tóm lại, toàn bộ sự phân tích (mặc dù còn sơ lược) trên đây cho phép nhận định chung rằng, trong thời gian tới ở Việt Nam, lạm phát vẫn mang tính chất của nền kinh tế chuyển đổi, nhưng là lạm phát trong sự phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Những xung lực lạm phát và những biện pháp đối phó với lạm phát sẽ ngày càng mang đậm nét kinh tế thị trường hơn, gắn bó sâu sắc hơn, đầy đủ hơn với nhịp sống và tình hình kinh tế - xã hội khu vực và quốc tế, đồng thời chúng có quy mô tác động và phạm vi ảnh hưởng ngày càng lớn hơn. Do vậy, diễn biến lạm phát, dù khó định lượng, song tốc độ cao vọt như những năm cuối thập kỷ 80 - đầu thập kỷ 90 rất khó có khả năng tái diễn. Điều quyết định ở đây là Việt Nam không được ngưng lại hoặc đảo chiều công cuộc đổi mới

vĩ đại của mình theo mục tiêu và hành trình mà Đảng, Nhà nước và nhân dân cả nước đã lựa chọn. Và khi đó, "Việt Nam sẽ tiến nhanh hơn về phía trước, có hiệu quả hơn...dù còn nhiều khó khăn, nhưng Việt Nam sẽ có một nền kinh tế sôi động. Việt Nam sẽ trở thành một trung tâm kinh tế khu vực và quốc tế"¹.

¹. Michel Camssus, Tổng Giám đốc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) phát biểu trong chuyến thăm Việt Nam ngày 10-10-1993, Báo *Tuần tin tức*, ngày 24-10-1993.

KẾT LUẬN

1. Lạm phát và giảm phát là phạm trù kinh tế tổng hợp và là thuộc tính vốn có của nền kinh tế thị trường. Lạm phát và giảm phát biểu hiện hai quá trình ngược nhau về trạng thái giá trị tiền tệ và giá cả chung của hàng hoá và dịch vụ xã hội, song giữa chúng có sự gắn bó qua lại và là điều kiện tồn tại của nhau. Có nhiều lý thuyết khác nhau về lạm phát và giảm phát đề cập và liên quan đến các nguyên nhân, hình thức khác nhau của chúng... Song, tựu chung lại dưới góc độ kinh tế - xã hội, chúng có thể được xem như biểu hiện bên ngoài kết quả của tổng thể những phương thức xử lý và phối hợp lợi ích vật chất giữa các nhóm xã hội dưới sự điều chỉnh vĩ mô của nhà nước. Tốc độ lạm phát phụ thuộc vào rất nhiều nguyên nhân khác nhau, song trong mỗi giai đoạn và dạng lạm phát cụ thể đều có một hoặc một số nguyên nhân chủ yếu. Tốc độ lạm phát dưới 4%/năm được hầu hết các chuyên gia kinh tế và các chính phủ trên thế giới coi là bình thường, thậm chí là cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế đất nước. Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi thường có tốc độ cao hơn

(đặc biệt ở thời kỳ đầu công cuộc chuyển đổi) tốc độ lạm phát ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, do có sự giải phóng đồng thời các xung lực lạm phát tích tụ suốt thời kỳ dài trước đó, do tính chao đảo của các phương hướng cải cách và cả do tính chất quá độ, chưa hoàn thiện của các cơ chế quản lý, các cơ cấu kinh tế - xã hội, cũng như tâm lý xã hội đặc thù của những nước đó.

Lạm phát càng cao và càng kéo dài càng khó chống và càng không có lợi cho ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

2. Mặc dù có những nguyên tắc chung nhất định trong quá trình đối phó với lạm phát, và do đó với giảm phát với tư cách là quá trình ngược lại của lạm phát, song không thể có một đơn thuốc chung duy nhất nào để chống lạm phát, kể cả và nhất là lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi, hay các nền kinh tế mà cơ chế thị trường chưa phát triển đầy đủ và hoàn thiện. Để kiểm chế lạm phát có hiệu quả, các giải pháp được lựa chọn phải phù hợp với các nguyên nhân cụ thể và chủ yếu gây ra lạm phát, đồng thời phải nằm trong một tổng thể đồng bộ và nhất quán các chính sách kinh tế - xã hội đối phó với lạm phát. Trong các nền kinh tế đang phát triển, quá trình giảm phát nếu có, sẽ không đậm nét kéo dài và gây hậu quả nặng nề như trong các nền kinh tế phát triển. Những giải pháp đối phó với giảm phát “đơn giản” hơn với lạm phát và mang tính chất

tài chính - tiền tệ nhiều hơn. Còn chống lạm phát không thể chỉ hiểu và bằng các giải pháp tài chính - tiền tệ. Tuy nhiên, lạm phát thường được kiểm chế hiệu quả hơn ở những nước thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng chặt chẽ; có mức thâm hụt ngân sách thấp; phát hành tiền phù hợp yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ chứ không phải để bù đắp thâm hụt ngân sách; cắt giảm những chi phí ngân sách không làm tăng hiệu quả kinh tế - xã hội; bảo đảm yêu cầu lãi suất thực dương v.v..

Chính sách chống lạm phát cũng như tốc độ và phương thức cải cách thị trường trong nền kinh tế chuyển đổi phải phù hợp thực tế mỗi nước, có tính đến các nhân tố và quan hệ kinh tế đối ngoại khu vực và quốc tế, sao cho nền kinh tế - xã hội của nước đó có khả năng chịu đựng nổi sự xáo trộn tất yếu trong quá trình chuyển đổi. Liệu pháp “ sốc” không phải là tất yếu cho mọi nền kinh tế chuyển đổi; song tính chất nửa vời, thiếu đồng bộ của các cải cách thị trường sẽ làm tăng mức độ và kéo dài tình trạng lạm phát cao. Hơn nữa, việc chậm trễ triển khai những cải cách thị trường cần thiết còn làm tăng những hậu quả xấu của bản thân các cải cách, cũng như của lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi.

3. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế nói chung và đối phó với lạm phát nói riêng, ở các nền kinh tế chuyển đổi thường tồn tại những nghịch lý mà có thể

phân chia chúng thành ba nhóm:

Nhóm thứ nhất, bao gồm những “chiếc bẫy lạm phát” gắn với tính chất hai mặt trong tác động đến lạm phát của những chính sách đối phó với lạm phát và cải cách thị trường như tự do hoá giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, kinh tế đối ngoại (gồm cả ngoại thương, thu hút vốn nước ngoài...), thuế và thu nhập cá nhân, sự độc quyền, vai trò nhà nước, tình trạng thất nghiệp v.v..

Nhóm thứ hai, những phản ứng phi lôgích của các đối tượng điều chỉnh của chính sách vĩ mô. Một mặt, các đối tượng này không thụ động chấp nhận các chính sách vĩ mô của chính phủ. Mặt khác, tâm lý và các phản ứng của chúng không giống như các đối tượng tương tự trong nền kinh tế thị trường phát triển. Vì vậy, phản ứng của chúng có thể làm giảm, làm chệch hướng, thậm chí tạo ra kết quả ngược lại mục tiêu mong đợi của chính sách vĩ mô đưa ra.

Nhóm thứ ba, tính “bất hợp pháp” tạm thời của những tư tưởng dẫn đến sự tiến bộ kinh tế. Nhiều khi những tư tưởng này xuất hiện bất thường “từ dưới lên”, không theo các quy tắc và lộ trình mà pháp luật hiện hành quy định, thậm chí mang tính bất hợp pháp vì vi phạm những quy chế được đưa “từ trên xuống”.

Tính đến những nghịch lý nói trên, đòi hỏi chính phủ, một mặt, cần cân nhắc giới hạn có thể của những cách thức, quy mô, liều lượng và phạm vi áp dụng các chính sách vĩ mô, những giải pháp thị trường “chính

thống", cùng với việc chú trọng triển khai đồng bộ những biện pháp hỗ trợ cần thiết khác. Mặt khác, cần có thái độ nhìn nhận tích cực hơn những phản ứng, kể cả những "vi phạm luật" của các đối tượng điều chỉnh mà pháp luật và các chính sách quản lý vĩ mô của chính phủ hướng tới. Thậm chí, nhiều khi phải coi chúng là những tín hiệu thị trường cần thiết và xác đáng cho sự điều chỉnh lại bản thân những chính sách điều chỉnh của chính phủ.

4. Thực chất của quá trình chống lạm phát trong thời kỳ đổi mới của Việt Nam, đặc biệt giai đoạn 1988 - 1998, là quá trình thực hiện những cải cách thị trường. Giữa hai quá trình này có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau. Chống lạm phát để tạo cơ sở ổn định kinh tế - xã hội cho cải cách. Đến lượt mình, cải cách và phát triển kinh tế tạo điều kiện kiềm chế vững chắc lạm phát. Trong quá trình đó, sự ổn định chính trị - xã hội đi đôi với mở rộng dần dần chủ hoá đời sống kinh tế - chính trị là điều kiện tiên quyết cho việc đấu tranh có kết quả với lạm phát.

5. Sự kiềm chế lạm phát ở Việt Nam chỉ có kết quả rõ rệt từ khi Nhà nước tự giác và chính thức thừa nhận sự tồn tại khách quan cùng những hậu quả tai hại của tình trạng lạm phát cao, chủ động áp dụng những biện pháp hành chính và thị trường đồng bộ, nhất quán và triệt để nhằm chống lạm phát. Trên thực tế, những cải cách thị trường - cũng là những giải pháp đối phó với

lạm phát ở Việt Nam - được tiến hành từ từ theo giai đoạn, từng bước, xen kẽ những “ cú sốc nhỏ” và giữa chúng có quan hệ tương hỗ với nhau. Bước đi trước là tiền đề cho bước đi sau. Bước đi sau củng cố và tăng cường kết quả cho bước đi trước. Trong mỗi giai đoạn ngắn, mỗi bước đi nhỏ luôn xác định được đúng những mục tiêu và những biện pháp chủ yếu, những “điểm tựa” để tác động và những biện pháp hỗ trợ cần thiết nhằm đạt mục tiêu đó, cũng như nhất quán theo đuổi mục tiêu tổng quát, dài hạn là giải phóng sức sản xuất xã hội, huy động tối đa mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế. Các chính sách đổi mới được vận dụng vừa từ vĩ mô xuống, vừa từ vi mô lên, từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ kinh tế sang chính trị, vừa thử nghiệm vừa điều chỉnh trên cơ sở tham khảo các kinh nghiệm quốc tế và được vận dụng cân nhắc, thận trọng vào Việt Nam, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn thước đo chân lý. Các nhân tố thị trường được từng bước tạo ra, nâng cao về mức độ, quy mô phù hợp với sự tăng dần trình độ nhận thức, năng lực thích nghi và tâm lý của người dân, của doanh nghiệp và phù hợp dần với sự tự lớn lên, tự đổi mới của bản thân Nhà nước. Trong suốt quá trình kiểm chế lạm phát ở Việt Nam, những biện pháp có tính hành chính ngày càng được thay thế bởi những biện pháp có tính thị trường triệt để hơn. Tuy nhiên, đã từng có sự “lùi bước” của các giải pháp thị trường trước sức ép của các vấn đề kinh tế - xã hội trong nước (như

về lãi suất thời kỳ 1990 - 1991, hay về vốn tín dụng đầu tư cấp cho các doanh nghiệp nhà nước thời kỳ 1998 v.v.). Và mỗi khi có sự lùi bước tạm thời đó là kéo theo kết quả gia tăng lạm phát trở lại (ngoài những lý do đồng thời khác nữa).

6. Trong số những biện pháp giúp Việt Nam kiềm chế thành công lạm phát thời gian qua, có thể nêu bật ba biện pháp quan trọng nhất:

- *Thứ nhất*, thực hiện giá cả thị trường có sự điều chỉnh một phần của Nhà nước. Bảo đảm cho giá cả thực hiện được đầy đủ các chức năng vốn có của nó là điểm xuất phát và định hướng toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội, bao gồm cả sản xuất - lưu thông - phân phối và tiêu dùng, cũng như tạo cơ sở cho tất cả những cải cách thị trường cần thiết khác.

- *Thứ hai*, thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng chặt chẽ đi đôi với cải tổ và lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng theo nguyên tắc thị trường, (trong đó đặc biệt quan trọng là biện pháp lãi suất thực dương, không phát hành tiền bù đắp thiếu hụt ngân sách), nhằm tạo ra cơ cấu lọc rửa, huy động và truyền dẫn hiệu quả nhất những nguồn lực tài chính cần thiết và lành mạnh cho phát triển kinh tế và ổn định tiền tệ trong nước.

- *Thứ ba*, phát triển mạnh nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư bao gồm cả đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, đi đôi với cải tổ

khu vực kinh tế nhà nước. Thực hiện cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh giữa các thành phần kinh tế. Chính vốn đầu tư và hiệu quả hoạt động của các khu vực kinh tế đã tạo ra kết quả phát triển năng động và kiểm chế lạm phát rất có kết quả, nhất là thời kỳ 1992 - 1997. (Rõ ràng, nếu thiếu những biện pháp này, thì chính sách tài chính - tiền tệ thuần tuý không thể chiến thắng được lạm phát ở nước ta, mà cùng lắm chỉ giảm nhịp độ lạm phát trong một thời gian ngắn tạm thời nào đó. Nói cách khác, để hiểu và chiến thắng lạm phát ở Việt Nam, chúng ta không thể chỉ dựa theo một học thuyết tiền tệ về lạm phát). Có thể nói, bảo đảm độ an toàn, thuận lợi cao cả về phương diện pháp lý lẫn an ninh trật tự xã hội) và cơ hội kinh doanh hấp dẫn (bằng những khuyến khích kinh tế - tài chính và điều kiện cơ sở hạ tầng) chính là hai yếu tố cơ bản kích thích tăng đầu tư (trong và ngoài nước) trong điều kiện ngân sách nhà nước eo hẹp. Khuyến khích đầu tư vào các khu vực kinh tế đang và sẽ là động lực ngày càng quan trọng tạo nên sự thịnh vượng cho đất nước ta nói chung, cho việc kiểm chế vững chắc lạm phát trong tương lai nói riêng.

Ngoài ra, những thành công về ổn định hoá kinh tế - xã hội và chiến thắng lạm phát ở nước ta, cả trong quá khứ, hiện tại lẫn tương lai, còn nhờ vào bản lĩnh kiên cường, sức chịu đựng cao và những đặc điểm tâm lý - xã hội truyền thống tốt đẹp khác của dân tộc Việt Nam.

7. Vừa tôn trọng “bàn tay vô hình” của thị trường, vừa coi trọng vai trò điều chỉnh cần thiết của nhà nước pháp quyền mạnh là điều kiện hàng đầu bảo đảm cho thực hiện thành công các cải cách thị trường và đấu tranh với lạm phát chuyển đổi ở Việt Nam. Điều cần chú ý ở đây là, Nhà nước cần đưa ra những quyết định nhằm phá vỡ các lực cản ảnh hưởng tới khả năng “tự điều chỉnh” vốn có của thị trường, chứ không phải bị sa lầy vào việc soạn thảo và đưa ra liên tiếp hàng loạt các quyết định điều chỉnh bởi sự ngộ nhận rằng chúng là cần thiết, hoặc bởi để thoả mãn ham muốn quyền lực và lợi ích bẽ phái...

Trong điều chỉnh kinh tế và đấu tranh với lạm phát, Nhà nước, một mặt, thực hiện chức năng thông báo, phối hợp, tổ chức..., mặt khác, thực hiện những điều chỉnh cần thiết về khối lượng tiền, và điều chỉnh một phần giá cả, thu nhập, tỷ giá hối đoái. Nhà nước phải bảo vệ các lợi ích kinh tế đối ngoại, lợi ích của các thế hệ tương lai (tài nguyên, môi trường, sức khoẻ, không chế nợ nhà nước...). Nhà nước cũng phải giải quyết dứt khoát các tình trạng tội phạm: buôn lậu, lừa đảo, “nợ khó đòi” cả trong các quan hệ kinh doanh lẫn quan hệ dân sự, bảo đảm an ninh công cộng... Những chính sách điều chỉnh cụ thể của Nhà nước cần được xây dựng dựa trên những luận điểm về tăng trưởng kinh tế có cơ sở khoa học, và được đặt trong một kế hoạch tổng thể dài hạn, có mục tiêu thống nhất... Những chính sách quản

lý và điều chỉnh của Nhà nước phải dựa trên những cơ sở luật pháp đầy đủ, rõ ràng, ổn định và có hiệu lực. Hơn nữa, luật pháp phải là những giá trị xã hội phản ánh các quy luật phát triển khách quan. Tính hiệu quả của mọi chính sách được đánh giá bằng sự vận động cân đối của các cặp quan hệ vĩ mô, mà quan trọng nhất là cân đối hàng - tiền. Đổi mới kinh tế phải đi liền với đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, song điều quan trọng là phải giữ sự ổn định chính trị - xã hội, xây dựng một nhà nước pháp quyền trong sạch, vững mạnh. Đến lượt mình, một nhà nước pháp quyền mạnh sẽ bảo đảm sự thi hành chính sách đổi mới thống nhất và có hiệu quả trên toàn quốc. Chống tham nhũng với các biện pháp hành chính và kinh tế phải được bắt đầu từ trên xuống. Xây dựng một nhà nước pháp quyền trong sạch, vững mạnh, đi đôi với phát huy quyền làm chủ của nhân dân, và phát triển các quan hệ kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện trở thành điều kiện và giải pháp chống tham nhũng tích cực nhất.

8. Phát triển các cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật như hệ thống đường sá và các phương tiện giao thông vận tải, các cơ sở năng lượng, nước, thông tin liên lạc và báo chí, hệ thống kế toán, kiểm toán, thống kê kinh tế, hệ thống bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác... trong sự hoà nhập với các thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế v.v. luôn giữ vai trò quan trọng không chỉ cho phát triển

kinh tế - xã hội nói chung, mà còn trực tiếp góp phần tích cực kiềm chế lạm phát ở mỗi nước. Bởi lẽ, điều đó cho phép trực tiếp hay gián tiếp làm gia tăng giá trị, cũng như các cơ hội, và khả năng cùng với mức độ huy động các nguồn lực (cả trong và ngoài nước), định hướng chúng theo các nhu cầu thực tế cần thiết của sự phát triển. Đồng thời, sự phát triển cơ sở hạ tầng còn cho phép nâng cao chất lượng giám sát an toàn tài chính - tiền tệ, vận hành có hiệu quả hệ thống “cảnh báo sớm” về lạm phát và các nguy cơ gây mất ổn định kinh tế - xã hội khác; cũng như cho phép nhanh chóng triển khai có hiệu lực và thống nhất cao các giải pháp đối phó cần thiết trước những nguy cơ đó. Tuy nhiên, đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng “cứng” (nhất là đường sá; các công trình giao thông vận tải và xây dựng cơ bản) cũng ẩn chứa trong nó nguy cơ gây lạm phát cao gắn với tính chất nhu cầu về vốn lớn, nhưng lại chậm hoàn vốn, và không có sức hấp dẫn cao đối với các nguồn vốn tư nhân.

9. Cuối cùng, chính sách đối phó với lạm phát chỉ thực sự mang tính chủ động, tích cực và hiệu quả khi hướng vào mục tiêu đề cao nhân tố con người. Điều này đòi hỏi Chính phủ, một mặt, cần coi trọng mục tiêu kinh tế - xã hội, nhất là cân nhắc bảo vệ các lợi ích vật chất - tinh thần của các tầng lớp dân cư dễ bị tổn thương (các đối tượng chính sách, người nghèo, người thất nghiệp...), và mặt khác, cần coi trọng việc đào tạo

và tuyển dụng có hiệu quả các nhân tài của đất nước - mà trước hết là trong các lĩnh vực tư vấn và hoạch định kế hoạch nhà nước, trong hoạt động quản lý nhà nước và trong kinh doanh. Họ chính là những nhà thiết kế, tổ chức khai thác và sử dụng các yếu tố về lao động, công nghệ, vốn vật chất và tài chính, và các cơ hội kinh doanh của đất nước một cách hiệu quả nhất; tạo động lực thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế - xã hội đất nước tiến lên không ngừng và vững chắc trong tương lai. Đây chính là "vấn đề của mọi vấn đề" trong sự phát triển kinh tế và phòng ngừa những đột biến, cùng các hậu quả tiêu cực của cả quá trình lạm phát lẫn giảm phát tương lai ở nước ta.

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1: Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đôla Mỹ tháng 8- 1998

	Tháng 8 năm 1998 so với			
	Kỳ gốc (1995)	Tháng 8 năm 1997	Tháng 12 năm 1997	Tháng 7 năm 1998
A	1	2	3	4
Chỉ số giá tiêu dùng	117,9	109,1	106,8	101,1
Lương thực, thực phẩm và dịch vụ ăn uống	119,4	112,4	109,6	101,4
Đồ uống và thuốc lá	115,4	108,1	103,6	101,2
May mặc, giày dép và mũ nón	115,0	103,8	100,5	100,7
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,9	102,6	100,9	100,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,2	102,5	101,3	99,5
Dược phẩm, y tế	119,0	100,8	106,1	101,9
Phương tiện đi lại, bưu điện	115,1	105,1	101,4	100,4
Giáo dục	124,4	107,7	106,1	100,5
Văn hóa, thể thao, giải trí	103,0	102,7	101,2	100,4
Đồ dùng và dịch vụ khác	120,4	105,5	102,1	100,3
Vàng	92,9	101,1	98,7	100,5
Đôla Mỹ	121,6	114,8	105,1	102,5

**Bảng 2: Tình hình kinh tế - tài chính Việt Nam giai đoạn 1991 - 1997
và ước tính năm 1998**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998 (ước)
I. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG									
1. Dân số	Triệu người	67.774	68.405	71.026	72.510	73.959	75.290	76.703,6	78.090,4
Trong đó: - Thành thị	%	20,4	19,4	19,5	19,9	20	21	20,8	21,0
- Nông thôn	%	79,6	80,6	80,5	80,1	80	79	79,2	79,0
2. Tốc độ tăng dân số	%	2,33	2,41	2,33	2	2,00	2,00	1,89	1,88
3. Tổng LĐ trong các ngành	Triệu người	30.974	31.815	32.718	33.664	34.590	35.792	36.994	38.100,0
II. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)									
1. GDP (theo giá cố định năm 1989)	Tỷ đồng	31.286	33.991	36.736	39.982	43.797	47.870	52.083	55.208
Tốc độ tăng GDP	%	5,96	8,65	8,07	8,84	9,54	9,34	8,8	6,0
Trong đó: - Nông nghiệp	% GDP	2,17	7,08	3,82	3,92	4,95	4,4	4,45	3

- Công nghiệp	% GDP	9,0	14,0	13,1	14,0	13,3	13,85	13,07	11
- Dịch vụ	% GDP	8,26	7,0	9,19	10,2	10,03	9,29	8,29	6
2. GDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	76.707	110.535	136.571	170.259	222.840	258.609	295.696	343.000
Trong đó:	% GDP	40,49	33,94	29,87	28,7	28,37	27,2	26,22	26
- Nông nghiệp	% GDP	23,79	27,26	28,9	29,65	29,98	30,74	31,23	32
- Dịch vụ	% GDP	35,72	38,8	41,23	41,65	41,65	42,06	42,55	42
1. Chỉ số giá phát GDP	%	245,18	325,189	371,763	425,839	508,802	540,232	567,740	621,287
2. Chỉ số giá hàng hoá và dịch vụ (CPI)	%	167,5	117,5	105,2	114,4	112,7	104,4	103,6	110
IV. HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU									
1. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu R-USD	2.087,1	2.580,7	2.985,2	4.054,3	5.448,9	7.255,9	8.997	9.300
Tốc độ tăng	%	- 13,2	23,7	15,7	35,8	34,4	33,2	24	3
Trong đó: Xuất khẩu bằng USD	Triệu USD	2.009,8	2.552,4	2.952,0	4.054,3	5.448,9	7.255,9	8.997	9.300

2. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu R-USD	2.338,1	2.540,7	3.924,0	5.825,8	8.155,4	11.144,0	11.478	11.000
Tốc độ tăng	%	- 15,0	8,7	54,4	48,5	40,0	36,6	3	- 4
Trong đó: Nhập khẩu bằng USD	Triệu USD	2.049,0	2.540,3	3.924,0	5.825,8	8.155,4	11.144,0	11.478	11.000
3. Cán cân XNK	Triệu R-USD	- 251,0	40,0	- 938,8	- 1.771,5	- 2.706,5	- 3.888,1	- 2.480,8	- 1.700,0
Trong đó: USD	Triệu USD	- 39,2	12,1	- 972,0	- 1.771,5	- 2.706,5	- 3.888,1	- 2.481,0	- 1.700,0
4. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu									
- Dầu thô	Nghìn tấn	3.917,0	5.446,0	6.153,0	6.949,0	7.652,0	8.705,0	9.650,0	12.000
- Gạo	Nghìn tấn	1.033,0	1.946,0	1.722,0	1.983,0	1.988,0	3.003,0	3.550,0	3.800
- Than đá	Nghìn tấn	1.173,0	1.623,0	1.432,0	2.068,0	2.821,0	3.647,0	3.500,0	
- Hàng dệt, may	Triệu R-USD	116,8	190,2	238,8	475,6	765,5	1.150,0	1.300,0	
- Cà phê	Nghìn tấn	93,5	116,2	122,7	176,4	248,1	283,0	404,0	

- Cao su	Ngìn tấn	62,9	81,9	96,7	135,5	138,1	194,0	197,0	
5. Một số mặt hàng NK lớn									
- Xăng dầu các loại	Ngìn tấn	2.572,5	3.142,0	4.094,7	4.531,4	5.003,2	5.804,0	6.018,0	
- Sắt thép	Ngìn tấn	113,0	343,0	686,3	754,0	1.116,2	1.548,5	1.327,0	
- Phân urê	Ngìn tấn	2.662,6	2.420,0	3.018,4	4.134,0	3.885,9	1.467,0	1.440,0	
- Xe máy	Ngìn cái		55,2	374,0	283,6	458,5	472,0	244,3	
- Xi măng	Ngìn Tấn	7,0	43,4	134,4	571,9	1.284,9	1.302,0	878,0	
V. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN SÁCH									
1. Tổng thu NSNN/GDP	%	13,5	19	22,5	24,3	23,9	23,6	21,4	
2. Tổng chi NSNN/GDP	%	15	20,7	27,1	25,9	24,4	23,8	26,2	
VI. HOẠT ĐỘNG TIỀN TÊ									
1. Tổng phương tiện thanh toán/GDP	%	26,5	24,6	23,6	25,2	23,6	25	27,4	

2. Tiền mặt/GDP	%	8,4	9,6	10,4	10,9	8,6	8,7	8,5	
3. Tín dụng trong nước/GDP	%	18,4	15,5	19,8	22,3	21,3	21,4	22,6	
VII. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tổng đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12.860	23.615	40.265	51.835	64.963	77.814	90000	92000
Tỷ lệ so với GDP	%GDP	16,8	21,4	29,5	30,4	29,2	27,9	30,4	26,8
2. Đầu tư nước ngoài									
- Vốn đăng ký	Triệu USD	1388	2.271	2.987	4.071	6.616	9.212	5.548	4.000
- Vốn thực hiện	Triệu USD	221	398	1106	1.952	2.652	2.371	2.950	1.700
3. Vốn ODA đăng ký hàng năm	Triệu USD			1860	2200	2000	2400	2500	
Trong đó: thực hiện hàng năm	Triệu USD	338	356	287	602	640	690	1000	1400

Chú thích:

1. Các mục I, II, III, IV và VII theo số liệu của Tổng cục Thống kê.
2. Mục V, VI theo số liệu của Chính phủ cung cấp cho Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).
3. Số liệu năm 1998 là số ước tính của Chính phủ.

Bảng 3: Tăng trưởng thực tín dụng hệ thống ngân hàng

(tỷ đồng)

	12- 1989	12- 1990	12- 1991	12- 1992	12- 1993	12- 1994	12- 1995	3 1996	11 1996	TB91
Tín dụng DN quốc doanh	3.487	5.151	9.049	12.350	15.511	20.464	24.079	24.256	26.577	
TD khác	325	390	515	623	1.384		6.971	8.077		
TD tư nhân	170	169	487	2.120	6.285		11.227	10.405		
TD khác và tín dụng tư nhân	495	559	1.002	2.743	7.669	12.936	18.198	18.482	23.007	
Tổng TD ngân hàng	3.982	5.710	10.051	15.093	23.18	33.400	42.277	42.738	49.584	
% thay đổi thực tế thường niên										
TD doanh nghiệp quốc doanh		- 11,8	4,8	16,1	19,4	15,2	4,4	-3,4		12,0
TD khác		-28,4	-21,2	2,9	111,2			11,1		31,0
TD tư nhân		-40,7	71,9	270,3	181,9			-11,1		174,4

TD khác và TD TN		-32,6	7,0	132,8	165,8	47,3	24,8	-2,6		75,5
Tổng TD ngân hàng		-14,4	5,0	27,7	46,0	25,8	12,3	-3,0		23,4
Tăng trưởng TD so sánh với tăng trưởng GDP			0,9	1,1	2,3	1,8	0,9			
Tỷ trọng trong TD ngân hàng										
Tín dụng DN quốc doanh	87,6	90,2	90,0	81,8	66,92	61,3	57,0	56,8	53,7	
Tín dụng khác	8,2	6,8	5,1	4,1	6,0		16,5	18,9		
Tín dụng tư nhân	4,3	3,0	4,9	14,1	27,1		26,6	24,4		
TD khác và TD tư nhân	12,4	9,8	10,0	18,2	33,01	38,7	43,0	43,2	46,4	

Nguồn : - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tín dụng khác: Tín dụng cho hợp tác xã, tín dụng cho các cổ đông và công ty khác, tín dụng cho xí nghiệp liên doanh.
- Các số liệu về tăng trưởng đã được điều chỉnh theo chỉ số giá hàng tiêu dùng.

**Bảng 4: Tín dụng của hệ thống ngân hàng phân chia theo loại hình
tín dụng và loại hình ngân hàng**

	12-1991	12-1992	12-1993	12-1994	12-1995	12-1996
NHTM quốc doanh						
Tổng (tỷ đồng)	9.504	13.869	21.017		33.647	32.981
Cho DN quốc doanh	8.547	11.402	14.380		20.854	20.466
Cho tư nhân	462	1.875	5.709		9.301	8.392
Cho đối tượng khác	495	592	928		3.492	4.123
Ngân hàng cổ phần						
Tổng (tỷ đồng)	547	1.224	2.163		8.630	9.757
Cho DN quốc doanh	502	948	1.131		3.224	3.789
Cho tư nhân	25	245	576		1.925	2.012
Cho đối tượng khác	20	31	456		3.481	3.956
% thay đổi tín dụng thực tế hàng năm						
Ngân hàng thương mại quốc doanh		24,1	44,1			-6,0

Ngân hàng cổ phần			90,3	68,0			8,5
% tổng tín dụng ngân hàng							
Ngân hàng thương mại quốc doanh	94,6		91,9	90,7	79,6	77,2	
Ngân hàng cổ phần	5,4		8,1	9,3	20,4	22,8	
Tổng	100		100	100	100	100	
% tổng tín dụng của ngân hàng thương mại quốc doanh							
Cho DN quốc doanh	89,9		82,2	68,4	62,0	62,1	
Cho tư nhân	4,9		13,5	27,2	27,6	25,4	
Cho đối tượng khác	5,2		4,3	4,4	10,4	12,5	
Tổng	100		100	100	100	100	
Ngân hàng cổ phần							
Cho DN quốc doanh	91,8		77,5	52,3	31,4	38,8	
Cho Tư nhân	4,6		20,0	26,6	22,3	20,6	
Cho đối tượng khác	3,7		2,5	21,1	40,3	40,5	
Tổng	100		100	100	100	100	

Nguồn: - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tín dụng khác: Tín dụng cho hợp tác xã, tín dụng cho các cổ đông và công ty khác, tín dụng cho xí nghiệp liên doanh.

Bảng 5: Nợ quá hạn theo loại tín dụng và loại ngân hàng

	12-1991	12-1992	12-1993	12-1994	12-1995	12-1996
Nợ quá hạn tính theo tỷ lệ % của:						
Tổng tín dụng	20,2	13,8	11,1		7,8	7,9
Tín dụng DN quốc doanh	18,5	13,7	10,2		6,9	6,7
Tín dụng tư nhân	26,1	6,2	12,7		12,2	14,3
Tín dụng khác	43,7	40,4	13,4		3,6	3,3
Ngân hàng thương mại QD: nợ quá hạn tính theo tỷ lệ % của						
Tổng tín dụng	19,7	13,7	11,6		8,9	9,3
Tín dụng DN quốc doanh	17,9	13,5	10,4		7,3	7,2
Tín dụng tư nhân	27,5	6,7	13,7		13,9	16,8
Tín dụng khác	43,8	41,2	17,0		5,4	4,8
Các ngân hàng cổ phần: nợ quá hạn tính theo tỷ lệ % của						
Tổng tín dụng	29,1	14,1	6,4		3,2	3,2
Tín dụng DN quốc doanh	28,7	16,7	8,2		4,3	4,2
Tín dụng tư nhân	0,0	2,4	3,3		3,9	3,9
Tín dụng khác	40,0	25,8	5,9		1,8	1,8

Nguồn :

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tín dụng khác: Tín dụng cho hợp tác xã, tín dụng cho các cổ đông và công ty khác, tín dụng cho xí nghiệp liên doanh.

Bảng 6: Tổng Tài sản Có, vốn và dự trữ của hệ thống ngân hàng
(tỷ đồng)

	12- 1989	12- 1990	12- 1991	12- 1992	12- 1993	12- 1994	12- 1995	3- 1996
Tổng TS Có của hệ thống NH	8.255	14.874	28.018	34.468	38.825		74.343	74.543
Vốn và dự trữ của hệ thống NH	195	1.003	2.069	2.355	2.689		5.292	5.523
Tổng TS Có của các NH TM quốc doanh		14.728	26.562	31.631	35.150		58.041	56.472
Vốn và dự trữ của các NHTMQD		991	1.754	1.747	1.934		2.836	2.949
Tổng TS Có của các NH cổ phần		146	1.456	2.837	3.675		16.301	18.070
Vốn và dự trữ của các NHCP		12	316	608	755		2.456	2.574
Vốn và dự trữ/ Tổng TS Có của hệ thống NH		6,7%	7,4%	6,8%	6,9%		7,1%	7,4%
Vốn và dự trữ/ Tổng TS Có của các NHTMQD		6,7%	6,6%	5,5%	5,5%		4,9%	5,2%
Vốn và dự trữ/ Tổng TS Có của các NHCP		8,4%	21,7%	21,4%	20,5%		15,15 %	14,2%

Nguồn:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng 7: Cơ cấu bảng phương tiện thanh toán (tỷ đồng)

	12- 1990	12- 1991	12- 1992	12- 1993	12- 1994	12- 1995	3-1996	6-1996	9-1996	12- 1996
Tiền mặt ngoài hệ thống NH	3.735	6.479	10.579	14.218	18.624	19.170	19.812	19.632	21.464	22.292
Tiền gửi không kỳ hạn						7.366	6.420	7.064	8.300	9.290
Tiền gửi có kỳ hạn						9.622	12.597	13.412	14.361	13.811
Thay thế tiền gửi						5.490	4.277	4.173	3.945	4.302
Tiền gửi không kỳ hạn	3.943	5.528	8.352	10.665	14.852	22.478	23.294	24.649	26.606	27.403
Tiền gửi ngoại tệ	3.680	8.354	8.213	7.406	9.530	11.061	11.684	11.836	11.997	12.901
Tổng tiền gửi	7.623	13.882	16.565	18.071	24.382	33.539	34.978	36.485	38.603	40.304
% thay đổi tính theo giá trị danh nghĩa										
Tiền mặt ngoài hệ thống NH	71,9	64,8	34,4	31,0	2,9	3,3	-0,9	9,3	3,9	14,0
Tiền gửi không kỳ hạn						-12,8	10,0	17,5	11,9	20,7
Tiền gửi có kỳ hạn						50,9	6,5	7,1	-3,8	30,3
Thay thế tiền gửi						-22,1	-2,4	-5,5	9,0	-27,6
Tiền gửi bằng VND	40,2	51,1	27,7	39,3	51,3	3,6	5,8	7,9	3,0	18,0
Tiền gửi ngoại tệ	127,0	-1,7	-9,8	28,7	16,1	5,6	1,3	1,4	7,5	14,3
Tổng tiền gửi	82,1	19,3	9,1	34,9	37,6	4,3	4,3	5,8	4,4	16,8
Tỷ lệ %										
M2/ GDP	27,1	26,5	24,6	23,6	25,3	23,7				
Tín dụng/GDP	13,6	13,1	13,7	17,0	19,6	19,0				
Tỷ lệ TM/tiền gửi	49,0	46,2	63,9	78,7	76,4	57,2	56,6	53,8	55,6	55,3

**Bảng 8: Hoạt động của ngân sách
thời kỳ 1990-1994 (% của GDP)**

	1990	1991	1992	1993	ước 1994
1. Thu ngân sách (cả viện trợ không hoàn lại)	14,7	13,5	19,0	22,3	24,4
Thuế khu vực tư nhân	2,3	2,6	3,5	4,1	
Thuế khu vực nhà nước	8,7	7,7	10,3	11,5	12,3
Thuế ngoại thương	1,8	1,4	2,0	4,3	
Thu khác không phải thuế	2,0	1,8	3,3	2,5	1,5
2. Chi thường xuyên (không kể lợi tức)	14,7	11,4	14,0	18,8	18,8
3. Chi đầu tư	5,1	2,8	5,8	7,0	7,2
Cân đối cơ bản	-5,1	-0,7	-0,8	-3,5	-0,6
4. Chi trả lãi ngân hàng	3,0	3,0	2,9	2,7	2,1
Cân đối (cơ sở chờ thanh toán)	-8,1	-3,8	-3,7	-6,2	-2,7
Cân đối (cơ sở tiền mặt)	-5,8	-1,5	-1,7	-4,7	-2,5
5. Huy động vốn tài chính	5,8	1,5	1,7	4,7	2,5
Vay và viện trợ nước ngoài (thuần)	3,0	1,0	2,4	1,4	0,9
Vay trong nước (thuần)	2,8	0,5	-0,7	3,4	1,5
NH nhà nước (thuần)	2,0	0,9	-2,0	1,5	
Hình thức huy động khác của Nhà nước	0,8	-0,4	1,3	1,9	

**Bảng 9: Chỉ số phát triển GDP theo giá năm 1989
(%)**

	1990	1991	1992	1993	ước 1994
GDP	5,0	6,0	8,6	8,1	8,7
Nông nghiệp	1,5	2,2	7,2	3,8	5,5
Công nghiệp	2,5	9,9	14,6	12,1	12,1
Dịch vụ	10,3	8,3	7,0	9,4	9,3
Xây dựng	4,7	5,1	11,0	18,3	17,5

Nguồn:

- Báo cáo của Ngân hàng Thế giới: "Việt Nam - quản lý khu vực nhà nước và khuyến khích khu vực tư nhân" - N° 13143 - VN. 26-9-1994.

Bảng 10: Biến động lãi suất Ngân hàng Nhà nước
I. Tiền gửi tiết kiệm cá nhân (%/tháng)

	Không kỳ hạn	Kỳ hạn 3 tháng
Tháng 3-1989	9	12
Tháng 6-1989	7	9
Tháng 7-1989	5	7
Tháng 2-1990	4	6
Tháng 3-1990	2,4	4
Tháng 7-1991	2,1	3,5
Tháng 6-1992	1,8	3,0
Tháng 8-1992	1,2	3,0
Tháng 10-1992	1,0	2,0
Tháng 4-1993	0,8	1,7
Tháng 10-1993	0,7	1,4
Tháng 11-1995	0,7	1,4

II. Tiền lãi cho vay (%/tháng)

	Tháng 10-1992	Tháng 4-1993	Tháng 10-1993	Tháng 11-1995
Cho vay xây dựng cơ bản theo kế hoạch	0,81	0,7	0,7	0,7 (*)
Cho vay dài hạn tối đa	1,8	1,5	1,2	1,0 (*)
Cho vay ngắn hạn tối đa	2,7	2,3	2,1	1,9 (*)

(*) Mức lãi cho vay của Ngân hàng Ngoại thương.

III. Ngoại tệ (lãi suất %/năm - 4/1994)

Loại ngoại tệ	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm		Tiền cho vay
	Không kỳ hạn	1 năm	1 năm
Đôla Mỹ (USD)	2,15	4,5	7
Mác Đức (DEM)	2,6	6,05	9
Frăng Pháp (FRF)	2,75	6,4	9,5
Đôla Hồng Kông (HKD)	1,8	3,65	6,5
Bảng Anh (GBP)	2,45	5,7	8,75
Yên Nhật (JPY)	1,8	2,5	6,2
Frăng Thụy Sĩ (CHF)	1,8	4,15	7,3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. SÁCH KINH ĐIỂN KINH TẾ HỌC MÁC XÍT

1. C.Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1973, quyển 3, tập I.
2. C.Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1973, quyển 1, tập I.
3. C.Mác: *Tư bản*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1978, quyển 3, tập II.

II. NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG

1. *Nghị quyết 279/CP* ngày 2-8-1979.
2. *Nghị quyết Trung ương 6 (khoá IV)* tháng 8-1979.
3. *Nghị quyết Trung ương 8 (khoá V)* về giá lương tiền
4. *Nghị quyết Trung ương 2 và Trung ương 3 (khoá VI)*.
5. *Nghị quyết 10* của Bộ Chính trị tháng 4-1987.
6. *Nghị quyết Trung ương 6* tháng 3-1989.

7. *Nghị định 63/CP* tháng 9-1993.
8. *Nghị định 194/CP* tháng 12-1994.
9. *Nghị quyết 12 ngày 3-1-1996* của Bộ Chính trị.
10. *Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá IX* tháng 3-1996.
11. *Quyết định 217/HĐBT* tháng 12-1987.
12. *Quyết định 231/HĐBT* tháng 12-1987.

III. SÁCH KHÁC

1. Ủy ban Vật giá Nhà nước, Vụ chính sách kế hoạch hoá và chế độ giá: *Những quy định của Nhà nước về giá cả, tài chính, tín dụng, tiền lương, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài*, Hà Nội, 1992.
2. Mai Ngọc Cường: *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1998.
3. Nguyễn Chí Dũng: *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1993.
4. Võ Đại: *Chống lạm phát và quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
5. *Định giá tiêu thụ*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1993.
6. *Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986-1990*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 1991.
7. Viện kinh tế thế giới: *Kinh tế thế giới 1991*, Hà Nội, 1992.

8. *Kinh tế xã hội Việt Nam - thực trạng, xu thế và giải pháp*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, tháng 8-1996.

9. Lưu Húc Minh, Mậu Đại Văn: *Quản lý giá cả trong kinh tế thị trường*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

10. Viện Thông tin khoa học xã hội: *Những vấn đề kinh tế học hiện đại*, tập 4, 1992.

11. Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo số 146-45 Việt Nam*, tháng 10 năm 1994, 1995.

12. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 1981-1982, 1993, 1994, 1995*.

13. Phan Văn Tiêm: *Chặng đường 10 năm cải cách giá (1981-1991)*. Nhà xuất bản Thông tin, Hà Nội 1991.

IV. TẠP CHÍ

1. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*.

2. Tạp chí *Kinh tế và dự báo*.

3. Tạp chí *Thống kê*.

4. Tạp chí *Thị trường và giá cả*.

5. Tạp chí *Tài chính*.

6. Tạp chí *Ngân hàng*.

7. Tạp chí *Cộng sản*.

8. Tạp chí *Thông tin khoa học tài chính*.

9. Tạp chí *Ngoại thương*.

V. SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI

1. Chính sách chống lạm phát: *Kinh nghiệm các nước Đông Âu, Trung Quốc và Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Mátxcova, 1991.

2. David Begg: *Economics*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1992.

3. Brian Hillier: *Cuộc tranh luận trong kinh tế vĩ mô*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1995.

4. Frederic S.Mishkin: *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

5. L.I.Pelepelova: *Vận dụng các quy luật kinh tế trong quá trình quản lý*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

6. Silk K.S. Kinh tế học hiện đại - những nguyên tắc và những vấn đề. Nhà xuất bản Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

7. Paul A.Samuelson và William D.Nordhaus: *Economics*, Viện Quan hệ quốc tế, 1989.

8. Pierre Bezbakn: *Lạm phát và giảm phát*, Hà Nội, 1992.

9. *Lạm phát trong chủ nghĩa tư bản hiện đại*, Nhà xuất bản "Tài chính" - Mátxcova, 1980.

10. Dwight H.Perkins, David D.Dapice, Jonathan H. Haughton: *Việt Nam - cải cách kinh tế theo hướng rộng bay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

11. Gabrielle Lipworth và Erich Spitauer: "Cải cách

và ổn định hoá ở Việt Nam thời kỳ 1986 - 1992. Tạp chí *Các vấn đề kinh tế thế giới* số 24 năm 1993, tiếng Nga.

12. Lạm phát trong điều kiện chủ nghĩa tư bản hiện đại, Nhà xuất bản "Tài chính" - Mátxcơva, tiếng Nga.

13. Copnai: "Nền kinh tế thiếu hụt", Nhà xuất bản "Khoa học", Mátxcơva, 1990, tiếng Nga.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
LỜI NÓI ĐẦU	7
<i>Phần thứ nhất: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT</i> VỀ LẠM PHÁT VÀ GIẢM PHÁT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	11
<i>Chương I: CÁC CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ VÀ NHỮNG</i> LUẬN THUYẾT PHƯƠNG TÂY VỀ LẠM PHÁT TIỀN GIẤY	13
I. Sự phát triển của các chế độ tiền tệ	13
II. Những luận thuyết phương Tây chủ yếu về lạm phát tiền giấy	23
<i>Chương II: ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI, TÁC</i> ĐỘNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI LẠM PHÁT	35
I. Định nghĩa lạm phát	35
II. Phân loại và đo lường lạm phát	37
III. Những tác động của lạm phát	43
IV. Các nguyên nhân và giải pháp đối phó với lạm phát	51
<i>Chương III: GIẢM PHÁT VÀ QUAN HỆ GIẢM</i> PHÁT - LẠM PHÁT	65
I. Khái niệm giảm phát	65
II. Tác động của giảm phát và giải pháp đối phó	66
	293

III. Quan hệ giảm phát - lạm phát - thiếu phát	70
IV. Tính chất hai mặt của những giải pháp thị trường chống lạm phát	77
<i>Phần thứ hai: THỰC TIỄN LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI</i>	115
<i>Chương I: DIỄN BIẾN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC</i>	117
<i>Chương II: CHÍNH SÁCH ĐỐI PHÓ VỚI LẠM PHÁT CỦA CHÍNH PHỦ QUA CÁC THỜI KỲ CẢI CÁCH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG</i>	129
I. Chính sách chống lạm phát thời kỳ 1988-1991	129
II. Những giải pháp chủ yếu đấu tranh với lạm phát ở Việt Nam thời kỳ 1991-1997	145
<i>Chương III: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN KIỂM CHẾ LẠM PHÁT TRONG TƯƠNG LAI Ở VIỆT NAM</i>	230
KẾT LUẬN	259
PHỤ LỤC THAM KHẢO	271
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	289

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: **PTS. LÊ MINH NGHĨA**

PHẠM THỊ KIM HUẾ

Trình bày, bìa: **NGUYỄN PHƯƠNG MAI**

Sửa bản in: **PHẠM THỊ KIM HUẾ**